

5 22  
16 1

# VĂN-HOÁ

## NGUYỆT-SAN

文化

IN 2.000 CUỐN TẬP XIV,  
Q. 3 & 4 (THÁNG 3 & 4, 1965)  
TẠI NHÀ IN ĐỨC-SINH  
173, 173A, 173B ĐƯỜNG  
CÔ GIANG - SAIGON  
GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN :  
NGHỊ ĐỊNH SỐ 332  
CAB/SG NGÀY 5-5-1952

Me.  
Tập XIV, Quyển 5

May  
Tháng 5, 1965

Tòa Soạn : Nha Văn-Hóa (Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục)  
89, Đ. Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn. Đ.T. 20.227  
Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Nguyễn-Đình-Hòa  
Thư-ký : Ô.Ô. Nguyễn-Văn-Ninh, Phạm-Tất-Đạt, Trịnh-Duy-Vinh  
Phát-hành : B.B. Trịnh-Thị-Yên, Phạm-Thị-Thanh, Ngô-Thị-Luân.

NHA VĂN-HOÁ  
BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC  
SÀI-GÒN VIỆT-NAM

# VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHÓ-THÔNG

*Loại Mới*

Tập XIV, Quyển 5 (tháng 5, 1965)

NHA VĂN-HOÁ

BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC



# VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

NHÀ VĂN-HOÁ BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

*Loại Mới*

Tập XIV, Quyển 5 (tháng 5, 1965)

## Mục-lục

- Diễn-văn của Thủ-Tướng Chánh-Phủ nhân-dịp Lễ khai-mạc Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục (25-3-1965)
- Diễn-văn của Quốc-Vũ-Khanh phụ-trách Xây-Dựng Dân-Chủ kiêm Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục, nhân-dịp Lễ khai-mạc Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục (25-3-1965)

Âm-vị-học là gì? ( <i>tiếp theo</i> ) . . . . .	NGUYỄN-DÌNH-HOÀ	751
Tương-quan giữa thơ Hán và thơ Nôm của thi-phái Chiêu-Anh-Các . . . . .	ĐÔNG-HỒ	773
Khách-địa ngộ cố-nhân. . . . .	LÊ-XUÂN-GIÁO	781
Thượng-tướng Nguyễn-Hữu-Dật (1604-1681)	QUẢNG-XUÂN	789
Cung-oán ngâm-khúc bình-chú ( <i>tiếp theo</i> ) . . . . .	TRẦN QUÂN	800
Thi-ca của MỘNG-TUYẾT, THẤT-TIỂU-MUỘI, TRỌNG-NHẬT, ĐAM-NGUYỄN, CAO-TIÊU, MẠC-QUAN-HUYỀN, HỒNG-LIÊN, LÊ-XUÂN-GIÁO, HẢI-AU-TỬ, NÀNG OANH, BẠCH-LĂNG, MINH-HIỀN...		
Thánh-kinh Vệ-đa, nền-tảng triết-học và tôn-giáo Ấn-Độ . . . . .	LÊ-XUÂN-KHOA	813
Hội-hoạ dưới triều Minh và Thanh . . . . .	TRƯƠNG-CAM-VINH	833
Lược-khảo về nguyên-lai và thực-nghĩa của "Samurai" . . . . .	CHÂM-VŨ	842

Các sách xuất-bản ở Tây-phương giữa năm  
1955 và 1965 về các sự giao-thiệp giữa Việt-Nam  
và Tây-phương cho tới năm 1954 . . . NGUYỄN THỂ-ANH 851

Nhân đọc " Tư-tưởng Teilhard, de Chardin " của  
Emile Rideau, suy-nghĩ về sử-quan Teilhard NGUYỄN-ĐÌNH-THI 858

Vài thi-nhân hiện-thực của Trung-Quốc . . . PHẠM-VĂN-SƠN 867

*Tranh-ảnh*

- *Biệt-thự trong rừng trúc, Cửu-Anh*
- *Mỹ-nhân và Hoa, Đường Dân (1470-1523)*
- *Sơn-thủy, Vương-Nguyên-Kỳ (1642-1715)*
- *Thạch-trúc và cây khô, Uẩn-Thọ-Bình (1633-1690)*

*Phụ-trương*

Presyllables and Reduplication in Jeh . . . PATRICK D. COHEN 887

Consonantal Tone in Jeh Phonemics . . . DWIGHT GRADIN 899

# CULTURE

## MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE

Vol. XIV, N° 5 (May, 1965)

### Contents

- Speech of the Prime Minister at the Opening of The  
National Education Council (25-3-1965)
- Speech of the Minister of State, in Charge of the  
Promotion of Democracy, concurrently Minister of Edu-  
cation and Culture at the Opening of the National Edu-  
cation Council (25-3-1965)

What is Phonemics? (continued) . . . NGUYEN-DINH-HOA 751

The Chieu-Anh-Cac School Poetry . . . DONG-HO 773

Encounter Abroad . . . LE-XUAN-GIAO 781

General Nguyen-Huu-Dat (1604-1681) . . . QUANG-XUAN 789

Annotations to Cung-Oan Ngam.Khuc  
" An Odalisque's Complaint " (continued) . . . TRAN QUAN 800

Poèmes by MONG-TUYET THAT-TIEU-MUOI, TRONG-NHAT, ĐAM-NGUYEN, CAO-TIEU,  
MAC-QUAN-HUYEN, HONG-LIEN LE-XUAN-GIAO, HAI-AU-TU, NANG OANH,  
BACH-LANG, MINH-HIEN. . .

The Veda, and Indian Philosophy and Religion. . . LE-XUAN-KHOA 813

Painters of the Ming and Ts'ing dynasties . . . TRUONG-CAM-VINH 833

On the word " Samurai " . . . (HAM-XU) 842

Western Works on the Relations between Viet	
Nam and the West up to 1954 . . . . .	NGUYEN THE-ANH 851
On 'Teilhard de Chardin' . . . . .	NGUYEN-DINH-THI 858
Realism in Chinese Poetry . . . . .	PHAM-VAN-SON 867

*Figures and Illustrations*

- Villas in the bamboo forest
- Beauties and Flowers
- Landscape
- Old Trees and Bamboos on the Rock

*Supplement*

Presyllables and Reduplication in Jeh . . . . .	PATRICK D. COHEN 887
Consonantal Tone in Jeh Phonemics . . . . .	DWIGHT GRADIN 899

# CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ETUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE LA CULTURE ET DE L'ÉDUCATION

*Nlle Série*

Vol. XIV, N° 5 (Mai, 1965)

## Table des Matières

- Discours du Premier Ministre à l'occasion de l'Ouverture du Conseil National de l'Éducation (25-3-1965)
- Discours du Ministre d'Etat, Chargé de l'Édification de la Démocratie, Ministre de la Culture et de l'Éducation, à l'occasion de l'Ouverture du Conseil National de l'Éducation (25-3-1965)

Introduction à la Phonématique (suite) . . . . .	NGUYEN-DINH-HOÀ 751
La poésie en caractères chinois et la poésie en caractères démotiques de l'École Chieu-Anh-Cac . . . . .	DONG-HO 773
Rencontre d'amis en pays étrangers . . . . .	LE-XUAN-GIAO 781
Le Général Nguyen-Huu-Dat (1604-1681)	QUANG-XUAN 789
Annotations du Cung-Oan Ngam-Khuc "Complainte d'une Odalisque (suite)" . . . . .	TRAN QUAN 800

Poèmes de MONG-TUYET THAT, HIEU-MUOL, TRONG-NHAT, DAM-NGUYEN, CAO-TIEU, MAC-QUAN HUYEN, HONG-LIEN, LE-XUAN-GIAO, HAI-AU-TU, NA IG OANH, BACH-LANG, MINH-HUEN...

Le Veda, fondement de la Philosophie et de la Religion hindoues . . . . .	LE-XUAN-KHOA 813
Pénurie sous des Ming et Tsing . . . . .	TRUONG-CAM-VINH 831
Origine et sens du mot "Samurai" . . . . .	CHAM-VU 842

Les livres publiés entre 1955 et 1965 relatant  
 les relations entre Viet-Nam et l'Occident,  
 jusqu'en 1954 . . . . .  
 Sur "Pensées de Teilhard de Chardin"  
 (Emile Rideau) . . . . .  
 Quelques poètes réalistes de la Chine . . . . .

NGUYEN THE-ANH 851  
 NGUYEN-DINH-THI 858  
 PHAM-VAN-SON 867

*Planches et Gravures*

- *Villas dans un bois de bambous, K'ieu Ying*
- *Femmes et Fleurs, T'ang Yin (1470-1523)*
- *Paysage, Wang Yuan K'i (1642-1715)*
- *Bambous, Rochers et Arbre mort, Yun Cheou P'ing (1633-1690)*

*Supplément*

Presyllables and Reduplication in Jeh . . . . . PATRICK D. COHEN 887  
 Consonantal Tone in Jeh Phonemics . . . . . DWIGHT GRADIN 899



DIỄN - VĂN

của

THỦ - TƯỚNG CHÍNH - PHỦ

nhân dịp Lễ khai-mạc Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục  
 25 - 3 - 1965

Thưa Quý Vị,

Nhân dịp lễ khai mạc Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục, tôi vui mừng  
 được tiếp-xúc với Quý Vị ngày hôm nay.

Là những đại-diện do Đại-Hội Giáo-Dục Toàn-Quốc năm 1964  
 bầu cử, và những chuyên-viên do Bộ Giáo-Dục mời tham-dự, Quý Vị  
 có tính-cách đại-diện cho đại đa số những người hằng lưu tâm đến nền  
 giáo-dục nước nhà.

Thưa Quý Vị,

Song song với những nỗ-lực quân-sự và chính-trị nhằm mục-dịch  
 đẩy mạnh chiến-tranh chống Cộng và ổn-định tình-thể nước nhà, Chính-  
 phủ cũng cố-gắng đẩy mạnh cuộc cách-mạng giáo-dục làm căn-bản cho  
 cuộc cách-mạng dân-chủ và xã-hội.

Đề thu lượm được những kết-quả cụ-thể, vấn-đề thi-cử và học-bổng  
 phải được hợp-lý-hóa; ngành chuyên-nghiệp trung-đẳng cần được tăng-  
 cường. Phương-pháp dạy ngoại-ngữ ở Trung-học cần được cải-tò ngộ  
 hầu sinh-viên Đại-học đủ năng-lực ngoại-ngữ khi xuất-ngoại.

[Tập XIV, Quyển 5 (Tháng 5, 1965)]

Với sự đóng góp của toàn dân, chúng ta tận-lực cố-gắng tiêu-diệt được nạn thất-học, cốt sao cho tất cả các trẻ em đến tuổi đi học phải được tới nhà trường để trau-giồi học-vấn.

Công cuộc giáo-dục muốn được viên-mãn, việc đào-tạo giáo-chức cũng phải hết sức chu-đáo và phù-hợp với chủ-trương cũng chương-trình mới. Phẩm-giá của giáo-chức phải được hoàn-toàn bảo-đảm.

Chính-phủ sẽ khuyến-kích, nâng-đỡ mọi công-trình khảo-cứu, sưu-tầm hữu-ích ở bậc Đại-học cũng như Trung-học và xúc-tiến hoàn tất khu Đại-học Thủ-Đức.

Chương-trình giáo-dục sắp tới cần chú trọng đến việc đào-tạo những thanh, thiếu-niên khỏe cả về phương-diện thể-chất và tinh-thần; vì vậy, thể-thao và thể-dục cần được phổ-biến và bắt buộc ở học-đường.

Để chuẩn-bị thanh, thiếu-niên tham-gia vào đời sống xã-hội và phát-huy tinh-thần dân-chủ, công-cuộc sinh-hoạt học-đường cần được cải-thiện.

Như vậy hệ-thống giáo-dục phải được kiện-toàn và cải-tiến để thích-nghi với hoàn-cảnh biến-đổi hiện tại của Đất Nước. Học-thuật và Mỹ-thuật không những phải làm hậu-thuần và soi đường cho cuộc cách-mạng hiện nay mà còn phải soi đường và hướng-dẫn toàn dân trong công-cuộc chống Cộng ngổ hầu bảo-vệ Quốc-gia, Dân-tộc và nhất là nói lên những lo âu, ước muốn của mọi người trong cuộc chiến-đấu quyết-liệt mà chúng ta đang tham-dự.

Cuộc cách-mạng chỉ có thể thực-hiện được toàn vẹn nếu cơ-quan giáo-dục đào-tạo nổi những thế-hệ cách-mạng. Chúng ta chỉ đạt được dân-chủ và công-bằng xã-hội khi nền giáo-dục không còn tính-chất quan-liêu, phong-kiến và có thể gây niềm tin-tưởng và phấn khởi cho thế-hệ trẻ, tương-lai của Đất Nước.

Nhờ tinh-thần nỗ-lực hy-sinh và sự cộng-tác thành-thực của Quý Vị, tôi hy-vọng rằng trong niên-học tới, chúng ta có thể phát-triển ngay một nền giáo-dục có tính-cách nhân-bản, dân-tộc và khoa-học, trí, đức, dục, mở mang điều-hòa, duy-trì được truyền-thống cao đẹp của dân-tộc, đồng thời thu lượm tinh-hoa của nền văn-minh nhân-loại.

Tôi thành khẩn kêu gọi Quý Vị là những người hàng thiết-tha với Tiền Đổ của Đất Nước hãy tiếp tay với Chính-phủ trong công-cuộc xây-

dựng một nền quốc-học phong-phú làm rạng-rỡ cho Tò-Quốc và đóng góp một phần quan-trọng vào vốn liếng tinh-thần của nhân-loại.

Với thăm-quyền, khả-năng và tinh-thần tận tụy hy-sinh của Quý Vị, tôi tin-tưởng rằng công-cuộc đó có thể hoàn-thành viên-mãn.

Trong niềm hy-vọng đó, nhân danh Thủ-Tướng Chính-phủ, tôi long trọng tuyên-bố khai mạc Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục ngày hôm nay, và thành tâm cầu chúc Hội nghị thành công.

Xin cảm ơn và thân ái chào toàn thể Quý Vị.

DIỄN - VĂN  
của  
QUỐC - VỤ - KHANH  
phụ-trách Xây-Dựng Dân-Chủ  
kiêm Tổng-Trưởng Văn-Hoá Giáo-Dục  
nhân dịp Lễ Khai-mạc Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục  
25 - 3 - 1965

Kính thưa Thủ-Tướng,

Thưa Quý Vị,

Tôi hân-hạnh được tiếp-đón Thủ-Tướng nhân-dịp khai-mạc Hội-  
nghị Quốc-gia Giáo-dục ngày hôm nay.

Sự hiện-diện của Thủ-Tướng chứng-tỏ sự quan-tâm đặc-biệt của  
Thủ-Tướng và Chánh-phủ đối với nền văn-hoá giáo-dục nước nhà.

Thủ-Tướng đến đây không những với tư-cách Thủ-Tướng Chánh-  
Phủ mà còn với tư-cách một nhân-vật đã từng lãnh-đạo Bộ Quốc-Gia  
Giáo-dục và đã đặt nền móng cho nền Giáo-dục Quốc-gia, như vậy, chẳng  
xa lạ gì đối với những vấn-đề giáo dục và Đại gia-đình giáo dục.

Thay mặt toàn-thể Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục và toàn thể nhân-  
viên Bộ Văn-Hoá Giáo-Dục, tôi xin đạo-đạt lên Thủ-Tướng lòng ngưỡng  
mộ sâu xa của Đại Gia-Đình Giáo-Dục.

[Tập XIV, Quyển 5 (Tháng 5, 1965)]

Kính thưa Thủ-Tướng,

Thưa Quý Vị,

Chúng tôi thành-thật cảm ơn Thủ-Tướng và Quý Vị quan khách đã dành chút thời-giờ quý-báu đến đây khích-lệ những người có trách-nhiệm nặng-nề trong cuộc xây-dựng và phát-triển giáo-dục, một trong những công-tác quan-trọng hàng đầu nhằm mục-dịch thực-hiện dân-chủ và chiến-thắng Cộng-sản. Văn-hoá là nền-tảng của Giáo-dục, mà sứ-mệnh của Giáo-dục là đào-tạo nhân-tài để cung-cấp cho tất cả mọi ngành hoạt-động trong xã-hội, quân cũng như dân.

Thưa Quý Vị Hội-viên Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục,

Quý Vị là những phần-tử có trọng-trách gánh vác công-việc nặng-nề ấy, chúng ta phải nỗ-lực thực-hiện một nền Văn-hoá thích-hợp với hiện-tại và tương-lai của dân-tộc, nỗ-lực cải-tiến và phát-triển nền Giáo-dục để đào-tạo những công-dân hữu-ích cho đất nước. Đó là hai công-tác trường-kỳ đòi hỏi sự tham-gia ý-kiến và kinh-nghiệm của toàn-dân mà chúng ta là đại-diện. Hội-đồng Quốc-gia Giáo-dục lần thứ nhất được triệu-tập ngày hôm nay chứng-tỏ sự quan-tâm của Chánh-Phủ đến những thể-hệ tương-lai. Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục tuy mới được thành-lập từ năm tháng nay, nhưng chỉ trong vòng mấy tháng ấy không-khí chánh-trị đã bắt đầu đổi mới. Chúng tôi mong rằng Quý Vị sẽ hoà mình vào hoàn-cảnh mới đó để hoạch-định những biện-pháp thích-nghi và hữu-hiệu.

Đại-Hội Giáo-Dục toàn-quốc tháng 10 năm 1964 đã xác-nhận ba nguyên-tắc Giáo-dục căn-bản mà Đại-Hội Giáo-Dục 1958 đã đề ra. Đó là :

- Nhân-bản
- Dân-tộc và
- Khai-phóng.

Lịch-sử đã tiến-triển từ 1958 tới nay. Do đó những nguyên-tắc nói trên mặc dầu còn có thể được chấp-nhận trên phương-diện tổng-quát và lý-tưởng, chúng cần phải được minh-định rõ-rệt về nội-dung làm sao cho phù-hợp với hiện-trạng của nước nhà và nguyện-vọng của toàn dân.

### 1. Nhân-Bản :

Nói đến Nhân-Bản, chúng tôi không muốn đi sâu vào phương-diện lý-thuyết. Chúng tôi chỉ mong rằng Quý Vị chú-trọng hơn đến khía cạnh thực-tế và chánh-trị, là làm sao chúng ta có thể đào-tạo được một thể-hệ theo chiều hướng dân-chủ, tin-tưởng nơi lý-tưởng dân-chủ thật sự để trở thành người công-dân tốt của một nước dân-chủ.

Như vậy, Giáo-dục sẽ góp phần rất lớn trong công cuộc chiến thắng Cộng-sản hiện nay và hưng quốc sau này.

### 2. Dân-Tộc :

Đứng trên cương-vị một người chú-trọng đến thực-tế và chánh-trị, chúng tôi không quan-niệm dân-tộc một cách chật hẹp. Dân-tộc trong một Quốc-Gia phải bao gồm nhiều sắc dân khác nhau. Nếu chỉ chú-trọng tới một sắc dân nào trong lãnh-thổ Quốc-Gia, mà quên những sắc dân khác, đầu thiếu số, chúng ta sẽ phạm một lỗi lầm quan-trọng.

Dựa vào quan-niệm dân-tộc đó, chúng ta chỉ quan-niệm Hòa-Bình khi nào nước Việt-Nam được tự-do, thông-nhất từ mũi Cà-Mau đến mũi Nam-Quan.

### 3. Khai-phóng :

Chúng ta cần đặt ra một tiêu-chuẩn cho văn-đề khai-phóng. Những phần-tử được đào-tạo thành công-dân trong một Quốc-Gia, không thể nào tách rời khỏi xã-hội nhân-loại. Khai-phóng theo tôi quan-niệm, là đi kịp trào-lưu tiến-hóa của nhân-loại.

Thưa Quý Vị,

Trái non một thế-kỷ Pháp thuộc, trái ngót mười năm trong tàn-tích phong-kiến, thực-dân, nền giáo-dục của chúng ta hiện nay cần phải được sửa đổi từ căn-bản. Công cuộc ấy tự nó đã khó-khăn, việc thực-hiện lại vấp phải một trở-lực lớn lao là sự thường-xuyên phá-hoại của đế-quốc Cộng-sản. Vì những lẽ ấy, công-cuộc cải tiến giáo-dục từ trước đến nay chỉ được thực-hiện trong những cải-cách lẻ-tẻ, rời-rạc, thiếu hẳn tính-chất liên-tục và đại qui mô.



Nhìn tổng-quát về tình-trạng giáo-dục hiện nay của chúng ta, chúng ta thấy chương-trình học-vấn còn chịu ảnh-hưởng của thực-dân và phong-kiến. Về phương-diện sư-phạm, tuy rằng đã có nhiều vị du-học ngoại-quốc về nhưng phương-pháp sư-phạm của quý-vị đó chưa được nghiên-cứu kỹ-lưỡng để thích-hợp với hoàn-cảnh nước nhà. Đồng-thời chúng ta phải nhận rằng trường-đọc còn thiếu-thốn, học-liệu còn thiếu-thốn, học-cụ cũng còn thiếu-thốn, và thiếu-thốn nhất là nhân-viên dạy-dỗ các đàn em.

Thưa Quý Vị,

Chúng tôi quan-niệm Học-đường như một đạo quân. Thật thế, học-sinh và sinh-viên phải được quan-niệm như những binh-sĩ theo từng binh-chúng Tiểu, Trung và Đại-học. Giáo-chức phải được nhìn nhận như những cấp huấn-luyện và chỉ-huy. Muốn đạo-binh hùng-mạnh, các cấp chỉ-huy cần được đầy đủ về số lượng, phải được tín-nhiệm về khả-năng cũng như về đạo-đức. Trong thực-tế, các Trường Sư-phạm chưa cung-ứng được đầy đủ nhu-cầu giáo-chức càng ngày càng gia-tăng tại học-đường. Đã thế, một số giáo-chức lại được gọi nhập-ngũ và thi-hành quân-dịch, trong lúc đó tại các địa-phương một số khác lại phải thi-hành nhiều công-tác ngoài công-tác giáo-dục nên không khỏi không sao lãng nhiệm-vụ chính của mình là giáo-huấn và lãnh-đạo thanh-thiếu-niên.

Tất cả những nguyên-do đã nêu ra ở trên đã đem lại cho nền giáo-dục nước nhà những khuyết-diểm sau đây :

(1) Nền giáo-dục Việt-Nam thiếu cộng-bằng. Giáo-dục Tiểu-học chưa được phổ-biến sâu rộng. Trung-học công-lập quá ít so với nhu-cầu đất nước, Trung-học Tư-thục đã góp phần quan-trọng trong sự phổ-biến giáo-dục nhưng còn quá tốn kém. Thêm vào đó sự thiếu-thốn học-bổng cho các sinh-viên trong nước hoặc sự khuyến-khích du-học có kế-hoạch, sự thiếu sót các trường kiểu-mẫu và trường đặc-biệt dành riêng cho trẻ em thân-kinh suy-nhược, sự không chú-trọng đến việc hướng-học và hướng-nghiệp gây nên tình-trạng không thích-nghỉ của một số người vào đời sống mới.

(2) Nền giáo-dục Việt-Nam hiện-tại thiếu thực-tế, quá nặng về lý-thuyết và từ-chương, nhẹ phần thực-dụng nên không đáp-ứng với nhu-

cầu phát-triển của quốc-gia. Vấn-đề của chúng ta là làm thế nào ứng-dụng được những tiến-triển của khoa-học và nghệ-thuật thế-giới vào hoàn-cảnh nước nhà. Đồng-thời chúng ta cũng phải nhận rằng Trung và Tiểu-học thực-tế trình-độ cũng đã sút-kém không bằng khi trước cho nên đối với Đại-học, giữa Trung-học và Đại-học có sự chênh-lệch rõ-ràng. Thêm vào đó, đường lối quốc-gia và ý-thức dân-tộc đòi hỏi một sự cải-tiến chương-trình, phương-pháp giảng-dạy và tổ-chức học-đường, gây nên nơi thế-hệ trẻ một lý-tưởng mới và một niềm tin mãnh-liệt trong công cuộc bảo-vệ và phát-triển quốc-gia đến chỗ hùng-cường.

(3) Nền giáo-dục Việt-Nam thiếu quân-binh. Ngành học Phổ-thông phát-triển quá mạnh so với các ngành Kỹ-thuật và Chuyên-nghiệp. Trong công cuộc cách-mạng giáo-dục, khoa-học và kỹ-thuật phải được đặt đúng vị-trí xứng-đáng của nó là góp phần xây-dựng kinh-tế quốc-gia, tạo một xã-hội trù-phú và sung-mãn, mang hạnh-phúc và no-ấm về cho nhân-dân. Khoa-học và kỹ-thuật sẽ được khuyến-khích ứng-dụng vào đời sống thực-tế của người dân Việt-Nam, góp phần trong sự nghiên-cứu địa-phương và cải-tiến sinh-hoạt quốc-gia.

(4) Nền giáo-dục Việt-Nam không hữu-hiệu. Đây là hậu-quả tất-nhiên của tinh-chất khoa-bảng từ-chương và xa lìa thực-tế của nó. Kiến-thức hấp-thụ tại học-đường không đem lại những lợi ích thực-tế cho học-sinh và sinh-viên trong đời sống của họ, mặt khác không giúp ích gì cho họ trong sự phục-vụ quốc-gia, dân-tộc.

Thưa Quý Vị,

Những khuyết-diểm nói trên đã đưa đến một kết-quả vô cùng tai-hại: người Việt-Nam không tin tưởng vào nền giáo-dục Việt-Nam. Bao nhiêu người Việt-Nam đã hướng-ngoại. Bao nhiêu người Việt-Nam đã theo học các chương-trình học ngoại-quốc. Bao nhiêu người Việt-Nam đã xin xuất-ngoại từ lúc nhỏ để hấp-thụ giáo-dục nước ngoài. Rõ-ràng là quốc-thê đã bị tổn thương trầm trọng.

Một tai hại khác đáng được chú ý là một số phụ-huynh học-sinh không ý-thức rõ trách-nhiệm của mình, chẳng những đã không cộng-tác với học-đường trong công cuộc giáo-dục con em mà lại còn làm giảm uy-tin của



học-đường, hạ thấp giá-trị của chính con em mình nữa. Ở đây tôi muốn nhắc lại một tệ-doan xã-hội thường xảy ra vào mỗi mùa thi cử là việc mua bán đề thi. Đáng rằng Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục có bổn-phận ngăn-ngừa và trừng-trị những nhân-viên phạm-lỗi, nhưng chúng tôi cũng kêu gọi lương-tâm của tất cả giới phụ-huynh học-sinh, kêu gọi sự hợp-tác của quý vị trong việc ngăn ngừa và chấm dứt tệ-doan ấy.

Thưa Quý Vị,

Trị bệnh phải trị tận gốc. Trong buổi sơ-khai đàm nhiệm chức-vụ do Thủ-Tướng Chính-Phủ trao cho chúng tôi, chúng tôi chỉ có thể tạm đề ra một vài công việc nhỏ gọi là đề chữa trị những triệu-chứng còn-con đề bệnh-nhân tạm-thời vẫn hồi chút ít sinh-lực.

Vấn-đề tiên-quyết là vấn-hỏi an-ninh và kỷ-luật tại các trường ở Địa-phương cũng như ở Thủ-đô hầu tạo một điều-kiện căn-bản cho công cuộc giáo-dục. Trong công cuộc này, học-đường sẽ không hoàn-thành sự-mạng giáo-dục nếu song song với học-đường không có một sự đóng góp tích cực của gia-đình. Đề gây nên sự liên-lạc mật-thiết giữa gia-đình và học-đường trong sự thực-hiện nhiệm-vụ chung là giáo-dục thanh thiếu-niên, một Hội-đồng Phụ-huynh và Giáo-chức đang được xúc tiến thành-lập. Ngoài ra, kể từ tuần lễ tới công-tác giải-tỏa các lớp học trưa ở Sài-Gòn và Gia-Định sẽ được bắt đầu với một số tiền một triệu đồng đầu tiên của Quốc-Trường và một triệu thứ hai của Chính-Phủ. Bộ cũng lo lắng nâng cao khả năng chuyên-môn của giáo-chức, vì thế sẽ đẩy mạnh công cuộc tu-nghiệp giáo-chức Trung-học bằng việc thành-lập một Trung-tâm tu-nghiệp giáo-chức Trung-học ngoài Trung-tâm tu-nghiệp giáo-chức Tiểu-học đã có sẵn. Bộ đang cố gắng can-thiệp với Bộ Quân-Lực đề cho một số giáo-chức được hoãn dịch khóa này và sẽ đề-nghị một kế-hoạch hợp-lý về việc động-viên giáo-chức để cái khoảng trống nhân-sự khỏi lớn dần quá mức. Bộ chủ-trương tạo điều-kiện thúc đẩy giáo-dục căn-bản nên với sự trợ-giúp của cơ-quan viện-trợ Huê-Kỳ, đã và đang cho in 10 triệu 500 ngàn cuốn sách tiểu-học để phát không cho học-sinh. Đó là chưa kể những công-tác cần-thiết khác mà Bộ đang nghiên-cứu để thực-hiện như việc cải-tiến chế-độ thi-cử cho công bằng và giản-dị, xây cất thư-viện quốc-gia với đầy đủ sách vở để góp phần vào sự nâng cao trí-thức của toàn dân, tiếp tục xây-

dựng khu Đại-học Thủ-Đức để giải-tỏa Viện Đại-Học Sài-gòn, thiết-lập Trung-tâm Y-tê học-đường để bảo vệ sức-khỏe cho sinh-viên học-sinh và hoàn tất chương-trình cung-cấp sách giáo-khoa cho học-sinh ở hương-thôn, tạo một cơ-hội tốt cho người dân nông-thôn được hấp-thụ giáo-dục căn-bản. Bộ cũng không quên đóng góp vào việc giúp đỡ những đồng-bào đau khổ miền Trung và đang xúc tiến đẩy mạnh công cuộc cứu trợ các trường ở những vùng bị lụt hay bị Cộng-sản quấy rối. Bộ đã gửi ra Trung một số sách, dự-định gia-tăng học-bổng Trung và Tiểu-học tại đó, nâng đỡ các thí-sinh nạn-nhân và cố-gắng phát-động phong-trào liên-kết giữa các trường tại miền Nam và các Trường miền Trung.

Thưa Quý Vị,

Đó chỉ mới là một vài cải-cách tạm-thời trong số những cải-cách quan trọng khác nhằm hiện-đại-hóa và hữu-hiệu-hóa nền giáo-dục Việt-Nam. Trong một tương-lai rất gần một số vấn-đề khác phải được tiếp tục giải-quyết. Chúng ta sẽ gây lại tin-nhiệm của nhân-dân đối với nền giáo-dục nước nhà, đặt vấn-đề chuyên ngữ một cách dứt-khoát hầu tiến tới một nền giáo-dục hoàn toàn Việt-Nam. Bộ sẽ tích-cực chiến đấu chống Cộng-sản trên mặt trận văn-hóa và giáo-dục, nắm vai chủ-động tại học-đường, gây ý-thức trách-nhiệm nơi giáo-chức, sinh-viên và học-sinh, cần-thiết cho sự chiến-thắng Cộng-sản.

Thưa Quý Vị,

Nhân-dân đã mất nhiều tin-tưởng vào giáo-dục và văn-hóa dân-tộc. Bổn-phận của chúng ta là phải làm sống lại sự tin-nhiệm đó. Việc chính-yếu hiện nay không phải là những cải-cách tạm-thời, những biện-pháp vá-víu, lẻ-tẻ, việc chính-yếu hiện nay là đặt trở lại vấn-đề văn-hóa giáo-dục trên căn-bản thật sự của nó, tìm một đường hướng mới và đặt ra những chuẩn-tắc từ đó thiết-lập một kế-hoạch lâu dài, cụ-thể và hữu-hiệu. Văn-hóa phải được đặt trên căn-bản là soi đường hướng-dẫn toàn-dân tiến-bộ. Giáo-dục phải được đặt trên căn-bản là đào-tạo những con người mới. Con người mới đó chúng ta đã quan-niệm ở phần trên. Tạo dựng nên nó, đó là vấn-đề kế-hoạch.

Một kế-hoạch dài hạn đang được nghiên-cứu. Trong kế-hoạch ấy

Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục đặc-biệt chú ý tới những biện-pháp cụ-thể đưa tới việc cưỡng-bách giáo-dục tại Tiểu-học, việc phát-triển trường Trung-học công-lập, mở rộng các trường Sư-phạm, việc cải-tiến chương-trình Trung và Tiểu-học trong hướng thực-tiên-hóa giáo-dục, việc cải-tạo Đại-Học để hữu-hiệu-hóa sự huấn-luyện cán-bộ nông-cốt cho mọi ngành hoạt-động quốc-gia.

Thưa Quý Vị Hội-viên Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục,

Trong khuôn-khò một kế-hoạch giáo-dục lâu dài, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục tin tưởng ở sự đóng góp nhiệt-tình của Quý Vị để giúp Bộ giải-quyết một số vấn-đề cần-thiết. Hầu hết những vấn-đề nêu ra trong chương-trình nghị-sự này đều đã được Quý Vị cùng Đại-Hội Giáo-Dục Toàn-Quốc năm 1964 đem ra thảo-luận. Vì quyền-lợi của đất nước, vì nguyện-vọng của toàn dân, chúng tôi tin tưởng rằng Quý Vị sẽ cứu xét kỹ-lưỡng và tìm ra được những giải-pháp thích-hợp và thỏa đáng. Rồi đây, một Ủy-ban Kế-hoạch tại Bộ có thể sẽ được thành lập, có nhiệm-vụ hoạch-định chương-trình cải tiến văn-hóa và giáo-dục theo chiều hướng mới. Và cũng để đáp-ứng nhu-cầu của tình-thế mới, Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục sẽ được mở rộng thành-phần để biến thành Hội-Đồng Quốc-Gia Văn-Hóa và Giáo-Dục.

Thưa Quý Vị,

Tin tưởng ở sự đóng góp tích cực của Quý Vị trong công cuộc xây dựng dân-chủ mà Chính-Phủ và Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục đang theo đuổi, tôi xin chúc Quý Vị thành-công.

Xin cảm ơn Quý Vị.

NGUYỄN-ĐÌNH-HOÀ  
Giáo-sư Diễn-Giảng  
Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

## âm-vị-học là gì ?

(xin đọc V.H.N.S, Tập XIV, Q. 2, 1965)

Phần III

### PHÂN-TÍCH CÁC ÂM-VỊ TRONG TIẾNG VIỆT

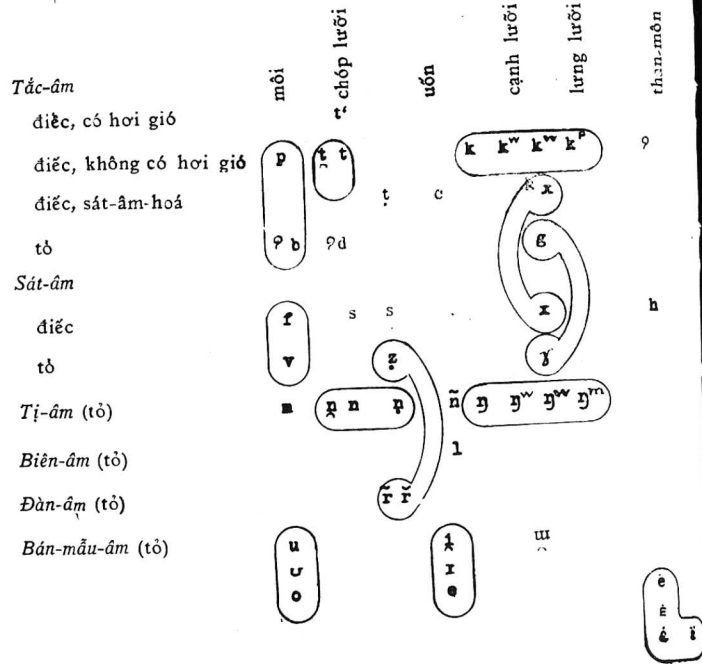
3.0. Thí-dụ ta muốn khảo-cứu Việt-ngữ thì việc đầu tiên là phải miêu-tả hệ-thống các âm-vị trong ngôn-ngữ ấy. Công việc miêu-tả dựa vào một số tư-liệu mà ta thu-thập được trong công-tác điền-dã. Mớ dữ-kiện đầu-tiên đó là một số khá nhiều những câu tiếng Việt thật-sự được dùng trong khẩu-ngữ hàng ngày. Những câu đó, ta vừa ghi vào sổ tay bằng ký-hiệu ngữ-âm vừa thu vào băng nhựa, mỗi câu có đánh số hân-hoi cho dễ kiểm. Nếu "bắt chợt" được những câu đối-thoại tự-nhiên trong một hoàn-cảnh không giả-tạo thì hay nhất.

Trong công-tác phân-tích hệ-thống âm-vị của tiếng Việt, ta vẫn nghiêm-chỉnh áp-dụng những kỹ-thuật đã được trình bày trong Phần II, khi ta dùng một thí-dụ tưởng-tượng và một thí-dụ có thật. Ta sẽ (1) tìm ra những cặp âm khá-nghi, (2) dựng nên một giả-thuyết, rồi (3) kiểm-nghiệm giả-thuyết đó.

Bước thứ nhất là nhậ ra tất cả các ngữ-âm mà ta nghe được, rồi xếp chúng trong một bảng ngữ-âm cho thấy từng loại (hàng ngang) và từng hạng (hàng dọc). Hàng ngang là theo cách phát-âm mà chia ra các loại tắc-âm, sát-âm, tị-âm. v.v... hoặc mẫu-âm cao, mẫu-âm trung, mẫu-âm thấp. Còn hàng dọc thì có những cột phân-biệt theo điểm phát-âm thành các hạng từ-âm hai-môi, môi-răng, răng, nứu, v.v. hoặc mẫu-âm trước, giữa, sau, v.v...

3.1. Bảng vệ-âm của phương-ngữ Sài-gòn sẽ như sau đây (mỗi ký-hiệu, xin hiểu là để trong ngoặc vuông [ ]):

[Tập XIV, Quyển 5 (Tháng 5, 1965)]



Bảng 1. Vê-âm trong phương-ngữ Sài-gòn

Ngoài những âm không đáng nghĩ gì, ta còn có những âm khác như [p<sup>?</sup>b], [u u o], [t t], [z r r], [n n n], [x x], [g γ], v.v. Ta lấy những vòng tròn mà khoanh chúng lại, rồi xét từng nhóm một.

3.1.1. Cặp [p<sup>?</sup>b]

Cả hai âm này đều là tắc-âm hai môi, thường, đọc mạnh, và chỉ khác nhau ở chỗ một cái điếc, một cái tỏ.

Tuy-nhiên [p] chỉ thấy xuất-hiện ở cuối một âm-tiết, thí-dụ [táp] tập, [láp] lớp, còn [b] chỉ thấy xuất-hiện (sau [ʔ]) ở đầu một âm-tiết, thí-dụ [ʔba] ba, [ʔbón] bốn, [ʔban] ban.

Ta làm bảng phân-bố sau đây :

	— #	# ? —
[p]	có	không
[b]	không	có

Bảng 2

Hai âm kể trên vừa giống nhau về mặt ngữ-âm, vừa được phân-bố theo kiểu “bất cộng đái-thiên” (tức đối-bổ), nên ta có thể qui chúng vào một âm-vị thôi, âm-vị /b/ chẳng hạn :

[p] và [b] là hai biến-thái có điều-kiện của một âm-vị /b/ đó, nghĩa là cùng một âm-vị ấy, trong một hoàn-cảnh nhất định nào đó (ở cuối âm-tiết), ta nghe ra [p], còn trong một hoàn-cảnh khác (ở đầu âm-tiết), ta lại nghe ra [b].

Những thí dụ trên mà viết lại theo âm-vị thì sẽ như sau :

/təb/	/ba/
/ləb/	/bón/
	/ban/

Người nói tiếng Việt sẽ tự động thực-hiện (nghĩa là phát-âm) /-b/ thành [p] (thanh-đổi không rung) và /b-/ thành [b] (thanh-đổi có rung).

3.1.2. Cặp khả-nghi [f v]

Cả hai âm này đều là sát-âm môi-răng, và chỉ khác nhau ở chỗ một điếc, một tỏ. [f] đọc mạnh, còn [v] đọc nhẹ. Và tuy cả hai đều chỉ xuất-hiện ở đầu một âm-tiết, nhưng [f] có thể đứng ngay trước mẫu-âm hạt-nhân, chứ [v] thì bao giờ cũng có âm-vị /y/ theo sau, khiến nó bị ngạc-hóa, nghĩa là hóa-âm của cứng. Thí-dụ :

[f]	[v]
pha	va
phe	ve
phi	vi
phô	vô
phệ	vệ
phu	vu

Ta có thể dựng giả thuyết này: "Hay là [f] chỉ xuất-hiện ở đầu âm-tiết và ngay trước mẫu-âm hạt-nhân, còn [v] thì chỉ xuất-hiện trước vệ-âm [i] và lúc ấy nó bị yod-hóa. Ta kiểm-nghiệm giả-thuyết này bằng một bảng phân-bố:

	#—V	#—yV
[f]	có	không
[v]	không	có

Bảng 3

Hai ngữ-âm trên vừa giống nhau về mặt phát-âm, vừa bất-cộng đại-thiên, nên ta có thể cho rằng chúng là hai biến-thái của một âm-vị /f/ chẳng hạn. Ta viết lại mấy dữ-kiện trên theo âm-vị:

/fa/	/fya/
/fɛ/	/fyɛ/
/fi/	/fyi/
/fo/	/fyo/
/fɛ/	/fyɛ/
/fu/	/fyu/

Trong phương-ngữ Hà-nội, những từ *va, ve, vi, vò, vè, vu*, v.v. được phát-âm là [va], [vɛ], [vi], [vo], [vɛ], [vu], v.v. Vì thế cho nên hai âm [f] và [v] không đối-bổ mà lại đối-ngịch: căn-cứ vào những cặp tối thiểu *pha : va, phe : ve, phi : vi, phò : vò*, v.v., ta sẽ xếp hai âm [f] và [v] vào hai âm-vị riêng biệt /f/ và /v/.

### 3.1.3. Các âm khả-nghi [u u o]

Những mẫu-âm này đều là những khâu-âm chún môi, đọc nhẹ, nhưng chỉ đóng vai trò vệ-âm tức âm ngoại-biên trong một âm-tiết thôi, chứ không thấy làm chính-âm (tức nội-hạch) của một âm-tiết. Nếu ta nhìn xem mỗi cái xuất-hiện trong hoàn-cảnh âm-thanh nào thì ta thấy những sự-kiện phân-bổ sau đây:

(1) Trước mẫu-âm /u/, và sau các mẫu-âm /i u u ʌ/, thì ta chỉ thấy âm [u], là mẫu-âm sau, cao trên, đóng vai vệ-âm, nghĩa là một âm ngoại-biên chứ không phải âm hạt-nhân của một âm-tiết. Thí-dụ:

<i>huân</i>	<i>tuân</i>	<i>xuân</i>	
<i>yêu</i> ,	<i>chiêu</i> ,	<i>nhieu</i> ,	<i>hiều</i>
<i>curu</i> ,	<i>nguru</i> ,	<i>trừu</i> ,	<i>uru</i>
<i>đu đủ</i> ,	<i>ngủ</i> ,	<i>chủ</i> ,	<i>tủ</i>
<i>đâu</i> ,	<i>câu</i> ,		
<i>ông</i>	<i>công</i>	<i>không</i>	

(2) Trước một mẫu-âm không phải là /u/, và sau /e/ hoặc /a/, thì ta thấy âm [u], là mẫu-âm sau, cao dưới, cũng đóng vai vệ-âm thôi.

Thí-dụ:

<i>qua</i> ,	<i>uy</i> ,	<i>quê</i> ,	<i>khoe</i> ,	<i>quán</i>	
<i>kêu</i> ,	<i>bêu</i> ,	<i>thêu</i> ,	<i>nếu</i> ,	<i>mêu</i> ,	<i>lêu</i>
<i>ong</i> ,	<i>chong</i>	<i>chóng</i> ,	<i>nóng</i> ,	<i>cong</i> ,	<i>đong</i>

(3) Sau mẫu-âm /ɛ/ hoặc /a/, thì ta thấy âm [o], là mẫu-âm sau, trung, cũng đóng vai vệ-âm thôi. Thí-dụ:

<i>heo</i> ,	<i>mèo</i> ,	<i>keo</i> ,	<i>treo</i>
<i>đau (đao)</i>	<i>cau (cao)</i>	<i>báo</i>	<i>(báo)</i>

Tóm-tắt, nếu ta làm bảng phân-bổ thì ta thấy rõ ngay mô-thức đối-bổ của ba "bán-mẫu-âm" đó:

	—u	—(V≠u)	ɛ/a—
	i/u/ʌ—	e/a—	
[u]	có	không	không
[u]	không	có	không
[o]	không	không	có

Bảng 4

Ba âm kể trên vừa giống nhau về phương-diện phát-âm, vừa được phân-bổ theo kiểu đối-bổ, nên chúng chỉ là biến-thái của một âm-vị duy-nhất: âm-vị /w/ chẳng hạn.

Ta viết lại dữ-kiện theo âm-vị:

- |     |         |         |         |        |             |
|-----|---------|---------|---------|--------|-------------|
| (1) | /wɔɪŋ/  | /twɔɪŋ/ | /swɔɪŋ/ |        |             |
|     | /iɪw/   | /cɪw/   | /nɪw/   | /hɪw/  |             |
|     | /kɪw/   | /ɲɪw/   | /tɪw/   | /ɹw/   |             |
|     | /du dɔ/ | /ɲɔ/    | /cɔ/    | /tɔ/   |             |
|     | /dɔw/   | /kɔw/   |         |        |             |
|     | /ɔwŋ/   | /kɔwŋ/  | /xɔwŋ/  |        |             |
| (2) | /kwa/   | /wi/    | /kwe/   | /xwe/  | /kwan/      |
|     | /kew/   | /bew/   | /tew/   | /nɛw/  | /mew/ /lɛw/ |
|     | /awŋ/   | /cawŋ/  | /nawŋ/  | /kawŋ/ | /dawŋ/      |
| (3) | /hɛw/   | /mɛw/   | /kɛw/   | /tɛw/  |             |
|     | /daw/   | /kaw/   | /baw/   |        |             |

3.1.4. Cặp khả-nghi [t ṭ]

Cả hai âm này đều là tắc-âm chóp lưỡi, điếc, đọc mạnh, và chỉ khác nhau ở chỗ điểm phát-âm là răng hay nứ.

(1) Ở cuối một âm-tiết, nếu âm-tiết theo sau có /t/, thì ta chỉ thấy [t], là tắc-âm nứ, điếc. Thí dụ: *it trà, hết trà.*

(2) Ở những hoàn-cảnh khác (nghĩa là ở đầu một âm-tiết, hoặc ở cuối một âm-tiết nhưng sau nó có ngắt quãng hay có một âm-vị nào không phải là /t/), thì ta chỉ thấy [ṭ], là tắc-âm răng, điếc. Thí-dụ:

- tô, tu, tế, ty, tẻ, tốt*  
*it, hết, sách, ếch*  
*sách đó, sách nào, sách này*  
*it sách, it tiên, it muối*

Tóm tắt trong hai âm [t] và [ṭ], chỗ nào một cái xuất-hiện thì không thấy cái kia xuất-hiện bao giờ:

	—#t	≠ —# —# (C ≠ t)
t	có	không
ṭ	không	có

Bảng 5

Như vậy tức là hai âm kể trên vừa giống nhau về phương-diện phát-âm, vừa được phân-bố theo kiểu bất-cộng-đái-thiên. Ta có thể xếp chúng vào một đơn-vị âm duy-nhất, âm-vị /t/ chẳng hạn.

3.1.5. Các âm khả-nghi [r ṛ z]

Cả mấy âm này đều là liên-âm tò, đọc nhẹ, khi phát-âm chóp lưỡi uốn lên nứ. Có điều chúng không đối-bổ, mà lại biến thiên tùy ý: khi thì ta nghe thấy âm vô (thiền-âm) [r], khi thì ta nghe thấy âm rung (đàn-âm) [ṛ] (hoặc sát-âm-hoá, hoặc không sát-âm-hoá), khi thì ta lại nghe thấy âm uốn [z]. Thật vậy, trong phương-ngữ Sài-gòn, [r], [ṛ] và [z] là ba cách phát-âm của *ra*, mà ta có thể quan-sát được. Ba âm kể trên có thể qui vào một âm-vị thôi, âm-vị /r/ chẳng hạn. (Trong thô-ngữ Hà-Nội, chúng tôi không có một âm nào trong ba âm này cả: *ra* hay *gia*, chúng tôi đều phát-âm như *da* /za/.)

3.1.6. Các âm khả-nghi [n ṇ n̄]

Cả ba âm này đều là tị-âm chóp lưỡi tò, nhưng hơi khác nhau ở điểm chóp lưỡi đặt lên chỗ sau răng cửa, hay chỗ nứ (chân răng cửa hàm trên), hay uốn hẳn lên.

(1) Tị-âm uốn [n̄], thì ta thấy xuất-hiện ở cuối một âm-tiết, nếu âm-tiết theo sau có /t-/. Thí-dụ:

*anh trả, in trả, đến trả, đến trước.*

(2) Tị-âm nứ [n], thì ta thấy xuất-hiện ở cuối một âm-tiết, nếu âm-tiết theo sau có [ʔd]. Thí dụ:

*anh đi, in đi, Minh đâu?*

(3) Còn tị-âm răng [ṇ], thì thấy xuất-hiện ở bất cứ một hoàn-cảnh nào khác (nghĩa là ở đầu âm-tiết, hoặc ở cuối một âm-tiết nhưng sau nó có ngắt quãng hay có một âm-vị nào không phải là /t-/ hoặc /ʔd/.

Thí-dụ:

- nêu, nó, năn-ni, nè*  
*anh, in, Minh, đến*  
*anh sợ, in xấu, in dờ, đến sau.*

	- # t	- # ? d	- # (≠ t/?d)
[n̄]	có	không	không
[n]	không	có	không
[n̄]	không	không	có

Bảng 6

## 3.1.7. Các âm khả-nghi [i i e]

Ba âm này đều là những mẫu-âm (tò) trước, tương đối cao, nhếch môi, nhưng chỉ đóng vai trò vệ-âm chứ không phải chính-âm; vì thế nó cũng là bán-mẫu-âm như [u u o] (xem 3.1.3.)

- (1) Vệ-âm [i] chỉ xuất-hiện trước /i ư/ và sau /ư u/. Thí-dụ:
- di, diêu, diêm*  
*du, dưới, đưng, dứt*  
*cưỡi, mưỡi, người, tưới*  
*tuổi (túi), cuối (cúi), nuôi (nuí)*
- (2) Vệ-âm [e] chỉ xuất-hiện sau /o/. Thí dụ:
- hỏi, tôi, thoi, môi, ngoi, nói*
- (3) Còn vệ-âm [ɪ] xuất-hiện trong những hoàn-cảnh khác. Thí-dụ:
- dê (trước ê)*  
*du (trước u)*  
*gió (trước o)*  
*dây (trước á)*  
*tôi (sau ơ)*  
*tôi (sau ô)*  
*tai (sau a)*  
*da, gia (trước a)*  
*táy (sau á)*

	-i/ư ư/u-	o-	chỗ khác
[ī]	có	không	không
[ɪ]	không	không	có
[ē]	không	có	không

Bảng 7

Ba bán-mẫu-âm này phân-bố theo kiểu bất cộng đái thiên, nên ta có thể xếp chúng vào âm-vị vệ-âm /y/.

3.1.8. Các âm khả-nghi [k= k<sup>w</sup> k<sup>p</sup> k<sup>ɸ</sup>]

Mấy thứ âm này, [k=] (không có hơi gió), [k<sup>w</sup>] (chúm môi ít), [k<sup>w</sup>] (chúm môi nhiều), và [k<sup>p</sup>] (ngậm miệng má phồng), đều là những tác-âm lưng lưỡi (cửa mềm), điếc, đọc mạnh. Cách phân-bố có khác nhau:

(1) Ở cuối âm-tiết và sau /u/ hoặc /w/, thì ta chỉ thấy xuất-hiện thứ âm *k* ngậm miệng, má phồng, mà ký-hiệu là [k<sup>p</sup>]. (Chữ *k* là dùng chỉ tác-âm trong đó lưng lưỡi giáp lên giữa cửa mềm, còn chữ *p* nhỏ là dùng chỉ một điểm khép thứ hai ở chỗ hai môi.) Thí-dụ:

*phúc, múc, thúc, nhục*  
*đọc, hộc, mộc, tộc*

(2) Ở cuối âm-tiết và sau /o/, thì ta có thể thấy hai thứ âm [k<sup>p</sup>] và [k<sup>w</sup>] biến-thiên tùy ý: nghĩa là, cũng một hoàn-cảnh, mà khi ta lại thấy cái nọ, khi ta lại thấy cái kia. Thí-dụ:

*lột, một, tốt*

(3) Ở cuối âm-tiết và sau /o/, thì ta thấy xuất-hiện thứ *k* chúm môi ít, mà ta ghi [k<sup>w</sup>]. Thí-dụ:

*lột, mọt, ngọt*

(4) Ở những hoàn-cảnh khác (nghĩa là ở đầu một âm-tiết, hoặc ở cuối một âm-tiết nhưng trước nó không phải là /u w o ɔ/), thì ta thấy xuất-hiện thứ *k* thường, mà ta ghi [k]. Thí-dụ:

*cam, cò, cúng*  
*mức, ác, thật*

Bảng phân-bố của bốn thứ *k* :

	u/w—#	o—#	o—#	#— V—#
[k <sup>p</sup> ]	có	có	không	không
[k <sup>w</sup> ]	không	có	không	không
[k <sup>v</sup> ]	không	không	có	không
[k]	không	không	không	có

Bảng 8

Cả bốn thứ âm *k* nói trên đáng được qui-tụ vào một âm-vị duy-nhất thôi: âm-vị /k/. (Xem lại Tiết 1.5, bàn về mô-thức phân-bố đặc-biệt, gọi là đối-bổ hay bất-cộng đại-thiên.)

### 3.1.9. Cặp khả-nghi [k<sup>x</sup> x]

Cũng trong hạng âm lượng [lưỡi], ta có âm [x], là sát-âm lượng lưỡi (-của mềm), điếc, đọc mạnh, và âm [k<sup>x</sup>], là tác-sát-âm lượng lưỡi (-của mềm), cũng điếc, cũng đọc mạnh.

(1) Cái dưới chỉ xuất-hiện ở đầu một âm-tiết khi âm-tiết phía trước tận cùng bằng /k/ hoặc /ŋ/. Thí-dụ :

*sức khỏe, viết khá, tức khi,*

*tức không, học khá*

*hàng-không, những khi, dưỡn-khi*

(2) Còn cái trên (sát âm [x]) thì lại xuất-hiện ở đầu âm-tiết khi phía trước nó không có /k/ hay /ŋ/. Thí-dụ :

*không, khỏe, khi, khá, khi*

*phải không, tay khỏe, làm khá*

*nhieu khi, khinh-khi*

	k/ŋ#—V	#—V
[k <sup>x</sup> ]	có	không
[x]	không	có

Bảng 9

### 3.1.10. Các âm khả-nghi [g γ]

Cặp khả-nghi này gồm có hai vệ-âm, đều là thiết-bổ-âm tỏ, đọc nhẹ, phát-âm bằng cách đưa lưng lưỡi giáp lên hay gần sát lên của mềm.

(1) Tác-âm [g] chỉ xuất-hiện ở đầu âm-tiết khi âm-tiết phía trước tận cùng bằng /k/ hoặc /ŋ/. Thí-dụ :

*một góc*

*bốn góc*

*hột gà*

*con gà*

(2) Sát-âm [γ] thì xuất-hiện trong những hoàn-cảnh khác (nghĩa là ở đầu một âm-tiết, nhưng trước nó là ngắt nghỉ hoặc một âm-vị nào ngoài /k ŋ/ :

*góc*

*tám góc*

*gà*

*mào gà*

	k/ŋ#—	#—
[g]	có	không
[γ]	không	có

Hai âm kể trên, ta có thể hợp-nhất vào một âm-vị duy-nhất /g/, và bảo nó là hai biên-thái của âm-vị đó.

### 3.1.11. Các âm khả-nghi [ŋ ŋ<sup>w</sup> ŋ<sup>v</sup> ŋ<sup>m</sup>]

Bốn thứ tị-âm lượng lưỡi (chạm lên của mềm) cũng giống như bốn thứ tác-âm lượng lưỡi mà ta đã xét ở phía trên (3.1.8) :

(1) [ŋ<sup>m</sup>] tức là [ŋ] ngậm miệng, má phồng, xuất-hiện ở cuối âm-tiết và sau /u w/. Thí dụ :

*phúng, thủng*  
*đóng, mông*

(2) [ŋ<sup>m</sup>] và [ŋ<sup>w</sup>] biến-thiên tùy ý ở cuối âm-tiết và sau /o./  
Thí-dụ :

*tồn, bồn*

(3) [ŋ<sup>w</sup>] tức là [ŋ] chún môi ít, xuất-hiện ở cuối âm-tiết và sau /o/. Thí-dụ :

*lon*  
*mợn*  
*ngon*

(4) Còn [ŋ] thường, thì ta thấy xuất-hiện ở những hoàn cảnh khác (nghĩa là ở đầu một âm-tiết, hoặc ở cuối một âm-tiết nhưng trước nó không có /u w o ɔ/. Thí-dụ :

*ngàn      ngô      ngu*  
*mừng      ang      thân*  
*bàn*

	u/w-#	o-#	ɔ-#	-# V-#
[ŋ <sup>m</sup> ]	có	có	không	không
[ŋ <sup>w</sup> ]	không	có	không	không
[ŋ <sup>w</sup> ]	không	không	có	không
[ŋ]	không	không	không	có

Bảng 11

Kiểu phân-bố rõ rệt là bất-cộng đái-thiên, nên ta có thể qui bốn thứ âm [ŋ] kể trên vào một âm-vị duy nhất là âm-vị /ŋ/.

3.2. Các chính-âm ghi được trong phương-ngữ Sài-gòn được trình-bày trong bảng ngữ-âm sau đây. Ta phân-biệt bốn cột (trước nhếch, giữa nhếch, sau nhếch và sau chún) và bảy hàng (cao trên, cao dưới, trung trên, trung giữa, trung dưới, thấp trên và thấp dưới).

	Trước nhếch	Giữa nhếch	Sau nhếch	Sau chún
Cao	trên	i	ĩ = ɯ	u
	dưới	ɪ	ĩ	ɯ
Trung	trên	e	ê = ɛ	o
	giữa	E	Ê	ɔ
	dưới	ɛ	ê	ĕ = ʌ
Thấp	trên	æ	æ	ɔ
	dưới	a	à	ɔ

Bảng 12. Các chính-âm trong phương-ngữ Sài-gòn

Ta cũng vẫn căn-cứ vào tính-chất ngữ-âm và cách phân-bổ. Cứ những âm nào giống nhau về mặt ngữ-âm và phân-bổ theo kiểu đối-bổ, thì ta sẽ quy vào một âm-vị. Kết-quả là mười một âm-vị mẫu âm (hay chính-âm) mà ta cũng có thể khám-phá được bằng cách giao-hoán. Sau đây là 11 âm-vị với các biến-thái của nó :

3.2.1. Âm-vị /i/ có ba biến-thái sau đây :

(1) Biến-thái [i] xuất-hiện trước /-b, -m, -w, -a, zêrô/ và sau /c, y, ñ/ :

*díp* /yíp/      *di* /yiy/

*chịu* /ciw/      *chít* /cít/



nhím /n̄im/    nhìn /n̄in/

chỉ /ci/

chia /ciΛ/

(2) Biến-thái [ɿ] xuất-hiện trước /t n/ nếu từ-âm đầu không phải là /c y n̄/ :

ít /it/    mít /mít/

mình /m̄in/    bit /bit/

(3) Biến-thái [ɪ] xuất-hiện trong bất cứ hoàn-cảnh nào khác, nghĩa là trước /p w m y/ nếu từ-âm đầu không phải là /c y n̄/, hoặc trước /t n/ nếu từ-âm đầu là /c y n̄/ :

tít /tít/

chín /c̄in/

nhịn /n̄in/

Bảng phân-bố của chính-âm /i/ như sau :

/i/	-b/m/w/zero/Λ và /c/y/n̄-	-t/n và (C ≠ c/y/n̄)-	Chỗ khác
[i]	có	không	không
[ɿ]	không	có	không
[ɪ]	không	không	có

Bảng 13. Biến-thái của /i/

3.2.2. Âm-vị /ʊ/ có những biến-thái sau đây :

(1) Biến-thái [w], còn ghi [i], xuất-hiện trước /Λ k ɲ y zero/ nếu vệ-

âm đầu là /c y n̄/, hoặc trước /Λ b m k ɲ/ nếu vệ-âm đầu không phải là /c y n̄/ :

chức /c̄úk/    nhúc /n̄úk/

dâng /ȳuɲ/

đươí /ȳúy/

chữ /c̄ũ/    đũ /ȳũ/

chưa /c̄uΛ/    nhưa /n̄uΛ/

vóp /ú̄b/

lượm /l̄ūm/

mực /m̄úk/    súc /s̄úk/

thường /th̄ūɲ/

đường /d̄ūΛɲ/

(2) Biến-thái [ī], xuất-hiện trước /w y zê rô/ nếu vệ-âm đầu không phải là /c y n̄/ :

tửu /t̄īw/    cửu /k̄īw/

mười /m̄īy/    cưỡi /k̄īy/

như /n̄ī/    khư /x̄ī/

Bảng phân-bố như sau :

/ʊ/	-Λ/k/ɲ/y/zero- và c/y/n̄-	-Λ/b/m/k/ɲ và (C ≠ c/y/n̄)-	-w/y/zero và (C ≠ c/y/n̄)-
[w]	có	có	không
[ī]	không	không	có

Bảng 14. Biến-thái của /ʊ/

3.2.3. Âm-vị /u/ có những biến-thái sau đây :

(1) Biến-thái [u], xuất-hiện trước /b m zero y Λ/ :

chụp /c̄ùb/    ngậm /ɲ̄ūm/    đu /du/

mua /m̄ūΛ/    khui /x̄ūy/

(2) Biến-thái [u] xuất-hiện trước /kŋ/ :

múc /múk/      súng /súŋ/

/w/	-b/m/zero/y/ʌ	-k/ŋ
[u]	có	không
[u]	không	có

Bảng 15. Biến-thái của /u/

3.2.4. Âm-vị /e/ có những biến-thái sau đây :

(1) Biến-thái [e] xuất-hiện trước /b m w zero/ :

rệp /rèb/

êm dêm /em dèm/

kêu /kew/      đê /de/

(2) Biến-thái [ê] xuất-hiện trước /t n/ :

chết /cét/

lên /lên/

/e/	-b/m/w/zêrô	-t/n
[e]	có	không
[ê]	không	có

Bảng 16. Biến-thái của /e/

3.2.5. Âm-vị /ə/ có những biến-thái sau đây :

(1) Biến-thái [ɤ]. còn ghi [ê], xuất-hiện trước /b m k ŋ/ :

lớp /láb/

cơm /kəm/

ót /ók/

mơn-trón /mən tən/

(2) Biến-thái [ɛ] xuất-hiện trước /y zêrô/ :

bơi /bɔy/

sơ /sə/

/ə/	-b/m/k/ŋ	-y/zêrô
[ɛ]	có	không
[ɛ]	không	có

Bảng 17. Biến-thái của /ə/

3.2.6. Âm-vị /o/ có những biến-thái sau đây :

(1) Biến-thái [o] xuất-hiện trước /ŋ k m zêrô y/ :

bôn /boŋ/      ngôn /ŋoŋ/

một /mòk/      tốt /tók/

tôm /tom/      hôm /hom/

ngô /ŋo/      xđ số /sò số/

lôi /loy/      khôì /xoy/

(2) Biến-thái [Ω] xuất-hiện trước /b/ :

hộp /hòb/      bộp /bób/

/o/	-ŋ/k/m/zêrô/y	-b
[o]	có	không
[Ω]	không	có

Bảng 18. Biến-thái của /o/

3.2.7. Âm-vị /ɛ/ có những biến-thái sau đây :

(1) Biến-thái [ɛ] xuất-hiện trước /b k/ :

đẹp /dɛ̃b/

thét /tʰɛ̃k/

(2) Biến-thái [ɛ̃] xuất-hiện trước /zêrô w m/:

hè /hɛ̃/ nghe /nɛ̃/

heo /hɛ̃w/ mèo /mɛ̃w/

/ɛ̃/	-b/k	-zêrô/w/m
[ɛ̃]	có	không
[ɛ̃]	không	có

Bảng 19. Biến-thái của /ɛ̃/

3.2.8. Âm-vị /ɔ/ có những biến-thái sau đây:

(1) Biến-thái [ɔ] xuất-hiện trước /y ɲ/:

nói /nɔ̃y/ ngon /nɔ̃ɲ/

(2) Biến-thái [ɔ̃] xuất-hiện trước /k/:

bọt /bɔ̃k/ ngọt /nɔ̃k/

(3) Biến-thái [ɔ̃] xuất-hiện trước /zêrô b m/:

cỏ /kɔ̃/ nhỏ /nɔ̃/

cọp /kɔ̃b/

hòm /hɔ̃m/

/ɔ/	-y/ɲ	-k	-zêrô/b/m
[ɔ]	có	không	không
[ɔ̃]	không	có	không
[ɔ̃]	không	không	có

Bảng 20. Biến-thái của /ɔ/

3.2.9. Âm-vị /a/ có những biến-thái sau đây:

(1) Biến-thái [a] xuất-hiện trước /b k/ hoặc trước /zero w y ɲ/ và sau /tʰ c y ɲ h/:

thác /tʰák/ mát, mác /mák/

chạp /càb/ các /kák/

giáp /yáb/ bác /bák/

nhạc /nàk/ xác /sák/

áp /áb/ đạp /dàb/

hát /hák/ lạp /làb/

tháng /tʰáɲ/ chào /càw/

giá /yá/ nhau /naw/

á /á/ hai /hay/

(2) Biến-thái [ã] xuất-liện ở những hoàn-cảnh khác, nghĩa là trước /m/, hoặc trước /zêrô w y ɲ/ nếu vệ-âm đằng trước không phải là /tʰ c y ɲ h/:

tham /tʰam/ chàm /càm/

dám /yám/ cam /kám/

nam /nam/ am /am/

ham /ham/

cá /ká/

gạo /gaw/

mai /may/

ban /baɲ/

/a/	-b/k	-zêrô /w/y/ɲ tʰ /c/y/ɲ/h-	-m	-zêrô /w/y/ɲ
[a]	có	có	không	không
[ã]	không	không	có	có

Bảng 21. Biến-thái của /a/

3.2.10. Âm-vị /a/ có những biến-thái sau đây :

(1) Biến-thái [æ] xuất-hiện trước /k ɲ/ :

mắc /mák/      bác /bák/  
 ăn /aɲ/      năng /naɲ/

(2) Biến-thái [ã] xuất-hiện trước /w b m t n/ :

ong /awɲ/  
 gộp /gàb/  
 lăm /lam/  
 mạch /mát/  
 mạnh /mạn/

/a/	—kɲ/	—w/b/m/t/n
[æ]	có	không
[ã]	không	có

Bảng 22. Biến-thái của /a/

3.2.11. Âm-vị /ʌ/ có những biến-thái sau đây :

(1) Biến-thái [ɛ̇], còn có ký-hiệu [ʌ], tức mẫu-âm sau, trung dưới, nhếch, đang trước /w m b n t ɲ k/ và được nhấn-mạnh. Thí-dụ :

dâu /dʌw/      câm /kʌm/      hắp /hʌb/  
 mệnh /mʌn/      ếch /ʌt/  
 cân /kʌɲ/      đất /dʌk/

(2) Biến-thái [ɛ̇], tức mẫu-âm giữa, trung dưới nhếch, xuất-hiện ở vị-trí chính-âm nhấn mạnh đang trước /y/ hoặc ở vị-trí liền sau chính âm /i ʊ u/ và trước zéro, hoặc ở vị-trí trước zéro nhưng không nhấn mạnh.

dây /dʌy/      tia /tiʌ/      mưa /mʌ/      /mʌa/  
 mua /muʌ/      cho /çʌ/      đó /dʌ/      /dʌ́/

(3) Biến-thái [ɛ̇], tức mẫu-âm giữa trung, nhếch ([ə]) xuất-hiện sau /i ʊ u/ và trước /ɲ/. Thí-dụ :

thiên, thiêng /tʰiʌɲ/      tiến, tiếng /tiʌɲ/  
 nương /nuʌɲ/      đờng /dʌɲ/  
 buôn, buông /buʌɲ/      muôn, muông /muʌɲ/

(4) Biến-thái [ɛ̇], tức mẫu-âm giữa trung, trên nhếch xuất-hiện sau /i ʊ u/ và trước /k/. Thí-dụ :

biết, biếc /biʌk/      miết /miʌk/  
 được /dʌk/      nước /nuʌk/  
 thuốc /tʰúʌk/      đuốc /dúʌk/

/ʌ/	-w/m/b/n/t/ɲ/k	-y i/ʊ/u—# #—#	i/ʊ/u—ɲ	i/ʊ/u—k
[ʌ]	có	không	không	không
[ɛ̇]	không	có	không	không
[ɛ̇]	không	không	có	không
[ɛ̇]	không	không	không	có

Bảng 23. Biến-thái của /ʌ/

(còn tiếp)

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU  
XUẤT-BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G.S. Phạm-Hoàng-Hộ	50\$
Lịch-sử Triết-học Đông-phương, Tập IV. G.S. Nguyễn-Đặng-Thục	20\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G.S. Nghiêm-Toản phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký. Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-du Tiếp-ký. Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đăng-khoa lục. Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngẫu lục. Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote). Đức-Hình.	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J.J. Rousseau). Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu).	
Triệt-Xuân-Ngan	30\$
Khảo về linh-hồn theo thê luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon). Triệt-Xuân-Ngan	60\$
Kháng-biện-luận về tu-từ-phép (Gorgias của Platon).	
Triệt-Xuân-Ngan	48\$
Cung-oán ngâm-khúc (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chí Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One)	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963).	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$
Anh-Ngữ Đệ-Lục (High School English Series Book Two)	
G.S. Nguyễn-Đình-Hòa	50\$
Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các Tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-Bình-Trọng, Sài-gòn.	

ĐÔNG-HỒ

tương-quan giữa thơ Hán và thơ  
Nôm của thi-phái Chiêu-anh-các

Chúng ta đã nhìn lướt qua lịch-sử, địa-lý Hà-tiên, đã kiểm-điểm xong tích-cách đặc-thù của miền danh-thắng này\* mà trong đó, có mười cảnh Mạc-Thiên-Tích đã mệnh đề và lấy đó làm đầu-bài cho thi-phái Chiêu-anh-các ngâm vịnh.

Thi-phẩm Chiêu-anh-các thì chúng ta phải chia làm hai phần. Phần thơ Hán và phần thơ Nôm. Tuy là hai, mà hai phần đều có tương-quan với nhau mà chúng ta không thể bỏ qua.

Duy phần thơ Hán, thì chúng ta chỉ nhìn khái quát mà thôi; mà cần phải khảo-cứu kỹ-càng hơn phần thơ Nôm, vì đây mới là trọng tâm công-tác của chúng ta.

Như chúng ta đã biết, Chiêu-anh-các thành-lập là do nhóm lưu-dân Hán-tộc từ Hoa-nam đến định cư ở nước ta. Đã như vậy thì văn-chương do họ sản-xuất phải là văn-chương thuần Hán, hay là văn-chương Hán-việt, chứ sao lại có văn-chương Nôm trong đó được. Chúng ta thử xét, xưa nay ở nước ta, đã có người ngoại-quốc nào làm được văn-chương Nôm nổi tiếng chưa? Cho nên, trường-hợp Chiêu-anh-các và Mạc-Thiên-Tích là một trường-hợp hãn hữu trong Văn-học-sử Việt-Nam, khiến cho chúng ta trí ý.

Chúng ta nên kiểm-điểm xem đến giữa thế-kỷ XVIII, Văn-chương Nôm của chúng ta đã có những gì.

Kê Văn-chương Nôm, thời-kỳ trước thi-phái Chiêu-anh-các, (1736), ở Bắc-hà, những tác-phẩm tiêu-biểu thì đã có:

Hồng-đức Quốc-âm thi-tập, thời Lê Thánh-tông (1460-1497).

Đã có:

Bạch-vân Quốc-ngữ-thi của Nguyễn-Bình-Khiêm (1491-1585).

\* V.H.N.S., Tập XIV, Q. 2 (tháng 2, 1965).

Đã có :

*Lâm-tuyền kỳ-ngộ.*

Đã có :

*Chinh-phụ-ngâm* của Đoàn Thị-Điễm, ở Thăng-long (xuýt-xoát thời kỳ Chiêu-anh-các ở Hà-tiên) (1735).

Ở Nam-Hà đã có :

*Tư-Dung-văn* và *Ngọa-long-cương-ngâm* của Đào Duy-Từ (1572-1634).

Đã có :

*Song-Tinh truyện* của Nguyễn-Hữu-Hào (?-1713).

Trong thời kỳ thi-phái Chiêu-anh-các thành-lập ở Hà-tiên, thi ở Bắc-hà, chưa có :

*Hoa-tiên* của hai tác-giả Nguyễn Huy-Tự (1743-1790) và Nguyễn-Thiện (1763-1818).

Chưa có :

*Cung-oán ngâm-khúc* của Nguyễn Gia-Thiều (1741-1798).

Ở Nam-Hà, cũng chưa có :

*Sãi vãi* (1750) của Nguyễn Cư-Trinh (1716-1767).

Chưa có :

*Hoài-Nam-khúc* của Hoàng-Quang về cuối thời Chúa Nguyễn Đàng-trong.

Biểu niên-đại này cho chúng ta thấy rõ thi-phái thi phái Chiêu-anh-các xuất thế, cùng niên-đại với *Chinh-phụ-ngâm* mà sau hơn *Song-Tinh truyện* và trước hơn *Hoa-Tiên-ký*.

Chúng ta phải tìm hiểu niên-đại các tác-phẩm văn-chương Nôm trên đó, là chúng ta muốn tìm hiểu văn-chương Nôm thi phái của Chiêu-anh-các có chịu ảnh-hưởng ít nhiều gì với các áng văn nọ hay không.

Nói rằng có thi chưa dám quả quyết được, bởi vì chúng ta chưa nắm được văn-liệu cũng như sử-liệu nào chứng tỏ được điều đó cho chắc-chắn.

Còn nói rằng không thì chúng ta làm sao bằng lòng cho được. Bởi vì, xét Văn-học-sử mà thấy, những áng văn-chương lớn cổ-kim, chưa từng có áng văn-chương nào mà không có liên-quan ít nhiều với văn-phẩm đồng thời.

Chúng ta đã thấy thơ Hồng-đức, với thơ Bạch-vân-am có chỗ

trương đồng. Chúng ta cũng đã thấy, *Hoa-tiên*, *Truyện Kiều*, *Phan-Trần*, *Bích-Câu* có ảnh hưởng liên-quan với nhau rõ-rệt.

Hiện thời, chúng ta đã thấy thơ Huy-Cận gần thơ Xuân-Điệu, cũng như thơ Đình-Hùng gần thơ Vũ Hoàng-Chương, thơ Nguyễn-Sa phảng-phất thơ Thanh-Tâm-Tuyền, thì làm sao chúng ta dám hoàn-toàn tin rằng thi phái Chiêu-anh-các độc-nhiên biệt-lập mà không có liên-hệ với văn-phái thi-phái nào, hoặc trước, hoặc đồng-thời.

Nhưng mà rất khó-khăn mà định luận.

Duyên cớ thứ nhất là vì :

Ngày xưa, sách vở chỉ chép tay, chỗ đâu, đã được in một lượt hàng nghìn bản như chúng ta ngày nay. Sách bây giờ in xong bữa trước, là bữa sau đã phát hành khắp toàn quốc. Cứ nghĩ thuở nọ, một bản sách chép tay rồi, lại cũng chuyển tay nhau từ Hà-nội vào đến Hà-tiên phải trải qua thiên sơn vạn thủy và đòi hỏi bao nhiêu tháng lụn năm mòn.

Duyên cớ thứ hai là vì :

Như chúng ta thấy, thành phần trong Chiêu-anh-các người Trung-hoa và người Minh-hương chiếm đa số. 30 vị người Trung-hoa mà chỉ có một thiểu số 6 vị người Việt-nam. 6 vị này là nguyên-quán tự Đàng-trong vào dự.

Kề như vậy, trong Chiêu-anh-các, người Tàu là chủ mà người Việt là khách. Ngồi chủ lấn ngồi khách là thường. Nhưng mà ở đây, ngồi khách muốn lấn ngồi chủ, cho nên phải kể là một trường hợp ít có, một sự kiện khác thường.

Mặc dầu chưa có tài-liệu phân minh, nhưng mà chúng ta phải suy luận mà quyết được : 6 vị quốc-tịch Việt trong Chiêu-anh-các đó, chắc-chắn là họ phải tổ-chức, phải tranh đấu, phải tuyên-truyền cho tiếng Việt không ít. Vô-hình-trung, họ là ngôi khách mà họ muốn lấn ngôi chủ. Phải chăng là họ ý-thị chủ-quyền lãnh-thô, chủ quyền quốc-gia. Hay đó là tiềm-thức tự cường của dân-tộc, của người di-dân Nam-tiến. Chúng ta muốn tin tưởng hơn đó là năng-lực bành-trướng hình-thành của ngôn-ngữ Việt-Nam, bất kỳ trong trường-hợp nào, cũng biểu lộ, cũng chứng tỏ khả-năng mạnh-mẽ tiến-hóa không ngừng và đáp ứng kịp thời với mọi hoàn-cảnh, với mọi cảnh-ngộ.

Muốn tuyên truyền, muốn bình vực Văn-chương Nôm, dám văn-nhân thi-sĩ Đàng-trong đó cần phải có tài-liệu phải có bằng chứng cụ-thể trên tay.

Chính họ là những sứ-giả văn-hóa đã mang những văn-phẩm thi-phẩm Nôm chép tay, từ Đàng-ngoài, Đàng-trong vào tận Hà-Tiên, từ thế-kỷ XVIII; không ngờ gì nữa.

Nhờ những điều-kiện, những yếu-tố đó mà mới khiến cho vị minh-chủ Chiêu-anh-các là Mạc-Thiên-Tích, nhân cảm mến, nhân yêu thích tiếng Việt mà ngả theo thiêu-số, mới bằng lòng dùng đầu bài *Thập-cảnh Hà-tiên* đã vịnh rồi bằng Hán-thi, lại làm thêm một bài ngâm-khúc dài đến 334 câu, liên hành với 10 bài thơ luật, bằng tiếng Nôm, 80 câu nữa.

Thơ Hán làm trước rồi, thơ Nôm mới làm sau. Điều này cũng không còn ngờ gì nữa. Thơ Nôm làm sau, nhưng cũng không lâu xa lắm.

Có thể là ngay sau khi thơ Hán vừa làm xong.  
Vì chúng ta đọc thấy những câu:

*Khách phượng trì cũng gồm thao lược  
Chôn thì đàn bảy bước tranh phong...  
... Muốn cho sáng cảnh sơn khê  
Đáp theo nguyên vận, hòa đẽ một thiên.*

Hơn nữa, mười bài thơ luật Nôm lại cũng họa theo văn của mười bài Đường-luật nguyên xướng Hán-thi.

Đó cũng là một điều lạ xưa nay, là lấy thơ Nôm họa văn thơ Hán.

Dẫn thí-dụ bài *Lộc-tri thôn-cư* bằng Hán-thi:

竹	屋	風	過	夢	始	醒
Trúc	ốc	phong	qua	mộng	thì	tỉnh
鴉	啼	聲	外	却	難	聽
Nha	đề	thiêm	ngoại	khước	nan	thính
殘	霞	倒	掛	沿	窗	紫
Tàn	hà	đào	quái	diên	song	tử
密	樹	低	垂	接	圃	青
Mật	thụ	đê	thùy	tiếp	phổ	thanh
野	性	偏	同	猿	鹿	靜
Dã	tính	thiên	đồng	viên	lộc	tĩnh
清	心	每	美	稻	梁	馨
Thanh	tâm	mỗi	tiên	đạo	lượng	hình

行	人	若	問	住	何	處
Hành	nhân	nhược	vấn	trú	hà	xứ
牛	背	一	聲	吹	笛	停
Ngưu	bối	nhất	thanh	xuy	địch	đình

Dịch nghĩa bài Hán-thi *Lộc-tri thôn-cư*:

*Câu đầu:*

Gió thoảng qua nhà tre, mới tỉnh giấc mộng.

Nghĩa rằng: Ngọn gió thổi lọt túp lều tre, gây tiếng khua xào-xạt, đánh thức giấc ngủ. Nếu không thì, giấc mộng hãy còn dài hơn; tỏ rằng người dân quê nhàn rãi.

*Câu hai:*

Chim quạ kêu ngoài mái nhà lầy làm khó nghe.

Nghĩa rằng: Tiếng chim quạ náo rợn đáng ghét vì làm cho mất giấc ngủ ngon. Đã bị ngọn gió đánh thức, lại thêm tiếng quạ quấy rầy.

*Câu ba:*

Đám rắng tà treo ngược bên cửa sổ màu tía.

Nghĩa rằng: Mở mắt nhìn qua cửa sổ thì thấy làn mây dợt rắng treo lơ-lửng ngoài cửa sổ nhà, cảnh êm-ả ngày chiều, bằng bạc trời mây, ửng lên một màu hồng tía.

*Câu bốn:*

Cây rậm rừ thấp xuống tiếp liền với vườn xanh.

Nghĩa rằng: Cảnh cây nhánh lá buông rủ, che rợp vườn rau luống cải xanh tươi, cảnh mát mẻ của trang trại vườn tược.

*Câu năm:*

Tĩnh man-dã gần giống như tĩnh yên-lặng của con vượn con nai.

Nghĩa rằng: Tĩnh tình người dân mộc-mạc hiền lành trầm lặng yên-tĩnh như vượn-vật hồn-nhiên.

*Câu sáu:*

Lòng thanh-thần yêu thích mùi lúa mùi nếp thơm-tho.

Nghĩa rằng: Vì nhờ sống thanh-đạm tự-túc với cây nhà lá vườn mà lòng dạ giữ được yên-tĩnh sạch-sẽ.

*Câu bảy và câu tám:*

Người qua đường, có kẻ hỏi mình trú ngụ ở nơi nào, thì, trên lưng trâu, tiếng sáo đang thổi bỗng đứng ngừng lại.

Nghĩa rằng : Không muốn kẻ khác hỏi-han phiền nhiễu đến đời sống an-nhàn. Mà hạch hỏi làm chi nơi ăn chốn ở.

Ngồi trên lưng trâu, tâm-hồn đang say-sưa theo tiếng sáo êm-dềm mà có kẻ đáng ghét nào đi qua, gọi giật lại, hỏi-han làm chi những điều lời-thời nọ.

Nghĩ giận thay người dẫu mà vô-ý vô-duyên quá lắm, thôi thì nín lặng đi, không thêm trả lời, mà tiếng sáo cũng nín lặng đi, không thổi nữa ; cho kẻ phàm tục nghe làm chi cho phí tiếng sáo thần tiên.

Nay chúng ta dịch thành thơ Việt, để diễn lại ý thơ của nguyên-tác và cùng họa vần của nguyên-tác :

*Lều tre, giấc tỉnh gió lay mình  
Tiếng quạ ồn chi trước mái tranh  
Ráng xế treo nghiêng khung cửa tím  
Cây vườn che rợp luống rau xanh  
Tánh gấm mộc-mạc nai hươu đại  
Lòng thích thơm-tho nếp tẻ thanh  
Ai đó hỏi thăm dẫu chốn ở  
Lưng trâu tiếng sáo lặng làm thinh.*

(BÔNG-HỒ dịch)

Văn thơ này, bài *Lộc-trĩ thôn-cư* thơ Nôm của Mạc-Thiên-Tịch đã họa :

*Lâm-lộc ai rằng thú chẳng thanh  
Nửa kẻ nước biếc, nửa non xanh  
Dưới co chẳng từng kiền khôn hẹp  
Cúi ngựa vì vông đức giáo lành  
Lừ-loát hưởng dư ân nước thanh  
Ê-hề sẵn có của trời dành  
Đâu no thì đó là an-lạc  
Lựa phải chen chân chốn thị thành.*

Dem vần Nôm họa với vần Hán, ngoài việc xướng họa, người vận-dộng còn có ý muốn đem Văn-chương Nam-hải dịch-thê với Văn-chương Bắc-quốc, thêm tỏ ý tự-hào.

Chúng ta nhớ lại, mãi cho đến hơn một thế-kỷ sau, mới có một vị đế-vương khoe rằng :

*Văn như Siêu Quát lãng Tiên-Hán  
Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh-Đường*

Lãng Tiên-Hán hay thất Thịnh-Đường, nhưng cũng chỉ chu tuần trong phạm-vi ý-thức văn-chương Tàu mà thôi, chứ đã có dám nghĩ chi đến đem thơ Nôm dịch-thê với thơ Tàu, như thi-phái Chiêu-anh-các.

Kết-luận phần này, chúng ta thấy rằng : Chiêu-anh-các ở Hà-tiên là giao-diểm của hai dòng thơ : Dòng thơ Nôm và dòng thơ Hán cạnh-tranh để giành lấy phần ưu thắng, mà rồi hỗn-hợp nhau để đi đến hòa-đồng, gây thành một nền Văn-học đặc-thù của Miền Nam hồi thế-kỷ XVIII.



Đã có bán

**VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN**

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, 1964, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí.

Ngân-phiếu xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,  
89, Đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.



**NHỮNG SÁCH BÁO DO HỘI NGHIÊN-CỨU  
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN**

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện  
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện  
đã xuất-bản các sách sau đây :

1. Tờ-chức Hành-Chánh V.N.	Giáo-sư Lê-Văn-An	150\$
2. Niên-Giám Hành-Chánh 1963 (cập-nhật-hóa đến 22-11-63)		65\$
3. Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công	Dwight Waldo	40\$
4. Rút kinh-nghiệm của các nước tiên-tiến	Giáo-sư Nghiên-Đặng	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. Tài-Chánh-Học Đại-Cương	Giáo-sư Nghiên-Đặng	
Quyển I. Ngân sách		150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-gia		150\$
6. Hiến-Pháp Lược-Khảo	Giáo-sư Ng-Quang-Quỳnh	100\$
7. Hành-Chánh Nhập-Môn	Giáo-sư Trương-Ngọc-Giàu	60\$
8. Phương-Pháp Thống-Kê (Anh Việt đối-chiếu)	Snyder	150\$
9. Nghệ-Thuật Quản-Đốc (Anh Việt đối-chiếu)	J.D. Millett	50\$
10. Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam		
Phần Hành-Chánh	L.Loyd W. Woodruff	80\$
Phần Kinh-Tế	J. B. Hendry	80\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	50\$
11. Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh		
Công-sở : I cuốn . . . . .		55\$
I năm . . . . .		660\$
Tư-nhân : I cuốn . . . . .		40\$
I năm (cả cước-phí bảo-đảm) . . . . .		540\$
Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh 10, Trần-Quốc-Toản, Sài-gòn. Đ.T. 23119		

HỒNG-LIÊN  
LÊ-XUÂN-GIÁO

**khách-địa  
ngộ có-nhân\***

Nguyễn cụ Phan-Bội-Châu, tục danh là San, tự Hải-Thu, hiệu là Sào-Nam-Tử, lại có biệt-hiệu là Việt-Điều và Độc-Tĩnh-Tử, sinh năm Đinh-mão (1867), là con trai đầu lòng của cụ Phan-Văn-Phổ, một vị Tú-tài hay chữ ở làng Đan-Nhiêm, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An (Trung-phần).

Có dị-chí và kỳ-tài từ hồi lên 15 tuổi là lúc bắt đầu thôi học với phụ-thân, và nặng lòng vì tổ-Quốc giang-san mặc-dầu, Phan Sào-Nam tiên-sinh phải lo trang-trả cho xong món nợ khoa-danh, bởi vì nghiêm-đường đã đòi ba lần dạy rằng : "San ! con phải đèn-đáp công ơn cha mẹ không gì hơn là 'đương thanh-danh, hiền phụ-mẫu' đề cho song thân được nhắm mắt dưới tuổi vàng khỏi di-hận v.v..."

Vì thế, nên tiên-sinh phải giời-mài nghiên-bút, theo-đuôi khoa-trường, đến năm 18 đã đỗ đầu-xứ, và nổi tiếng hay chữ bậc nhất trong vùng Nghệ-An và Hà-Tĩnh. Nhưng trớ-trêu thay ! Tiên-sinh bị hỏng bay luôn mấy khoa Hương-thí (khoa đầu hỏng thi khi tiên-sinh 15 tuổi, khoa chót hỏng thi khi tiên-sinh 30 tuổi).

Mãi đến khoa Canh-tý (1900) khi đã 33 tuổi, tiên-sinh mới đỗ Thủ-khoa trường Nghệ-An một cách quá vẻ-vang xưa nay chưa từng thấy là được đứng riêng một mình một bảng yết-danh, và được các thí-sinh trong xứ công-kênh lên vai vừa chạy vừa hoan-hô khắp bốn phía trường thi.

Từ đây, Phan tiên-sinh đã khét tiếng hay chữ khắp trong nước. Hướng chi tiên-sinh lại là người có đầu óc tranh-vanh, có tiết-tháo và khí-phách hơn người, nên chi tiếng-tâm lại càng lừng-lẫy thêm nữa.

\* Sự tái-ngộ giữa Cụ Phan-Bội-Châu và Cụ Nguyễn-Thượng-Hiền ở hải-ngoại.

Còn cụ Nguyễn-Thượng-Hiền, biệt-hiệu là Mai-Sơn và Nam-Chi, sinh năm Bình-dần (1866), hơn cụ Sào-Nam một tuổi, quê làng Liên-Bạt, huyện Sơn-Lạng (hay huyện Sơn-Minh) tỉnh Hà-Nội (nay đổi phủ-Ứng-Hòa, tỉnh Hà-Đông), là con của cụ Nguyễn-Phiên hay Nguyễn-Thượng-Phiên, một vị đỗ đầu Hoàng-giáp và làm quan đến chức Thượng-thư dưới triều vua Tự-Đức.

Mai-Sơn tiên-sinh nức tiếng thần-đồng hồi còn nhỏ, rồi đậu Cử-nhân khoa Giáp-thân (1884) lúc mới 19 tuổi (trẻ nhất trong khoa thi Hương ấy).

Đáng lẽ, khi lên 20 tuổi, tiên-sinh đã đậu Tiến-sĩ khoa Ất-dậu rồi, nhưng khoa thi Hội năm ấy gặp phải lúc kinh-thành có biến cố vì vua Hàm-Nghi xuất-bôn, nên phải đình việc tuyên-bổ kết-quả lại, mặc dầu văn-sách của tiên-sinh đã đủ phân số đề được đứng vào hàng Giáp-bảng nghĩa là đứng vào hàng Tiến-sĩ, trên hàng Ất-bảng là Phó-bảng.

Đến năm 26 tuổi, gặp khoa thi Hội năm Nhâm-thìn (1892), tiên-sinh lại đỗ đầu Hoàng-giáp, chỉ thua ông Vũ-Phạm-Hàm đậu Thám-hoa mà thôi.

Như vậy là trong một nhà, hai cha con đều đỗ Hoàng-giáp số một cả. Mai-Sơn tiên-sinh nguyên xuất-thân con nhà đài-các trâm-anh, lại vinh, đăng cao khoa, nên được bổ làm chức Đốc-học tỉnh Nam-Định. Tuy nhiên tiên-sinh vẫn khảng-khái lối-lạc, khác hẳn mọi vị quan-trường đồng-bối.

Giữa thời-gian Phan tiên-sinh và Nguyễn tiên-sinh đều đã ngoài 30 tuổi, hai bên được quen biết nhau trước là bởi mối duyên văn-tự, rồi đến kết-thân với nhau bởi cái nghĩa đồng-chí, đồng-tâm và đồng một hoài-bảo. Hai người đều thâm-phục nhau về văn-tài xuất-chúng và khí tiết hiên-ngang, và nguyên-ước với nhau về công việc cứu quốc, sẽ cùng chung gánh-vác không kể gian-lao tân-khổ.

Đỗ Giải-nguyên để trả nợ nhà rồi, Phan tiên-sinh xếp hẳn bút nghiên để lo đến nợ nước, còn Nguyễn tiên-sinh thì cảnh-ngộ lại khác, nên phải tạm-thời nhận chức học-quan (Đốc-học Nam-Định).

"Tuy vận nước gặp cơn đầu bề, đeo vai thân-sĩ, còn lòng đầu áo-mũ xanh-xang. Nhưng thói nhà theo việc thi-thư, đầu mặt hào-hùng, khi tạm cũng quan-trường theo-đuôi".

Sau khi viết và cho phổ-biến hầu khắp trong nước bản *Lưu-câu huyết-lệ* tả cái thảm-trạng nước mất nhà tan, và nêu nỗi tủi-nhục của một dân-tộc mất quyền tự-chủ, Phan tiên-sinh có gởi đến Nguyễn tiên-sinh và các đồng-chí một bài thi đại-ý nói cần xuất-ngoại như sau :

堂	堂	七	尺	好	鬚	眉
肯	聽	乾	坤	自	轉	移
於	百	年	中	須	有	我
豈	千	載	後	更	無	誰
江	山	死	矣	生	徒	替
賢	聖	寥	然	弔	亦	癡
便	逐	長	風	東	渡	去
補	天	填	海	誓	相	期

Đường-đường thất xích hảo tu-mi,<sup>1</sup>  
 Khảng thỉnh càn khôn tự chuyển-đi.  
 Ư bách-niên trung tu hữu ngã,  
 Khởi thiên tái hậu cánh vô thuy.  
 Giang-sơn tử hĩ sinh đồ nhưế,  
 Hiền thánh liêu nhiên điều điệc si.  
 Tiện trực trường-phong đông độ khứ,  
 Bỏ thiên, điền hải thệ tương kỳ.

Xin tạm dịch như sau :

*Đọc ngang bảy thước tâm thân trai,  
 Chẳng lẽ chờ trông vận đất trời.  
 Giữa cuộc trăm năm đành có tớ,  
 Trong vòng muôn thuở há không ai.  
 Non sông mất hết ngồi trơ xác,  
 Hiền thánh còn đâu khóc đại người.  
 Quyết vượt dòng Đông liêu sóng gió,  
 Vá trời, lấp bề hện ngày mai.*

Ngoài ra, Phan tiên-sinh còn viết và cho lưu-hành khắp trong nước bản *Khuyên thanh-niên du-học* rồi mới bí-mật dẫn một số đồng-chí ưu tú còn trẻ tuổi trong vùng Nghệ-Tĩnh như các ông Nguyễn-Thức-Đường, Nguyễn-Thức-Canh (hiện còn sống ở Nha-Trang) (hai ông này đều là con của Cụ Chánh-sứ sơn-phòng Nguyễn-Thức-Tự, một bậc chân-nho và cũng là một nhà chí-sĩ cách-mạng, ở làng Đông-Chử, huyện Nghi-Lộc, tỉnh Nghệ-An), ông Nguyễn-Đức-Công tức Đầu-xứ Công (con của Cụ Cử-nhân Nguyễn Đức-Khai ở xã Cầm-Trường, huyện Nghi-Lộc, tỉnh Nghệ-An) v.v... xuất dương sang Nhật-bản.

<sup>1</sup> Có bản lại chép "sinh vi nam tử yếu vi kỳ".

Khi đến nước Nhật, Phan tiên-sinh tiếp-xúc trước hết với ông Lương-Khải-Siêu, một nhà cách-mạng Trung-Hoa đương ở Nhật, hai bên bút-dàm với nhau luôn mấy ngày, ông Siêu cũng công-nhận Phan tiên-sinh là một nhà học rộng văn hay ở cõi đất Á-Đông; rồi cũng do văn-tài, tiên-sinh lại kết-thân với Khuyển-Dương-Nghị cùng bá-tước Đại-Ôi là hai nhà chính-trị đương-thời nổi danh ở Nhật-Bản.

Trong dịp này, để cho người ngoại-quốc, nhưt là người Nhật-Bản và Trung-Hoa biết một cách thấu-đáo hoàn-cảnh hiện-tại của Việt-Nam, Phan tiên-sinh mới viết quyển *Việt-Nam vong-quốc sử*. Quyển sách này chứa đựng những lời lẽ rất là hùng-hồn bi-tráng khiến cho độc-giả phải đau lòng rơi lệ. Sách ấy do ông Lương-Khải-Siêu để tựa, tựa-trung có một câu bình-phẩm về giá-trị văn-chương của Phan tiên-sinh như sau: “支那文字至此極矣” “Chi-na văn-tự chỉ thử cực hi”, nghĩa là nói về văn-chương thời Trung-Hoa cũng hay đến thế là cùng, và Lương cho in chung vào *Ấm-băng văn thư* của Lương.

Kể đó, Phan tiên-sinh lại bí-mật trở về nước, đề:

(1) Hồ-hào, cõ-động thêm quốc-dân tham-gia nhiệt-liệt vào phong-trào cứu-quốc;

(2) Cho lưu-hành trong nước những bản văn do tiên-sinh vừa viết xong, như: “*Khuyến quốc-dân du-học văn*”, “*Kính-cáo Nam-kỳ phụ-lão văn*” và “*Hải-ngoại huyết thư*” v.v...

(3) Tiếp-xúc với một số đồng-chí cũ và mới, trong đó có lẽ có cả Nguyễn Mai-Sơn tiên-sinh nữa;

(4) Đem ông Kỳ-ngoại-hầu Cường-Đề xuất-dương qua Nhật. Ông này nguyên là một vị hoàng-thân nhà Nguyễn, thuộc về dòng-đôi Hoàng-Tử Cảnh.

Đến năm 1907, sau khi người Pháp mượn kế truất-phế vua Thành-Thái, vị vua thứ 9 của triều Nguyễn sau 19 năm tại vị, Nguyễn Mai-Sơn tiên-sinh — lúc bấy giờ đương làm Đốc-học tỉnh Nam-Định bên đường-đốt tới phủ Toàn-quyển Đông-Dương ở Hà-Nội chất-vấn, và đưa bản điều-trăn đòi nhà đương-cục Pháp phải khôi-phục quyền vị cho nhà vua kể trên. Bản văn-thư ấy không được chính-quyền Pháp chấp-thuận, nên tiên-sinh càng căm-thù bọn thực-dân cướp nước, nhưt-định treo ấn từ quan, rồi giả-trang làm phụ-nữ đi buôn-bán rong đường, lén-lút trốn sang Trung-Quốc để cố tìm Phan Sào-Nam tiên-sinh mà hợp-tác, ngõ hầu đánh đuổi bọn thực-dân độc-ác để giải-cứu cho nước nhà.

Khi qua khỏi biên-giới Việt-Nam, Nguyễn tiên-sinh xiết nỗi vui mừng vì đã thoát khỏi nanh-vuốt của bọn sài-lang đế-quốc Pháp, nhưng không khỏi bỡ-ngỡ vì lạ cảnh lạ người, và tiếng-tâm cũng lạ:

“*Bình thủy tương-phùng, tận thị tha-hương chi khách*” Nghĩa là: *Bèo nước gặp nhau, đều là người xa lạ.*

Lúc bấy giờ, Nguyễn tiên-sinh tứ-cổ vô-thân, mệnh-mông trời bẻ, bao nỗi ngậm-ngùi, thương-nhớ:

“*Tắc lòng cõ quốc tha hương, đường kia nỗi nọ ngổn ngang bời bời*”.

Ngờ đâu, được tin Nguyễn tiên-sinh đã vượt biên-giới sang đến Trung-Hoa, Phan tiên-sinh liền đi tìm, thì hai người vừa gặp-gỡ nhau.

“*Khách-địa ngộ cố-nhân*” thời còn gì vui-mừng sung-sướng hơn nữa! Sau những câu tâm-sự, những chuyện hàn-huyên, và trước khi cộng sự chặt-chẽ với nhau, Phan tiên-sinh thân-tặng Nguyễn tiên-sinh một đôi câu-đổi tâm-tình như sau:

幾年餘天海雲遙，清夜披心，檢信  
故人頭共白。  
千里外關山電驟，陽春召景，翻教  
再面眼垂青。

“*Kỳ niên dư thiên hải vân dao, thanh dạ đàm tâm, nậm tin cố-nhân đầu cụng bạch.*

*Thiên lý ngoại quan sơn điện sậu, dương xuân triệu cảnh, phiến dao tái diện nhãn thù danh.*”

Xin tạm dịch là:

*Đã bao năm trời bẻ mây xa, đêm vắng hỏi lòng, tin chắc cố nhân đầu cũng bạc.*

*Ngoài ngàn dặm núi non điện gặp, trời xuân mừng cảnh ngờ đâu tái-ngo mắt đều xanh.*

Đáp lời Phan tiên-sinh, Nguyễn tiên-sinh cũng thân-tặng bạn cố-tri một đôi câu-đổi tâm-sự:

一落紅塵，夢裡偏懷祖國，  
重逢青眼，燈前話盡桑滄。

“*Nhút lạc hồng-trần, mộng lý thiên hoài Tò-quốc,  
Trùng-phùng thanh-nhãn, đăng tiền thoại tận tang-thương.*”

Xin tạm dịch:

*Bụi tía chen vào, trong mộng nào phai tình tổ-quốc,  
Mắt xanh gặp lại, trước đèn kể hết chuyện tang-thương.*

Ngoài ra, Nguyễn tiên-sinh lại làm thêm một câu nữa đề tỏ nỗi lòng hân-hoan sau khi gặp được bạn tất-dao ở nơi khách-địa :

一片丹田，懷抱半生湖海夢，  
千重驛路，難說一惘始終心。  
“Nhứt phiến đan-diên, hoài-bảo bán sinh hồ hải mộng,  
Thiên trùng dịch-lộ, nhả-đàm nhứt úy thủy chung tâm.”

Nghĩa là :

Một tấm lòng son, ôm-áp nửa đời mộng hồ hải,  
Muôn trùng đường núi, chuyện trò chút thoả dạ sơ chung.

Thật vậy, tình-nghĩa bạn-bầu, thật là thiêng-liêng cao-quý, sau cha con, anh em và vợ chồng. Đó là nói một cách thông-thường. Nhưng một khi, một đôi bạn chí-thân, nhứt là bạn đồng-chí làm cách-mạng, vì hoàn-cảnh mà phải xa cách nhau lâu ngày, thăm trông trộm nhớ, rày ước mai ao, rồi tình-cờ lại được tái-ngộ nhau tại một nơi góc bể chân trời, cùng nhau sưỡi lại mỗi tình xưa, ôn lại mẩu chuyện cũ như trường hợp hai nhà chí-sĩ cách-mạng kẻ trên thì còn gì vui-vẻ thích-thú cho bằng !

Từ đây, Phan tiên-sinh và Nguyễn tiên-sinh hợp-tác rất mật-thiết với nhau. Sau những loạt bài và sách của Phan tiên-sinh gửi về nước, lại tiếp đến hai cuốn sách *Viễn-hải qui hồng* và *Tang hải lệ đàm* của Nguyễn tiên-sinh được tiệm nhập quốc-nội, mục-đích hô-hào thanh-niên trong nước phải mau mau giác-ngộ trước cảnh nước mất nhà tan, lúc bấy giờ phong-trào Đông-du được nhiều người nhất là bạn thanh-niên hưởng ứng nhiệt-liệt, các phần tử ru-tú được ngắm-ngắm đưa đi chịu huấn-luyện quân-sự và chính-trị tại Nhứt-Bản không phải là ít.

Năm 1908, “Việt-nam Cống-hiến hội” được thành-lập ở Nhứt, Phan tiên-sinh làm Hội Tổng-Ủy kiêm học-sinh Giám-đốc để phụ-lực cho Hội-trưởng Cường-Đề, còn Nguyễn tiên-sinh thời cộng-sự khắng-khít với Phan tiên-sinh.

Việc đang tiến-hành, bỗng cuối năm ấy, nhà cầm quyền Nhứt hạ lệnh trục-xuất các nhà cách-mạng Việt-Nam, Phan tiên-sinh và Nguyễn tiên-sinh cùng các đồng-chí phải rút lui để sống lẩn-lút tại Xiêm-La rồi sang Trung-Hoa nhờ sự giúp-đỡ của các nhà cách-mạng ở đây.

Năm 1912, sau khi cách-mạng Trung-Hoa thành-công, hai nhà chí-sĩ cách-mạng Phan-Nguyễn lại cùng ông Cường-Đề thành lập “Việt-Nam Quang-Phục hội”. Hội tổ-chức quân-đội, phái người về nước hoạt-động,

ngắm-ngắm giúp các nhóm kháng Pháp, và đặt thêm chi-nhánh ở Xiêm và Đức-quốc.

Năm 1913, trên đất Trung-Hoa, Đô-đốc Long-Tế-Quang bắt cụ Phan hạ-ngục ở Quảng-Châu. Trong ngục tối, Cụ viết tập *Ngục trung thư* gửi về nước, gây một mối xúc-động lớn-lao trong dân-chúng. Còn cụ Nguyễn nhận thấy công việc vận-động cho nước nhà gặp nhiều nỗi trở-ngại khó-khăn, bèn sinh lòng chán-nản rồi cạo đầu vào tu tại chùa Thường-Tịch-Quang ở Hàng-Châu.

Từ đây, hai cụ lại xa nhau hẳn : một bên vào cửa thiền, gởi mình dưới bóng từ-bi, còn một bên thì vẫn theo đuổi con đường cứu quốc đầy chông-gai gió-bụi.

Sau khi nghe tin cụ Nguyễn đã từ-trần, Cụ Phan ôm lòng khóc, thương cho bạn, thương cho mình, thương cho giống nòi đương quần-quại dưới ách thực-dân đế-quốc Pháp.

Người còn kẻ khuất ngậm-ngùi thay !

Gió thổi mưa sâu ngao-ngán nhẽ !

Đề hoài-niệm một người bạn tri-ký cũ đã bao lần non thẽ bề hện, cộng khổ đồng-lao với mình từ ngày nào Phan Sào-Nam tiên-sinh có làm một đôi câu-đố đề phúng-điếu hương-hồn Nguyễn Mai-Son tiên-sinh như sau :

自從分手，客地難為情，桑海  
春秋頌叟問。  
最是傷心，故人胡永別，關河  
風雨阻魂招。

“ Tự từng phân thủ, khách-địa nan vi tình, tang hải xuân thu phiến tâu vân;

Tối thị thương tâm, cổ-nhân hồ vĩnh-biệt, quan-hà phorg vũ trở hồn chiêu.”

Xin tạm dịch là :

Từ ngày cách mặt, đất khách thật khó-khăn, tang hải xuân thu, lặn-đạn thân già từng lúc hỏi ?

Xiết nỗi đau lòng, người xưa sao vắng-về ? quan hà mưa gió, bơ-vơ hồn nước khó lòng kêu.

Tuy câu chuyện "khách-địa ngộ cố-nhân" của hai nhà chí-sĩ ái-quốc kể trên đến nay đã lâu ngày, nhưng sự-nghiệp về văn-chương cũng như sự-nghiệp về cách-mạng của hai danh-nhân ấy từ ngày tái-ngộ nhau ở hải-ngoại đã lưu lại trong tâm-hồn của nhân-dân Việt-Nam những kỷ-niệm thật là sâu-sắc không bao giờ có thể phai lạt đi được.



Đã có bán:

### VĂN-HOÁ TÙNG-THU

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

- Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)  
 2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)  
 3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)  
 4 : 60\$ (từ 15 đến số 19)  
 5 : 143\$ (từ 20 đến số 23)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước phí. Ngân-phiếu xin gửi về  
 Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

## Thượng-tướng Nguyễn-hữu-dật (1604-1681)

Xưa nay nói đến những người tinh thông thiên-văn địa-lý binh-pháp và thuật-số thì người ta thường biểu dương xưng tụng người Trung-Hoa như Trương-Lương (tự Tử-Phùng), Gia-Cát-Lương (tự Không-Minh), Lưu-Cơ (tự Bá-Ôn); người Việt-Nam như Nguyễn-Bình-Khiêm (Trình-Quốc-Công), Đào-Duy-Từ (Lộc-Khê-Hầu) mà thôi. Ngoài ra ít nghe có vị nào nữa được người hay xưng tụng như mấy ông trên đây. Nay chúng tôi đọc *Đại-Nam tiền-biên-liệt-truyện* thấy có ông Nguyễn-Hữu-Dật làm tướng thời Chúa Nguyễn (Hy-Tông Nguyễn-Phúc-Nguyên, Thần-Tông Nguyễn-Phúc-Lan, Thái-Tông Nguyễn-Phúc-Tân) mà được triều-thân dân-chúng ý trọng đem so sánh với Không-Minh và Bá-Ôn, nên chúng tôi bèn theo trong Liệt-truyện ấy dịch thuật lý-lịch tài-năng của ông ra sau này để cống hiến quý độc-giả tường lãm.

Ông Nguyễn-Hữu-Dật người Qui-Huyện tỉnh Thanh-Hóa. Con của viên Tham-tướng Chương-cơ Nguyễn-Triều-Văn, lúc được 5,7 tuổi thường chơi cùng bọn nhi-dồng bày trận ngũ, lập kỳ-binh chánh-binh (trận pháp thời xưa) tự xưng là Đại-tướng. Triều-Văn thấy vậy có lòng mừng, đoán cho ngày sau ắt có tài danh, khuyến bảo cho Dật đọc sách, vừa có một dịp nhân trao cho binh pháp, do đó ông học tập càng tinh thông.

### Đầu tiên xuất thân làm văn-chức

Vào năm Kỷ-vy (1619) triều chúa Hy-Tông (Nguyễn-Phúc-Nguyên) năm thứ 6, Hữu-Dật 16 tuổi lấy thân văn-học được bổ làm văn-chức, sau đó vì sự tấu đối sao đó trái ý Chúa thượng, bị giải chức cho về, từ đó ông gắng chí học tập càng tinh-thông, vào năm Bình-dần (1626) được phục lại văn-chức, tham gia cơ-vụ (việc quan trọng nước nhà) thông hiểu chánh-thề, Chúa-thượng rất thương trọng.

[Tập XIV, Quyển 5 (Tháng 5, 1965)]

Sung chức Giám-chiến theo đánh Trịnh-binh

Mùa Xuân năm Đinh-mão (1627). Trịnh-Tráng đến xâm lăng, Chúa thượng mệnh Tiết-chế Tôn-Thất-Vệ lãnh bộ-binh chống cự, dùng Hữu-Dật sung chức Giám-chiến, nhiều lần phá tan Trịnh-binh, ông lại cho bọn gián-diệp phao tin nói anh em Trịnh-Gia và Trịnh-Nhạc mưu sự làm loạn Tráng nghe được sinh nghi, bèn rút binh về.

Đập 2 lũy, đánh tan quân Trịnh

Mùa Thu năm Tân-vy (1631) Hữu-Dật cùng Đào-Duy-Từ đốc dân quân đập lũy Nhật-Lệ. Mùa đông năm Quý-dậu (1633), Trịnh-Tráng lại đem thủy-binh đến xâm lăng thẳng đến cửa biển Nhật-Lệ, Chúa thượng mệnh đem binh cản ngự và đập lũy Trường-Sa, đề bảo vệ lũy chánh, Trịnh-binh chỉ đóng giữ ngoài lũy hơn tuần nhật, Hữu-Dật thấy binh Trịnh hơi giải đãi đột xung đại binh ra đánh phá quân địch chết hơn phân nửa, Trịnh-Tráng bèn đề tên Khắc-Liệt ở giữ châu Bắc-Bổ-Chánh còn Tráng tự dẫn binh về, thế rồi Khắc-Liệt liền sai người đến xin qui hàng.

Lập kê phản-gián trừ tên Khắc-Liệt phản-bội

Mùa thu năm Canh-thìn (1640) triều Thần-Tông (Nguyễn-Phúc-Lan); năm thứ 5, Khắc-Liệt phản tâm trở về họ Trịnh, khuấy nhiễu châu Nam-Bổ-Chánh, Chúa thượng triệu quần thần hội-nghị. Hữu-Dật thưa rằng "Khắc-Liệt là tên tiêu-nhân phản-bội, Trịnh-Tráng tuy dùng, nhưng trong lòng thật nghi-ky, tôi xin làm bức thư phản-gián đưa cho họ Trịnh, nói Khắc-Liệt có ước-hẹn cùng ta rằng: y giả bộ bất hoà với ta, đề ta đến tập-kích, khi ấy y trá bại chạy về dụ Tráng đến nơi, rồi sát tử, thư nói như vậy là chọc cho Tráng giận Liệt, ta sẽ nhân đó phái binh lặng lẽ qua sông Linh mời Khắc-Liệt đến hội-dàm để nói lại tình giao-hào lúc trước, rồi ta thừa cơ Liệt không phòng.bị chụp đánh, nếu Liệt không bị ta bắt cũng bị Tráng giết."

Chúa thượng nghe theo kế ấy. Hữu-Dật gởi thư. Tráng được thư, quả nhiên nổi giận dữ, liền khiến Thái-Ủy Trịnh-Kiều lãnh 5000 binh vào Bắc-Bổ-Chánh bắt Khắc-Liệt, thì Khắc-Liệt đã bị tướng của ta là bọn Nguyễn-Cừu-Kiều và Trương-Phúc-Phần đánh cho thua chạy, khi ấy Trịnh-Kiều lại cho là Khắc-Liệt giả dò thua chạy, bèn bắt đưa về nạp cho Tráng giết.

Quân Nam lấy được đất Bắc-Bổ-Chánh, Chúa thượng bày tiệc khoản đãi các tướng sĩ, cho Hữu-Dật thăng chức Giám-chiến.

Dật xem mây biết Nam tắt thắng, Bắc tắt bại

Mùa xuân năm Mậu-tý (1648) họ Trịnh sai tướng Trịnh-Đào cử đại binh vào Nam xâm lăng, thủy-binh tới đóng ở Võ-Xá, Chúa thượng mệnh thế-từ tiết chế các dinh chia đạo tấn thảo. Hữu-Dật cùng Tôn-Thất-Lộc lãnh bộ-binh đi tiên phong đến xã An-Đại tỉnh Quảng-Bình gặp cơn gió nghịch rầm-rộ, Lộc muốn án binh cố-thủ tại đây; Hữu-Dật thấy ở hướng nam có vừng mây đỏ hình như cây lọng, di chuyển quang minh, ở hướng bắc có đám mây trắng tán-loạn như tuyết, Hữu-Dật mừng nói với Lộc rằng "nghiệm theo thiên-tượng, đó là triệu-tượng phương nam đại thắng vậy, cần gì phải cố-thủ." Nhưng Lộc còn tri-nghi, Hữu-Dật nói: "quân địch tuy đông mà kéo đi dựa theo bia núi, chưa biết chỗ nào hiểm-yếu, chỗ nào binh-dị ta chặn chỗ hiểm-yếu mà xung-kích thì chúng ắt phải thua", bèn chỉnh quân vội tiến gặp bộ binh của Trịnh đánh phá tan cả. Trong lúc quân-thế phẫn-khởi, vừa binh thế-từ kể đền, nhân ban đêm khiến Hữu-Tấn đem tượng binh đánh phá lũy của địch, Trịnh-Đào dồn trú ở Nam-Bổ-Chánh bỏ đồn chạy, quân Tấn bắt được tù-binh rất đông

Gặp vận thắng trăm

Mùa xuân năm Mậu-tý (1648) triều Thái-Tông (Nguyễn-Phúc-Tần). năm thứ nhất cho Hữu-Dật thăng chức Cai-cơ, lãnh chức Ký-lục dinh Bắc-Chánh, vào mùa xuân năm Canh-dần (1650) Hữu-Dật khiến các tướng sĩ cải-trang y-phục cờ xí như quân Bắc-Hà để mưu làm rối loạn binh Trịnh. Và làm thư trá hàng gởi cho họ Trịnh ước-hẹn làm nội-ứng, nhưng chưa kịp tâu lên Chúa thượng biết. Lúc bấy giờ có Tôn-Thất-Tráng nhưn có hiềm-khích với Dật, bèn đem dèm-pha, Chúa-thượng đem hạ ngục; Hữu-Dật bèn thuật Anh-liệt-chí đầu đời Minh, làm ra truyện *Hoa-vân Cáo-thị* (Hoa-vân mắng giặc rồi chết, người vợ là Cáo-Thị cũng liều mình chết theo) đề cho sáng tỏ chí của mình. Nhưn đưa cho người giữ ngục đem tâu trình, Chúa-thượng xem thấy liền tha tội, cho phục lại làm Văn-chức mà thương trọng như lúc xưa.

Hiền kê diệu hồ ly son

Mùa xuân năm Ất-vy (1655) tướng Trịnh là Phạm-Tất-Đồng xua binh qua sông xâm nhiễu, Chúa thượng nghị muốn bắc-chinh, nhân nhờ



lại câu thơ ứng mộng có tên Hữu-Dật (câu thơ chép rõ theo truyện Nguyễn-Hữu-Tấn) nên càng thêm tin dụng, liền mệnh Hữu-Dật đi theo biên-giới khám xét hình thế núi sông; khi về triều vào phúc trình, nhân đó Dật hiến kế rằng: gần đây mấy năm dụng binh, quân ta chưa từng sang được phía bắc sông Linh, nay tôi xin chia binh ra làm 3 đạo: thượng-đạo trước đánh quân Tát-Đổng, trung-đạo tiếp đến để làm thanh-ứng, khiến Trịnh-Đào ở Hà-Trung nghe tin, hầu bảo là binh ta đến chỉ dụng ý đánh Tát-Đổng mà thôi, Trịnh-Đào ắt bỏ trống dinh trại kéo hết quân đến cứu viện, khi ấy binh hạ-đạo lặng lẽ đến Hoàn-Sơn đánh úp quân Lê-Hữu-Đức, rồi thừa cơ chúng không phòng-bị đoạt lấy dinh Hà-Trung, ấy gọi là kế "điệu hổ ly sơn", có thể nhất cử mà được toàn thắng vậy.

Chúa-thượng mừng nói: luận diệu của Khanh rất huyền-diệu, tuy mưu thần đời xưa cũng không hơn nổi.

Hữu-Dật lại xin đặt hỏa-hiệu-đài ở các cửa biển Quảng-Bình để báo cáo biên kính cho mau chóng, và sửa kho Trường-Dục để chờ lúa đến tàng trữ, và hạ lệnh cho các tướng-sĩ ở các dinh Quảng-Bình, Bồ-Chánh đều chỉnh-bị quân-như để đợi trung-phát.

Chúa thượng đều chấp thuận, trao cho Hữu-Dật làm Đốc-chiến cùng Tiết-chế Nguyễn-Hữu-Tấn đem binh thủy bộ sang sông Linh-Giang tiến thảo, đến đâu đều thắng cả, bèn chiếm cứ đất 7 huyện ở Nghệ-An.

#### Kiên-nghị về việc dụng tướng

Mùa hạ năm Bình-thân (1656) Chúa thượng đến viếng tỉnh Quảng-Bình tạm trú tại xã An-Trạch, Hữu-Dật đến yết-kiến nơi hành-tại, Chúa hỏi đến việc binh, Dật trình bày tường-tất, nhân đó Dật thưa rằng: ta dùng binh 2 năm nay mà mới lược-định được 7 huyện ở Nghệ-An, lấy được rất khó mà phí-tồn rất nhiều, nay chưa thừa-thế tiến-thủ được, xin đắp lũy ở phía nam Lam-giang để bảo-thủ đợi có cơ-hội sẽ hay. Và lại dụng binh trước phải luận tướng, nay người cầm binh đều là người thân-cựu cả, hoặc không am-hiểu kỹ-luật tiến thối thất nghi, cũng có kẻ buông quân ra cướp bóc làm thất dân tâm, ấy là không phải lối chiến-tranh toàn thắng vậy. Ngày xưa Hàn-Tín, Bành-Việt và Anh-Bồ đều có trí-dũng làm tướng nhà Hán lập nên công-nghiệp, há có phải đều là người ở ấp Phong-Bái đâu (Phong-Bái là quê-hương của Hán Cao-Tổ). Tôi xin tình-tuyên chư-tướng cần có phương-lược, bắt cầu thân-sơ, khiến ra cầm binh chinh-thảo, còn những người thân-cựu mà không biết binh-sự thì hậu cấp bổng-lộc cho họ trọn đời, đừng cho nắm giữ binh quyền, như vậy thì

dùng tướng xứng tài mà đánh giặc không khi nào không thắng trận.

Chúa thượng khen phải, ban cho hoàng kim, bạch kim và bảo kiếm khiến trở về quân-thứ.

#### Bày mưu chiến thắng ở Lam-giang

Mùa hạ năm Đinh-dậu (1657) quân họ Nguyễn đóng đồn ở bờ phía nam Lam-giang, tướng họ Trịnh là Lê-Hiến, Hoàng-Nghĩa-Giao và Đặng-Thế-Công ước nhau chia làm 3 đạo qua sông vượt Thanh-Chương qua Nam-Kim tập kích quân Tống-Hữu-Đại, Trịnh-Căn đem binh tiếp ứng để chặn phía sau quân đối-phương, Hữu-Dật biết mưu ấy, liền mật báo với Hữu-Đại dàn trận để đợi quân Trịnh đến. Thế là quân Trịnh lên bờ đi chưa được vài dặm gặp binh Hữu-Đại áp tới đánh, Hữu-Đại giả thua bỏ chạy, bọn Lê-Hiến đuổi theo, bị phục binh nổi dậy đánh quân Trịnh chạy tan cả. Thưa báo tiếp, Chúa thượng ban thưởng vàng lụa có khác biệt nhau.

#### Chiếm nghiệm thiên-văn, dụng binh quyết thắng

Mùa thu năm ấy, Trịnh-Căn thấy Thăng-Nham (không rõ họ gì) đóng binh ở lũy Đồng-Hôn, chỗ ấy thấp ướt, sợ đến lúc thu mưa lụt bị quân Chúa Nguyễn tập kích, nghị dời đồn đến dưới Thổ-Sơn. Có kẻ gián-điệp báo-cáo, Hữu-Dật nói với Hữu-Tấn rằng: "Tôi đã suy toán đến ngày 25 là ngày Quý-hợi, lại là trực-nhật sao Chấn, ngày ấy chắc có mưa to gió lớn, lại có hắc-khi xuyên qua triển-thứ sao Bắc-đầu, mây trắng che nơi Chấn-cung, thế thì phía bắc chắc có mưa lụt, nên thừa cơ hội ấy tập kích đồn của Thăng-Nham, tất phá tan được". Đến ngày ấy quả nhiên gió mưa rầm-rộ, nước sông tràn ngập, Hữu-Dật thừa cơ ấy dẫn binh đánh tan đồn Đồng-Hôn, Thăng-Nham lên Thổ-Sơn tìm đường chạy trốn, Dật đầu được khí giới rất nhiều.

Hữu-Tần mừng nói với Hữu-Dật rằng: Nhà ngươi thật có thần toán vậy. Dật nói: đây là nhờ uy-linh của Chúa-thượng và sức của các tướng, tôi có tài gì đâu.

#### Xem thiên-văn quyết thắng một trận nữa

Mùa thu năm Mậu-tuất (1658), Nguyễn-Hữu-Tần toan mưu phá rồi Trịnh-binh, bèn chia binh ra các địa phương Đông-Thành, Hưng-Nguyên và Nam-Đường, nhưng họ Trịnh cũng nghiêm mật phòng bị, thành thử

các đạo binh phải dẫn trở về để chống cự binh Trịnh. Không bao lâu có tên Phạm-Phụng đem quân-thứ Hữu-Tấn nói : “ Năm ngoái Thăng-Nham giữ Đông-Hôn bị Đốc-chiến (tức Hữu-Dật) đánh bại, Trịnh-Căn khiến viên Tham-đốc Văn-Khả lãnh binh thay giữ, mà tên Văn-Khả là người tham-bạo, nên dụng kế đánh lấy.” Hữu-Tấn khiến người nói lại với Hữu-Dật, Hữu-Dật mừng nói : Ngày trước đây ta xem thiên-văn thấy có mây đen che nơi sao Khôi (ngôi sao thứ 7 của sao Bắc-Đẩu) và đến ngày 11 là ngày Mậu-thìn, lại là ngày lục-long, ắt có mưa lụt, ta như lúc nước tràn ngập mà tấn công thì thế nào cũng thành sự. Bèn ước hẹn với Hữu-Tấn đem binh hội-hợp ; đến ngày nói trên quả nhiên mưa to, Hữu-Dật trước dẫn chu-sur (quân có ghe thuyền) tràn đến lũy Đông-Hôn cấp công, Trịnh binh sợ chạy tán loạn, Văn-Khả trốn về An-Trường, Hữu-Dật thu quân kéo về.

#### Trịnh-Tạc đem vàng ngọc dụ Hữu-Dật

Mùa thu năm Kỷ-hợi (1659) Trịnh-Tạc thấy, quân sĩ hàng bị bại trận, lòng rất lo sợ, lập mưu muốn dụ Hữu-Dật, bèn sai người đem trân châu vàng khôi đến cho và một mật thư, Hữu-Dật được thư cả giận, mà lại giả dò đáp-ứng rằng : “ Tháng sau mời vương (tức Trịnh-Tạc) đem binh đến tiếp tôi ở trên sông”. Khi Trịnh-sứ đi rồi, Hữu-Dật liền đem thư của Tạc và đồ cho ày vào tàu, và nói : “ tôi phụng sự Chúa-thượng, ơn như cha con, tôi đâu dám có mưu-đồ tha-chí, nay tôi muốn tương-kế tựu-kế để bắt tên giặc này, chỉ sợ không bày tỏ ý ấy, thì chẳng tội gì lớn hơn.”

Chúa thượng đáp rằng : “ Ta vẫn biết khanh là người trung-thành, những vật của người Trịnh cho đó nên cứ nhận lấy, đừng quan-tâm nghi-ngại. Hữu-Dật nghe nói cả mừng, rồi toan chính bị quân sĩ chờ đợi Trịnh-Tạc.

Lúc ấy vừa có người qui-hàng từ Bắc đến tên là Tộ-Long, khoe nói : “ Binh ta gặp cơ-hội này mà không tiến là đáng tiếc”. Hữu-Dật hậu đãi rồi sai đi một nhiệm-vụ. Sau khi ấy Hữu-Dật liền đem Hữu-Tấn bàn việc xuất-sự, và thuật lại lời của Tộ-Long nói. Hữu-Tấn hỏi biết Hữu-Dật tự sai đi, không cho Tộ-Long đem mưu sự cùng mình, Tàn không hài lòng, lại có viên thuộc-tướng là Tôn-Thất-Tráng đoán biết ý Tàn và sẵn lòng đố-kỵ công-trạng của Dật, như đó thưa rằng : đại binh chinh phạt hiệu-lệnh ở Nguyên-sứ mà sao viên Đốc-chiến được tự tư sai khiến Tộ-Long, hưởng chỉ mật thư trước đây (của Trịnh-Tạc) chưa rõ hư thật thế nào. còn lời của Tộ-Long đâu nên vội tin, chỉ bằng ta án binh để đợi xem”. Hữu-Tấn khen phải. Khi ấy Hữu-Dật vụt đứng dậy nói :

“ Tôi cùng các tướng phụng mệnh xuất sư là bản ý lo đền ơn nước, trước đây thư họ Trịnh mật dụ, tôi liền đem việc ày tâu bày, chính muốn tương-kế tựu-kế cho thành đại-sự, nay sao các ông lại sinh nghi-ngờ”

Hữu-Tấn nói : “ Chúng ta thọ hậu ân của nước, chỉ nên đồng-tâm, báo đáp, chớ có nghi-ngờ chi đâu, nhưng các tướng nói “ để đợi cơ hội” thì cũng có lý, Đốc-chiến nên nghe theo”. Do đó Hữu-Dật không hài lòng, phần-uất sinh bệnh.

#### Bị các tướng-lãnh nghi-ky

Mùa thu năm Canh-tý (1660) Nam-quân đồn trú lâu ngày nhớ nhà lo về, và quân mới đầu hàng ở Nghệ-An cũng trốn đi rất nhiều, Hữu-Dật sốt-sắng tiến binh, mà chư-tướng nhiều người không đồng ý-kiến, Hữu-Tấn cũng thấy Hữu-Dật hằng được Chúa-thượng khen thưởng, đem lòng đố-kỵ, lại có tên Phù-Dương nói với Tấn rằng : “ Hữu-Dật là hạng thư sinh mặt trắng, lấy ngôn-ngữ đặc dụng, lại dám sánh với Quan-Trọng (tướng nước Tề đời Xuân-Thu) và Nhạc-Nghị (tướng nước Yên đời Chiến-Quốc) chúng tôi từng hồ-thẹn cho đó ; lại nghe có Trịnh-sứ bí-mật vãng lại, e có tha ý”. Hữu-Tấn giả bộ bác lời Phù-Dương nói rằng : lời ông nói đó là có lỗi, phải biết đạo nhân-thàn lầy trung ái làm trước, trung đề thờ vua, ái đề kết bạn, há nên nghi-kỵ lẫn nhau, hầu phụ lòng triều-đình ày-thác hay sao.

Thế rồi Hữu-Tấn đem binh qua sông Tam-Chế đánh ít thắng lợi, phải triệt binh về. Nguyên lúc đầu Hữu-Tấn cùng chư-tướng hội binh, mà không cho Hữu-Dật biết, kịp khi nghe có tiếng súng, Hữu-Dật cho người chạy đến hỏi, Hữu-Tấn lại hỏi thúc Hữu-Dật tấn công lũy Đông-Hôn, Hữu-Dật bèn đem bản-bộ đánh đuổi Trịnh-binh, Trịnh-binh lại quanh ra sau núi đột-kích lại, vừa đại-binh Hữu-Tấn tiếp đến, Trịnh-binh không dám cự chiến, chạy về An-Trường.

Khí ày Hữu-Tấn đốc binh kíp qua sông Lam đồn trú, còn Hữu-Dật thì đóng binh từ Đông-Hôn đến xã An-Lãng để làm thế chống đỡ nhau, lại khiến làm phu-khieu đê qua sông, binh uy ở bờ phía Nam càng chấn khởi, Trịnh-Căn nghe tin rúng sợ, muốn bỏ Nghệ-An lui về giữ Thanh-Hoá, nhưng vì có thuộc-tướng can ngăn nên không bỏ đi.

Mùa đông năm ấy Hữu-Tấn xét tướng-sĩ ở Nghệ-An mới đầu hàng ày đều curu mang dị-chí, bèn hội chư-tướng vấn-kế. Tống-Hữu-Đại nói : “ Việc binh cần phải nghiêm-chính, nay nên cứu xét người nào phản-bội giết đi một hai người để răn kẻ khác”. Tôn-Thất-Tráng cũng khuyên nói



như thế. Hữu-Dật đứng dậy nói: "Hai ông nói như vậy là nói phép hành-binh, đến như yếu-diêm dụng-binh là cốt ở chỗ nhân-hoà hỷ nhân-tâm hoà thì chiến át thủ-thắng, ta nên lấy ân cố kết, lấy tin thông-cảm nhau, thì người đều vui lòng ứng dụng, chớ định sự giết chóc làm gì." Kế đó Võ-Đình-Phượng khuyên Hữu-Tấn triệt binh về, Hữu-Tấn bèn mật định kế ban sư, nhưng trọn bất binh cho câu nói của Hữu-Dật.

Cách không bao lâu Trịnh-Căn khiến bọn Lê-Hiến do bờ biển tiến binh đến xã Cương-Giản, bọn Hoàng-Nghĩa-Giao do đường bộ tiến binh đến Xã Lũng-Trâu và Xã Mạn-Trường, quân Hữu-Tấn giao chiến ở hai xã An-Điêm và Phù-Lưu đều thất lợi, vì vậy Hữu-Tấn bèn quyết kế lui binh.

Trước khi lui binh, Tấn lại giả nói với Dật định nhất đi đánh Trịnh binh, mà riêng khiến chư tướng ban đêm rút về châu Nam-Bổ-Chánh.

#### Lập diệp kê đậy lui quân địch

Giữ lời ước, đêm ấy đã mặc áo giáp ngồi đợi, kíp khi nghe biết Hữu-Tấn đã rút binh đi rồi, thì Trịnh-binh đã đến gần ngoài thành, Hữu-Dật vội khiến quân sĩ ca xướng vầy vui mà mặt truyền chư quân từ từ triệt thối, Trịnh-Căn nghe trong dinh Hữu-Dật có tiếng ly trúc (nhạc âm), sinh nghi không dám bức gần. Hữu-Dật rút cả toàn quân về đến Hoành-Sơ hiệp cùng binh Hữu-Tấn, Dật lại sai quân vào trong rừng kéo củi cho bay bụi lên, lại treo nhiều cờ trên cây để làm nghi binh, Trịnh binh đuổi theo trông thấy ngờ có phục-binh, bèn dẫn binh lui.

#### Thăng Chương-cơ trần-thủ dinh Bồ-Chánh

Mùa xuân năm Tân-sửu (1661), Hữu-Dật được thăng chức Chương-cơ trần-thủ dinh Bồ-Chánh. Dật sửa sang thành bảo, vỗ về quân dân, biên cảnh phòng bị kiên cố, sau đó chúa mệnh dời đồn sang xã Phước-Lộc, đắp lũy từ cửa biển An-Niêu đến núi Châu-Thị tiếp giáp đại lũy Động-Hồi, dựng pháo-đài, đắp đường xá, lập kế phòng thủ, mùa đông năm ấy Trịnh-Căn đến xâm lăng, Hữu-Dật dùng kế thanh-dã đem hết dân Nam-Bổ-Chánh vào trong đại-lũy cố-thủ (cũng như ấp Tân-sinh ngày nay vậy).

Mùa xuân năm Nhâm-dần (1662), Hữu-Dật dời đồn đến Vũ-Xá, Trịnh binh hằng đến khiêu chiến, Hữu-Dật án binh bất động, hơn một tháng Trịnh binh hết lương thực, Hữu-Dật khiến Trương-Văn-Vân lãnh binh trang tác theo kiểu binh Trịnh thừa lúc ban đêm lên ra khe Động-Hồi tập kích dinh tướng Trịnh là Đào-Quang-Nhiều, giết hơn 100 binh sĩ của Trịnh.

các tướng trong thành đánh trống la vang tiếp ứng, Quang-Nhiều cả kinh cho đó là đại binh kéo đến, bèn bỏ lũy chạy, sáng ngày Hữu-Dật đem binh thủy bộ nhất tề kéo đến, Trịnh-Căn cũng bỏ dinh chạy, quân của Dật đuổi theo đến Linh-giang, thâu cả voi ngựa và khí-giới.

Dâng thư báo tiếp, Chúa thượng khen rằng: "Hữu-Dật phá được giặc lớn, thật là tướng tài vậy, thôi ta có gì lo nữa." Bèn khiển đem vàng lụa thưởng cho quân sĩ.

Mùa thu năm ấy Dật cùng Hữu-Tấn đốc công đắp lũy Trấn-Ninh để ngự đường biển, lũy này tương đối với lũy Sa-Phụ làm thế nương dựa nhau.

#### Dật thăng chức Chương-dinh tiết-chê Lưu-đồn-đạo

Mùa hạ năm Giáp-thìn (1664) Hữu-Tấn nhân bệnh xin về, Chúa-thượng dùng Hữu-Dật làm Chương-cơ tiết-chê Lưu-đồn-đạo. Mùa hạ năm Nhâm-tý (1672) Trịnh-Căn lãnh hơn 100.000 binh hồ là 180.000 đến xâm lăng, Trịnh-Tạc phù vua Lê đốc binh hậu-đạo tiếp ứng. Chúa-thượng mệnh Hoàng-Tử-Hiệp làm Nguyên-sứ đề ngự quân Trịnh, và phái Hữu-Dật giữ lũy Sa-Phụ. Thế rồi Trịnh-binh bức đánh lũy Trấn-Ninh sắp bị khuyết hãm mấy chỗ, Thủ-tướng lũy ấy là Trương-Phác-Cương cáo cấp, Hoàng-Tử-Hiệp sai người vội triệu Hữu-Dật phổ viện. Dật nói: "Ta có chức trách giữ lũy Sa-Phụ, chớ lũy Trấn-Ninh không phải phận sự của ta, ta không dám đến". Nói thế rồi leo lên lũy trông thấy ở xa lửa sáng rực trời, sừng nõ như sấm, biết đó là Trịnh-binh cấp công lũy Trấn-Ninh, bèn nghĩ lại rằng: nếu ta không đi, thế nào Nguyên-sứ cũng đích thân đến đây. Ta há nên để mặc Nguyên-sứ đối địch hay sao. Nghĩ thế rồi ông liền dẫn binh đi, đi nửa đường vạc trắng vỏ cây da biên rằng: "Hữu-Dật đã đi Trấn-Ninh, xin Nguyên-sứ dời binh sang giữ Sa-Phụ thế cho tôi." Đến Trấn-Ninh thấy lũy đã khuyết hãm hơn 30 trượng, không thể chống giữ được, vừa trời tối, đêm khuya hắc ám, đứng cách gang tấc không thấy rõ được, Hữu-Dật khiến bỏ cỏ cây làm đống, đốt lửa chiếu sáng như ban ngày, Trịnh-binh biết có viện-binh không dám tiến, Hữu-Dật khiến binh-dân trồng cây làm đầu, chớ đất đèn đập chỗ lũy bị khuyết hãm đó, đến sáng ngày họ Trịnh đem cả binh tinh-nhuệ đến đánh thì lũy đã đắp hoàn-thành kiên cố không thể phá được.

Trước đây Hoàng-Tử-Hiệp nghe Hữu-Dật từ chối không đến cứu viện, bèn đem quân ban đêm đi gấp đến, nhưng nửa đường thấy sự tích của Dật nơi cây da, bèn dời binh đến giữ Sa-Phụ. Lúc ấy Chúa-thượng

tạm trú ở Toàn-Thắng nghe Trấn-Ninh nguy cấp, sai sứ-giã chạy đến hỏi thăm quân sự, Hữu-Dật đáp : trước đây quân ta đi sâu vào khách địa Nghệ An, Trịnh-binh còn không xâm phạm được, huống chi nay đã có lũy cao ao sâu, lấy thế chủ đợi khách, lại có sự chi nữa. Dật liền dâng thư nói : tôi nguyện ra sức cố thủ phá cho được giặc để đền ơn nước, thăng-sứ có sự suất xin lấy quân pháp trị tội tôi.

Chúa-thượng được thư, nói : Hữu-Dật từ lúc dâng đàn (dâng đàn bái tướng) lại đây, hoạch kế hiền mưu, đánh đâu hơn nấy, nay lại nghe lời ấy ta không lo ngại chi nữa.

Mùa đông năm ấy, Trịnh-Tạc đánh Trấn-Ninh luôn mấy tháng mà không phá nổi, bèn triệt binh về. Từ đấy vạch định Linh-giang làm giới hạn không đến xâm-phạm nữa. Hữu-Dật vẫn trần-thủ Lưu-đồn đạo như trước.

#### Hữu-Dật từ trần, vinh-phong chức-tước

Mùa Xuân năm Tân-dậu (1681), Hữu-Dật tạ thế, hưởng thọ 78 tuổi, có dâng di-biểu lời lẽ rất khích-thiết.

Chúa-thượng xem biểu, bùi-ngùi than-thở, tặng cho chức tước : Tán-Trị Tĩnh-Nạn Công-Thần, Đặc-Tiến Phụ-Quốc Thượng-Tướng-Quân, Cầm-Y-Vệ Tả-Quân Đô-Độc-Phủ Chương-Phủ-Sự, Chiêu-Quận-Công, Thụy-Cần-Tiết.

#### Lời phê-bình của Liệt-truyện

Hữu-Dật là người trí-lực sáng-suốt, có tài lược, lúc đầu bỏ vào Văn-chức và Giám-chiến, danh-vọng vẻ-vang, kịp khi làm tướng hàng lập nhiều đại-mưu, đánh đâu cũng đều đắc-thắng, đương thời người đều ý trọng, sánh với Không-Minh và Bá-Ôn. Sau khi mất, nhân-dân Quảng-Bình nhớ thương gọi là Bô-Tát, lập đền ở Thạch-Xá phụng-tự.

#### Trái đời truy-niệm công-ơn

Năm Giáp-tuất (1694) triều chúa Hiền-Tông thứ 3 truy cấp 3 miễn tự điền 100 người tự dân.

Niên hiệu Gia-Long thứ 4 (1805) ban làm Công-thần thượng-dâng, thờ theo Thái-Miêu, ấm thọ cho một người hậu-duệ làm chức Đới-trưởng nói đời coi chủ phụng-tự và cấp 15 mẫu tự-điền, 6 người mẹ-phu. Năm thứ 9 (1810) liệt thờ vào miếu Khai-quốc-công-thần.

Vào niên-hiệu Minh-Mạng 12 (1831) truy tặng làm Khai-Quốc-Công-Thần, Đặc-Tán Tráng-Võ Tướng-Quân, Hữu-Quân Đô-Thống-Phủ Chương-Phủ-Sự, Thái-Phó, cải Thụy Nghị-Võ, phong Tĩnh-Quốc-Công thờ theo miếu-đình như trước, năm thứ 16 (1835) cho thờ theo Võ-miếu, năm thứ 17, (1836) lệnh truyền sở-tại tu-sửa phần mộ.

Con ông là Hữu-Hào và Hữu-Cảnh (kính) cũng đều có chép trong Liệt-truyện.

#### THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÀ NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhan) :	12\$.	1 năm	(12 số) :	120\$
		nửa năm	( 6 số) :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$.	1 năm	(12 số) :	240\$
		nửa năm	( 6 số) :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhan tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giã mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (89, Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

TRẦN QUẢN

Tiến sĩ văn-chương  
Đại-Học-Đường Paris

## cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S. từ tập XII, Q.8, 1963)

- 137 Khoa thực được mơ màng thụy vũ,  
138 Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu.  
139 Cảnh xuân hoa chím chím chào,  
140 Gió đông thổi đã cợt đào gheo mai.

### bình-chú

137 Khoa. Khoa 科 là một gốc cây cỏ. Ở đây có nghĩa là cảnh cây như có câu thơ :

草木一科  
Thảo mộc nhất khoa.  
Một cảnh cây cảnh cỏ.

Có bản chép :

Liều thực được mơ màng thụy vũ.

Chữ liều tức là chữ liệu đọc sai, mà chữ liệu 料 có bộ mễ 米 viết giống bộ hoà 禾 của chữ khoa 科, vì vậy nên dùng lầm để thay chữ này.

Có bản lại chép :

Chôi thực được mơ màng thụy vũ.

Chữ chôi là cái hoa còn búp chưa nở ra, ắt là chép sai và không đúng nghĩa ở đây.

Thực-được. Thực-được 芍藥 là tên một thứ cỏ mình cao hai thước, đầu mùa hè nở hoa màu trắng hay đỏ giống hoa mẫu-đơn, cũng

[Tập XIV, Quyển 5 (Tháng 5. 1965)]

CUNG-OAN NGÂM-KHÚC... 801

có tên riêng là hoa tương 花相. Hai chữ thực-được thường dùng vì sắc đẹp đàn bà con gái.

Mơ-màng. Mơ là mê sáng. Mơ-màng là tiếng đôi đề nói tưởng xa xa đến sự gì lòng trí ước ao mà chưa được có. Truyện Kiều có câu thơ số 849-850 nói :

Đêm xuân một giấc mơ-màng,  
Đuốc hoa đề đó mặc nàng nằm trơ.

Có bản chép :

Khoa thực-được mơ màng thụy vũ.

Hai chữ mơ màng cùng một nghĩa với mơ màng, cũng có khi nói mơ mộng là lúc ban đêm tưởng đến sự gì chưa có.

Thụy-vũ. Thụy 瑞 là lành, tốt. Vũ (vũ) 雨 là mưa.

Thụy vũ là một cơn mưa đem lại điềm lành, ắt là một đám mưa quý hoá cho thiên hạ. Nghĩa bóng tỏ ân vua ban xuống như mưa móc ứng điềm tốt.

Trong hai câu thơ số 136-137 chữ trung ở cuối câu bát (136) phải hoà vận với chữ màng trong câu thất nhất (137), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

Đóa. (Xem chú-thích này trong câu thơ số 10).

Hải-đường. Hải-đường 海棠 là tên một thứ cây vẻ đẹp cao lớn bằng cây đa trồng nơi hoa-viên, lá xanh sậm, mùa xuân nở hoa sắc trắng không có hương, quả tròn màu đỏ giống quả táo, tiếng Pháp gọi là 'sorbier'. Thường dùng để ví đàn bà con gái có nhan sắc. Truyện Kiều có câu thơ số 1283-1284 nói :

Hải-đường môn môn cảnh ơ,  
Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng.

Câu thơ số 138 lấy ý nghĩa trong điển nàng Dương-Quí-Phi đương say giấc ngủ, vua Minh-Hoàng nhà Đường đến gọi không thức dậy, bèn nói : Hải-đường thụy vị túc da 海棠睡去足耶 (Hoa hải-đường đương ngủ chưa đủ sao).

Ở đây cung-phi ví mình với nàng Dương-Quí-Phi có nhan sắc tuyệt diệu và được vua yêu mến riêng.

Xuân-tiêu. Xuân 春 là mùa xuân. Tiêu 宵 là đêm. Xuân-tiêu là đêm mùa xuân khi trời thanh-diệu, nghĩa bóng nói thi-giờ quý đẹp chưa hề có. Trong Đường thi 唐詩 có câu thơ :

春宵一刻值千金  
Xuân tiêu nhất khắc trị thiên kim.  
Một khắc đêm mùa xuân xứng nghìn vàng.

Hai câu thơ số 137-138 ý nói cung-phi được vua đến sum-vầy một đêm ái-ân khoái-lạc, chẳng khác gì hoa thực-được nhờ bóng mặt trời thắm vào như giọt mưa nhuần, hoặc hoa hải-đường mê tình trong đêm xuân yên tĩnh.

Hai câu thơ số 137-138 đối nhau từng chữ từng câu rất tài tình:

khoa	=	đóa
thực-được	=	hải-đường
mơ-màng	=	thức ngủ
thụy-vũ	=	xuân-tiêu

Ba chữ *cành xuân hoa* trong câu thơ số 139 cần sắp chữ lại cho có thứ tự như vậy: cành hoa (mùa) xuân. Cách viết trong thi thơ mà tẻo hèo chữ lại là đảo-trí tiếng Pháp gọi là 'inversion'.

*Chúm-chím.* Chúm là giúm lại mà nhô lên. Chúm-chím là tiếng đôi đẽ nói mỉm cười ngoài môi đẽ tỏ lòng vui với ai.

Trong hai câu thơ số 138-139 chữ *tiêu* ở cuối câu thất nhi (138) phải hòa vận với chữ *chào* ở cuối câu lục (139), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như cữơng-vận.

140 *Gió đông.* Dịch hai chữ *đông phong* 東風. *Gió đông* là luồng gió thổi từ hướng đông sang qua, từ ngoài biển tới và đem hơi mát-mẻ, tức gió mùa xuân. Theo thuyết thiên-văn địa-lý của Tàu ngày xưa, từ *tượng*, tứ thời, ngũ sắc và ngũ hành liên-đối nhau, vì thế hướng đông thuộc về mùa xuân. Truyện Kiều có câu thơ số 793-794 nói:

Vì ai ngăn đón gió đông,  
Thiệt lòng khi ở đau lòng khi đi.

(Xem thêm chú-thích hai chữ *gió đông* trong câu thơ trước số 1 nói về *gió vàng*).

*Thôi.* *Thôi* ở đây có nghĩa là đường nào, hết cách, quá độ.

*Cột.* (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 88).

*Đào.* (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 4).

*Mai.* *Mai* 梅 ở đây tức là cây mơ bên Tàu, hoa trắng có năm cánh nở mùa đông giữa băng tuyết, có quả tươi ăn và làm thuốc, tiếng Pháp gọi là 'prunier de Chine'. Truyện "Nhị Độ Mai" có nói cây mai

trở hoa phi thường hai lần trong một năm.

Ta nhận thấy trong ba câu thơ số 138-140 tác-giả có ý tả đêm xuân (*xuân tiêu*), hoa mùa xuân (*xuân hoa*) và thời-tiết mùa xuân (*gió đông*), đẽ nhấn-mạnh mùa xuân là lúc vạn vật vui vầy tươi nở.

Trong bốn câu thơ số 137-140 tác-giả dùng tên hoa như thực-được, hải-đường, đào và mai đẽ trở nằng cung-phi có nhan sắc không kém gì tinh-anh của thảo mộc là món xinh đẹp trên cõi thế.

Hai câu thơ số 139-140 tả cách bóng bảy cảnh chơi đêm trong cung cầm: cung-phi miệng tươi cười như hoa nở chào rước vua đến viếng, rồi hai bên cùng nhau khi khoẻ hạnh nét ngài, khi gheo cợt cười ngất, khi mê tình chán chẻ.

141	<i>Xiêm nghệ nọ tả tôi trước gió,</i>
142	<i>Áo vũ kia lấp ló trong trăng.</i>
143	<i>Sinh ca mấy khúc vang lưng,</i>
144	<i>Cái thân Tây tử lên chùng điện Tô.</i>

binh-chú

141 *Xiêm-nghê.* Hai chữ này do chữ *nghê-thường* 霓裳 (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ trước số 28 về hai chữ *nghê-thường*).

*Tả-tôi.* *Tả* là rách rưới. *Tả-tôi* là tiếng đôi đẽ nói rơi rác, không có thứ-tự, mất vẻ nghiêm-trang.

Trong hai câu thơ số 140-141 chữ *mai* ở cuối câu bát (140) phải hòa vận với chữ *tôi* trong câu thất nhất (141) nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như áp vận.

*Áo vũ.* Do chữ vũ y 舞衣 (Xem chú-thích hai chữ vũ y trong câu thơ số 2).

*Lấp-ló.* *Lấp* là che khuất. *Lấp ló* là tiếng đôi đẽ nói cái hình khi hiện khi ẩn, thấp thoáng.

Hai câu thơ số 141-142 ý nói cung-phi cài xiêm mặc áo ngũ sắc khi đứng trước gió thổi bay lá-lời, khi bước dưới bóng trăng soi lóng-lánh. Ở đây tác-giả dùng mỹ-nhân mà tả một cảnh đêm rất linh-động và đẹp không thua cảnh tiên. Hai câu thơ số 141-142 đối nhau từng chữ từng câu rất tinh:

xiêm nghệ	=	áo vũ
nọ	=	kia
tả-tôi	=	lấp-ló
trước gió	=	trong trăng

143 Sinh. Chữ này có thể dùng trong hai nghĩa sau này tùy theo trường-hợp :

(1) Sinh 笙 là một thứ kèn có hồi đời Nữ-Oa, làm bằng 13 ống trúc kết lại liền nhau, ngắn ở giữa dài hai đầu, phía trước có cái cò dài giống mỏ chim để đặt miệng vào thổi, tiếng Pháp có thể gọi là 'flûte de Pan'.

Đường như sinh là một thứ nhạc-khí để dành riêng cho phụ-nữ xưa chơi ở bên Trung-Hoa.

Trong "Cung Oán Ngâm Khúc" có nhắc đến nàng công-chúa Lộng-Ngọc thổi sinh rất tài tình, vì thế nên kén chông trong làng nhạc-sĩ đàn ông mà chưa có ai ~~đường~~ kịp.

(2) Không nên lộn với chữ sanh (sênh) là một thứ nhạc-cụ làm bằng hai miếng gỗ dài và mỏng, mỗi đầu có một lục lạc, hai tay cầm ở giữa gõ nhau cho có nhịp, tiếng Pháp gọi là 'les cliquettes' ! Câu thơ số 245 trong "Chinh Phụ Ngâm Khúc" rất sát nghĩa nói trên :

Gõ sanh ngọc mấy hồi không tiếng.

Trong truyện "Phan Trần" có câu thơ số 23-24 nói :

Tưng bừng nhịp sáo nhịp sinh,

Điệu thông cao thấp chén quỳnh đầy vơi.

Vang lừng. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 29).

Câu thơ số 143 ý nói trong cung cấm tai nghe cung đàn khúc nhạc nổi lên rục rờ nhằm cuộc lễ múa châu vua ngự.

Trong hai câu thơ số 142-143 chữ trắng ở cuối câu thất nhl (142) phải hòa vận với chữ lừng ở cuối câu lục (143), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

144 Tây-tử. Tây 西 là họ Tây. Tử 子 là nàng. Tây-tử là nàng họ Tây, tức Tây-Thi, một con gái quê nước Việt đời Xuân-Thu. (Xem thêm chú-thích hai chữ Tây-Thi trong câu thơ số 20).

Trong bài "Tần cung nữ oán Bái-công" có câu : "Đề làm trộm nghĩ thắm Tây-tử bước."

Điện Tô. Điện 殿 là tòa nhà to lớn và rộng-rãi, để cho vua chúa ngự. Tô 蘇 tức là Cô-Tô, tên một cái đài của vua Ngô-Phù-Sai xây cất lên để cho nàng Tây-Thi ở.

Câu thơ số 144 ý nói nàng cung-phi được vua đến viếng trong cuộc ái-tình sánh mình cùng nàng Tây-Thi được vua Phù-Sai trọng-đãi ngày xưa trong điện Cô-Tô.

(còn tiếp)

## THI-CA

### CUNG HẠ NGỌC-ANH CAO LÃO THÁI PHU NHÂN

絕	代	才	名	多	幾	秋
Tuyệt	đại	tài	danh	đa	kỳ	thu
深	闊	闊	處	有	吟	愁
Thâm	khuyết	nhật	xứ	hữu	ngâm	sầu
霜	橫	鴻	領	垂	紗	帳
Sương	hoành	Hồng	- lĩnh	thùy	sa	trương
月	照	藍	江	泛	栢	舟
Nguyệt	chiếu	Lam	- giang	phiếm	bách	chu
百	仞	山	高	榮	玉	樹
Bách	nhấn	son	cao	vinh	ngọc	thụ
三	千	挑	熟	醉	瓊	樓
Tam	thiên	đào	thục	túy	quỳnh	lâu
驚	鶯	已	負	同	皆	老
Uyên	ương	dĩ	phụ	đồng	giai	lão
誓	與	文	章	到	白	頭
Thệ	dữ	văn	- chương	đáo	bạch	đầu

ĐÔNG HỒ

### KÍNH MỪNG CAO-NGỌC-ANH THÁI PHU NHÂN

Nức tiếng tài danh đã bấy lâu

Buông khuê đồng vọng khúc ngâm sâu \*

Sương phong trướng gấm mây Hồng-lĩnh

Trăng giọi đài gương nước Diên-châu

Cánh hạc trắng phau cành ngọc-thụ

Đào tiên đỏ ửng mái quỳnh-lâu

Uyên ương đã lỗi nguyên giai lão

Cùng với văn chương hẹn bạch đầu \*

MỘNG-TUYẾT, Thất tiêu muội  
(phỏng dịch Hán thi của Đông Hồ)

\* Cao phu nhân có tác-phẩm : "Khúc sầu ngâm thảo".

\* Năm nay phu nhân thọ sắp chín mươi, mà vẫn còn vui với hàn mặc văn chương.

## CHÂN LINH

Sao bút không là dao khắc đá  
 Sao tìm chẳng phải lửa nung vàng  
 Đề ghi siêu-thoát vào kim cõ  
 Và đờ huy-hoàng xuống sắc hương  
 Sóng loạn tuy sôi dòng bất-định  
 Trời yên vẫn ngự cõi vô-thường  
 Người Thơ, dù đến muôn năm nữa  
 Đâu có chờ ai rõ lệ thương

## VÔ ĐỀ

Tơ rối buông theo tóc đổi màu  
 Nói gì Hoa-sử lật trang sau  
 Chập chờn dư-ảnh chìm xuân cũ  
 Hiu hắt tàn-hương ủa mộng đầu  
 Bút môi, thơ khô vắn ãn-gọc  
 Đàn buồn, phím động khúc hoàn-châu  
 Dẫn cho trần-lụy ba lần hẹn  
 Tang hải đảo còn lệ xót nhau

## GỬI BẠN

Năm chục năm thừa, anh với tôi  
 Thường mơ tay nắm niu sao trời  
 Cổ quên niềm hận con đường tối  
 Vẫn thấy lòng thương bóng lá rơi  
 Sừ sách đã lăm ai một hội  
 Ân tình còn lụy kẻ đôi nơi  
 Đèn khuya đọc lại trang-chùm-nỗi  
 Gió lạnh đưa qua tiếng thở dài

T.N.

## KIỀU NHỚ THỨC-SINH VÀ TỰ THAN THÂN

Vò vố nỡ canh một khối sầu  
 Lòng riêng, riêng gửi khách Thường-châu <sup>1</sup>  
 Bó tay, duyên phận khôn đảm thắm  
 Rát mặt, phong sương luống dải dàu  
 Bề chi, non thê, lời ước hẹn  
 Gió hiu, trăng quạnh, cảnh thương đau  
 Xưa nay, người-đẹp như danh-tướng  
 Chẳng để cho ai thấy bạc đầu ! <sup>2</sup>

## HOẠN-THU

"Sư-tử Hà-Đông" tiếng bấy nay  
 Con người xáo quyết, góm ghê thay  
 Ông, bà, cây thế quen gấy hần  
 Ưng, khuyển, bày trò, khéo giết dầy  
 Bit miệng con đòi, mưu hiểm độc <sup>3</sup>  
 Đឹង người, ông chủ, dạ chua cay <sup>4</sup>  
 Lời xưa : "Nhất vạ nhì trời nhì"  
 Chả trách rằng ai chịu bó tay ! <sup>5</sup>

## KIỀU TRÒN RA QUAN-ÂM-CÁC

Tàng tàng vira chớm buổi bình minh  
 Ra gác Quan-âm, tạm lánh mình  
 Rau đậu, trái qua mùi đậm nhạt  
 Nâu sồng, thay hần nét đàn thanh  
 Lăn lữa năm, tháng, cầu kinh kệ  
 Phảng phất đêm hôm, tiếng mõ kinh  
 Tài sắc nường này, ngán ngán nỗi  
 Ghẹo người chỉ mấy, hỡi ông xanh

ĐẠM-NGUYỄN

1 Thường-châu quê Thúc-Sinh.

2 Hai câu kết dịch thoát ở câu chữ Hán : "Tự cô giai nhân như lương-tướng, bất hứa nhân-gian kiến bạc đầu".

3 Con đòi : cô Kiều.

4 Ông chủ : Thúc-Sinh.

5 Theo nghĩa chữ Hán : Thúc là bó, ngụ ý nói Thúc-Sinh.

## LỮ THỨ

Càng đi càng thấy nhớ nhà  
 Nhớ ai, nhớ vị đậm đà quê-hương  
 Gió tung đờ áo bụi đường  
 Lòng cảm nỗi nước, ý thương tình nhà  
 Cỏ-Đỏ mờ dài non xa  
 Thu chiều sông quanh, khói nhà dáng mây  
 Vờn sương đôi cái chim bay  
 Bãi trơ sóng cát, lau gầy vóc xuân  
 Thuyền xa ghé sát bến gần  
 Buồm từ từ hạ, chèo dần dần êm  
 Trời cao sông rộng im lìm  
 Bóng người như hạt bụi chìm trong sương  
 Nghĩ ai cô quanh mà thương  
 Nghĩ mình lữ thứ tha hương mà sầu  
 Nghĩ đời chinh chiến mà đau  
 Nghĩ người bóng tối hôm nào mà kinh  
 Xuông ngang sông đã vắng tanh  
 Súng đồn nhà đạn, mái tranh nuốt người  
 Qua rèm quán trọ chơi vui  
 Trăng vàng gieo ánh vàng rơi lờ mờ  
 Ngoài rèm cái nhện chăng tơ  
 Trong rèm thồn thức ngời mơ quê nhà  
 Quê nhà mờ mịt phương xa  
 Phương xa thăm thăm xóa nhà trong đêm  
 Đêm khuya gió lạnh tung rèm  
 Lạnh người lạnh cả con tim lạc loài  
 Đêm nay rồi lại đêm mai  
 Cả đêm qua nửa đêm dài bằng năm  
 Chiêm bao trống nửa chiều nằm  
 Men trào thương nhớ, lệ đầm gối chăn.

CAO-TIÊU

## LỜI XIN

Xin đi vào tương lai  
 Bằng đường môi em hát  
 Bằng nụ cười trong mắt  
 Cùng tim đỏ hăng say  
 Xin đi vào lịch sử  
 Bằng trọn một hồn thơ  
 Và chỉ một hồn thơ  
 Đấu tranh từ vạn thuở  
 Xin đi vào hôm nay  
 Bằng bàn tay nhỏ bé  
 Của muôn triệu thế hệ  
 Xoáy cuộn đất nước này  
 Và cuối cùng xin được  
 Ngả mũ đứng nghiêng mình  
 Cúi chào những anh linh  
 Với vô vàn kính phục

MẠC-QUAN-HUYỀN

## CẢM-TƯỜNG NHÂN NGÀY LỄ KỶ-NIỆM HAI BÀ TRUNG

Hận nợ, thù kia, lẽ chẳng tha  
 Anh hùng muôn thuở khách quần thoa  
 Khăng-khăng một mối tình son sắt  
 Triu-triụ hai vai nợ nước nhà  
 Thề tuốt gươm vàng trừ nghịch tặc  
 Quyết liễu vóc ngọc chận cuồng ba  
 Noi gương oanh-liệt ngàn thu trước  
 Phụ-nữ nay mong nổi nghiệp Bà

Hồng-Liên LÊ-XUÂN-GIÁO

## DU BA

Quên đi ! dư-ảnh lịm tờ đàn  
 Sao nhạc còn rung, khói chữa tan  
 Sầu Đổ-Mục mười năm phần-đại  
 Mộng Tào-Đường nửa giấc trần-gian  
 Chim hôm thoi thốt đờng mây rụng  
 Sương sớm long lanh ánh nguyệt tàn  
 Bụi mỏng đã phai màu cổ-sự  
 Hoa-hương ơ, lòng ta quan-san

TRỌNG NHẬT

## XUÂN TÌNH THƯƠNG

Mười

Dù xây chín đợt Phù đồ  
 Sao bằng làm phước cứu cho một người  
 Miền Trung bão lụt vừa rồi,  
 Vui xuân, nở đê giống nòi sâu xuân.

Nói

Hàng tâm hàng sản  
 Ai quan to, ai tư bản... công nông  
 Kia vừa rồi bão lụt ngoài Trung  
 Tình đồng loại đã giúp công hay giúp của?  
 Người bị tang thương không chỗ ở  
 Mình còn khoái chỉ mãi ham xuân  
 Quên "tình thương" người hoạn nạn, nghĩa đồng quần  
 Thân lệ thuộc cả cho xuân lẫn Tết  
 Ai ơ đặt tình thương trên hết  
 Giúp quốc dân mau hết vết thương đau  
 Tiếng thơ ghi đề muôn thâu

HÀI-ÂU-TỪ

## BÃI BÈ CHIỀU TÀ

Bè mông-mênh, trời bao la  
 Trời bề xanh xanh bóng xế tà  
 Sóng bạc ri-rào đua lớp-lớp  
 Bướm nâu lặng-lẽ lướt xa xa  
 Đâu non vương-vấn làn the lướt  
 Góc biển trơ-vơ bãi cát ngà  
 Bóng khuất ngàn lau chim nghỉ cánh  
 Màn đêm bàng bạc khói sương pha.

NÀNG OẠNH

## NON NƯỚC CHIỀU HỒM (họa vận)

Non chập-chờn, nước lấp-la  
 Nước non tổ đậm ánh dương tà  
 Giếng hàng nhận rẽ mây bay thẳng  
 Khua mái ngư đưa sóng lướt xa  
 Ngàn thâm cây treo đèn đóm trắng  
 Sông dài bến lộng bóng trắng ngà  
 Lửa chài le lói bờ hiu quanh  
 Nghi-ngút gành sương khói xám pha.

BẠCH-LĂNG

## TÂY-THI (bộ vận)

Nước Việt-Thường, thôn Trữ-La  
 Tây-Thi buồn khỏa ánh trăng tà  
 Sao thơ lác-đác bên trời rụng  
 Lòng đất mơ-hồ dậy bến xa  
 Phong-vũ chưa nâng hồn nước bạc  
 Hưng-vong đành gởi cánh tay ngà  
 Ngàn sau khi ghép vần thương nhớ  
 Tình sử ai mài nét hận pha.

MINH-HIỀN



### SAY IT IN VIETNAMESE

(Second Printing, 1965)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A truly practical Phrase Book designed to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.  
134 pages. Index.

VN\$ 80.

### SPEAK VIETNAMESE

(Revised Edition, Second Printing, 1965)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

A standard textbook based on the techniques of modern linguistics, and designed for an integrated course in the spoken language of Vietnam.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN\$ 100.

### READ VIETNAMESE : A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam  
A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN\$ 80.

#### Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,  
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE  
89 Le-Van-Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,  
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE  
240 Tran-Binh-Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,  
55 Mac-Dinh-Chi Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

LÊ-XUÂN-KHOA

## *thành kính vô-đa nền tảng triết-học và tôn-giáo Ấn-độ*

Veda (do tự-căn Vid) có nghĩa là Biết<sup>1</sup>, cái Biết tuyệt-đối và toàn-diện. Đó là cái Biết mặc khải liên-tục, kể từ khi con người bắt đầu có ý-thức, tiếp tục qua bao nhiêu thời-đại cho đến ngày nay và mãi mãi sau này. Nói như Bhandarkar: "Thượng-đế lúc nào cũng ở bên chúng ta, Ngài chuyên thông chân-lý cho chúng ta mỗi ngày một nhiều hơn trong khi mà khả-năng tiếp-thụ của chúng ta trở nên mỗi ngày một tinh-tường."<sup>2</sup>

Cái Biết ấy có thể thực hiện được bằng hai đường: Tri-thức (Jnāna mārga) và Tế-tự (Yajna mārga). Ở thời-kỳ Veda, việc tế-tự được chú-trọng nhiều hơn vì người ta tin-trưởng rằng nhờ những nghi-thức tế lễ mà người ta có thể thông-cảm với thần linh, được thần linh che-chở và giúp cho giải-thoát. Mặt khác, người ta vẫn không xao-lãng công việc tư duy để tìm cách giải đáp cho những thắc-mắc về sự cấu-tạo của vũ-trụ và đời người. Công việc này phải đợi đến thời-kỳ Upanishad mới thực sự trường-thành, mở đầu cho sự thành-lập và phát-triển các môn-phái triết-học sau này.

Dù nặng về tôn-giáo và nhẹ về triết-lý, Veda vẫn phải được coi là khởi nguyên của tất cả mọi hệ-thống tư-tưởng và hình thức tôn-giáo chính thống của Ấn-Độ.

#### Nguồn-gốc và sự cấu-tạo của Veda

Chúng ta có thể tìm hiểu nguồn gốc sự thành-lập kinh Veda trên

<sup>1</sup> Veda có lẽ cùng một ngữ-nguyên với những tiếng (f) oida (Hy-lạp), Video (La-tinh), Weise (Đức) và Wit hay Wisdom (Anh).

<sup>2</sup> Discours de 1881 au Poona prārthana Samaj, do [J. Herbert] trích dẫn trong *Spiritualité hindoue*, tr. 283, ct.1.

[Tập XIV, Quyển 5 (Tháng 5, 1965)]

cả hai phương-diện thiêng-liêng và lịch-sử.

Về phương-diện thiêng-liêng hay thần-học, Veda được người Ấn Độ tin-tưởng là những chân-lý do Thượng-đế mặc khải cho loài người ở đầu mỗi chu-kỳ vũ-trụ (kalpa)<sup>3</sup>. Những chân-lý ấy tự nó vẫn tồn-tại như những định-luật, trước tất cả mọi vật, trước mọi sự hiểu biết. Bởi thế phải nói rằng Veda siêu-thời-gian, nghĩa là không thể xác-định được một khởi-diểm thời-gian của Veda. Làm sao người ta có thể biết được một chân-lý toán học có tự bao giờ? Chẳng hạn, người ta có thể thực thi phải nói rằng định-lý ấy tự nó vẫn có và pythagore chỉ là người đầu tiên tìm thấy nó mà thôi. Nếu nó vốn không có thì làm sao tìm thấy được? Các chân-lý Veda cũng vậy.

Tác-giả Basanta Kumar Chatterji tóm-tắt nguồn gốc huyền-bí của kinh Veda một cách gọn-gàng minh-bạch: "Kinh Veda tồn-tại bất-biến

3 Kalpa là một kiếp của vũ-trụ, lâu bằng một ngày của Brahmā (Thần Sáng tạo), tính ra là 4.320.000.000 năm. Mỗi kalpa gồm có 100 chatur-yuga (tứ kỷ-nguyên) hay Mahā-yuga (đại kỷ-nguyên). Gọn như thế là vì mỗi đại kỷ-nguyên gồm có bốn thời đại kế-tiếp nhau theo một trật tự nhất định; (1) Kritayuga tức là thời đại Hoàng kim, lâu 1.728.000 năm trong đó nhân-loại sống trong hạnh-phúc tuyệt đối, mẫn ác chưa xuất hiện, gây nên tác Bạch-ngân thời đại, lâu 1.296.000 năm, trong đó mẫn ác bắt đầu xuất hiện, gây nên những chuyện bất hòa trong nhân-loại. (2) Tretāyuga tức Bạch-ngân thời đại, lâu 864.000 năm, trong đó tính-ác đã phát triển ngang với tính-thiện, mâu-thuẫn và xung-dột một ngày một nhiều. (3) Dvāpara-yuga tức Lương-tính thời đại lâu 432.000 năm, trong đó tính-ác tràn ngập, tính-thiện mất dần, nhân-loại sống trong hỗn-loạn đau khổ. Kali-yuga chính là thời hiện tại của nhân-loại.

Vào cuối mỗi đại kỷ-nguyên tức là vào cuối mỗi Kali-yuga, thần Vishnu sẽ xuất hiện dưới tên là Kalki, tiêu-diệt nhân-loại trong một trận hồng-thủy hay đại-hỏa-tai, rồi sau đó tái-thiết một đại kỷ-nguyên. Cũng nên biết thêm rằng, theo sự tính toán của người Ấn-Độ, thì hiện nay chúng ta đang sống trong khoảng năm 6.000 của kỷ-nguyên Kali-yuga, còn cách ngày tận thế 426.000 năm nữa.

Cuối mỗi Kalpa sẽ xảy ra một vụ hủy-diệt (pralaya) của toàn thể vũ-trụ. Vụ hủy-diệt này mở đầu cho Đêm của Brahmā, khi thần này đi ngủ. Hết một đêm, thời gian dài bằng một kalpa, Brahmā tỉnh giấc, lại bắt đầu một kalpa khác của vũ-trụ tái sinh.

Cuộc đời của Brahmā sẽ thọ 100 năm (tính theo mỗi ngày của Brahmā như trên), khi Brahmā chết, ngày đó sẽ xảy ra một vụ Đại hủy-diệt (mahāpralaya) toàn thể vũ-trụ và thế-giới thần linh đều chết. 100 năm sau nữa, Brahmā tái sinh, vòng sáng tạo và hủy-diệt lại bắt đầu.

Tính cho đến nay, Brahmā vừa được 50 tuổi.  
(Thuật theo P. Thomas, *Hindu religion, customs and manners*, Taraporevaala sons and Co., Bombay, 1960).

trong suốt một chuỗi vô tận những sự cấu-tạo và hủy diệt của thế-gian. Vào lúc xảy ra sự hủy diệt toàn-diện (mahā-pralaya) chỉ có Thượng-đế là tồn tại. Khi Ngài muốn cấu-tạo vũ-trụ, Ngài tạo ra Brahmā (Phạm thiên, sáng tạo vũ-trụ) rồi Ngài thông-tri cho Brahmā những chân-lý Veda. Bây giờ, Brahmā mới bắt đầu thực hiện công cuộc sáng-tạo theo đúng với chân-lý Veda. Lâu lâu, Brahmā lại tạo ra những bậc đạo-sĩ thấu-thị (Drishtāra hay rishi) có khả-năng tiếp-thụ những lời mật chú (mantra). Đó là công việc mặc khải chân-lý Veda."<sup>4</sup>

Vẫn theo truyền-thuyết thì những đạo-sĩ thấu thị đầu tiên được mặc khải chân-lý Veda là Marichi, Atri và Angiras. Những vị này lại truyền chân-lý ấy cho nhân-loại. Đạo-sĩ Krishna Dvaipayana là người đầu tiên san định Veda thành bốn bộ rồi truyền cho Pailaka, Vaishampāyana, Jaimini và Sumantu. Theo sách Vishnu-purāna thì Rig-Veda gồm có 21 shākhā hay ngành (chương sách), Yajur-Veda có 109, Sama-Veda có 1.000 và Atharva-Veda có 50. Nhưng ngày nay chỉ còn lại chừng 10% mà thôi.<sup>5</sup> Max Müller còn nói mạnh rằng: "Chúng ta chẳng có lý-do gì để tin rằng chúng ta còn giữ được nổi một phần trăm thì ca tôn-giáo và bình-dân của thời-kỳ Veda."<sup>6</sup>

Như trên đã nói, vì công việc mặc khải đó có tính cách liên-tục cho nên công việc giải thích và tìm hiểu chân-lý chứa đựng trong Veda không bao giờ chấm dứt. Ở bất cứ thời nào, người ta cũng vẫn chờ đợi có những nhà hiền triết làm sống lại chân-lý Veda dưới những ánh sáng mới, chỉ dẫn thêm những nẻo đường đưa tới Thượng-đế và giải-thoát. Điều đó biện minh cho tính cách bí truyền của kinh Veda qua những lời thơ văn uyên áo, tối nghĩa. Bởi thế công việc dịch kinh Veda là một việc làm vô cùng khó-khăn và chỉ có giá-trị tương-đối vì không phải ai ai cũng có thể hiểu được, hưởng hồ là diễn-giải được một cách rõ ràng và đầy đủ. Sri Aurobindo đã xác nhận: "Dịch kinh Veda là làm một công việc hầu như không thể thực hiện được... Veda là một pho kinh gồm có những công thức bí truyền, gần như là những công thức tâm-linh giả dạng thành những bài thơ về nghi thức."<sup>7</sup>

4 What is Hinduism?, *Kalyana Kalpataru*, nguyệt-san bằng Anh-ngữ xuất bản tại Borakpur, Sept. 1935, tr. 622.

5 Diwakar, *Upanishads in story and dialogue*, Bhavan's book University, Bombay, 1961, tr. 29.

6 *Six systems of Indian philosophy* (1899), tr. 41.

7 *The hymns of the Atris, Arya*, vol. II, tr. 45.

Trên phương-diện lịch-sử tức là địa-hạt của các sự-khien cụ-thể, các học-giả đã đưa ra nhiều giả-thuyết rất khác nhau về thời-gian san định kinh Veda. Theo Max Müller, công việc ấy được thực hiện vào quãng năm 1200 tr. T. C., theo Haug thì vào quãng năm 2400 tr. T. C., còn Tilak và Jacobi lại tin chắc vào năm 4500 tr. T. C. Có người còn đẩy thời-gian đó xa hơn nữa nhưng có người lại rút thời-gian đó về mấy thế-kỷ đầu trước T. C. Thời gian phỏng định cách nhau tới hàng năm sáu ngàn năm như thế chứng tỏ rằng không có giả-thuyết nào có giá-trị thật vững vàng. Khuynh hướng chung ngày nay có vẻ ấn-định thời-gian san định Veda vào khoảng từ 1.500 đến 1.000 năm trước T. C.

Nhưng đâu cho niên-đại nào là đúng, chúng ta cũng không nên quên rằng trước khi Veda được sưu tập và soạn thành kinh sách, thánh ca ấy đã được truyền miệng từ đời này sang đời khác trong một thời-gian không biết là bao lâu, kể từ khi nó xuất hiện ở thế gian, xuất hiện do hành-động mặc khải đầu tiên của Thượng-đế hay do công trình sáng tác của các đạo sĩ Ấn-Độ.

Có tất cả bốn bộ Veda<sup>8</sup>: Rig Veda (Độc-tụng Phệ-đà) Sâma-Veda (Ca-vịnh Phệ-đà), Yajur-Veda (Tế-tự Phệ-đà)<sup>9</sup> và Atharva-Veda (Nhuộm tai Phệ-đà). Trong tứ Veda, riêng bộ Rig-Veda là lâu đời nhất và quan-trọng nhất.

Nếu phối hợp các dữ-khien lịch-sử với ý-nghĩa chứa đựng trong mỗi bộ Veda, chúng ta có thể tiến đến một ý-niệm hợp-lý về quá-trình thành lập của kinh Veda, mặc dầu vẫn chưa thể xác định được các vị-trí thời gian.

Người ta được biết rằng trước khi người A-ry-an du nhập Ấn-độ, chủng-tộc này đã có tục thờ phụng một thứ rượu mạnh rút ở cây Soma (thuộc giồng Mã-lợi-cân (Asclépiade ?). Soma trở thành một thứ rượu lễ dùng để dâng lên các thần linh. Trong khi hành lễ, người chủ tế (hotri) vừa dâng rượu Soma vừa hát một bài thơ để xưng tụng vị thần của buổi lễ.

8 Người ta còn nói đến một bộ Veda thứ năm, nhưng ý-kiến không đồng: khi thì dùng để chỉ toàn thể những bộ *Purâna* (cổ-tích và thần-thoại), khi thì chỉ thiên anh-hùng-ca *Mahâbhârata*, lại có khi nói về bộ *Nâtya-shâstra* hay *Nâtya-Veda* tức là bộ luận về kịch-nghệ. Theo *Sâyana*, Đệ-ngũ Veda gồm Mahâbrâta, Râmâyana và các bộ *Purâna*, dùng để giáo-dục phụ-nữ và dâng cấp nô lệ (Shûdra) là hạng người không được phép đọc Tứ-thánh-điền Veda (Bibliotheca Indica, vol. I, tr. 2).

9 Có hai bộ *Yajur-Veda*, *Yajur-Veda* trắng, còn gọi là *Vâjasaneyi* và *Yajur-Veda* đen, còn gọi là *Taittiriya*.

Đó là khởi nguyên của tập Rig-Veda,—Rig nghĩa là xưng tụng. Về sau, các nghi thức tế-tự càng ngày càng phức tạp, người ta phải lập ra những trường đào-luyện các nhà tư-tế, soạn ra những bản thánh ca có vần điệu tiết tấu để hát kèm với âm nhạc. Do đó có tập Sama-Veda,—Sama nghĩa là từ điệu. Trong buổi lễ ngoài việc hát những bản thánh ca, nhà tư-tế còn phải niệm những câu thần chú kèm theo mỗi động-tác tế lễ, do đó có tập Yajur-Veda do chữ Yajus nghĩa là thần chú. Riêng bộ Atharva-Veda—(do đạo-sĩ Atharvan truyền lại) có tính cách tham bác và khai triển ý nghĩa của ba bộ Rig, Sama và Yajur,—đặc-biệt về triết-lý áo-nghĩa và phù chú ma thuật (nhuộm-tai)—nên trong thời kỳ đầu chưa được coi là một bộ Veda tương xứng với ba bộ kia. Về sau, khi Atharva-veda đã giữ được một vai trò quan trọng trong thực tế, nó mới được chính thức thừa nhận. Theo Radhakrishnan thì Atharva-veda chỉ kém quan-trọng đối với Rig Veda, vì nó không đến nỗi lệ thuộc quá nhiều vào nội-dung của Rig-veda như hai bộ Sama-Veda và Yajur-Veda. Atharva-veda có một tinh-thần riêng biệt do thể-hệ tư-tưởng sau sâu xuất ra. Tinh thần đó thể hiện sự tổng-hợp về tôn-giáo giữa người Aryan và nhân-dân bản xứ.

Mỗi bộ Veda thường được chia làm ba phần: Mantras gồm những bản thánh ca và thần chú<sup>10</sup>, Brâhmana viết bằng văn xuôi, nói về những nghi thức tế-tự, và Upanishad tức là phần triết-lý giải-thích áo-nghĩa của Veda<sup>11</sup>. Riêng phần Upanishad càng ngày càng được tài-bồi và phát-triển để rồi trở thành một tác-phẩm thuần-túy triết-học, làm nền-tảng cho tất cả các hệ-thống tư-tưởng Ấn-độ sau này.

Nhận xét về ba phần chính yếu của Veda, Radhakrishnan đã viết: “Trong khi thánh ca Mantra là phần sáng tạo của thi nhân thì nghi thức Brâhmana là tác phẩm của các nhà tư tế và Áo-nghĩa Upanishad là tư-tưởng của các nhà triết-học. Tôn-giáo thiên nhiên của Mantra, tôn-giáo giới luật của Brâhmana và tôn-giáo tâm linh của Upanishad, cả ba rất phù hợp với sự phân chia trong quan-niệm của Hegel về sự phát triển của tôn-giáo. Mặc dầu sau này cả ba phần đều đi liền với nhau, chúng ta vẫn biết chắc rằng chúng đã tiến triển trong những thời-kỳ kế tiếp nhau. Upanishad vừa là một hình thức tiếp nối tôn-giáo Veda, lại vừa là một hình thức

10 Phần này còn được gọi là Samhita có nghĩa là tập-lục. Chữ mantra chỉ có nghĩa là thần chú, còn những bản thánh ca thì trong Rig-veda gọi là sukta.

11 Sửa soạn cho Upanishad còn một phần gọi là Aranyaka nghĩa là “những lời dạy trong rừng”, Trung-Hoa dịch là Sâm-thư; Aranyaka chính là sợi giây chuyển tiếp giữa nghi Brâhmana và triết-học Upanishad.

phản đối tôn-giáo nghi thức Brāhmana." 12.

Tôn-giáo Veda : Đa thần hay nhất thần ?

Hình thức tối cổ của tôn-giáo nhân-loại là tín ngưỡng vật-linh (animisme) 13 tức là sự tin tưởng vạn-vật đều có linh-hồn và có tương quan với nhau. Do đó, con người thời thái cổ sinh lòng sùng bái một hiện tượng hay vật thể nào trong thiên-nhiên mà họ tin là có thể ảnh-hưởng và chi-phối đời sống của họ. Dần dần sự sùng bái các thế lực thiên nhiên ấy được qui tụ vào những thế lực nào được coi là mạnh-mẽ nhất, đồng thời có sự xác-định các đặc tính thiêng liêng, quyền năng và sinh-hoạt của mỗi thế lực, mở đầu cho sự xây-dựng và phát triển các thần-thoại. Đó là giai-đoạn của tín-ngưỡng đa thần (polytheism). Về sau, con người lại có khuynh hướng chỉ thờ phụng một ngôi chủ tể duy nhất của vũ-trụ, vừa là đấng sáng tạo, vừa là đấng toàn năng bất diệt, điều hành trật tự sinh-hoạt của môn loài. Đó là giai-đoạn của tín-ngưỡng nhất thần (monotheism).

Đối chiếu với quá-trình tiến triển của tôn-giáo nhân-loại như đã tóm-tắt trên đây, tôn-giáo Veda có thể được coi là một tôn-giáo đa thần. Sự mệnh danh ấy thoạt tiên có vẻ hữu lý vì được căn-cứ vào tình trạng phân-tạp của thế-giới thần linh trong Veda. Tuy nhiên, phân tích cho kỹ, người ta khó có thể xác-định rằng tôn-giáo Veda là đa-thần hay nhất thần.

Thật vậy, các thần-linh trong Veda không hẳn có những địa-vị hoàn toàn biệt lập như trong một tôn-giáo đa-thần. Vai trò của mỗi một thần-linh có thể nổi bật lên hay lu mờ đi tùy theo lòng sùng bái của nhân dân Ấn-độ ở từng miền hay từng thời-kỳ. Vì lẽ đó, Max Müller đã tìm ra một danh-từ mới—Henotheism hay Kathenotheism (tạm dịch là Ưu-đẳng-thần giáo)—để mệnh danh tôn-giáo Veda. Danh-từ ấy có nghĩa là sự sùng bái một đấng thần linh chủ tể, nhưng không nhất định là một đấng nào, các thần linh thay nhau chiếm địa-vị chí tôn.

Nhận định của Max Müller quả có tính chất khám phá, nhưng vẫn chưa có thể làm cho chúng ta hoàn toàn thỏa-mãn. Thật thế, các thần linh trong Veda tuy có thay nhau được đưa lên địa-vị chí tôn, mỗi thần linh ấy đồng thời vẫn có một liên-hệ về bản-chất với một hay nhiều

12 *Indian philosophy*, George Allen and Unwin Ltd. London, 1956, vol. 1, tr. 65-66.

13 Do tiếng la-tinh anima = ãme, linh hồn.

thần-linh khác—nếu không muốn nói là với tất cả các thần linh khác. “Vishnu là mũi tên của Shiva, Shiva là ông sáo của Krishna” 14. “Trái tim của Shiva là Vishnu và trái tim của Vishnu là Shiva” 15. “Vị nào là Vishnu cũng là Rudra, vị nào là Rudra cũng là Pitāmaha (Brahmā)” 16. Còn nhiều nữa, không sao kể xiết.

Chúng ta có thể tạm kết-luận rằng, về hình thức, tôn-giáo Veda là một đa-thần-giáo, nhưng về bản-chất, tôn-giáo Veda là một nhất thần giáo. Theo tôn-giáo Veda, tất cả các thần linh chỉ là những biểu hiện khác nhau của cùng một thực tại tức là Ba-la-môn (Brahman) hay Thượng-đế (Ishvara) 17. Nhưng vì Thượng-đế không xuất hiện trong một hình tượng nhất định nào nên người ta phải thờ phụng Ngài qua các biểu hiện của Ngài tức là các thần-linh. Đúng như kinh Veda đã ghi : “Ekam sat vipra bahudha vadanti” (Thực tại chỉ là Một nhưng các trí-giả gọi Ngài bằng những tên khác nhau).

Đặc-tính của tôn-giáo Veda cũng khiến cho chúng ta không thể quan-niệm những giai-đoạn đánh dấu sự xuất hiện của những khuynh-hướng sùng bái vật linh, đa thần hay nhất thần như những chặng đường đứt khoát trong một quá trình lịch-sử. Sự xuất hiện của một khuynh-hướng hay hình thức tôn-giáo mới, dù cho có ưu thắng hơn những khuynh-hướng hay hình thức kia ở vào một thời-kỳ nhất định nào, cũng chỉ là một kết quả của sự nảy nở phong phú tự nhiên về tín-ngưỡng. Khuynh hướng này không mâu thuẫn với khuynh hướng kia, khuynh hướng mới không phủ nhận khuynh hướng cũ.

Câu chuyện đối thoại sau đây rút ở trong kinh Brihad-Āranyaka Upanishad 18 có thể trình bày rõ rệt tính cách “đồng nhất trong phức biệt” của tôn-giáo Veda, truyền thống tôn-giáo của nhân-dân Ấn-Độ đã mờ nhạt thế-kỷ nay :

(1) — « Bấy giờ, Vidagdha Shakalya 19 bèn hỏi :

14 Katha Up.

15 Skanda Up.

16 Harivamsha Parvan, 10666.

17 Thượng-đế trong tôn-giáo Veda được gọi là Prajāpati (chúa tể muôn loài) hay Vishvakarman (Tạo Hóa). Ishvara là danh từ có sau này, thường dùng để chỉ Thượng-đế hữu ngã thể hiện nơi các thần Brahmā, Vishnu và Shiva.

18 III. 9, 1-9.

19 Vidagdha Shakalya : tên một vị đạo-sĩ. Cuộc đối thoại này xảy ra dưới triều vua Janakā (thế kỷ VI tr. C.N.) ở Videha (Bắc Ấn-Độ). Tên của Vidagdha Shakalya còn được nhắc đến trong Jaiminiya Up. Brāhmana (III, 76) và trong Shatapatha Brāhmana (XI, 6, 3, 3).

— Có bao nhiêu vị thần, thưa Ngài Yajnavalkya? <sup>20</sup>

Ngài (đạo-sĩ Yajnavalkya) đáp, căn-cứ vào lời thơ nivid <sup>21</sup>:

— Theo như lời thơ nivid xưng tụng chư thần thì có ba trăm lẻ ba và ba ngàn lẻ ba.

— Đúng lắm, Shakalya nói. Nhưng có bao nhiêu vị thần, thưa Ngài, Yajnavalkya?

— Ba mươi ba.

— Đúng lắm. Nhưng có bao nhiêu vị thần, thưa Ngài Yajnavalkya?

— Sáu.

— Đúng lắm. Nhưng có bao nhiêu vị thần, thưa Ngài Yajnavalkya?

— Ba.

— Đúng lắm. Nhưng có bao nhiêu vị thần, thưa Ngài Yajnavalkya?

— Hai.

— Đúng lắm. Nhưng có bao nhiêu vị thần, thưa Ngài Yajnavalkya?

— Một rưỡi.

— Đúng lắm. Nhưng có bao nhiêu vị thần, thưa Ngài Yajnavalkya?

— Một.

— Đúng lắm. Shakalya công nhận. Nhưng ba trăm lẻ ba và ba ngàn lẻ ba vị thần kia là những vị nào?

(2) Ngài (Yajnavalkya) đáp: Con số ấy chỉ là những biểu hiện của chư thần. Thực ra chỉ có ba mươi ba vị.

— Ba mươi ba vị ấy là những vị nào?

— Tám thần Vasu, mười một thần Rudra và 12 thần Āditya, đó là ba mươi một vị, thêm Indra và Prajāpati là ba mươi ba.

(3) — Tám thần Vasu là những vị nào?

— Lửa, đất, gió (không khí), bầu trời (không gian), mặt trời, cõi trời, mặt trăng, tinh tú, đó là tám thần Vasu, vì tất cả mọi vật đều ở trong đó nên các thần ấy được gọi là Vasu (cõi) <sup>22</sup>.

20 Yajnavalkya: tên một đạo-sĩ đồng thời với Vidagdha Shakalya. Trong Shatapatha Brāhmana, tên ông được nhắc đến nhiều lần và được coi như một người có tầm quyền về các vấn đề nghi-thức. Trong Bṛihad-āraṇyaka Up., ông nổi tiếng về tài biện-luận triết-học.

21 Nivid: những câu thơ nán; câu nguyện và xưng tụng thần linh. Nhờ những câu thơ Nivid, người ta có thể tính được con số thần linh.

22 Vasu vừa là cõi trú ngụ vừa là thần linh trú ngụ. Trong tiểu vũ-trụ, Vasu tạo thành bộ phận của các sinh-vật và giúp cho mọi loài sinh trưởng.

(4) — Mười một thần Rudra là những vị nào?

— Mười hơi thở trong con người cùng với linh hồn của y là mười một. Khi các thần ấy rời khỏi thân xác hữu hạn này họ sẽ làm cho chúng ta (thân quyền của người chết) phải khóc. Vì làm cho người ta khóc nên các thần ấy được gọi là Rudra (bão). <sup>23</sup>

(5) — Mười hai thần Āditya là những vị nào?

— Đó là mười hai tháng trong năm, vì khi chuyển-vận các Ngài lồi cuốn theo tất cả thế-gian. Vì lẽ đó, các thần ấy được gọi là Āditya (nguyên-lý tối thượng). <sup>24</sup>

(6) — Indra là thần nào? <sup>25</sup> Prajāpati là thần nào? <sup>26</sup>.

— Indra là sấm. Prajāpati là tế lễ.

— Sấm là gì?

— Sét.

— Tế lễ là gì?

— Các vật sinh tế.

(7) — Sáu thần là những vị nào?

— Lửa, đất, gió (không khí), bầu trời, mặt trời và cõi trời, đó là sáu vị, vì sáu vị là tất cả thế-gian này.

(8) — Ba thần là những vị nào?

— Đó chính là ba thế-giới <sup>27</sup> vì chư thần sống ở trong đó.

— Hai thần là những vị nào?

— Thực-phẩm và hơi thở.

— Một thần rưỡi là vị nào?

— Tức là vị thần đang thổi đậy (không-khí).

(9) Như thế, có người sẽ nói: Thần gió thổi gió chỉ là một vị, làm sao có thể là một rưỡi?

— Bởi vì trong Ngài (khi Ngài thổi) mọi vật sinh trưởng.

— Một thần là vị nào?

23 Xt. A. Daniélou, *Le polythéisme hindou*, Buchet/Chastel, Paris 1960, tr. 163-165.

24 Nt. tr. 177-198.

25 Nt. tr. 169-176.

26 Nt. tr. 368-371.

27 Đất và lửa là một. Bầu trời và không khí là một, Mặt trời và cõi trời là một.

— Sinh-khí (Prána) Ngài là Brahman. Người ta gọi Ngài là Ấy (Tyat)."

Tôn-giáo Veda chú-trọng đặc-biệt vào nghi-thức tế-tự. Cũng như các Tôn-giáo khác thời cổ, dân Ấn-Aryan thời Veda sùng bái các thế lực thiên-nhiên chẳng phải chỉ vì lòng tin-ngưỡng thuần-túy mà còn vì tư-lợi, vì nhu cầu của đời sống. Nói một cách khác, người ta sùng bái thần linh vì một mặt người ta sợ các thần linh tác hại, một mặt cũng muốn cầu xin ân phước của các thần. Con người cầu xin Indra (thần Sét) đem mưa xuống nhưng xin đừng làm bão, cầu xin Sūrya (mặt trời) hãy ban ánh sáng và hơi ấm cho nhân-loại nhưng đừng nắng như thiêu như đốt khiến cho đồng ruộng khô cạn và mất mùa. Người ta cầu xin thần linh giải trừ tai ách và thi ân giáng phúc cho cuộc sống của họ được bình yên thịnh vượng. Bởi đó mà nảy sinh các hình thức tế-tự, ban đầu chỉ là lời cầu nguyện, sau tiến đến sự dâng hiến lễ vật. Tế-tự là chứng tỏ lòng thành kính của mình đối với thần linh bằng sự dâng cúng, tức là hy-sinh một phần tài-sản của mình. Thánh kinh Veda, ngoài những bản thánh ca, còn chứa đựng rất nhiều lời dạy về nghi thức và phù chú. Ý nghĩa của tế tự càng ngày càng trở nên quan trọng, đến độ lần át cả địa-vị của thần linh. Từ phương tiện, tế tự trở thành cứu cánh. Thậm chí nhà tư-tế không phải chỉ có vai trò hành lễ mà còn có thể sử-dụng được những quyền năng siêu nhiên để sai khiến chư thần, thỏa mãn những lời cầu xin của các tín chủ. Kinh Shatapatha Brāhmana mạnh dạn nói: "Mặt trời sẽ không mọc lên được nếu, lúc bình minh, nhà tư tế không cử hành lễ lửa"<sup>28</sup>.

Việc tế tự chẳng phải ai cũng làm được. Chỉ có những tu-sĩ Ba-la-môn hiểu biết các nghi thức và thần chú bí mật mới có đủ tư cách hành lễ, làm nhiệm-vụ trung gian giữa 'oài người với thần linh. Độc quyền về tinh thần này không thể tránh khỏi những sự lạm dụng về phương-diện vật-chất. Các tín chủ, ngoài lễ vật dâng lên các thần linh, còn phải tạ lễ các nhà tư tế, hoặc bằng vàng hoặc bằng bò hay rượu. Tùy theo ý nghĩa của buổi lễ quan trọng nhiều hay ít, các tín chủ phải trả lễ cho tương xứng. Trong Lễ-ký Brāhmana có chỗ ghi chép giá biểu và thể thức tế-tự thích hợp với giá biểu ấy. Có thể giải-thích sự kiện ấy rằng cuộc lễ có hiệu-nghĩa nhiều hay ít là tùy theo lòng thành-tín và mực-độ hy-sinh của các gia-chủ. Lại có chỗ dặn-dò các nhà tư-tế cách trừng phạt ngắm-ngâm những

28 2. 3. 1. 5.

tín-chủ nào keo kiệt đối với cuộc lễ. Nhờ những đặc-quyền ấy mà đẳng cấp tu-sĩ Ba-la-môn đã sớm trở thành một đẳng cấp có thế lực nhất, nắm giữ vận-mạng tâm-linh của toàn-thể nhân-dân Ấn-Độ.

Tôn-giáo Veda không phải là một tôn-giáo sùng bái ngẫu-tượng. Không thấy nói đến các đền đài và hình-tượng của chư-thần khi tế-lễ. Chỉ khi nào hành lễ, người ta mới lập bàn thờ và đốt lửa để nhờ thần Agni đưa lễ vật lên trời. Điều đó chứng tỏ rằng, ở thời Veda, con người quan-niệm rằng họ luôn luôn sống gần-gũi với chư-thần và thông-cảm trực-tiếp với chư-thần. "Cha trời", "Mẹ đất", "Anh Agni" đó chẳng phải là những lời nói suông.

Lễ vật thông-thường nhất trong các buổi lễ là rượu soma và bơ lộng tưới vào ngọn lửa thiêng. Việc giết người làm vật sinh-tế không có bằng chứng gì chắc-chắn. Trong Rig-veda có nói đến trường-hợp của Shunashēpa<sup>29</sup> nhưng trường-hợp đặc-biệt đó không có nghĩa là tôn-giáo Veda có tục lệ giết người để tế thần. Sama-Veda còn chống lại việc dùng sinh tế: "Ôi! Hỡi chư thần! Chúng tôi không dùng giàn hỏa thiêu sinh tế. Chúng tôi không sát hại sinh-linh. Chúng tôi chỉ thờ phượng bằng sự độc tụng thánh ca."<sup>30</sup>

Tuy nhiên Rig-veda có nói đến việc dùng ngựa làm vật tế thần. Lễ ấy được gọi là Āshvamedha. Đây là một đoạn tả hình ảnh của cuộc lễ:

"Bước tới tế đài, con Tuấn Mã lạnh-lẹ,

"Suy-tưởng, linh hồn hướng về chư thần.

"Phía trước người ta dẫn một con dê được, bà con của nó,

"Theo sau là các thi-sĩ, ca công."<sup>31</sup>

Chương đầu của Brihad-āraṇyaka Upanishad có giải-thích lễ tế Āshvamedha, nhắc đến sự sáng-tạo của vũ-trụ, tương-tự nhưng chi-tiết hơn bản thánh ca trong Rig-veda nói đến thần Ngã Purusha tự phân minh để tạo thành trời đất.<sup>32</sup> Chính vì ý nghĩa cao siêu ấy nên lễ tế

29 I. 6. 24. Shunashēpa (nghĩa đen là Đuôi chó) là tên một người thuộc dòng Ājigarti. Theo Aitareya Brāhmana (VII. 13-18) và Shāṅkhāyana sūtra (XV. 20. 1), hoàng tử Rohita bị vua cha là Harishchandra hứa dùng làm vật sinh tế dâng lên thần Varuna. Rohita bèn bắt Shunashēpa thế mạng. Khi bị đưa lên giàn hỏa, Shunashēpa vì là con nuôi của đạo-sĩ Vishvamitra nên đã cầu xin được các thần linh can thiệp cho khỏi chết. Theo Yajur-Veda (Taittiriya samhita V. 2. 1. 3, Kāthaka samhita XIX; 11) thì Shunashēpa bị Varuna hành cho mắc bệnh (có lẽ là bệnh thủy thũng) nhưng thoát chết.

30 I. II. 9. 2

31 I. 163. 12

32 X. 90



ngựa được cử hành vào mỗi dịp đăng quang của các vị vua chúa thời xưa.

Trong Rig-veda, có hai bản thánh ca cầu nguyện và dâng cúng tổ tiên (pitara), những người quá cố đang hưởng phúc nơi thiên-đàng<sup>33</sup>. Tổ-tiên được cầu cùng với các thần (deva) và người ta tin rằng trong các buổi lễ, tổ-tiên trở về nghe lời cầu nguyện và nhận lễ vật dưới hình-thức của những linh hồn vô hình. Tuy nhiên, vì việc thờ cúng tổ-tiên không được chú-trọng nên có nhiều học giả nghiên-cứu về Veda, như Behari Lal cho rằng các bản thánh ca Veda không hề có ý-thức về việc hiến-dâng lễ vật cho linh-hồn tổ-tiên.

### Thần-thoại-học Veda

Các thần linh trong Veda, hầu hết tượng-trưng cho thế-lực thiên-nhiên, hiện-diện ở khắp mọi nơi và mọi thời, chia nhau chi-phối mọi sinh-hoạt trong vũ-trụ phù-hợp với điều-lý Rita của Thực-tại tối cao. Các thần ấy đều xuất-hiện dưới những hình-thức dị-thường hay như-nhân (anthropomorphe) cũng đều mang những đặc-tính của nhân-loại, nghĩa là có đời sống tâm-lý giống với loài người. Sự-kiện đó chứng-tỏ rằng ở thời xưa, khi tư-tưởng triết-học mới manh nha, con người đã giải-thích sự-vật và vũ-trụ bên ngoài theo chủ-quan của mình vì chưa thể dựa vào sự khám-phá các định-luật khách-quan. Sự-kiện ấy cũng biểu-thị khuynh-hướng làm cho các thần linh trở nên thân cận với loài người, do đó sẵn sàng và mau chóng thỏa-mãn những lời cầu xin của loài người. Vì thế người ta đã mô tả các thần tới dự lễ, từ trên xe bước xuống nệm cỏ thiêng<sup>34</sup>, nhận sữa, bơ và lúa gạo do loài người dâng cúng và uống cạn những tô rượu soma lớn<sup>35</sup>. Khi no say, các thần nhảy múa vui mừng, ban ân phúc cho những người đến dâng lễ. Các thần lại có thể giáng sinh ở trần-gian, do loài người sinh ra, lớn lên, hoạt-động và chết đi như những người thường.

33 X, 15 và X, 54

34 Ném cỏ dùng làm bàn thờ bày lễ vật và dùng làm chỗ ngồi cho thần linh. Xem Rig-veda X, 90.7.

35 Thí dụ Indra (Thần sét) — từng được mô tả là đấng thần linh chủ-tể, vị đã đem lại cho dân Ấn-Aryan nguồn nước mưa quý báu và cần thiết hơn cả mặt trời, thường được họ triệu về trong những dịp lễ cầu đảo hoặc trong những kỳ chiến trận để nhờ thần phá địch quân bằng sấm sét — là một anh-hùng không-lẽ một mình ăn hết hàng trăm con bò đực và uống cạn hàng ao rượu lớn (Xt. Charles Eliot : *Hinduism and Buddhism*, London 1921, vol. I, tr. 62).

Đó là những hóa thân (avatâra) của các thần linh. Con số những hóa thân này có thể nói là bất tận, vì mỗi thần linh có thể giáng thế nhiều lần<sup>36</sup> và mỗi lần giáng thế là lại lúi cuồn theo bao nhiêu thần linh thứ yếu khác. Những thần này sẽ giáng-sinh thành những người trong thân-quyển, bọ bè, gia nhân, đệ tử và có khi thành cả kẻ thù của vị thần chính giáng trần.

Nhưng, như trên kia đã trình bày<sup>37</sup>, các thần linh cùng các hóa thân của họ dù có đông đảo và phức biệt đến đâu, cũng không làm mất ý nghĩa của quan-niệm nhất-thần-giáo căn-bản của người Ấn-Độ. Shri Râmakrishna đã mạnh bạo phát biểu: "Hóa-thân của thần linh bao giờ cũng vốn là một. Thượng-đế duy nhất đấng minh vào biển đời, giáng hiện và được gọi là Krishna. Một lần khác, Ngài lại giáng thế xuất hiện ở một nơi khác trong nhân-loại và được gọi là Jesus"<sup>38</sup>. Shri Râmakrishna cũng nói: "Đối với Brahman thì hóa thân của các thần chẳng khác gì các đợt sóng đối với đại dương."<sup>39</sup>

Như vậy, thần-thoại-học trong Veda cũng giống như tất cả các thần-thoại khác, được khởi sự thành lập từ một đấng Thượng-đế duy nhất tự-hữu và hằng-cửu, nguyên-nhân và cứu-cánh của toàn thể các thần linh và muôn loài trong vũ-trụ. Tuy nhiên, theo quan-niệm của Ấn-Độ, con người không thể hình dung được Thượng-đế dưới bất cứ một ý-niệm hay hình ảnh cụ thể nào. Đúng như trong Upanishad thường định-nghĩa Thượng-đế là "neti, neti", nghĩa là Ngài chẳng phải thế này, chẳng phải thế kia. Con người chỉ có thể nhận biết được Thượng-đế qua những vị thần linh biểu hiện cho quyền năng mầu nhiệm của Ngài, hiện ra vô-số vô-biên.

Hình ảnh tiếp cận nhất mà người ta coi là có thể biểu hiện cho Thượng-đế toàn-diện là Bầu trời (Dyaus)<sup>40</sup> không giới hạn, vô thủy vô chung và chứa đựng toàn thể vũ-trụ. Dyaus khiến cho ta liên tưởng đến Zeus của thần-thoại Hy-lạp và Jupiter của thần-thoại La-tinh.<sup>41</sup> Nhưng

36 Thí dụ Vishnu (thần Bảo-tồn) có mười kiếp hóa thân trong mỗi đại kỳ-nguyên.

37 Xem tr. 820-822 td.

38 *L'enseignement de Râmakrishna*, G.M.S. 4<sup>e</sup> éd. 1943, 2 vol., 1039.

39 Nt., 1043.

40 Trong *Upanishad*, Dyaus được kể là một trong tám cõi (Vasu) và được nhân-cách-hóa thành một vị thần. Xem lời đối thoại Shakalya-Yajnavalkya, tr. 820-822 td.

41 Về tự âm, Dyaus đọc gần giống như Dyeus hay Zeus. Người Ấn còn dùng chữ Dyaus-pitar (Cha Trời), phát âm tương tự như Zeus pater hay Jupiter hay Dieu le Père.

trong kinh Veda cũng như trong Ấn-độ-giáo sau này, mặc dù Bầu Trời có được nhân-cách-hóa, Dyaus cũng không hoàn-toàn có đặc-tính như-nhân và hữu-ngã như quan-niệm Hy-lạp về thần Zeus hay Jupiter.

Cùng với Dyaus là Cha có Aditi (nghĩa đen là Vô-Hạn) được coi là Mẹ. Dyaus là Trời, Aditi là Đất <sup>42</sup>. Dyaus là Tinh Thần, Aditi là Vật-Chất. Do hai nguyên-lý ấy mà sinh ra mười hai nguyên-lý tối cao (Āditya) <sup>43</sup> điều hành mọi sinh hoạt giữa Trời và Đất, cai quản Chư Thần và loài người. Về một phương-diện, bộ ba Dyaus-Aditi-Āditya (Cha-Mẹ-Con) với tính cách nhất-nguyên, có thể ví như quan-niệm về Thiên-Chúa Ba Ngôi (Cha-Con-Thánh Thần) trong Thiên-Chúa-giáo <sup>44</sup>.

Các thần linh trong Veda ngự ở khắp ba cõi: Đất hay Hạ-giới (Prithivi), Không-trung hay cõi Trung-gian (Antariksha) và Trời hay Thiên-Giới (Dyaus). Thần cai quản Hạ giới là Lửa (Agni), thần cai quản không trung là Gió (Vāyu) và thần cai quản Thiên-giới là Mặt Trời (Sūrya) Ba vị thần đó được coi là Ba-ngôi tối-linh (Tri-mūrti) trong Veda.

Agni được coi là bản chất chung của cả ba ngôi. Lửa thể hiện dưới nhiều hình thức <sup>45</sup> nhưng chỉ có riêng ngọn lửa thiêng trong cuộc tế lễ, do sự cọ sát hai mảnh gỗ tạo nên mới được coi là sự hiện diện đích thực của Agni. Ở hạ-giới, Agni có sứ mạng làm trung-gian giữa loài người với các thần linh, chuyển đạt lên chư thần những lễ vật do loài người dâng cúng Agni còn được mệnh danh là Đấng-thấm-nhập-khắp-nơi (Vaishvānara)-Ngay ở trong cơ thể sinh vật, lửa là khả năng hấp thụ và tiêu hóa, động.

42 Tên riêng của thần Đất là Prithivi.

43 Con của Aditi. Xem đối thoại Shakalya-Yajñavalkya td.

44 Về nguyên-lý thì ba ngôi là Dyaus-Aditi-Āditya; về thể hiện thì tam-linh-vị trong Veda là Agni (Lửa), Vāyu (Gió) và Sūrya (Mặt Trời). Về sau, ba ngôi tối linh lại là Brahmā (Sáng tạo), Vishnu (Bảo tồn), và Shiva (Hủy diệt).

45 Có mười hình thức của lửa: năm hình thức tự nhiên và năm hình thức tế-tự. Năm ngọn lửa tự nhiên là: Agni (Lửa trần gian), Indra (Sét & không trung), Sūrya (Mặt trời ở thiên giới), Vaishvānara (Nhưần khắp) và Vādeva-agni (Lửa phá-hoại) ngự trong lòng núi lửa, sấm-sét hủy-diệt thế-gian. Năm ngọn lửa tế tự là: Brahmā-agni tức là lửa thiêng trong buổi lễ; Parjāpatya-agni là lửa trao cho thiếu niên tu học (brahmacharya) khi làm lễ khất-hóa (upanayana); Gārhapatya-agni là lửa trong gia-đình không bao giờ được dè tài; Dakshina-agni là lửa dùng trong khi thờ cúng tổ tiên hoặc các vong hồn; và sau hết là Kravyada-agni tức là ngọn lửa thiêng trên giàn hỏa táng.

Macdonnell giải thích pancagni là bốn ngọn lửa nhóm lên hướng về bốn phương cộng với một trời (Sanskrit Dictionary).

cơ của sự sống. Bản tính của lửa là soi sáng cả ngoại-giới lẫn nội-giới. Nhiều được bản-tính của lửa tức là hiệu được bản-tính của toàn thể vũ-trụ.

Về hình tượng, Agni là một vị thần mình đỏ và vàng, có hai đầu, bảy lưỡi và bốn tay cầm một hiếc rìu, một cây đuốc, một cây quạt và một chuỗi hạt. Agni cưỡi một con cừu đực hoặc ngồi trên xe có bảy con ngựa đỏ kéo. Khói là cờ, gió là bánh xe, Agni đi tới đâu là hỏa thiêu tới đó, hung hãn như mãnh hổ giữa đàn cừu, như thác lũ đổ xuống đồng bằng. Tuy vậy, Agni vẫn là thần bảo hộ của loài người, là vị chủ tế (hotri) trong các buổi lễ, ban phát ánh sáng và hơi ấm cho nhân-loại.

Vāyu, do tự căn Vá có nghĩa là thổi, được coi là hơi thở của Lửa. Trong Upanishad, Vāyu được mô-tả là sinh-khí của vũ-trụ, là mạch sống của muôn loài. Vāyu là bản chất và uyên nguyên của Thượng-ngôn (Vác). Vāyu có nhiệm-vụ thánh-tây và cùng với lửa chuyển lễ vật lên các thần linh. Vāyu cũng có nghĩa là "thấm nhập, tràn lan". Sách Brihad-devatā ghi: "Ngài ngự trong không-gian, thấm nhập và tràn đầy ba cõi. Các bậc tiên-tri tôn thờ và gọi Ngài là Vāyu." <sup>46</sup>

Về hình tượng, Vāyu là một vị thần mình trắng, đứng mãnh cưỡi trên mình một con linh-dương, mang theo cung và tên, tất cả các món trang phục của Vāyu cũng màu trắng. Có khi Vāyu cùng Indra ngự trên một chiếc xe bằng vàng có một ngàn con ngựa kéo và có thể chạy thẳng đến trời. Vāyu là cha của anh hùng Bhima trong Mahābhārata và của thần khí Hanuman trong Rāmāyana, là những người có tài đi nhanh như gió cuốn.

Sách Bhāgavāta Purāna có kể câu chuyện sau đây: một hôm đạo-gi Nārada thỉnh cầu Vāyu thổi gãy đỉnh núi Meru. Vāyu thổi một trận cuồng phong kéo dài suốt một năm và không có kết quả vì thần-diều Garuda (do Vishnu thường cưỡi) đã xé cánh che ngọn núi và làm cản sức mạnh của cuồng phong. Nārada bèn đề-nghị Vāyu chờ khi nào Garuda đi vắng hãy tấn công. Quả nhiên, cơ-hội này đến và Vāyu thổi bay chóp núi Meru ra tận ngoài-biển, biến thành hòn đảo Lāng-già (Lankā) tức là xứ Tích-Lan bây giờ. <sup>48</sup>

46 Xem ct. 27 td.

47 2, 32.

48 Theo Ethel Beswick (*Tales of Hindu gods and heroes*, Bombay 1960, tr.25); Sự thực, Lankā, phiên-âm là Lāng-già, dịch nghĩa là Bất-khả-trú (không thể ở được) là tên một ngọn núi ở phía Đông-Nam đảo Tích-Lan (Ceylon) nay gọi là Adam's Peak. Theo truyền-thuyết, trên núi đó có một thành phố của loài quý (Lankā-puri). Theo nghĩa rộng, Lankā được dùng để chỉ đảo Tích-Lan.



Sūrya do tự-căn *Sur* hay *Svar* nghĩa là sáng chói, là nguồn sáng của vũ-trụ, là nguồn minh-trí của tất cả các sinh vật biểu-thị bởi mười hai nguyên-lý tối-cao (Āditya) <sup>49</sup>. Mặt trời là trung-tâm của vũ-trụ, là biên-giới ngăn cách thế-giới không biểu-hiện và thế-giới hiện-tượng "Mặt trời vừa thuộc về thế-giới không biểu-hiện, vừa thuộc về thế-giới hiện-tượng." <sup>50</sup> Mặt trời là cửa ngõ dẫn ra tới Thiêng-Liêng là bình thánh-thể (ostensoir) nhờ đó ta nhận biết được thực-tại của thiêng-liêng. "Mặt trời là cửa mở vào con đường đưa tới thần linh." <sup>51</sup>

Vì là nguồn sáng thể-chất và tâm-linh, mặt trời là hình ảnh tiếp cận nhất của Thần-tinh, mà ta có thể ý thức được. "Mặt trời là hình ảnh của Thần-Tinh, là con mắt của vũ-trụ, là nguyên-nhân của ban ngày. Ngài tồn tại hằng cửu. Không có một thần linh nào khác có thể so sánh với Ngài. Ngài là nguồn gốc của thời-gian. Các hành-tinh, tinh-tú, cõi đời (Vasu), những nguyên-lý của sự sống (Rudra), thần Gió, thần Lửa và tất cả các thần khác đều chỉ là những thành phần của Ngài." <sup>52</sup> "Chỉ có mặt trời là nguyên-nhân và cứu cánh của tất cả những gì hiện-hữu trong quá khứ hiện tại và vị lai, tất cả những gì sinh-động hay bất động." <sup>53</sup>

Về hình tượng, Sūrya là một vị thần mình màu đồng đỏ, tóc và râu màu vàng, ngự trên một chiếc xe do bảy ngựa kéo. Một đôi khi xe do Rồng (Naga) kéo, và chiếc xe chỉ có một bánh. Sūrya đội vương-miện và đeo vòng, tất cả đều tỏa hào quang chói lọi khắp mọi phương trời.

Theo Kurma-Purāna, Sūrya có bốn vợ : Samjñā (Trí-thức), <sup>54</sup> Rajni (Hoàng-hậu), Prabhā (Ánh sáng) và Chāyā (Bóng tối). Sūrya có nhiều con, trong số đó có Yama, Tử thần và Manu, Tò loài người. Truyền thuyết kể rằng Samjñā không thể chịu nổi sức nóng của chồng lâu được nên phải trốn vào rừng đi tu, nhờ các thiên thần tạo ra nàng Chāyā có dung mạo giống hệt mình để đánh lừa Sūrya. Về sau, Sūrya biết sự thật bèn đi kiếm. Samjñā biến thành con ngựa

49 Xem đối thoại *Shakalya-Yājñavalkya*, tr. 58 td.

50 *Chāndogya Up.* III. 9. 1.

51 *Mahābhārata* 13, 1681.

52 *Bhaviṣya Purāna*

53 *Bṛihad-devatā* 1, 61.

54 Còn có tên là Saranyū (Mây).

cái, Sūrya bèn biến thành con ngựa đực để theo vợ. Vì thế mà Samjñā sinh ra một cặp sinh đôi mình người đầu ngựa tức là hai thần Ashvins, thần của nhà nông và cũng là thần-y chữa bệnh cho chư thần. Sau đó, Sūrya dẫn vợ về nhà. Cha vợ là Tvashtri (Hóa công) <sup>55</sup>, muốn cho con gái khỏi bị đau đớn vì sức nóng bèn xén bớt một ít tia sáng của Sūrya. Những mảnh này được tạo thành cái đĩa của Vishnu (Thần Bảo-tồn), cái chìa ba của thần Shiva (Thần Hủy-diệt) cái chùy của Kubera (Thần Tài-sản), ngọn dáo của Kārtikeya (Thần Chiến-tranh) và khí giới của nhiều thần linh khác nữa.

Ngoài ba ngôi tối linh trên đây, trong Veda còn có nhiều thần linh quan trọng khác đã từng được tôn thờ ở ngôi chí-thượng. Phải nhắc đến Varuna (Bầu Trời) <sup>56</sup>, Indra (Sét), Soma (Mặt trăng), Rudra (Bão), Vishnu (Nội tại) <sup>57</sup> v.v...

Một hiện tượng thông thường và khá đặc biệt trong thần thoại Veda và Ấn-Độ giáo là sự xung đột nhiều khi rất kịch liệt giữa một số lớn thần linh. Điều đó khiến cho nhiều học-giả Tây-phương, vì quen với thần-thoại học Hi-Lạp, đã ngộ nhận và đưa ra những giải-thích sai lầm về thần-thoại Ấn-Độ. J. Herbert dẫn chứng trường hợp nhà Đông-phương-học trú danh Sylvain Lévi đã có lần diễn giảng ở Collège de France về sự xung đột giữa hai thần Shiva và Vishnu, khiến cho mấy thánh giả Ấn-Độ có mặt rất đỗi ngạc nhiên <sup>58</sup>.

Như chúng ta đã thấy trong đề mục "Đa thần hay nhất thần?" trên đây <sup>59</sup>, không thể nào có sự cạnh tranh hay xung khắc thực sự giữa các thần linh trong thần-thoại Ấn-Độ. Nhưng nếu không có xung khắc thực sự thì tại sao lại có những đoạn tường thuật những trận đánh kinh hồn giữa các thần linh? Chẳng hạn chuyện Indra đã nhiều phen quần thảo với Sūrya, và có một lần nhờ có Soma hiệp lực, đã đánh gãy một chiếc bánh xe của Sūrya <sup>60</sup>, hoặc như chuyện thần Brahmā có năm đầu

55 Còn có tên là Vishvakarman (Vishva = toàn thể, karman = thợ chế tạo).

56 Varuna chính là hậu thân của Dyaus và thay thế Dyaus ở ngôi thần linh hữu-ngũ.

57 Trong Ấn-Độ-giáo, sau thời Veda, Vishnu được thờ làm vị thần Bảo-tồn, bên cạnh Shiva (Hủy diệt) và Brahmā (Sáng tạo). Vishnu do tự căn Vish có nghĩa là lan tràn, thấm nhập khắp nơi. Do đó ở đây có thể dịch là Phổ hiện (Omniprésent) hay Nội tại (Immanent) cho sát với nghĩa ban đầu.

58 *Spiritualité hindoue*, sdd. tr. 241.

59 Xem tr. 5-9 td.

60 Nhưng Indra lại nhiều phen trợ lực Sūrya để phá tan lũ quỷ kéo mây làm u ám mặt đất (E. Be wick, *Tales of hindou gods and heroes*, Jaico publishing house, Bombay, 1960, tr. 26).

nhưng chỉ còn có bốn vì sau khi loạn luân với con gái đã bị Shiva bán gậy mất một đầu.

Những sự kiện xem ra mâu thuẫn ấy có thể giải thích được nếu chúng ta chịu hiểu rằng các thần linh chỉ là những biểu hiện nhân-cách-hóa các thế lực phụ thuộc của cùng một thực tại tối cao là Brahman hay Ishvara. Chính sự thất quân bình giữa các thế-lực ấy đã tạo nên tình-trạng sinh-hoạt phiền-đá làm xuất-hiện vũ-trụ và các hiện-tượng. Tuy nhiên, toàn-thề vẫn tạo thành một hòa-điệu vô cùng và không ai có quyền nhận thấy có sự xung-đột thực sự trong đó. Vì như thế, có khác nào kết-luận rằng bàn tay trái và bàn tay mặt xung khắc nhau kịch-liệt chỉ vì chúng đập vào nhau chan chát khi người ta tỏ lòng hoan nghênh, hoặc tưởng rằng trong một chiếc đồng hồ, những bánh xe quay từ mặt sang trái đều là từ thù của những bánh xe quay từ trái sang mặt, và rốt cuộc thế nào cũng phải có một phe chiến thắng.<sup>61</sup>

Một điểm dị-biệt quan-trọng khác giữa thần-thoại Hy-lạp và Ấn-độ là điểm dị-biệt về giá-trị. Ở Hy-lạp, khi tư-tưởng triết-học xuất-hiện với các thuyết vũ-trụ-học của các triết-gia i-ô-niê<sup>62</sup>, thì thần-thoại cùng các thần-linh bắt đầu lùi dần vào bóng tối. Người ta lên tiếng chỉ trích những chuyện vô lý trong thần-thoại cổ, chê nhạo những thiên-tình sử và những cuộc xung-đột quá phàm trần của các vị thần của núi Olympia. Chẳng bao lâu sau tất cả các thế-giới thần-linh huy-hoàng ấy phải hoàn-toàn sụp đổ.

Trái lại, ở Ấn-Độ, thế-giới thần-linh chưa có bao giờ bị lu mờ hay bị đe dọa lật đổ. Kề ra cũng có nhiều vị thần phải lùi xuống hàng thứ yếu để nhường chỗ cho những vị thần khác, nhưng không hề có sự suy tàn chung của toàn-thề các thần. Chúng ta cũng có thể nghĩ rằng khi tư-tưởng triết-học của Áo-nghĩa-thư (Upanishad) giải-thích vũ-trụ bằng quan-niệm âtman-brahman đã đạt được tầm mức quan-trọng chủ yếu để trở thành nền tảng của tất cả các hệ-thống triết-học Ấn-Độ sau này, thì địa-vị của các thần-linh hẳn sẽ bị lung lay và vai-trò của họ tất sẽ phải chấm dứt. Sự thực, các thần-linh vẫn vững vàng ở ngôi cao, vẫn biểu-hiện cho những thế-lực phong-phú của thực-tại siêu-việt và nội

61 J. Herbert, sdd. tr. 241.

62 Triết học i-ô-niê (do chữ Ionic, địa-giới thuộc Hy-Lạp) xuất hiện và nảy nở vào thế-kỷ VII tr. C.N. Các triết gia chính yếu là Thalès, Anaximandre, Anaximène de Milet và Hé- raclite. Những triết-gia này giải thích vũ-trụ bằng quan-niệm nhất-nguyên. Theo Thalès thì là nước, Anaximandre là vô cực, Anaximène là không khí, Hé- raclite là lửa.

tại (transcendant et immanent) mà con người cần phải tìm hiểu và thông cảm qua sự trung-gian của các thần. Thần-linh vẫn luôn luôn là những biểu-tượng hữu ích đầy ý nghĩa, là những nhà dẫn đạo đặc-lực mà con người có thể cảm thông và xúc-tiếp trong những hoàn-cảnh khác nhau bằng những nghi-thức tế-tự và những lời cầu-nguyện thích hợp. Chính nhờ cái thái-độ rộng-rãi, điều-hòa cả lý lẫn tình ấy mà người ta đã tìm được một giải-pháp thỏa-đáng cho các vấn-đề thần-học. Giải-pháp ấy vừa bảo tồn được đặc-tính hữu-ngã của các thế-lực thiêng-liêng ứng dụng trong các buổi lễ cũng như trong sinh-hoạt hàng ngày, lại vừa xác nhận một ý-thức về thực-tại siêu-việt ngự-trị trên các tầng lớp cao hơn, siêu-nghi-thức, của tư duy và trực giác.

Subscribe now and make sure of each issue

## VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs  
V.N. Ministry of Education and Culture  
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for

one year — US dollars 8.00 (postage included)

two years — US dollars 16.00 (postage included)

starting with the \_\_\_\_\_ issue  
(month) (year)

I enclose \_\_\_\_\_ to the order of NGUYEN-DINH-HOA,  
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME \_\_\_\_\_

(please print)

ADDRESS \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS  
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE  
89 LE-VAN-DUYET STREET  
SAIGON, VIETNAM

VŨ-ĐIỀN  
TRƯƠNG-CAM-VINH

## hội-họa dưới triều minh và thanh<sup>1</sup>

Triều Minh (1368-1644)

Chẳng bao lâu, Trung-Quốc lại lâm vào thế cô-lập. Tình-trạng suy-vi của triều Nguyên-mạt đã khuyến khích miền Nam khởi-nghĩa và sau mười năm tranh-đấu cam-go, từ 1350 đến 1360, miền này đã thoát-ly quyền thống-trị của ngoại-bang. Lãnh-tụ của một trong những toán dấy-loạn là Chu-Nguyên-Chương, con của một thợ cày tâm-thường và đã từng đi tu trước khi cầm khí-giới. Chu lập tại Nam-Kinh một chánh-phủ và đến 1368 thì được gần trọn miền Nam sông Dương-Tử ủng-hộ. Chẳng bao lâu, Chu chiếm nốt miền Bắc, lấy lại Bắc-Bình ở tay người Mông-Cồ và thu-phục toàn-quốc. Chu lên ngôi hoàng-đế, đặt niên-hiệu Hồng-Võ và lập triều Đại-Minh dài gần ba thế-kỷ.

Bấy giờ nổi dậy trên toàn quốc một phong-trào chống-đối mãnh-liệt tất cả những di-tích của quân xâm-lăng Mông-Cồ và sự phục-hưng những giá-trị truyền-thống của dân-tộc. Do một sắc-lệnh, vua Thái-Tồ Hồng-Võ liền áp-dụng những biện-pháp cứng-rắn đối với các tông Phật-giáo và công-khai tán-trợ sự phục-hưng của Nho-giáo. Do đó chúng ta thấy ghi vết-tích Nho-giáo vào mọi phát-biểu tư-tưởng và mọi hoạt-dộng của Triều Minh. Lại trở thành một đại-cường độc-lập, Trung-Quốc bắt đầu thu-hồi uy-thế đã mất tại Viễn-Đông khi còn nội-thuộc Mông-Cồ. Thái-tử kế-vị vua Hồng-Võ là vua Thành-Tồ Vinh-Lạc (1403-1424) gắng khôi-phục nốt quyền-uy. Hầu dễ tiêu-diệt quân Nguyên mà quyền-hành tại Mông-Cồ đã suy-yếu, vua Thành-Tồ liền cho thiên đô lên gần biên-thùy phương Bắc, nghĩa là từ Nam-Kinh lên Bắc-Kinh. Nhà vua cho cất lại Vạn-lý Trường-thành đã điêu-tàn sụp-đổ từ bao thế-kỷ. Đó là một sự-nghiệp vĩ-đại tượng-trưng thanh-thế của triều Minh-sơ.

<sup>1</sup> Bài này tiếp theo bài "Hội-họa thời Nguyên, V.H.N.S. số 2 (tháng 2 1965) và thuật theo tài-liệu của Daisy Goldschmidt.

Về hội-hoạ, thời Minh đã hiển cho ta một cảnh-sắc mỹ-thuật vô cùng biến-hóa như dùng tất cả đẽ-tài, như kết-hợp tất cả các hoạ-pháp cụ-truyền, và tuy thiếu sáng-kiến, nhưng lại tỏ ra rành nghề và phong-phú khác thường. Người Trung-Quốc coi hội-hoạ thời Minh ngang với hội-hoạ thời Tống. Nếu đối với chúng ta, hội-hoạ thời Minh đã chẳng sẵn cùng một sức quyến rũ mơ-màng ngẫu-phát, thì cũng đem lại cái lợi-ích rất thiết-thực là trình-bày sự thành-tựu của tất cả các trào-lưu ảnh-hưởng đã xuyên qua nền nghệ-thuật hội-hoạ Trung-Quốc kể từ khởi-nguyên. Cũng như trong mọi lãnh-vực, nơi đây lòng người lại một phen hướng về dĩ-vãng. Chúng ta thấy tiếp diễn hai khuynh-hướng tương-phản: một đảng là triết-lý hay ẩn-tượng-hoạ, một đảng khác là tả-thực-hoạ. Trong khi ấy bành-trướng chân-dung-hoạ và sự-tích hoạ.

Về sơn-thủy-hoạ, kiểu-thức gọi là của Bắc-phái có ưu-thế trong những thế-kỷ thứ XIV và XV. Để chống lại, chúng ta thấy tiếp-diễn một nền mỹ-thuật hùng-tráng đã từng xuất-hiện từ thời Nguyên. Thời Đường huy-hoàng là thời-đại lý-tưởng của con người Trung-Quốc về thời Minh: để-vương mơ tưởng những cuộc chinh-phục vinh-quang, tướng-sĩ nhớ đến những chiến-công oanh-liệt thừa trước, nghệ-sĩ cố-gắng sao bằng các đại danh-hoạ đã từng đáp nên móng cho ngành hội-hoạ Trung-Quốc. Nhưng nghệ-thuật của họ đã quá nặng mùi văn-chương cùng ý-nghĩa, bố-cảnh của họ đã quá khéo đến thành đặc-kệt hay rườm-rà những thành-phần rời-rạc, quá nhiều chi-tiết và màu sắc-sỡ. Hội-hoạ biến thành một loại từ-diễn một phép biểu-diễn tài khéo chuyên-môn và trí-tinh-thông văn-liệu, một thói câu-nệ những qui-tắc lỗi thời, một cách chiết-trung các phép vẽ của những đại danh-hoạ tiền-bối, thành-thủ mỗi khu trong cùng một bức hoạ phải được tả theo kiểu-thức của vị hoạ-sư đã được nổi danh vì kiểu-thức đó. Tác-phẩm mỹ-thuật hoá ra một cách phối-hợp dị-kỳ những tượng-ý đã thành thông-lệ và từ nay có giá-trị trước tiên bởi ý-nghĩa của nó. Hội-hoạ dành cho một số công-chúng khán-giả nhiều hơn là riêng cho những người đặc-biệt rành-rỏi huyền-bí-thuyết Thiên-Na của thời Tống. Hội-hoạ muốn bình-dân-hóa, khuyến-thiện, dễ-hiểu, phổ-biến. Hội-hoạ dùng để tả những chuyện thần-tiên, những sự-tích sẵn biết, chăm lo nhiều vào chi-tiết, gắng sao được trọn-vẹn hoàn-hào, nhằm thu-hút chú-mục của ta, hầu dễ lãng-quên giá-trị vững chắc của toàn diện bố-cảnh. Sức mạnh sáng-tác nhường lời cho tài uyên-bác mà vẫn không thiếu ý-tưởng cao-nhã. Trong khi điều này phát-triển trong những thế-kỷ thứ XVI và XVII thì một phần ứng hưởng theo chiều huyền-bí xảy ra và dẫn tới sự phục-hồi những suy-



Số 1

Museum of Fine Arts, Boston

BIỆT-THỤ TRONG RỪNG TRÚC  
của Cửu Anh (làm việc từ 1522-1560)

Thủy mặc trên lụa được tô nhẹ bằng màu — Cao 0m43, Ngang 0m31



Số 2

MỸ-NHÂN VÀ HOA

của Đương Dân (1470-1523) — tranh trên lụa

cứu triết-lý Phật-Lão cùng đến phong-trào canh-tân nên đơn-sắc họa pháp Phái văn-nhân-họa, tương-lai của phái Bunjingwa Nhật, chiếm ưu-thế quan trọng và danh-họa Đổng-Kỳ-Xương<sup>2</sup> được liệt vào hàng đầu trong các họa-sĩ của thời Minh. Đổng-Kỳ-Xương vừa là một chánh-trị-gia, suu-tập-gia, thẩm-mỹ-gia, thi-sĩ kiêm tài thư-pháp và được các phê-bình gia Trung Quốc coi như một đại danh-họa sơn-thủy của thời bấy giờ. Những tác-phẩm của ông, hiện lưu-tồn tại Trung-Quốc và Nhật-Bản, đều chứa chan một tâm tình đa-cảm lãng-mạn, và tuy chẳng thể sánh với tính-chất mơ-màng tươi mát thành-thời của tranh thời Tống thì cũng còn nặng màu quuyến-dù, thanh-lịch. Cũng về kiêu-mỹ ấy mà sự lặp lại các định-thức cùng khoa bố-cảnh đã không thể bóp nghẹt, còn được nhận thấy ở không biết bao nhiêu tranh hoa-điều, trúc của những con cháu trực-hệ với dòng Mục-Khê, Mã-Phế, cùng bốn danh-họa của thời Nguyên. Trong các họa-sĩ trung-thành với phép vẽ “không có đường viền” và khéo lợi-dụng mọi nguồn lợi-ích của đơn-sắc họa-pháp, chúng ta phải kể đến Lục-Trị<sup>3</sup> và Lâm-Lương<sup>4</sup>.

Ba họa-sĩ độc-lập, rất ham-mê nghệ-thuật là Vương-Miến<sup>5</sup>, Vương-Phất,<sup>6</sup> Hạ-Tuyên<sup>7</sup> vẫn cố-thủ phép vẽ tài-tử truyền-thống của mấy văn-

- 2 Đổng-Kỳ-Xương (Tong K'i Tchang, 1555-1636) còn có những tên khác là Huyền-Tê (Hiuan Tsai) Tư Bạch (Sieu Po) Hương Quang (Hiang Kouang) Tư Ông (Sieu Wong). Ông là một trong những họa-sĩ khá vẽ thời Minh, một tay đại-tài về thư-pháp và một văn-sĩ ưu-tú. Ông chép hằng hái những tranh của các danh-họa thời trước, nhất là của Cự-Nhiên (Kiu Jan làm việc vào năm 1000) và của Triệu Ba Cầu (Tchao Po Kiu thời Tống). Ông Guimet có suu-tâm được một tập tranh khổ nhỏ của Đổng-Kỳ-Xương. Tập này có phụ thêm một bài tựa của Vương-Thời-Mãn (Wang Che Miu 1592-1680) tức là người đã đóng tập tranh ấy sau khi Đổng Kỳ Xương mất.
- 3 Lục Trị (Lou Tche 1488-1506) còn có những tên khác là Thức Bình (Chou P'ing) Bao Sơn (Pao Chan) chuyên vẽ cây và hoa.
- 4 Lâm Lương (Lin Leang vào năm 1500) chuyên vẽ hoa-điều, thảo-tràng một cách rất nhanh như viết chữ.
- 5 Vương Miện (Wang Miên 1335-1407) còn có những tên khác là Vương-Nguyên-Chương (Wang Yuan Tchang) Chử Thạch Sơn Nông (Tchou Che Chan Nong) vừa thuộc thời Nguyên và Minh. Xin xem thêm ở trang 298 bài 'Hội-Họa thời Nguyên' trong V.H.N.S số 2 (tháng 2, 1965) và tờ phụ-trang không số, trang 80, bài 'Biểu hiệu và họa-pháp cây mai' trong V.H.N.S số 77 (tháng 1-1963).
- 6 Vương Phất (Wang Fou 1362-1416) còn có những tên khác là Vương-Mạnh-Chuyên (Wang Mong Tchuan) Hữu-Thạch-Sinh (Yeou Che Cheng) và Cửu-Long Sơn-Nhật (Kieou Long Chan Jen). Ông không chịu bán tranh của ông. Ông là địch thủ của Hạ Tuyên (Hia Tchang vào 1415) vẽ trúc. Hai ông cùng sinh một thời và đều được các phê-bình-gia Trung-Quốc khâm phục. Người ta kể lại rằng một đêm kia, cảm-dộng vì tiếng sáo từ xa, ông liền vẽ thực hiện một bức tranh do hứng cảm gây ra bởi khúc sáo bất ngờ ấy. Sau đó, ông tìm người thổi sáo và đưa tặng bức tranh, Ông theo họa-pháp của Vương Mông (Wang Mong) tức là Vương Thức Minh (Wang Tchou Ming 1308-1365). Ông là một họa-sĩ vẽ sơn-thủy, trúc và đặc-biệt được chú ý về hình đá kỳ lạ của ông.
- 7 Hạ Tuyên (Hia Tchang vào 1415) còn có tên khác là Hạ Trọng Chiếu (Hia Tchong Tchao) Ông chuyên vẽ trúc và có tài thư-pháp.

nhân-họa thời Tống. Danh-họa Trầm-Chu<sup>8</sup> thường tả những cảnh núi rừng âm-u, rừng-rợn, có vẻ kích-dộng và dị-thường so với tính-chất an-lạc thanh-nhân của thời Tống. Trầm-Chu và Văn-Trung-Minh<sup>9</sup> đều được những phê-bình chính-thức thời Minh và nhất là của Đông-Kỳ-Xương coi như đã thật sự thụ-hưởng họa-pháp truyền-thống của Vương-Duy<sup>10</sup>. Như vậy Văn-nhân-họa phái và Nam-phái đã hợp-nhất vào thời Đông-Kỳ-Xương

Các họa-sĩ tìm cách gia nhập vào dòng Nam-phái mà Vương-Duy được coi là sáng-lập-viên, trong khi Bắc-phái nguyên-lai của Lý-Tư-Huân<sup>11</sup> thì lại bị chệch-bai và miệt-thị. Khi bàn về hội-họa thời Đường, chúng ta đã có dịp đề-cập tới sự phân-chia thành hai phái ấy. Đó là một sáng-kiến rất hời-hợt của các phê-bình-gia thời Minh. Sự phân-chia này đã được giải thích bằng tính-cách tương-đồng của nó với sự phân-chia trong tông Thiên mà truyền-thuyết đòi hỏi một dòng những giáo-trưởng tiêu-biểu cho Nam phái tương-phản với khuynh-hướng bất chính-thống của Bắc-phái. Vào thời Minh-mạt ngay trong lúc tái-sinh tình-trạng rối-loạn về triết-lý và tâm trí con người lại phải quay về huyền-bí-thuyết Thiên-Na thì Văn-nhân-họa phái tất nhiên được coi như sát-nhập vào truyền-thống thuần khiết của Phật-giáo, bởi tác-phẩm của họ cũng đượm màu trừu-tượng. Nhiều bản văn của thời bấy giờ, nhiều bản mục-lục về các sưu-tập của hoàng-gia, của tư-gia, nhiều bài khái-luận học-thuyết, sách phẩm bình, tập tiêu-sử các họa-sĩ đều xác-nhận có sự phân-chia ấy. Phân-chia không phải vì lý-do địa-dư, nhưng ta không thể phủ nhận được rằng nó có liên-quan đến sự bất đồng khuynh hướng và kỹ-thuật giữa hai phái<sup>12</sup>. Tuy nhiên, sự khác-biệt giữa những

8 Trầm-Chu (Chen Tcheou 1427-1509) còn có những tên khác là Trầm-Thạch-Điền (Chen Che T'ien) và Trầm-Khải-Nam (Chen K'ai Nan).

9 Văn-Trung-Minh (Wen Tchen Ming 1470-1567) còn có những tên khác là Văn Bích (Wen Pi) Trưng-Trọng (Tchong Tchong) Văn-Thái-Sử (Wen T'ai Che) Văn-Hồ-Châu (Wen Hou Tcheou). Ông nghiên-cứu các phép vẽ của những cụ danh-họa, nhưng vẫn giữ tình thần độc-lập và không từ bỏ đường lối riêng của ông, tức là lối vẽ của một nhà thư-pháp. Người đời rất phục tài ông, thư nhất vì ông khéo dung-hòa các hình-thể do ông tả với những nét chữ phụ thêm vào tranh, trong khi vẫn biểu-lộ được nguyên ý nghĩa mà không phải hi-sinh thành phần tô-tạo. Ở những thư-lọa-sĩ khác, thành-phần này thường chỉ được nhận thấy dưới hình-thức tượng-trưng mà thôi.

10 Vương Duy (Wang Wei 698-759 sau T.C.) là một thi-họa-sĩ nổi danh thời Đường. Ông là người được coi đã sáng-lập Nam-phái sơn-thủy-họa. Xin xem tờ phụ-trang 'thác nước', trang 877, bài 'Sâu nguyên-tác về hội-họa của Tạ Hách' trong V.H.N.S. số 82 (tháng 6-1963) và ghi chú số 5, trang 1737, bài 'Những danh họa của thời Tống' trang V.H.N.S. số 12 (tháng 12-1964).

11-12 Lý-Tư-Huân (Li Sseu Hiun 651-720 sau T.C.). Xin xem ghi chú số 7, trang 83, bài 'Biểu-hiệu và họa-pháp cây mai' trong V.H.N.S. số 77 (tháng 1-1963).

phê-bình thật là tế-nhị bởi phép hành văn và lối giải-thích, hơn nữa, chúng ta biết rất ít những họa-phẩm thời Minh, bởi phần lớn còn lưu-tồn tại Trung-Quốc và chưa được phổ-biến, thành-thủ cả một kho văn-chương ấy lại là nguyên-nhân cho mọi lầm-lẫn hơn là những tài-liệu hữu-ích để khảo-cứu.

Một trong những điều mới-mẻ của hội-họa thời Minh là địa-vị đặc-biệt quan-trọng của ngành nhân-vật-họa. Đây không phải là một sáng-chế mà là sự phục-hưng một ngành vẽ cụ-truyền đã bị lu-mờ bởi phong-trào sơn-thủy-họa. Từ nay, không những nhân-vật được phụ nhiều vào sơn-thủy cho thêm linh-động, mà còn được tả ngay vì chúng trong những bức phong-tục-họa rất đẹp và đại chân-dung-họa. Đường-Dần<sup>13</sup> và Cửu-Anh<sup>14</sup>, hai trong nhiều họa-sĩ khác, rất ưa tả bóng-dáng mỹ-nhân thanh-lịch nhưng hơi kiêu-nhược. Chân-dung thiếu-nữ kiêu-diễm, yêu-diệu, thướt-tha là đặc-tính của mỹ-thuật thời Minh, với những nét tinh-nhã nhưng hơi khô-khan với màu sắc rực-rỡ như thường thấy tô trên đồ gốm ngũ-sắc của thời này<sup>15</sup>.

Đến thế-kỷ thứ XVI, một ảnh-hưởng ngoại-lai bắt đầu xuất-hiện trên tranh Tàu và càng ngày càng thêm mạnh: đó là ảnh-hưởng mỹ-thuật Âu-Châu. Lần đầu tiên, văn-minh Trung-Quốc tiếp-xúc trực-tiếp với một nền văn-hóa hoàn-toàn xa lạ, và sẵn ưu-thế hơn. Những nhà truyền-giáo Thiên-Chúa, đặc-biệt có cha Matteo Ricci (1552-1610) đã cố gắng cảm-hóa người Tàu, lấy lòng giới thượng-lưu, trí-thức và thứ nhất thuyết-phục họ cái thế tru-việt của nền hội-họa Âu-Châu.

Vào năm 1600, cha Ricci tổ-chức một trường nhỏ dạy vẽ, cho đem từ Âu-Châu đến những họa-phẩm và những thuật-mộc-bản. Trong khi cha hoàn-toàn không hiểu mỹ-thuật Viễn-Đông, điều đáng chú-ý là trái lại những tác-phẩm Âu-châu đã được dân Trung-Quốc thán-phục rất mau. Ảnh-hưởng của phép lấy viễn-thị Âu-châu, của phép đặt bố-cảnh, của đột khởi ảo-giác do bóng tối gây ra đã có những phản-hưởng mà ta nhận

13 Đường-Dần (T'ang Yin 1470-1523) còn có những tên khác là Từ-Úy (Tseu Wei) Lục-Như (Lieuou Jou). Ông là một họa-sĩ chuyên vẽ mỹ-nhân. Ông cũng có vẽ sơn-thủy, hoa-diêu, và được coi như một trong những danh họa thời Minh.

14 Cửu-Anh (K'ieou Ying làm việc từ 1522-1560) còn có những tên khác là Cửu-Thập-Châu (K'ieou Che Tcheou) Cửu-Thực-Phụ (K'ieou Che Fou). Ông vẽ cả mỹ-nhân, sơn-thủy nhưng thường thấp-hạ những sự-tích nên danh ông được biết đến nhiều, có phần 'ôn' cả Đường-Dần. Xin xem tờ phụ-trang số 1.

15 Xin xem tờ phụ-trang số 2.



thấy ngay từ buổi đầu ở những bức chân-dung thờ ngoại-mục của triều Minh. Dưới triều sau, phản-hướng này mới thật có ý-nghĩa bởi nó dẫn tới sự dung-hòa tai-hại giữa hai nền mỹ-thuật và đến sự suy-đổi không thể cứu-vãn của nền hội-hoạ Trung-Quốc.

### Triều Thanh (1644-1911)

Kể từ triều vua Vạn-Lịch nhà Minh (1573-1622) trở về sau, Trung-Quốc lâm chiến với lân-quốc Mãn-Châu. Những vua kế-tiếp lại thêm phải đối-phó với nội loạn do Lý-Tự-Thành điều-khiển. Đến năm 1644, Lý đem quân chiếm Bắc Bình và vua chót của triều Minh đã phải tự-vẫn. Quân triều-đình kết-liên với quân Mãn và chung-cục đuổi được Lý. Nhưng quân Mãn, một khi vào Bắc Bình, lại muốn chiếm lấy, và tôn tướng trẻ tuổi của chúng lên ngôi hoàng-đế, đó là vua Thuận-Trị của triều Mãn-Thanh (1644-1662). Làm chủ được miền Bắc, và sau nhiều năm chinh-chiến, quân Mãn thôn-tính nốt miền Nam (1650). Bảy giờ nhà Thanh liền theo phép cai-trị của nhà Nguyên, hầu thu-phục nhân-tâm, và thứ nhất cảm-tình của giới tri-thức thượng-lưu, Nhà Thanh đã thành-công diêm này nhờ biết tôn trọng chế độ hiện-hữu, lại thêm tài cai-trị khôn-khéo và đã lưu-lại cho lịch sử Trung Quốc những vị vua danh tiếng: Vua Khang-Hy (1662-1722) có công thôn-tính Vân-Nam và qui-phục Mông-Cổ. Về đối nội, sẵn có Nho-học lại thêm độ khoan-dung, nhà vua tỏ ra dễ-dãi với đạo Thiên-Chúa, đặc-biệt che-chở các cha, và đã góp phần quan-trọng vào việc nhập-nội Trung-Quốc nền khoa-học và văn-hóa Âu-châu. Thái-tử kế-vị là vua Ung-Chính (1722-1735) và thứ nhất đích tôn là vua Càn-Long (1736-1796) đều tiếp-tục đường lối cai-trị của vua Khang-Hy. Sau nhiều trận vẻ-vang, vua Càn-Long hoàn-toàn qui-phục Mông-Cổ và thôn-tính miền Kachgarie<sup>10</sup>. Từ đây, Trung-Quốc rộng thêm những đất Mông-Cổ, Tây-Tạng, Tây-Vực (Turkestan Oriental) và có uy-danh lừng-lẫy hơn cả thời Đường.

Nhân-cách cao-quý của mấy Thanh-đế có ảnh-hưởng ngay vào mỹ-thuật: tổ-chức lại Ngự-tiên thư-hoạ-viện; đặc-ân cho những nhà truyền-giáo Thiên-Chúa, che-chở các họa-sĩ nghệ-sĩ làm đồ gốm, lập thêm nhiều sưu-tập-hoạ-phẩm và đồ gốm, trong số có sưu-tập phi-thường của vua Càn-Long, một mỹ-thuật-gia kiêm đại-nho của thời bấy giờ. Những sưu-tập này vừa trình-bày các chiều hướng mỹ-thuật chủ-yếu, vừa tạo nên hoàn-

<sup>10</sup> Kachgarie, xin xem trang 619, bài "Đệ nhất danh-hoạ Trung Quốc: Ngô-Đạo-Tử trong V.H.N.S. số 80 (tháng 4 năm 1963).



Số 3

British Museum, Londres

SƠN-THỦY  
của Vương-Nguyên-Kỳ (1642-1715)  
Thầy mặc trên giấy — Cao 0m56, Ngang 0m43



86 4

Chánh-phủ Trung-Hoa

THẠCH TRÚC VÀ CÂY KHÔ  
của Uân-Thọ-Bình (1633-1690)

Thủy mặc trên giấy được tô nhũ bằng màu — Cao 1m01, Ngang 0m4

cảnh thuận-lợi cho mọi tài-năng này nở, cho sự thịnh-vượng của các ngành công kỹ-nghệ.

Về hội-hoạ, những khuynh-hướng đã từng biểu-lộ trong suốt thời Minh nay lại phát-triển thêm mạnh và kết-quả dẫn tới cảnh suy-đổi toàn-diện. Tuy vậy, điều này không phải hoàn-toàn như người đời vẫn lầm-tưởng, bởi vẫn còn trong những thế-kỷ thứ XVII và XVIII một vài đại nghệ-sĩ cố gắng duy-trì sinh-lực của nền mỹ-thuật Trung-Quốc. Đề gán-liên những giá-trị chính-thống cựu-truyền và đề hòa-đồng triều nhà vua với các triều quốc-gia thừa trước, một trong những quan-tâm chính của vua Khang-Hy là cải-tổ toàn-diện, gồm trước tiên việc cải-tổ Ngự-tiền thư-hoạ-viện bị bỏ điều-tàn dưới triều Nguyên và Minh. Từ nay, những khái-luận học-thuyết lại thêm nhiều hơn bao giờ hết. Một Ủy-ban được chỉ-định soạn-thảo cuốn *Thư-hoạ-phổ* tức là cuốn đại tự-diện chính-thức về thư-hoạ Trung-Quốc và tức cũng là một trong những tài-liệu quý giá cho công-cuộc khảo-cứu của chúng ta.

Ngoài ra, sơn-thủy-hoạ truyền-thống của thời Tống vẫn còn tồn-tại nhờ có ba danh-hoạ họ Vương: Vương-Giám<sup>17</sup>, Vương-Huy<sup>18</sup>, và Vương-Nguyên-Kỳ<sup>19</sup>. Hoạ-sĩ Vương-Nguyên-Kỳ là một trong những người chủ-xướng làm từ-diện hội-hoạ. Sơn-thủy của ông chải-chuốt hơn sơn-thủy thời Tống nên có phần giống mỹ-thuật thời Nguyên hơn. Đặc-biệt nhất là phái Văn-nhân-hoạ. Phái này càng thêm phát-triển mạnh và từ nay ly-khai hẳn với Nam-phái. Cũng như phái Bunjingwa Nhật, phái Văn-nhân-hoạ kết-quả tiến tới một phép vẽ gần như viết chữ nghĩa là có những nét dừng bất ngờ, linh-hoạt, uyên-chuyên, đơn-giản có phần táo-bạo hơn nghệ-thuật. Đại-diện cho phép vẽ này là mấy nhà sư, mấy nghệ-sĩ tài-tử, mấy văn-sĩ, với phương-pháp thờng chưa hoàn-bị, nhưng đôi khi lại tìm

17 Vương-Giám (Wang Kien 1598-1677) có khi được gọi là Liêm Châu (Lien Tchou) bởi ông đã làm quan tại Liêm-Châu thuộc tỉnh Quảng-Đông. Ông là cháu của Vương-Thế-Trình (Wang Che Tch'eng) tức là một văn-sĩ kiêm tài thư-pháp về thời Minh. Vương-Giám là tác giả của nhiều bức phỏng họa rất tài tình.

18 Vương-Huy (Wang Houei 1632-1717) còn có những tên khác là Thạch-Cốc (Che Ko) Cảnh-Yên Tân-Nhân (Ken Yen San Jen) Thanh-Huy Chủ-Nhân (T'ing houei Tchou Jen). Ông là học-trò của Vương-Giám và một nhà chiết-trung các họa-pháp. Cũng như Cưu-Anh, ông tìm cách tổng-hợp tất cả những gì hay ở các kiểu-thức của những danh-hoạ thừa xưa. Ông thấp-họa cuộc du-ngoại của vua Khang-Hy tại miền Nam. Vương-Huy vẽ bằng tay trái nên người đời gán thêm cho ông biệt-hiệu là Tả-Thủ-Vương.

19 Vương-Nguyên-Kỳ (Wang Yuan K'i 1642-1715) còn có những tên khác là Mậu-Kinh (Mao King) Lạc-Đài (Lou Tai). Ông vẽ theo họa-pháp của Mễ-Phế (Mi Fei thời Tống). Xin xem tờ phụ-trang số 3).



thấy trong phép vẽ dị-kỳ của họ những nét rất già và thật linh-hoạt. Bức 'thạch-trúc' của Trịnh-Bản-Kiều<sup>20</sup> thuộc viện bảo-tàng Berlin là một tỷ-dụ cụ-thể của nền hội-hoạ trừu-tượng và mãnh-liệt dẫn khởi truy-nhiệm ấy.

Trong khi đó, khuynh-hướng quan-sát tỉ-mỉ tạo-vật mà ta đã thấy ở những hoạ-sĩ thời Minh, nay lại thêm-rõ-rệt ở một phần lớn hoạ-sĩ vẽ sơn thủy, nhưng thành-phần tình-y lại khiêm-khuyết. Các hiện-tượng đều được quan-sát ngay vì chúng chứ không còn vì lý-do suy-cứu triết học mà chúng có thể biểu-thị hay gợi hứng. Một phương-pháp toàn thiện sẵn-sàng phụng sự đặc-lực cho việc diễn-tả thật chu-đáo tất cả những chi-tiết, khiến bố-cảnh càng thêm rườm-rà và khô-khan. Lòng thiên-ái ấy cũng dành dành mô-phỏng thật khách-quan những hình-thể, màu-sắc và thầy xuất-phát từ những hoạ sĩ vẽ hoa, mỗi ngày một thêm đông-đảo, trong số có Uần-Thọ-Bình<sup>21</sup>, một danh-hoạ chuyên lối thủy-mặc 'không có đường viền' và rất được các sru-tập-gia Tây-phương hâm-mộ. Sự tìm hiểu chuyên-cần tài-nghệ chuyên môn cuốn theo bởi một quan-niệm mỹ-thuật như vậy, thể tất chẳng bao lâu lột sạch hội-hoạ Trung-Quốc thành-phần lý-tưởng, tức là lý-do tồn-tại bấy lâu nay của nó, tức cũng là cái đẹp mãnh-liệt và độc-sáng ở các hoạ-phẩm giá-trị của những thời-đại trước.

Một yếu-tố khác của sự tan-rã này là ảnh-hưởng mỗi ngày thêm mạnh của mỹ-thuật Âu-châu. Điều này được thấy biểu-lộ trước tiên ngay từ buổi đầu trong những tác-phẩm minh-khắc, trong những thap-hoạ các văn-phẩm đủ loại, trong những từ-diễn hội-hoạ, tập vẽ kiểu, mục-lục vân vân... Được các vua nhà Thanh ủng-hộ, các cha đã góp một phần quan-

20 Trịnh-Bản-Kiều (Tcheng Pan Ch'iao 1693-1715). Xin xem bài 'Thu-pháp Trịnh-Bản-Kiều' trong V.H.N.S. số 75 (tháng 11 năm 1962).

21 Uần-Thọ-Bình (Yun Cheou P'ing 1633-1690) còn có những tên khác là Uần-Cách (Yun Ko) Nam-Điền Lão-Nhân (Nan Tien Lao Jen) Chính-Thức (Tcheng Chou) Đông-Viên-Khách (Tong Yun K'o) Bạch-Vân Ngoại-Sử (Po Yun Wai Che) Văn-Khê Ngoại-Sử (Yun Ki Wai Che) Ông sinh-quán tại quận Vũ-Tiên, phủ Thường-Châu, tỉnh Cam-Túc. Thân phụ ông rất trung-thành với triều Minh, nên phải bỏ trốn đến Quảng-Đông khi quân Mãn-Thành thắng thế. Năm 1653, khi thành Canton mất, thân phụ ông ẩn vào một ngôi chùa. Thọ-Bình là con thứ ba đành ở lại nhà và được các bạn của cha trông-nom dạy-đó từ-tổ. Thọ-Bình bắt đầu học phép vẽ sơn-thủy của Vương-Thức-Minh và học những tá-phẩm của Từ-Hi (Siu Hi thời Tống). Thọ-Bình là một hoạ-sĩ rất tài về hoa, là một trong những nghệ-sĩ đã đạt tới gần nhất nhân-thức của người Âu-châu. Phép tô màu của ông rất nhẹ-nhàng, láng vóc hoa của ông thật tuyệt-điệu. Xin xem tờ phụ-trang số 4.

trọng: cha Ripa có tài khắc và vẽ, cha Castiglione tới Bắc-Bình năm 1715, được vua Càn-Long ưu-đãi và là một hoạ-sĩ vẽ chân-dung; cha Attiret đến Trung-Quốc năm 1738 và còn nhiều cha khác nữa, đây là chưa kể những nghệ-sĩ được các cha vời đến như Belleville và hoạ-sĩ Ý-Đại-Lợi Gherardini. Họ thực-hiện những bản khắc, những bức tranh, đôi khi theo kiểu-thức hoàn-toàn Âu-châu, nhưng thường lại theo một phép vẽ lai-cãng như liên-hợp một cách dị-kỳ những qui-tắc của hai nền mỹ-thuật Âu-Á. Một điều rất có ý-nghĩa là lòng cảm mộ mỹ-thuật Âu-Châu của dân Trung-Quốc trong thế-kỷ thứ XVIII: năm 1760, vua Càn-Long đặt các cha làm một bộ gồm có 16 bản khắc gỗ với mục-đích lưu lại hậu-thế kỷ-niệm những chiến-công oanh-liệt của Người. Những bức vẽ được thực-hiện tại Trung-Quốc rồi gửi sang Pháp để khắc dưới sự trông nom của Cochin, Thư ký toà Hàn-lâm-Hội-hoạ và Điều-khắc của Hoàng-gia. Được gọi là "Những chiến-thắng của Trung-Quốc", những bản khắc ấy là tác-phẩm của Augustin de Saint Aubin, của Le Bas, của Masquelier vân vân... và cũng là những tỷ-dụ đặc-trưng về sự thoả-hiệp giữa hai kiểu-thức. Phải mãi đến cuối thế kỷ thứ XVIII sang thế-kỷ thứ XIX, ảnh-hưởng Âu-châu mới thật tới ngành hội-hoạ, theo nghĩa thích-đáng của nó. Chúng ta không được biết rõ mỹ-thuật Trung-Quốc trong thời-kỳ này. Song nếu căn-cứ vào những tranh sơn-thủy của Tài-Hy<sup>22</sup> mà người Tàu coi như không kém hội-hoạ của thế kỷ thứ XVII, thì những tác-phẩm của thời-kỳ này hẳn đáng cho ta lưu-tâm hơn trước.

Nghề in nôi Trung-Quốc, thủy-tổ của nghề in nôi Nhật-Bản, chưa bao giờ phát-triển một cách khác thường bằng tại Nhật. Trong khi tại Nhật nghề in nôi là một ngành mỹ-thuật sáng-tác và biệt-lập thì trái lại, ở Trung-Quốc, nghề này chỉ là một phương-tiện để thap-hoạ, hạn-chế trong việc mô-phỏng các mẫu hoa và cây. Thật ra, Nghề in nôi đã có từ thời Minh, song chỉ đạt tới độ hoàn-thiện trong những tập trích-lục, trong những cuốn từ-diễn dưới triều Thanh, như cuốn *Giới Từ Viên Hoạ Chuẩn* mà ta được biết đã xuất bản lần đầu vào năm 1679.<sup>23</sup>

22 Tài Hy (Tai Hi 1801-1860) hay Thuần-Sĩ (Tchouen Che) chuyên vẽ thạch-trúc.

23 *Giới Từ Viên Hoạ Chuẩn*. Xin xem ghi chú số 2, trang 1247, bài 'Hoạ-pháp thảo-trùng và hoa-điều của Trung-Quốc, trong V.H.N.S. số 84 (tháng 8-1963).

## nguyên-lai và thực-nghĩa của "samurai"

### Phần I

Danh-từ "Samurai" trong Nhật-ngữ, diễn-tả sang Hán-văn bằng chữ "Thị", được thế-giới biết đến từ sau những trận Nhật-Thanh Chiến-tranh-1894-1895; Nhật-Nga Chiến-Tranh, 1904-1905, nên tự-điền Pháp có giải-thích đến và người Việt mình cũng thường dùng trong những thiên truyện ngắn, truyện dài. Theo *Nouveau Dictionnaire Francais Japonais*, trang 531, của nhà Bạch-Thủy Xã, thì:

Samurai: guerrier, samurai, chevalier, là: chiến-sĩ, samurai, hiệp-sĩ.

Như vậy, "samurai" tuy là quân-nhân pha tính cách hào hiệp nhưng vẫn bao hàm cái cá-tính, cái nghĩa riêng của thứ "samurai" Nhật-Bản, vì theo Bạch-Thủy Xã thì "samurai" cũng là... "samurai". Nay muốn truy cứu đến nguyên lai và thực nghĩa của danh-từ và rõ được phần nào cái tính chất cá-biệt của "samurai"; sau khi sưu tầm qua một vài bộ sử-liệu và văn-học khái-luận, chúng tôi lựa bài giải-thích của sử-gia Sakamoto Tarô (Phân-Bản Thái-Lang), thấy là rõ-ràng hơn cả, như sau:

"Samurai: Saburai ni onaji. Kono kotoba wa, honrai kokkugo no 'Saburau' kara dete iru koto kara shirareru yô ni, Kuge, Kijin no dehairi 'ni saishite, buki wo motte, kore ni kyôzi suru mono no soshô de atta. Ato, Bushi kaikyû no hattatsu to tomo ni, karera no buryôku wa, Setsu, Kan-ge ya In nado ni oite juyô sareta no de, shitei ni Samurai no meishô ga Bushi ippan to sasu yô ni natta. Sengokku jidai ni wa, 'hira-zamurai' koppazamurai, ko-zamurai 'ji-samurai, 'inaka zamurai, 'samurai daishô, 'nado no meishô mo okonawarete iru. Kinsei shothô no Hei Nô Bun-gyô ni yotte, kanzen no Bushi no ippan teki shôko to natta ga, naka de mo Buge no shukun to shinai de, Kiuge ni tsukaeru Miya-zamurai, monzeki ni tsukae Tera-zamurai nado wa, furui jidai no Samurai no igi wo noko-shita mono de aru."

có nghĩa:

"Samurai hay Saburai cũng thế. Ta biết rằng, tiếng này do từ quốc-âm "Saburau" mà ra, dùng để chỉ chung lớp người chuyên đeo vũ-khí hầu cận bên tả bên hữu giai-cấp Công-gia, Qui-nhân. Về sau này, khi giai cấp Vũ-Sĩ phát triển lên mà các tổ chức Nhiếp, Quan-gia và Viện phải nhờ vũ lực của họ mới duy trì được địa-vị nên Vũ-Sĩ rất được trọng dụng, thì từ đây, tiếng Samurai cũng dùng để gọi người Vũ-Sĩ, để gọi chung giai-cấp Vũ-Sĩ. Đến thời Chiến-Quốc còn nảy thêm nhiều danh-từ về Samurai, như:

Hira-zamurai	: Bình-thị <sup>1</sup>
Koppa-zamurai	: Mộc-Điệp-thị <sup>2</sup>
Ko-zamurai	: Tiều-thị <sup>3</sup>
Ji-samurai	: Địa-thị <sup>4</sup>
Inaka-zamurai	: Điền-Xá-thị <sup>5</sup>
Samurai-daishô	: Thị-Đại-tướng <sup>6</sup>

"Từ đầu cận-thế mà chế-độ Bình, Nông-Phân-Nghiệp ban-hành tuy danh-từ "Vũ-Sĩ" được nhất thức áp-dụng để tổng-hợp cả "ý nghĩa Samurai, nhưng ở trong tổ-chức của các khối Vũ-Sĩ ấy, không phải ai ai cũng là gia-thần của Vũ-gia cả mà cũng còn những Vũ-sĩ theo hầu Hoàng-Gia gọi là Miya-zamurai (cung-thị), Vũ-sĩ bảo-vệ các chùa lớn là Tera-zamurai (tự-thị) thì cả danh từ lẫn ý nghĩa về Samurai này vẫn là tập-truyền từ cổ-đại trở lại."

Qua đoạn giải-thích trên đây, ta thấy, về gốc của ngữ-ngôn thì "samurai" là liên âm của tiếng Nhật thuần-túy, về hình thể của danh-từ thì "Samurai" do từ "Saburai" chuyển b sang m, và "Saburai" do từ "Saburau" mà ra; còn về thân thể của Samurai thì ra đời trước Vũ-sĩ. Nay trước hãy tìm nghĩa của chữ thì "Saburau" đã lui về cổ-ngữ nên ít dùng, trong những loại tảo-tự-điền như *Nouveau dictionnaire francais Japonais* hay *Kokkugo ShinJirin* (Quốc-ngữ tân từ-lâm) đều không có, duy trong *Kogo Jiten* (Cổ-ngữ tự-điền) tr. 440, của nhà Tam-tính đường, thì:

- 1 Bình-Thị, loại vũ-sĩ nhu mì, tài năng tầm thường.
- 2 Mộc-Điệp-Thị, loại vũ-sĩ ăn tục nói phét, lưỡi lăm.
- 3 Tiều-Thị, con cháu dòng vũ-sỹ, nhập đoàn thể chiến đấu từ khi vị-thành-niên. (như thiếu-sinh-quân).
- 4 Địa-Thị, vũ-sĩ địa-phương gánh vác thêm hành-chánh Xã, làm lý-trưởng, hương-trưởng.
- 5 Điền-Xá-Thị, loại vũ-sĩ chất phác nơi thôn dã, văn-hóa kém.
- 6 Thị-Đại-Tướng, loại vũ-sĩ tài cán, luôn luôn được đặt bên cạnh các dòng Vũ-gia Đại-Danh Chúa lĩnh-địa, hay bên cạnh dòng Tướng-Quân chúa tể cả nước.

Saburau :- (đô)- Me ue no aru hito no soba ni tsukaeru; là :  
-(động-từ)-; việc hầu cận người trên.

Và cũng trang 440 ấy, thì :

Saburai :- (mei)- Mi bun no aru hito no soba ni tsukaete, zatsuyô wo tsutomeru hito; là (danh-từ)— : người hầu cận, người tập-sai bên cạnh những người có địa-vị xã-hội.

Như vậy, từ cổ-đại, người hầu cận, hay nói cho sát nghĩa, kẻ gia-nhân có tín-nhiệm được chủ là những nhà quyền-quí, giàu sang dùng ở bên cạnh để sai-phái gọi là Saburai. Còn chuyên-âm của danh-từ, khởi từ "saburai" sang "samurai" vào hồi nào thời không thấy nói đến, chỉ biết rằng, tại bộ *Kô jiten* (Quảng-tự-điền) của nhà Tam-tỉnh-đường giải-thích về "samurai" như sau :

Samurai -(mei)- :

(1) Koseki, Ki-jin no hô ni hamberi zukae shi mono.

(2) Koseki, Kuge mata wa Buge nado ni tsukaete, roku wo uke, tsune ni thaitô suru to wo yurusarete, gunji ni azukari shi hito là : samurai (danh-từ).

Nghĩa : (1) Ngày xưa, kẻ hầu cận bực Qui-nhân.

(2) Ngày xưa, kẻ được giai-cấp Công-gia và Vũ-gia cấp bổng-lộc, cho đeo vũ-khí và cùng chủ cùng dự việc quân-sự.

So sánh giải-thích của Cổ-ngữ Từ-điền và Quảng-tự-điền trên đây thời đầu "saburai" hay "samurai" cũng thế, chứng tỏ giới văn-học không chú-trọng đến việc chuyên-âm từ b sang m nên ta chỉ có thể nương vào sách vở mà luận rằng, trước kia thì khởi nói là "saburai" nhưng rồi trại giọng thành "samurai" và tiếng sau này được thịnh dùng nên mới nhất thức gọi Samurai để chỉ gia-nhân các nhà Quan, Quí, Phú cổ-thời được chủ-tín nhiệm cho mang vũ-khí hầu cận bên tả bên hữu, và rồi về thế-hệ kế-tiếp thì Samurai là người theo nghiệp võ được chủ là giới Công-gia và Vũ-gia cấp bổng-lộc để cùng chủ cùng đảm trách việc binh nhung. Do đây mà .. "tiếng samurai cũng dùng để gọi người Vũ-si, để gọi chung giai-cấp Vũ-si", như Phần-Bản Thái-Lang đã dẫn-giải.

Vậy, định thực nghĩa của Samurai, căn-cứ vào tài-liệu của chính-quốc, ta cùng kết-luận : "Tại Nhật-bản, Samurai là người hầu cận để tập-sai vừa được đeo vũ-khí bên cạnh giới Quyền, Quý cổ-thời. Từ chế-độ Vũ-gia nổi lên, gọi Samurai để chỉ người Vũ-si (Bushî). Tuy Samurai hay Bushî

cũng một ý nghĩa, nhưng "samurai" là liên-âm của Quốc-âm Nhật-Bản, còn "bushî" là độc-âm liên-danh mượn hai chữ "vũ" và "sì" của Hán-văn ghép lại mà tạo thành.

## Phần II

Đã rõ nguyên-lai và thực-nghĩa của Samurai, giờ, qua những tài liệu giải-thích trên đây, ta cùng lược kiếm về biến chuyển của thời gian nó thay đổi thân thể người samurai từ kẻ hầu cận nơi thâm cung ra người chuyên-nghiệp chiến-đấu nơi sa-trường.

Theo Phần-Bản-Thái-Lang, thì ... "về sau này, khi giai-cấp Vũ-si phát-triển lên mà các tổ-chức Nhiếp, Quan-gia và Viện phải nhờ vào vũ-lực của họ mới duy-trì được địa-vị nên Vũ-si rất được trọng dụng thì từ đấy, tiếng "samurai" cũng dùng để gọi người Vũ-si"...; và theo xếp đặt của Quảng-tự-điền thì samurai hầu cận bực Quí-nhân có trước loại samurai quân-nhân, tức samurai ra đời trước Vũ-si. Nhưng samurai ra đời vào thời nào?

Thời-đại Minh-sử của Nhật-bản chỉ được kể từ năm tức-vị của Suy-cổ Nữ-Hoàng, 593 sau kỷ-nguyên d.l. Căn-cứ vào sử-liệu, từ thế-hệ này, gọi Công-gia (kuge) để chỉ hàng quốc-thích được thụ-trước của Thiên-Hoàng rồi thứ đến hàng Hào-tộc triều-quan cùng những viên-chức cao cấp địa-phương. Vậy chính thức bằng bút tịch thì samurai cũng có từ thế-kỷ thứ VI, tuy nhiên, theo suy-luận thì giới hầu cận các nhà quyền-quí tất cùng chủ cùng ra đời từ những thế-kỷ trước nữa, mặc dầu từ những thế-kỷ ấy, chính-sử Nhật-bản chưa được minh-bạch vì theo các cổ-thư Trung-hoa, Nhật-bản đã có tổ-chức cai-trị xã-hội thành vua, quan từ khoảng ngang thời Tam-Quốc, 220-280 sau kỷ-nguyên. Như thế, có thể, "samurai" là danh-từ có từ khởi lập quốc Nhật-bản.

Từ đầu thế-kỷ thứ IX trở lại, nghĩa là từ khởi Bình-An thời-đại, 794-1192, song hành với sự tồn-tại của phái Công-gia, trên chính-trường Nhật-bản còn nảy thêm phe Quí-tộc nên samurai cũng là tầng lớp hầu cận phe Quí-tộc này. Sang thế-kỷ sau, khi Quí-tộc trở nên toàn thịnh thời tại hạ tầng cơ sở dân gian cũng bắt đầu rối nát bởi giới nông-dân đã tự động vũ-trang, họp thành Vũ.Sỹ-Đoàn, khởi chống lại cả Công-gia lẫn Quí-tộc nên trước tình thế, samurai được đeo vũ-khí để đề phòng bất trắc cho gia-đình nhà chủ. Bởi đấy, samurai mới còn một tên nữa là Thatte Haki (Đái đao, nghĩa là người mang đao kiếm), nhưng tên này không được thịnh-dùng nên không mấy ghi chép đến. Trong thế-kỷ thứ IX, "samurai" với "vũ.sì"

văn phân biệt, chưa đồng hóa, bởi "samurai" còn mang nặng vết-tích của hạng gia-nhân sang trọng nơi quyền-quí mà "vũ-sĩ" chỉ là nông-dân, giai-cấp bị khinh khi thậm hại vì quan-niệm huyết-thống cổ-thời.

Từ trung khoảng Bình-An Thời-Đại, đánh dấu bằng thiết-lập thêm toà Viện-chính của Thượng-Hoàng và Pháp-Hoàng vào năm 1087, và năm này cũng là cái mốc suy-nhược của cả Quý-tộc lẫn Công-gia phải nhường quyền chủ-tể địa-phương ngoại trấn về Vũ-sĩ-Đoàn thời samurai cũng lại là người hầu cận, người thị-vệ của cả Thượng, Pháp-Hoàng lẫn hàng ngũ quan lại trong toà Viện-chính. Từ thế-kỷ thứ X, lực-lượng Vũ-sĩ Đoàn đã lan tràn khắp nước, bắt đầu từ Quan-Đông<sup>7</sup> rồi lên đoạt được thiên hạ của phái Quý-tộc, Công-gia về tay mình thời vì hàng ngũ Samurai chuyên-nghiệp bên cạnh Hoàng-gia, Viện-chính, Quý-tộc, Công-gia, hào-gia vốn quen ăn trắng mặc chơn, khom lưng hầu hạ, đâu có được đeo khí giới chẳng qua là làm vì nên không tài nào chống lại nổi giặc cỏ chúng kéo đến tàn phá ngay tận Kinh-đô, buộc các giới thượng-lưu phải triệu Vũ-sĩ-Đoàn về thay thế. Như vậy, tầng lớp samurai chính cống ấy bị đào thải, nhường chỗ cho người Vũ-sĩ nông-dân thuần-túy nên dần thành phần giai-cấp có khác, nhưng bởi giới hầu cận, kẻ gia-đệ vũ-trang của giới quyền-uy vốn tên là samurai mà bây giờ Vũ-sĩ làm samurai nên từ thế-kỷ thứ X này trở đi đến 1867 là năm Vũ-sĩ-Đoàn bị giải-tán, trong khoảng ngót 10 thế-kỷ ấy, samurai mới là vũ-sĩ hay vũ-sĩ cũng là samurai.

### Phấn III

Trong bài dẫn của Phan-Bản Thái-Lang có nói đến: "các tổ-chức Nhiếp, Quan-gia và Viện..."; thời Viện đây tức toà Viện-chính là cơ-quan hành-chính của Thượng-Hoàng và Pháp-Hoàng dựng nên để trực bất quyền của phe Quý-tộc đã vừa trình lược ở trên, còn Nhiếp tức Nhiếp-Chính (sesshō) và Quan là Quan-Bạch (Kampaku). Nhiếp-chính là người phụ-tá Thiên-Hoàng, thay má vua cai-trị thiên-hạ, khởi đặt nền từ thời Suy-Cổ Nữ-Hoàng trao cho cháu là Thánh-Đức Thái-Tử cầm quyền quyết định việc nước. Đến Bình-An Thời-Đại, dòng quý-tộc

<sup>7</sup> Quan-Đông, khu vực tại đảo Bản-châu, kể từ Huyện-thần-Nại xuyên qua Đông-kinh-lâm giáp mạn-Bắc (xin xem bản đồ tại Quyển I, bộ Nhật-bản sử-lược). Qua lịch-sử Nhật-bản từ cổ đến kim-đại, không mấy trang là không nói đến đất Quan-Đông nên xin danh-văn-đề này trong một bài khảo-cứu khác.

Đàng-Nguyên nổi lên lấn át cả Thiên-Hoàng, bèn đoạt luôn quyền nhiếp-chính và đặt ra Phủ Nhiếp-Chính từ năm 858 d.l., quyền hành không những cai-trị dân gian mà còn toàn quyền xếp đặt điều khiển cả nội-bộ Hoàng-Gia. Từ 887, dòng họ Đàng-Nguyên, ngoài ngôi cực-phẩm nhiếp-chính còn ép Thiên-Hoàng phải phong thêm chức Quan-Bạch có toàn quyền điều vát, cai bổ, thăng giáng bách quan, từ triều-dinh đến các phiên trấn ngoại địa. Dòng Đàng-Nguyên rồi sinh sôi nảy nở, chia nhau quyền hành, ngành thì nắm Phủ Nhiếp-Chính, ngành thì thụ chức Quan-Bạch, vị thứ mới có vấn-đề riêng rẽ về các tổ-chức Nhiếp, Quan-gia và Viện phải nhờ vào vũ lực của Vũ-Sỹ-Đoàn, tuyền vũ-sĩ mới về thay samurai cũ mới duy trì được địa-vị.

Lại có nói đến: "... Từ đầu cận-thế mà chế-độ Bình, Nông Phân Nghiệp ban hành..."; thời đoạn này có hai vấn-đề là "Cận-thế" và "Bình, Nông Phân nghiệp" cần lược trình cho bài sơ khảo về Samurai này được trọn vẹn phần nào ý nghĩa. Trong dòng lịch-sử Trung-Quốc và Việt-Nam thời thường lấy triều-đại làm mốc của thời gian, nhưng tại Nhật Bản chỉ một dòng vua nên sử-gia lấy biến chuyển chính tình quốc-gia làm dấu vết dị biệt của quá-trình tiền đại. Đại-cương, các sử-gia chia quá-trình ấy thành:

Kodai (Cổ-đại): từ khởi lập quốc đền hết thế-kỷ thứ XII (1192), năm mà vũ-gia Nguyễn-Lại-Triều khởi dựng nên chế-độ Tướng-Quân tại Liêm-Xương.

Chusei (Trung-thế): qua các dòng Tướng-Quân Nguyễn-thị, Bắc-Điền-thị, Túc-Lợi-thị đến hết thời Chiến-Quốc, nghĩa là từ 1193 đến 1600.

Kinsei (Cận-thế): từ dòng Đức-Xuyên khởi dựng nên chế-độ Tướng-Quân Phong-Kiến ở thành Giang-Hộ, 1603, đến khi sụp đổ, 1867.

Kindai (Cận-đại): từ Minh-Trị duy-tân, 1868, đến hết đệ-nhị thế-chiến, 1944.

Gendai (Hiện-đại) từ nước Nhật khước từ hiến-pháp của Hoàng-Gia, 1945, đến bây giờ.

Vậy ở đây nói về đầu Cận-thế, tức vào thế-kỷ thứ XVII khởi chấp quyền của dòng Đức-Xuyên, còn về chế-độ Bình, Nông Phân Nghiệp là do dòng Tướng-Quân này nhắc giai tầng vũ-sĩ ra khỏi nông-thôn, bỏ nghề làm ruộng về tập trung tại các thị-trần rồi chủ phát lương cho ăn. Nguyễn từ cuối cổ-đại, người vũ-sĩ vì bảo vệ ruộng nương của mình mà đứng lên tranh đấu với Quý-tộc, Công-gia nên ở buổi đầu mới tập thành đoàn

thê ấy, vũ-sĩ hay nông-dân thì vẫn chỉ là một. Từ trung-thế mà vũ-sĩ trở thành giai-cấp quân-nhân chuyên-nghiệp và thê-tập thời được chủ cấp cho ân-điền (hay lộc-điền), ở luôn trong Thôn Ấp mà tự canh tác lấy sinh nhai, nghĩa là người vũ-sĩ trung-thế vừa chiến-đấu vừa đi cấy. Như thế là *Binh, Nông-Nghiệp*. Dãy từ dòng Đức-Xuyên ở cận-thế mới công-chức-hóa vũ sĩ, đưa hết từ nông-thôn ra ở thành-thị, trả nghiệp canh tác về nông-dân. Như thế là *Binh, Nông Phần Nghiệp*. Nhưng đến thời kỳ mà vũ sỹ lý khai nông-nghiệp thời cũng là thời kỳ tan rã của giai-cấp Samurai; tuy nhiên, trước khi tan rã, samurai bị lâm vào nghèo túng khổ sở, bẽ tha đối rách đần là thảm hại suốt trong khoảng 150 năm, từ trung-kỳ đến hết Giang-Hộ Mạc Phủ Thời-Đại ở năm 1867.

Từ 1868, Samurai không còn nữa, nghĩa là chế-độ quân-nhân chuyên nghiệp và thê-tập bị thủ tiêu, trả quyền binh-dịch về quốc-dân, thì hành đến bây giờ.

## VĂN-HOÀ TÙNG-THƯ

do Nha Văn-Hoá Bộ Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-MAM  
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn  
(246 trang) . . . . . 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỰC TÌNH NAM-VIỆT  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Tập thượng (152 trang) . . . . . 20\$  
Tập hạ (132 trang) . . . . . 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
A-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch  
Thạnh-Hoá Tập thượng (122 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (174 trang) . . . . . 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Kinh-sur (96 trang) . . . . . 15\$
- 7.8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca  
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn  
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) . . . . . 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) . . . . . 20\$  
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) . . . . . 15\$  
Tập trung (152 trang) . . . . . 15\$  
Tập hạ (134 trang) . . . . . 15\$
- 13.14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN  
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn  
(290 trang) . . . . . 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM  
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)  
" VIETNAM CULTURE SERIES " No. 6  
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) . . . . . 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE  
(Văn-chương Việt-Nam)  
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) . . . . . 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY  
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) . . . . . 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY  
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) . . . . . 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE  
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) . . . . . 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Bình-Dịnh (196 trang) . . . . . 38\$
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Quảng-Nam (282 trang) . . . . . 25\$
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Quảng-Ngãi (212 trang) . . . . . 25\$
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên-dịch  
Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang) . . . . . 25\$  
Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-đô, các Tỉnh, và tại  
Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn).

NGUYỄN THỂ-ANH  
Thạc-sĩ Sử-học  
Đại-học Văn-khoa Huế

## *các sách xuất-bản ở tây-phương giữa năm 1955 và 1965 về các sự giao-thiệp giữa việt-nam và tây- phương cho tới năm 1954*

Mười năm vừa qua là một giai-đoạn dư-luận quốc-tế chú-ý nhiều tới Việt-Nam, tới những vấn-đề nêu ra bởi tình-hình chính-trị ở đây. Cho nên đã có nhiều sách xuất-bản, nghiên-cứu các sự giao-thiệp giữa Việt-Nam và Tây-phương. Song sự sản-xuất này không đều cho mọi giai-đoạn của lịch-sử Việt-Nam.

Những sách tổng-hợp, đề-cập tới các sự tiếp-xúc của người Việt với Tây-phương từ xưa tới nay, đã không nhiều lắm. Ngoài một cuốn sách phổ-thông nhỏ, được tái-bản dưới một nhan-đề mới <sup>1</sup>, và một tập tài-liệu, hiến cho ta những sử-liệu về các hoạt-động của người Pháp ở Việt-Nam từ thế-kỷ thứ XVII trở đi <sup>2</sup>, chúng ta chỉ có được ba quyển sách sử có giá-trị không đều. Một trong ba quyển ấy đã không đi quá năm 1900; nhưng tác giả đã khảo-chứng cẩn-thận khi viết sách <sup>3</sup>. Còn hai quyển sau đã chú trọng đến chế-độ thuộc-địa ở Việt-Nam và đến những phong-trào cách-mệnh của dân Việt. Nhưng một trong hai tác-giả ấy, Jean Chesneaux, có lẽ vì đồng-tình chính-trị, đã hơi thiếu khách-quan trong sự giải-thích những sự diễn tiến từ năm 1945 trở đi <sup>4</sup>. Còn Paul Isoart đã phác-hoạ

- 1 MASSON André, *Histoire du Vietnam*. Paris, P.U.F., 1960, 128 p. Tái-bản qu,ên *Histoire de l'Indochine* (1950), cũng cùng một nhà xuất-bản.
- 2 TABOULET Georges, *La geste française en Indochine*. Paris, A. Maisonneuve, 1955-1956, 935 p. en 2 vol.
- 3 BUTTINGER Joseph, *The smaller dragon. A political history of Viet-Nam*. New York, F. A. Praeger, 1958, 535 p., 2 cartes.
- 4 CHESNEAUX Jean, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Paris, Ed. Sociales, 1955, 324 p.



lại những sự giao-thiệp giữa Pháp và Việt, cố bày tỏ những sự lỗi lầm của chế-độ thực-dân Pháp, <sup>5</sup>.

Ngoài những sách tổng-hợp này, các năm 1955-1965 đã thấy những sự xuất-bản riêng cho mỗi giai-đoạn của lịch-sử những sự giao-thiệp giữa Việt-Nam và Tây-Phương. Chúng ta có thể phân-biệt những sách nói tới các sự tiếp-xúc trước năm 1945, và những sách về vấn-đề Việt-Nam trong chính-trị Tây-phương, từ 1945 đến 1954.

### I. Trước 1945

#### (a) Các sự giao-thiệp cho tới khi thiết-lập chế-độ thuộc-dịa.

Trước khi người Pháp tới xâm-chiếm nước Việt-Nam đã có những sự tiếp-xúc với các nhà buôn từ Tây-phương tới, và các nhà truyền-giáo Âu-châu.

Sau các luận-án của Ch.-A. Maybon và W.J.M. Buch, các sự nghiên-cứu về việc buôn bán của người Âu ở Việt-Nam đã không có thêm được điều mới mẻ gì. Cho nên, ngoài một mục-lục các tài-liệu để lại bởi các nhà buôn Pháp đi buôn bán ở Viễn-Đông vào thế-kỷ XVII và XVIII, và được giữ lại trong thư-khố quốc-gia Pháp ở Paris <sup>6</sup>, phải tham-khảo những sử-phẩm về sự mậu-dịch của người Hoà-Lan <sup>7 & 8</sup> hay người Anh <sup>9</sup> ở Viễn-Đông để biết qua về hoạt-động của họ ở Việt-Nam. Nhưng trong các thư-khố ở Luân-Đôn và La Haye còn nhiều sử-liệu về sự thương-mại của người Âu ở Việt, và mới được in có quyền nhật-ký của lái buôn Brouckhorst, đã được Ấn-Độ thương-xã Hoà-Lan phái tới Bắc-Việt vào giữa thế-kỷ XVIII để mở thương-diểm <sup>10</sup>.

5 ISOART Paul, *Le phénomène national vietnamien. De l'indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée*. Paris, Lib. glé de Droit et Jurisprudence, 1961, 437 p.

6 FERREOL DE FERRY, *La série d'Extrême-Orient du fonds des Archives coloniales conservées aux Archives nationales*. Paris, Imp. Nat., 1958, 208 p.

7 GLAMANN Kristof, *Dutch Asiatic trade (1620-1740)*. Copenhagen-The Hague, 1956, XI-344 p.

8 DAVIES D.W., *A primer of Dutch seventeenth century overseas trade*. Den Haag, M. Nijhoff, 1961, XII-160 p.

9 BASSETT D.K., *The trade of the English East India company in the Far East, 1623-1684*. *Journal of Royal Asiatic Soc.*, 1960, pp. 32-47, 145-157.

10 VAN DER PLAST C., *Tonkin 1644-1645. Journal van de reis van Antonio van Brouckhorst*. 's-Gravenhage, 1955, 112 p.

Các sử-gia Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha đã nghiên-cứu nhiều về các nhà truyền-giáo của nước họ ở Việt-Nam Nhiều bài được đăng trong các tập-san, nói về việc làm của các tu-sĩ Tây-ban-nha dòng thánh François d'Assise từ thế-kỷ XVI cho tới thế-kỷ XVIII <sup>11</sup>, và của các cố-đạo Bồ-đào-nha nhất là vào thế-kỷ XVII <sup>12</sup>. Cũng có sử-gia đề-cập tới vấn-đề Thiên-Chúa-giáo ở Việt-Nam vào thế-kỷ thứ XVII <sup>13</sup>. Thêm nữa, hai quyển tiểu-sử về hai nhân-vật thuộc dòng Dominicain cho ta biết nhiều về tình trạng của Thiên-Chúa-giáo ở miền Bắc Việt-Nam vào đầu thế-kỷ thứ XVIII <sup>14 & 15</sup>.

#### (b) Chế-độ thuộc-dịa ở Việt-Nam.

Sự sản-xuất về giai-đoạn 1858-1945 đã không quan-trọng lắm như trước đây 20 năm. Về sự thực-dân các xứ Á-châu bởi người Âu từ xưa tới nay, quyển sách của tác-giả Ấn-Độ Pannikar nhiều khi đã thiếu tính-cách vô-tư của một tác-giả đề có những lời lẽ quá-khích của một nhà viết văn phóng-thích. <sup>16</sup> Nhưng sử-gia người Ý Borsa đã thuật lại một cách khách-quan hơn sự biến-chuyển của các sự giao-thiệp quốc-tế ở Viễn-đông, cũng với lịch-sử của mỗi quốc-gia từ 1842 đến 1941. <sup>17</sup>

Các vấn-đề ngoại-giao gây nên bởi sự chinh-phục xứ Việt-Nam bởi người Pháp đã được nghiên-cứu một cách kỹ-lưỡng bởi hai luận-án, một trình ở Đại-Học Luân-Đôn <sup>18</sup>, và một trình ở Đại-Học Ba-Lê <sup>19</sup>. Và sự kháng

11 ABAD PEREZ Antolin, *Misioneros toledanos en Extremo Oriente. Missionalia Hispanica* t. XIII, 1956, pp. 317-370.

12 TEIXEIRA Manuel, *Os misionarios portugueses no Vietnam. Boletim Eclesiastico da Diocese de Macau*, 1950-1962, t. 57-60.

13 ARNAIZ Eusebio, *En torno al patronato portugués. Boletim Eclesiastico da Diocese de Macau*, 1960, t. 58, pp. 539-553, 765 sq.

14 MUNOZ H., *Un Apóstol dominico montanés en Tonquin. Fray Pedro de Bustamante: su apostolado y escritos (1696-1728)*. Santander, Centro de Estudios Montaneses, 1954, XXI-258 p.

15 MUNOZ H., *El P. Juan Ventura Diaz, O.P., misionero dominico montanés en el reino de Tonkin, 1715-1724*. Santander, Centro de Estudios Montaneses, 1958, XI-140 p.

16 PANNIKAR K.M., *L'Asie et la domination occidentale du XV<sup>e</sup> siècle à nos jours*. Paris, ed. du Seuil, 1956, 447 p.

17 BORSA G., *L'Estremo Oriente fra due mondi*. Bari, Laterza, 1961, 469 p.

18 EVANS B.L., *The attitudes and policies of Great Britain and China towards French expansion in Cochín China, Cambodia, Annam and Tongking (1858-1883)*. Ph. D. thesis, Univ. of London, 1961.

19 TRƯƠNG-BÁ-CẦN, *L'action diplomatique de la France en vue de consolider son établissement en Cochinchine*. Paris, 1963, 411 p. polycopiées.



cự của vua Hàm-Nghi với phong-trào Cần-Vương được thuật lại trong một quyển tiểu-thuyết lịch-sử bởi một tác-giả đã hiến cho ta hai tiểu-sử về vua Gia-Long và Minh-Mạng<sup>20</sup>.

Nhưng giai-đoạn thuộc-địa thật đã không, gọi cảm-hứng cho các sử-gia Tây-phương trong mười năm vừa qua. Về các sự thực-hiện của chính-phủ bảo-hộ ở Việt, chúng ta chỉ có được một bài khảo-cứu, bày-tỏ ý-định của toàn-quyền Paul Doumer đã muốn thiết-lập đường xe lửa Vân-Nam để chiêu qua Bắc-Việt các sự mậu-dịch của Nam-Trung-Hoa<sup>21</sup>. Các sử-gia đã chú-ý nhiều hơn tới các phong-trào tranh-đấu đòi độc-lập của dân Việt, hoặc là nghiên-cứu các phong-trào ấy riêng cho Việt-Nam<sup>22</sup>, hoặc là đặt chúng vào sự tiến-hành chung của chủ-nghĩa quốc-gia ở Á-châu<sup>23</sup>. Cho nên, sự sản-xuất đã khá nghèo-nàn cho cả tới năm 1945, và cả đến những vấn-đề nêu ra bởi chính-sách bành-trướng của Nhật-Bản cũng chỉ được nghiên-cứu bởi một sử-gia người Hoà-Lan<sup>24</sup>.

## II. Giai-đoạn 1945-1954

Kể từ năm 1945 trở đi, vấn-đề Việt-Nam được quốc-tế-hóa, và nước Việt trở nên một quân cờ trên bàn cờ quốc-tế. Nhiều quốc-gia Tây-phương đã can-thiệp vào Việt-Nam, nhất là Hoa-Kỳ, và các tác-giả người Mỹ đã chú ý nhiều tới nước Việt. Thêm nữa, người Pháp dần dần mất ảnh-hưởng chính-trị ở Việt-Nam, cho nên cũng đã có nhiều sách Pháp xuất-bản trong mười năm vừa qua này. Không những có sách nghiên-cứu tình-hình, nhưng cũng có sách viết bởi những nhân-vật đã nhúng nhiều hay ít vào thời-sự. Nhờ thế mà sự sản-xuất của mười năm 1955-1965 đã khá dồi-dào. Chúng ta phải phân biệt các sách nghiên-cứu vấn-đề Việt-Nam trong tình-hình quốc-tế, và các sách nói về sự-kiện mà người Pháp gọi là chiến-tranh Việt-Nam, và sự kết-thúc của nó trong hiệp-ước Genève.

- 2) GAULTIER M., *L'étrange aventure de Hàm-Nghi, empereur d'Annam*. Paris, la Nef de Paris, 1959, 196 p.
- 3) BRUGUIERE M., *Le chemin de fer du Yunnan. Paul Doumer et la politique d'intervention française en Indochine (1839-1902) Recue d'Histoire Diplomatique (Paris)*, 1963, pp. 23-61, 129-162, 252-278.
- 22) CHESNEAUX Jean, *Stages in the development of the Viet-nam national movement, 1862-1940, Past and Present (London)*, 1955, n° 7, pp. 63-75.
- 23) ROMEIN Jan, *The Asian century. A history of modern nationalism in Asia*. London, George Allen & Unwin Ltd, 1962, 448 p.
- 24) HAAS E., *Frans Indo-China en de Japanse expansie politiek, 1939-1945*. Leiden, Universitaire Pers Leiden, 1956, II-260 p.

### (a) Chính-sách ngoại-giao của các nước Tây-phương.

Các nhà chính-trị-học, nhất là người Mỹ, chú-trọng nhiều tới vấn-đề Việt-Nam, và cố tìm hiểu địa-vị của nước Việt-Nam trong sự biến-chuyển của tình-hình ở Đông-Nam Á.<sup>25</sup> Có tác-giả nhấn-mạnh lên sự phân-kháng giữa chủ-nghĩa quốc-gia và chế-độ thực-dân<sup>26</sup>, nhưng cũng có tác-giả nghiên-cứu vai trò của Đông-Nam-Á nói chung,<sup>27</sup> và của Việt-Nam nói riêng, trong các sự ngoại-giao quốc-tế<sup>28</sup> & <sup>29</sup>. Ngoài ra, có tác-giả nói tới những chế-độ hiện-tại ở Đông-Nam-Á, cũng đã nhắc lại những sự biến-chuyển đã đưa tới các chế-độ ấy<sup>30</sup>.

Người ta đã đề ý nhiều tới chính-sách của hai quốc-gia Tây-phương đối với Việt-Nam, Pháp và Hoa-Kỳ. Sử-gia Roberts bày tỏ các sự khó-khăn của đảng Xã-hội Pháp trước vấn-đề Việt Nam, và cho thấy sự chia rẽ của đảng này giữa khuynh-hướng của các đại-biểu của đảng trong Quốc-hội Pháp và khuynh-hướng của các đảng-viên<sup>31</sup>. Còn sử-gia Schutze đã đặt vấn-đề rộng hơn bằng cách chú-trọng tới tất cả chính-sách của Pháp ở Việt-Nam<sup>32</sup>. Còn sự giao-thiệp của Mỹ với Việt-Nam được nghiên-cứu trong hai quyển sách, quyển thứ nhất về những năm 1950-1955<sup>33</sup>, còn quyển thứ hai kéo dài cho tới những năm gần đây hơn<sup>34</sup>.

Sau hết, các sự can-thiệp của Pháp và của Tây-phương vào Việt-

- 25) KING J.K., *Southeast Asia in perspective*. New York, MacMillan, 1956, 309 p.
- 26) VINACKE Harold M., *Far Eastern politics in the postwar period*. New York, Appleton-Century-Crofts, 1956, XII-497 p.
- 27) BUSS Claude A., *Southeast Asia and the world today*. London, Van Nostrand, 1958, 189 p.
- 28) FIFIELD R.H., *The diplomacy of Southeast Asia, 1945-1958*. New York, 1958, 584 p. 5 cartes.
- 29) VANDENBOSCH Amy & BUTWELL Richard, *Southeast Asia among the world powers*. New ed. rev. and enlarged, Lexington, Univ. of Kentucky Press, 1958, VI-360 p.
- 30) KAHIN George M., *Governments and politics of Southeast Asia*. Ithaca, Cornell Univ. Press, 1959, XVII-531 p.
- 31) ROBERTS Owen W., *The French socialist party and its Indochina policy, 1946-1951*. New York, 1955, XIV-356 p.
- 32) SCHUTZE G., *Der Schmutzige Krieg. Frankreichs Kolonialpolitik in Indochina*. München, R. Oldenburg Verlag, 1959, 92 p.
- 33) FARLEY M.S., *United States relations with Southeast Asia, with special reference to Indochina (1950-1955)*. New York, Institute of Pacific Relations, 1955, 81 p.
- 34) FIFIELD Russel H., *Southeast Asia in United States Policy*. New York, F.A. Praeger, 1963, XI-488 p.

Nam cũng được nghiên-cứu trong quyển sách của Bernard Fall về chế-độ Việt-Minh <sup>35</sup>.

(b) *Chiến-tranh Việt-Nam, Điện-Biên-Phủ và hiệp-ước Genève.*

Về các biến cố của giai-đoạn chiến-tranh Việt-Nam, người Pháp đã xuất-bản rất nhiều, kể cả trước năm 1955 nữa. Một nhóm sử-gia người Mỹ đã hiến cho chúng ta một tập tài-liệu hợp lại đến hơn 100 sử-liệu, gồm có những bài diễn-văn, những thông-điệp, những hiệp-ước quốc-tê, v.v..., cốt để giúp vào sự hiểu biết khách-quan các sự biến-chuyển lịch-sử ở Việt-Nam từ năm 1945 <sup>36</sup>. Các biến-cố xảy ra giữa 1945 và 1954 cũng được tường-thuật bởi Elleen Hammer <sup>37</sup>, đã cố giải-thích những biến-cố ấy. Sử-gia người Anh Lancaster cũng đã kéo dài tới năm 1957 sự diễn-tả cái mà ông ta gọi là sự tranh-đấu của dân Việt đề đòi lại độc-lập <sup>38</sup>.

Riêng về chiến-tranh Việt-Nam, chúng ta có nhiều phóng-sự, như của Bernard Fall <sup>39</sup>, và nhất là của Lucien Bodard <sup>40</sup>, một trong những sách gần sự thật nhất, đáng tin cậy nhất. Các tướng-lãnh chỉ-huy quân đội Pháp cũng đã cho xuất-bản những sách kể lại hai năm cuối của chiến-tranh, để biện-minh cho chính mình và giải-thích sự thất-bại của quân Pháp bằng sự nhu-nhược và do-dự của các chính-trị-gia ở Pháp <sup>41 & 42</sup>.

Tại vì sự bại trận của Pháp ở Điện-Biên-Phủ đã có một phản-ứng lớn-lao trong dư-luận. Nhiều sách được xuất-bản về trận Điện-Biên-Phủ này, kể từ sách của Jules Roy, vừa là một phóng-sự vừa là một sách khảo-cứu, chứa đựng rất nhiều tài-liệu <sup>43</sup>, cho tới những thiên ký-sự, do những

- 35 FALL Bernard B., *Le Việt-Minh, 1945-1960*. Paris, A. Colin, 1960, 396 p., cartes, photos. (coll. "Cahiers des Sciences politiques").  
 36 COLE Allan B., ed., *Conflict in Indochina and international repercussion*. Ithaca, Cornell Univ. Press, 1956, XXIX-265 p.  
 37 HAMMER Elleen, *The struggle for Indochina*. Stanford, 1954, XVII-342 p.  
 38 LANCASTER Donald, *The emancipation of French Indochina*. London, Oxford Univ. Press, 1961, XIII-445 p.  
 39 FALL Bernard, *Indochine 1946-1962. Chronique d'une guerre révolutionnaire*. Trad. par Serge OUVAROFF. Paris, B. Laffont, 1962, 384 p.  
 40 BODARD Lucien, *La guerre d'Indochine*. T. I : L'enlèvement. T. II : L'humiliation. Paris, Gallimard, 1963-1965, 2 vol.  
 41 NAVARRE Gén., *L'agonie de l'Indochine (1953-1954)*. 2<sup>e</sup> éd. Paris, Plon, 1958 VI-339 p.  
 42 ELY Gén., *L'Indochine dans la tourmente*. Paris, Plon, 1964, 366 p.  
 43 ROY Jules, *La bataille de Diên-Biên-Phu*. Paris, Juilliard, 1963, 621 p.

người đã có mặt tại trận, khách quan nhiều <sup>44</sup> hay ít <sup>45</sup>. Và cả những người đã trực-tiếp chứng-kiến trận đánh cũng đã viết sách đề trình-bày ý-kiến của họ về sự thất bại của Pháp <sup>46 & 47</sup>.

Hội-nghị Genève và các cuộc thương-lượng đã được thuật lại một cách tỉ-mỉ bởi hai nhà báo chuyên-môn về các vấn-đề Đông-Nam-Á <sup>48</sup>. Nhưng hiệp-ước Genève đã chấm dứt ảnh-hưởng chính-trị của Pháp ở Việt-Nam. Nếu có người cố biện-minh cho các phản-ứng của chính-phủ Pháp trước các biến-cố, và chính-sách của chính-phủ Pháp <sup>49</sup>, phần đông đã chỉ-trích rất nhiều thái-độ của các nhà cầm quyền Pháp <sup>50, 51 & 52</sup>.

Những sử-phẩm thực-thụ cho giai-đoạn 1945-1954 đã hiếm hơn những sách phóng-sự và ký-sự. Thật ra, chúng ta còn quá gần các biến-cố để hiểu chúng một cách sáng-suốt hơn Phải đợi cho các nhiệt tình người đi, phải có một thế lùi rộng hơn thì mới có được những quyển sách sử khách-quan về giai-đoạn này.



- 44 LANGLAIS Pierre, *Diên-Biên-Phu*. Paris, Ed. France Empire,  
 45 BERGOT Erwan, *Deuxième classe à Diên-Biên-Phu, La réponse du soldat*. Paris, Denoël, 1964, 336 p.  
 46 CATROUX Gén., *Deux actes du drame indochinois. Hanoi : juin 1940. Diên-Biên-Phu : mars-mai 1954*. Paris, Plon, 1959, VIII-238 p.  
 47 TOURNOUX J. R., *Secrets d'Etat*. Paris, Plon, 1960, 499 p.  
 48 LACOUTURE Jean et DEVILLERS Philippe, *La fin d'une guerre. Indochine 1954*. Paris, Ed. du Seuil, 1960, 382 p.  
 49 LANIEL Joseph, *Le drame indochinois. De Diên-Biên-Phu au pari de Genève*. Paris, Plon, 1957, VIII-141 p.  
 50 FREDERIC-DUPONT Edouard, *Comment la France a-t-elle perdu l'Indochine ?* Paris, Imp. Chantenay, 1956, 79 p.  
 51 MITTERAND François, *Présence française et abandon*. Paris, Plon, 1957, 240 p.  
 52 HEYMARD Jean, *Vérité sur l'Indochine*. Paris, Nouv. Ed. Debessé, 1962, 288 p.

*suy-nghĩ về tư-quan teilhard*

Từ ngày những tác-phẩm của Teilhard de Chardin được xuất-bản, giới tư-tưởng Âu-châu đã có nhiều phản-ứng khác biệt và phong-phú. Ở ngành nào, ở bộ môn nào, người ta cũng muốn vịn vào Teilhard để tăng thêm uy-thế cho quan-điểm của mình.

Tuy thế, trong công việc tìm hiểu và khai-thác Teilhard, có khi có nhiều mâu-thuẫn. Chẳng hạn, ông Dung Đạo<sup>1</sup> cho rằng tư-tưởng Teilhard không chịu ảnh-hưởng của triết-học kinh-viện, trái lại một số đồng-học-giá Âu châu hiện nay quả-quyết rằng hệ-thống triết-học kinh-viện lại đóng vai nòng-cốt trong tư-tưởng Teilhard. Về phía tôn-giáo, người ca tụng cũng nhiều, nhưng không thiếu những kẻ lại tự hỏi: tư-tưởng thần-học của Teilhard có đích-dáng hay không? Ở phạm-vi chính trị, có người lại cho rằng tư-tưởng và quan-điểm Teilhard chính là sợi dây nối liền hai khối tự-do và cộng-sản.

Khen quá chắc cũng sai sự thực, nhưng kết án hàm-hồ thiết-tưởng là một thái-độ cần tránh. Chính trên quan-điểm đi tìm cả hai phía thực hư nơi Teilhard mà ô. Emile Rideau vừa cho xuất-bản quyển *Tư-tưởng Teilhard de Chardin*<sup>2</sup> dày ngót 600 trang. Không kể luận-án bà Madeleine Barthélémy-Madaulle<sup>3</sup> so sánh Bergson và Teilhard, thì đây là một tác-phẩm nghiên-cứu tư-tưởng Teilhard một cách tổng-quát và khá đầy đủ.

Trong phần đầu, Emile Rideau đề cập đến những yếu-tố đã ảnh-hưởng đến tư-tưởng Teilhard. Theo ông, ngoài những ảnh-hưởng sinh-lý,

\* Nhân đọc *Tư-tưởng Teilhard de Chardin* của Emile Rideau suy-nghĩ về Tư-quan Teilhard.

1 V.H.S.N., Tập XII, Quyển 12 (tháng 12, 1963)...

2 Emile Rideau, *La pensée du Père Teilhard de Chardin*, Seuil, 1965.

3 Madeleine Barthélémy-Madaulle, *Bergson et Teilhard de Chardin*, Paris, 1963.

gia-đình, giáo-dục và đoàn-thề, thì thế-chiến 1914 và khoa-học đã gieo vào Teilhard những suy-tư trời-biệt. Chính trong đại-chiến thứ I mà Teilhard bắt đầu ý-thức được mẫm-mống và những sắc-thái của nhân-loại trên đường tiến-hóa. Chính khoa-học đã làm cho Teilhard nhận biết được sự phức-tạp nhưng đồng-thời cũng là sự cao cả và giàu có của vũ-trụ. Chính những suy-tư về khoa-học đã dẫn Teilhard đi vào công-tác suy-tư về lịch-sử.

Nhưng cái quan-hệ không ở chỗ thụ nhận ảnh-hưởng mà ở khả-năng đồng-hoá và sáng-tạo. Chính ở điểm này mà Teilhard đã trở thành một tư-tưởng-gia trời-biệt.

Hơn ai hết, Teilhard đã sống trong hoàn-cảnh khủng-hoảng của hệ-thống nhận-thức cũ. Trước những tiến-bộ của khoa-học, nhân-sinh-quan và vũ-trụ-quan cổ-truyền bị lung-lay để nhường chỗ cho một nhân-sinh-quan và vũ-trụ-quan mới đang thành hình. Chính Teilhard là một trong những người đã cư-mang luồng tư-tưởng mới đó.

Với viễn-quan này, con người làm chủ thiên-nhiên và làm chủ mình trong sự thăng tiến toàn-diện. Tuy thế, Teilhard vẫn không quên rằng: con người phải sống thân-phận làm người. Thêm vào đó, Teilhard còn sống tâm-trạng của một đạo-hữu đồng-thời là một học-giả. Sự giao-tranh giữa Đạo và Đời, giữa Thiêng và Phàm được tác-giả trình-bày với một cái nhìn lạc-quan, nhưng không kém phần dẫn-vật.

Trước tình-trạng đó, tự-tử hay quyết sống? cuộc đời là một ngõ bi hay một đại-lộ vô tận? Các tác-phẩm của Teilhard đã trả lời. Teilhard yêu cả Đời và cả Thượng-đế, yêu cả Phàm và Thiêng với một lối trình-bày biện-chứng và một lối sống dẫn thân hành-động.

Từ những yếu-tố này, Teilhard đã xây-dựng một hiện-tượng-học vừa phổ-quát vừa sống-động mà trung-tâm là một sứ-quan phấn-khích.

Đọc Teilhard, người ta có cảm-tưởng như cuộc đời là một buổi sáng và lịch-sử đang có tính-cách như ngọn lửa mới nhen. Với Teilhard, tất cả đã lên đường và đích-điểm là một cuộc hội-ngộ liên-hoan.

Vật-chất vì thế không phải là một cái gì chết, tĩnh, nhưng nơi nó cả một sức mạnh lan toả và đồng hướng luôn hiện-diện. Vật-chất có mầm và có tiến: nó cũng có một lịch-sử. Vũ-trụ trước con mắt Teilhard đã và đang vươn lên cao và chính từ đó mà sự sống xuất-hiện. Rồi qua những thăng trầm, sự sống đó không phải bị đào thải đi, trái lại, nó luôn vươn lên và tiến đến nhân-sinh. Con người vì thế là tận cùng của hiện-tượng

vũ-trụ, là tuyệt-đỉnh của sức sống mà tư-tưởng chính là năng-lực cái tạo địa-cầu.

Nhân-loại hiện tại tuy đã có một lịch-sử khá dài, nhưng đối với Teilhard nó vẫn đang còn ở thời-kỳ xuất-phát : một kỷ-nguyên mới đang thành hình : tất cả đang lên đường về hợp mặt.

Cuộc hợp mặt này ở bình-diện xã-hội là hiện-tượng xã-hội-hóa. Dưới con mắt Teilhard, tất cả các dân-tộc bất cứ thuộc khối chính-trị nào cũng đang tiến về con đường xã-hội. Xã-hội-hóa không là một chủ-nghĩa nhưng là một hiện-tượng của đà lịch-sử.

Ở bình-diện tư-tưởng, những tiến-bộ khoa-học không những phát-huy vũ-trụ-quan mà còn tạo điều-kiện trao đổi kiến-thức, phát-minh, giảm bớt rui-ro, tăng thêm thuận-lợi. Tinh-thần loài người càng tiến đến chỗ đồng-quy và có thêm nghị-lực nhờ vào sự thông-đạt và cộng-tác nghiên-cứu.

Ở bình-diện tình-thương, các sợi dây liên-lạc càng được tăng thêm và nối chặt. Ý-thức được đà đi của lịch-sử, nhân-loại càng yêu nhau bằng cách cùng nhìn về một hướng.

Ngay cả trong những cuộc đụng-độ, Teilhard cũng thấy đó là một kích-thích-tố cho sự hợp-nhất: "Lịch-sử thế-giới cho chúng ta rõ điều đó : cứ sau một cuộc cách-mạng, một cuộc chiến-tranh, nhân-loại luôn tỏ ra liên-kết hơn, khăng-khít hơn..."<sup>4</sup>

Sự hợp-nhất không chỉ là hiện-tượng tất-yếu, nhưng còn do những yếu-tố hấp-dẫn của con người. Nó cũng không thu lại ở bình-diện tự-nhiên nhưng còn tiến tới nghĩa thiêng-liêng : từ tình-thương tự-nhiên, nhân-loại đang tiến dần tới tình-thương cao cả mà hiện-tượng xã-hội-hóa chỉ là một dấu-hiệu bên ngoài.

Những khủng-hoảng hiện-tại của thế-giới đối với Teilhard có hai ý-nghĩa : một mặt đó là triệu-chứng của những thiếu-thốn mà nhân-loại đang trải qua, mặt khác đó là dấu-hiệu khả-năng, sức mạnh của loài người.

Nhưng đâu là độ chót của lịch-sử ?

Teilhard không quên nhấn mạnh rằng : trên đường đi về Hợp-Nhất đó, con người thường có hai cám-dỗ : về phía cá-nhân đó là cám-dỗ tư-kỳ. Thái-độ này chỉ gây ly-tán và làm ngăn-cản cho đà tiến. Về phía xã-hội, còn có cám-dỗ đi xây-dựng một hiện-tượng xã-hội-hóa máy móc đê

4 *La grande Monade*, 1918, trong Cahiers P.T.de C. / Số 2, tr. 41.

bep con người và làm biến mất những khả-năng xây-dựng, phát-triển.

Nhưng nếu con người biết sử-dụng tự-do để quyết tuyền đứng, thì sớm hay muộn tình-thương cũng thắng thù hằn, hợp-nhất sẽ thắng phân-tán, con người sẽ thắng bạo-lực. Trong viễn-quan đó, Teilhard tưởng đến một kỷ-nguyên mới: kỷ-nguyên của một cộng-đồng huynh-đệ hoàn thiện trong đó mọi người nhận biết tự-do của nhau và cùng xiết chặt tay nhau chung quanh một lý-tưởng tình-yêu tuyệt-đối. Nói khác đi lúc đó sẽ là thời đại-đồng mà bao nhiêu triết-gia Trung-Quốc đã mơ ước. Chỉ khác một điều, là ở Trung-Hoa một số cho rằng thời kỳ đó không còn nữa, trái lại ở Teilhard nó sẽ đến.

Còn gì phấn-khởi con người hơn. Trên đại-lộ lịch-sử, dĩ nhiên bao giọt lệ đang nhỏ, súng đạn đang nổ đó đây, nhưng chúng không phải là những điểm làm con người bi-quan. Trái lại, mùa đông chỉ làm tăng thêm vẻ đẹp mùa xuân : con người trong mọi hoàn-cảnh cứ hy-vọng, cứ lạc-quan vì tất cả đang tiến về buổi hội-hợp liên-hoan.

Lược qua sử-quan của Teilhard như trên thực ra chỉ là một vài gợi ý hết sức tổng-quát. Ông Emile Rideau đã trình-bày một cách chặt-chẽ và đầy đủ hơn nhiều trong tác-phẩm của ông. Nhưng thiết-tưởng ngần ấy đó cũng cho ta một vài quan-niệm thô-sơ nhưng cần-thiết để theo dõi phê-phán của tác-giả về sử-quan của Teilhard de Chardin.

Theo tác-giả, sử-quan của Teilhard còn đặt cho chúng ta một vài vấn đề quan-trọng cần suy-xét : đó là siêu-việt-tính của Thượng-đế, của tự-do và sự phức-tạp của những yếu-tố cấu-tạo lịch-sử.

Nếu đà đi của lịch-sử là tiến tới tuyệt-đối thì phải chăng lúc đó Thượng-đế và nhân-gian là một ? Teilhard quả-quyết là không. Từ đích-diềm của đại-lộ tiến-hoá tới Thượng-đế còn có một khoảng cách. Nhưng Teilhard chưa trình-bày đích-đáng sự thực đó.

Dĩ nhiên, trong một viễn-quan khoa-học, tìm hiểu hiện-tượng nhân-loại, Teilhard mô tả đà đi của lịch-sử như thế là một điều không thể tránh-Đáng khác, Teilhard không quên nhấn mạnh sự-kiện thụ tạo của nhân-loại và lời mời gọi tham-dự ân-tàng trong đó. Dầu sao, cho rằng lịch-sử tự hoàn-thành bằng cách này hay cách khác mà chưa lưu-tâm đủ đến nhu-cầu vượt thân (dépassement) thì sử-quan vẫn còn què-quặt. Teilhard không phải không đề ý tới nhu-cầu này, nhưng hình như nó chưa có một chỗ đứng như nó phải có. Đàng khác, tri-thức khoa-học và ý-thức lịch-sử có thể giúp nhận-thức Thượng-đế, nhưng không thể nào đạt được Thượng-đế

nền Thượng-đế không đi tới con người. Và nếu cần bổ-túc, chúng tôi thiết-nghĩ ở đây Teilhard còn phải khai-thác quan-niệm của Trung-dụng: "Thiên mệnh chi vị tinh, suất tinh chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo" (mạng Trời gọi là tinh, noi theo tinh gọi là đạo, tu theo đạo gọi là giáo). Nói khác đi trên đại-lộ lịch-sử mà Teilhard diễn-tả phải công-nhận rằng đã có sự hiện-diện của siêu-việt tinh, nhưng muốn thực-hiện đúng được lời mời gọi của Thượng-đế thể-hiện qua đã sống cần phải thực-hiện công-tác mà đạo hiển dâng.

Ngoài sự liên-hệ giữa Thượng-đế và lịch-sử, còn có vai trò của tự-do. Chính sự-can thiệp thường-xuyên của tự-do cá-nhân trong đã tiến của lịch-sử bắt buộc chúng ta phải xét lại lập-trường của Teilhard.

Teilhard không coi nhẹ vai trò của tự-do trong sự thăng trầm của lịch-sử, nhưng hình như thái-độ quá lạc-quan của Teilhard có lúc đã làm cho cái nhìn của ông bị chi-phối. Viễn-ảnh một đích-diểm sáng-lạn có khi đã làm cho người theo dõi đường đi phải quáng mắt. Theo Emile Rideau, thiết tưởng cần phải nhìn con đường lịch-sử thành hai giai-đoạn vừa liên-tục vừa đứt quãng: đó là thế-giới sinh-vật và thế-giới loài người. Nếu năng lực tinh-thần làm bá chủ ở địa hạt sinh-vật, thì ở địa-hạt con người, sự-duy-tinh-thần hầu như bị trước đoạt phần nào bởi tự-do của con người. Sự duy-nhất vì thế không cùng một đà tiến và cũng không ở trên một bình-diện. Ở địa-hạt nhân-loại, hợp-nhất không phản nghịch cá-biệt, sự giàu có lại hệ tại ở chỗ tự-hữu được phát-triển. Vì thế, không thể nhìn lịch-sử theo chiều hướng thời-gian mà còn phải theo sự liên-hệ thường-xuyên giữa Thiên và Phạm, giữa Trời và Đất. Con người không phải chỉ được giải-phóng ở tận cùng lịch-sử nhưng ngay trong sự liên-hệ hiện-tại. Tuy Emile Rideau không đề-cập, nhưng chúng ta nhận thấy rằng: trong viễn-quan Teilhard cộng-đồng đã chiếm một chỗ đứng quá rộng lớn, nên con người cá-nhân tự-do chưa được xét đến một cách cụ-thể. Đó là không nói đến quan-niệm thời-gian của Teilhard, một quan-niệm thiết tưởng còn nằm trong hệ-thống tư-tưởng cổ truyền, nên không đủ khả-năng để giải-quyết được sự liên-hệ theo chiều dọc trong lịch-sử.

Sau hết, Emile Rideau còn lưu ý rằng sự phức-tạp của những yếu-tố cấu-tạo lịch-sử không thể nào đi vào khuôn khổ tư-tưởng của Teilhard mà không phải mắc bệnh gò-bó, gián lược.

Chẳng hạn, thân-phận con người là thân-phận bất toàn: nhu-cầu và đau khổ là những yếu-tố dẫn vật con người làm cho con người có lúc hầu

như không thể vươn lên được. Ngay trong trong-quan giữa người và thiên-nhiên, giữa người và người, giữa người và Thượng-đế, bao mâu-thuần luôn xảy đến: những khủng-hoàng sinh-lý, kinh-tế, xã-hội hay ý-thức-hệ ... càng lột trần thân-phận bất toàn của con người.

Những bất công, bóc-lột ở bình-diện xã-hội, những ác-ôn nằm ngay trong lòng lịch-sử chưa được Teilhard phanh-phui đủ. Cuộc đời dưới con mắt của Teilhard quá hữu lý nhưng thực ra những yếu-tố phi lý không phải là ít. Vì thế, chúng ta không cần chỉ phê-bình một khía cạnh như Emile Rideau khi tác-giả nhấn mạnh tới sự vắng mặt của phạm-trù Thầy-Tớ của Hegel trong tư-tưởng Teilhard. Thiết tưởng cần phải nói một cách tổng-quát là sự-quan của Teilhard chưa lưu tâm đủ đến hiện-trạng phức-tạp của cuộc đời.

Những nhận xét trên thực ra chỉ có tính cách lưu ý hơn là phê-bình vì thực ra Teilhard không phải không quan tâm đến những khía cạnh kia. Dầu muốn hay không, nhà khoa-học cũng như nhà tư-tưởng không thể thống-quát hết mọi vấn-đề và đi vào từng chân tơ kẽ tóc của mọi chuyện. Thêm vào đó cần ý-thức rằng: Teilhard đã đem đến cho chúng ta một sự-quan mới cần thiết, đặc-biệt đối với những nước đang trên đường kiến-thiết. Sự-quan của Teilhard có chất kích-động và lạc-quan. Đó là điều không ai phủ-nhận. Thiết tưởng với sự-quan đó, con người sẽ bớt nào-nuốt thờ dãi một tâm-trạng do một thứ triết-lý bi-quan gây nên.

Nhưng để dễ nhận-định sự-quan của Teilhard trong toàn diện tư-tưởng, thiết tưởng cần phải lưu ý đến mấy đặc-tính chủ đạo mà có lẽ ở Emile Rideau chưa nêu đủ.

Theo thiên ý chúng tôi Teilhard có khi không thể cho ta một sự-quan đầy đủ, nhưng qua những tác-phẩm của ông, Teilhard đã đưa ra một cách nhìn và giúp chúng ta nhìn như chính ông đã nói rõ trong những hàng đầu quyền *Hiện tượng nhân loại* (Le phénomène humain).

Cái nhìn của Teilhard có mấy đặc-tính chính yếu sau:

(1) Đó là một cái nhìn được hệ-thống-hóa: Teilhard nhìn lịch-sử theo tiến-trình cấu-tạo hay theo hệ-thống giá-trị quen thuộc. Teilhard đi từ vật-chất tới sự sống và từ sự sống tiến tới nhân-sinh. Rồi Teilhard lại nhìn cao hơn: từ thực-tại nhân-sinh, Teilhard khám phá thực-tại tinh-thần với những đặc-tính cốt yếu của nó. Cái nhìn này thể hiện rõ rệt nhất trong

cuốn *Hiện-tượng nhân-loại* và cuốn *Tương-lai con người* (L'avenir de l'homme).

(2) Đó còn là một cái nhìn từ Ngoài (Le Dehors) vào Trong (Le Dedans) và từ Trong ra Ngoài. Cái nhìn này không phải chỉ áp-dụng lúc quan-sát địa-cầu nhưng chính ở việc quan-sát hành-động con người và thực-tại lịch-sử.

(3) Cái nhìn của Teilhard còn là một cái nhìn Động, muốn bắt kịp đã đi của cuộc sống. Teilhard đã ý-thức rằng cuộc sống không phải một cái gì đã có sẵn nhưng luôn hoàn-thành, muốn hiểu người bạn đường cần phải đi với bạn. Có lẽ ở đây, Teilhard chưa thành-công lắm, nhưng cũng đã nói lên được tinh Động của sự sống của cuộc đời. Hai quyển *Năng-lực nhân-loại* (L'énergie humaine) và *Khích-động của nóng-lực* (L'activation de l'énergie) đã cung-cấp cho chúng ta cái nhìn linh-hoạt đó.

(4) Cái nhìn của Teilhard là một cái nhìn lịch-sử vì nó muốn dựa vào những sự-kiện khoa-học, những suy-tư, những hoài-vọng để trình-bày hướng đi của lịch-sử. Vì thế cái nhìn đó muốn bao-choán thời-gian. Teilhard muốn cùng chúng ta nhìn lại con đường lịch-sử bằng nhìn quá-khứ của địa-cầu, của con người, rồi nhìn thẳng vào hiện-tại và tương-lai của nhân-loại. Đề-mục của các quyển *Nhìn quá khứ* (La vision du passé), *Tương lai con người* đã nói lên đặc-tính quan trọng của lối nhìn đó.

(5) Nhưng nếu đi vào con người Teilhard, chúng ta lại cần nói thêm rằng: Teilhard là một nhà khoa-học, một nhà tư-tưởng nhưng đồng thời cũng là một đạo-hữu. Vì thế sự-quan của Teilhard dựa trên những sự-kiện khoa-học, triết-học và thần-học. Tuy thế ba yếu-tố này không rời-rạc. Ngược lại, cả ba đã làm cho cái nhìn của Teilhard thêm chiều sâu và chiều rộng. Nhờ chúng, mà Teilhard có thêm ánh sáng để đi vào bóng đêm của quá-khứ và dự-phóng được phần nào tương-lai.

(6) Teilhard là một nhà tư-tưởng phương Tây, nhưng đừng quên rằng những năm trời sống ở Á châu đã ảnh-hưởng đến Teilhard không ít. Đọc Teilhard vì thế cùng một lúc chúng ta cảm-tưởng như đọc một tư-tưởng-gia chuồng-lý của Tây-phương nhưng lại bắt gặp rất nhiều nét của một hiền-triết Đông-phương. Nơi Teilhard có cả tiếng nói của lý-trí, của con tim. Có lúc Teilhard mô-tả theo một hệ-thống tư-tưởng, nhưng không thiếu lúc, chúng ta có cảm-tưởng như được đọc những lời thơ. Chẳng hạn, đọc "Bài ca vũ-trụ" (Hymne de l'univers) hay ngay cả trong cuốn *Hiện-tượng nhân-loại*, chúng ta thấy bắt gặp Teilhard không phải ở Lý nhưng ở Tình, không vì chất lập-luận, nhưng vì chất thơ. Có lẽ vì thế mà rất nhiều người mến-chuộng các tác-phẩm Teilhard. Ngay trong sự-quan của Teilhard, chúng ta được Teilhard dẫn đi xem đại-lộ lịch-sử bằng cách giúp chúng ta chiêm ngắm, hy-vọng và có khi cùng phải ngắt-ngây với hướng-dẫn-viên.

## "COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles  
Ministère de la Culture et de l'Éducation

1. *SỬ-LIỆU VIỆT-NAM* (Documents sur l'Histoire du Việt-Nam)  
par *Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* (246 pages) . . . . . 25\$
- 2.3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
Tome I (152 pages) . . . . . 20\$  
Tome II (132 pages) . . . . . 15\$
- 4.5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN*  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié :  
Province de Thanh-Hóa)  
traduit par *Á-Nam Trần-Tuần-Khai*.  
Tome I (122 pages) . . . . . 15\$  
Tome II (174 pages) . . . . . 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN*  
(Monographie complète du Viet-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)  
Les 6 Provinces du Sud Việt-Nam  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*La Capitale* (96 pages) . . . . . 15\$
- 7.8. *CỔ-ĐỒ HUẾ* (Huế, Ancienne Capitale)  
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*  
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) . . . . . 70\$
- 9.12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN*  
(Monographie complète du Việt-Nam Unifié : Centre Việt-Nam)  
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*  
(208 pages) . . . . . 20\$  
*Province de Thừa-Thiên* : Tome I (144 pages) . . . . . 15\$  
Tome II (152 pages) . . . . . 15\$  
Tome III (134 pages) . . . . . 15\$
- 13.14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN*  
(Glossaire des Personnages historiques Vietnamiens)  
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) . . . . . 55\$



15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM  
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) . . . . 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE  
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7  
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) . . . . 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY  
(La Démocratie dans le Viêt-Nam traditionnel)  
COLLECTION VIETNAM CULTURE SERIES No. 4  
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) . . . . 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY  
(Introduction à la Poésie Việtnamiennne)  
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) . . . . 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE  
(Introduction à la Culture Việtnamiennne)  
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) . . . . 6\$
20. ĐAI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre  
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo  
Province de Bình-Định (196 pages) . . . . 38\$
21. ĐAI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre  
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo  
Province de Quảng-Nam (282 pages) . . . . 25\$
22. ĐAI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre  
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo  
Province de Quảng-Ngãi (212 pages) . . . . 25\$
23. ĐAI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Monographie Complète du Viêt-Nam Unifié : Centre  
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo  
Provinces de Phú-Yên et Khánh-Hòa (242 trang) . . . . 25\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en Province, et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).



PHẠM-VĂN-SƠN

## vài thi-nhân hiện-thực của trung-quốc

Thi-ca đời Đường đã ghi vào lịch-sử văn-chương học-thuật Trung-quốc nhiều nét vàng son lộng-lẫy. Nói vậy là để liên-tưởng đến thi-ca của nhiều triêu-đại khác, ở Trung-quốc trước và sau đời Đường tuy cũng có ra mắt nhân-dân về lượng chẳng kể làm gì nhưng về phẩm nếu so-sánh thì kém hẳn thơ văn đời Đường.

Ngô-Tất-Tố dịch-giả của nhiều bài Đường-thi khảo-luận về thơ Tàu có nói: "Nghề thơ của Tàu phát-đạt rất sớm và sống rất lâu. Đọc Văn-học-sử của họ, người ta có thể bảo nước họ là một nước thơ và chẳng riêng một đời Đường mới có món mỹ-thuật ấy... Trước đời Đường; cổ-nhiên nghề thơ cũng đã thịnh-hành, trước kia không kể, từ đời nhà Chu đến đời nhà Hán, nhà Tấn và đời Lục-triều ngoài bộ Kinh Thi, đời nào cũng có thi-gia nổi tiếng. Nhưng mà trong những đời này môn thi-ca có ở thời-kỳ phôi-thai và thời-kỳ chính-đốn, phần tình-cảm tuy rất dồi-dào, song phần cách điệu hầy còn sơ-sài. Số thơ có âm-hường du-dương chỉ thuộc về số rất ít. Cho nên muốn tìm những thơ hoàn-toàn xứng đáng với tiếng mỹ-thuật chỉ có thơ của đời Đường...!"

Ngoài ra, theo Ngô-quân, thơ Tàu trong đời này được chải-chuốt, được hồn-nhiên, được tinh-vi, được thành-thực là vì chưa bị ảnh-hưởng của chế-độ khoa cử. Tóm lại, người ta làm thơ theo cảm-hứng, theo sự rung-động của con tâm, nên không có chuyện gò-bó nhất là không có cái nạn câu-nệ như các nhà thơ đời sau. Tóm lại thơ Đường có bộ mặt khá-ái hơn thơ Hán, Tấn, Tống, Minh là do điểm đặc-biệt này.

Đời Đường dài gần ba thế-kỷ (618-907) sản-xuất có đến gần nghìn thi-sĩ từ đời Trịnh-quán (627) đến đời Thiên-hựu (904), thi-ca sản-xuất có tới hàng vạn bài.



Các nhà thơ đáng kể nhất từ đời khai-nguyên (627-715) tức đời Sơ-Đường là Vương-Bật, Dương-Quỳnh, Lư-chiếu-Lân, Lạc-Tân-Vương v.v... đến đời Đại-lịch (715-766) tức đời Thịnh-Đường có Lý-Bạch, Vương-Duy, Mạnh-Hạo-Nhiên, Đỗ-Phủ, Sầm-Tham, Vương-Xương-Linh... Từ đời Đại-lịch đến đời Thái-hòa (766-827) là đời Trung-Đường có Vi-Ứng-Vật, Lý-Đoàn, Liễu-Tồn-Nguyên, Bạch-Cur-Dị, Lưu-Vũ-Tịch v.v... còn trong đời Thái-hòa là Văn-Đường (827-904) có Đỗ-Mục, Lý-Thường-Ẩn, Trịnh-Cốc, Trương-Hựu là những tay lỗi-lạc hơn cả.

Nhưng kỳ-khệt hơn cả trong suốt mười hai thế-kỷ trở về đây về mặt hiện-thực có lẽ chỉ có Lư-Đông, Đỗ-Phủ, Bạch-Cur-Dị là những nhà thơ không vui mà cười, không đau mà khóc, không nặng đầu óc khoe-khoang điển-tích, không ca tụng phong-kiến vàng son. Các nhà thơ này còn có một chú-trương mỗi bài phải nhằm vào một sự việc trong đời sống hàng ngày đã thật sự xúc-động đến tâm-hồn thi-nhân, tí-dụ những bất-công xã-hội, những sự áp-chế dân đen, những sự đối rách cơ-câu v.v... Nói rộng ra mỗi bài thơ phải nói lên những điều ngang tai chướng mắt để chỉ-trích, để phê-phán, để châm-biếm các nhà cầm quyền thử thời cho họ tính-ngộ và phải sửa chữa, mỗi bài thơ phải là một lần roi, một nhát búa để đập vào bọn can-nhân, của quần-chúng, của thời-đại; đó là điều trái hẳn với các thi-ca ngâm hoa vịnh nguyệt, khóc gió than mây của những con người trưởng-giá, mơ-mộng hay tối tở của phong-kiến quen thói lưu-manh dùng thi ca làm mẩu mỡ che lấp cái mục nát của chế-độ, nhằm mục-đích cầu chước danh-lợi cùng địa-vị. Bi-đi thay!

Người ta thường nói rằng hoàn-cảnh của xã-hội đã ảnh-hưởng đến thi-nhân. Vậy nếu Lư-Đông, Đỗ-Phủ hay Bạch-Cur-Dị đã trở nên những nhà thơ hiện-thực không ngoài lẽ đó. Chúng tôi không phản-đối nhận xét này nhưng ngoài ba thi-nhân trên đây, cũng sống vào thời Đỗ, Bạch sao các thi-nhân khác lại không mạnh bước vào hiện-thực chú-nghĩa? Nói cách khác, tuy cùng sống trong Trung-điệp đời Đường, nghĩa là từ đời Khai-nguyên đến Đại-lịch, rồi từ Đại-lịch đến Thái-hòa mà mỗi thi-nhân có một chủ-trương khác nhau, chỉ riêng Lư-Đông, Đỗ-Phủ, Bạch-Cur-Dị là cùng một trường phái tuy họ không hề lập ra một trường phái nào, chẳng qua họ đều là những con người có lòng nhân-đạo, có óc xã-hội nên mới có những xúc-cảm hiện-thực và giống nhau mà thôi.

Họ đã trông thấy những gì từ Trung-điệp nhà Đường?

Vua Huyền-Tông là ông vua thứ 6 đời Đường ở ngôi lâu

năm<sup>1</sup> sinh ra chơi bời, xa-xl. Nhà vua lại ưa việc mở rộng quốc-thò, tăng-cường uy-thế quốc-gia ra ngoài biên-viễn. Do tham-vọng này, dân-chúng bị lôi cuốn liên-miên vào đao binh, quốc-dụng không đủ ứng-phó với nhu-cầu chiến-tranh nên nhà-nước phải thu liễm của nhân-dân quá nhiều, dân kiệt-quệ sinh sáu cán. Đã vậy, ngay trong nước cũng có loạn: loạn hoạn-quan, loạn phi-tần, loạn chuyên-quyền phóng-túg, loạn giặc Hồ, loạn phiến-trần v.v... Với cái đà này, tình-trạng thê-thảm của nhân-dân Trung-Quốc kéo dài qua mặt-điệp đời Đường (823-907) thì con người nào có lòng xót giống thương nòi mà chẳng phải sôi bầu nhiệt-huyết! Nhà thơ thì chỉ lấy thơ thay kiếm kích súng đạn để thay cho Cách-mạng đổ máu, còn có cách nào khác?

Lư-Đông, Đỗ-Phủ, Bạch-Cur-Dị đã khác các thi-nhân đồng thời là đi sát nhân dân, thông-cảm nỗi hờn đau của nhân dân và dám vì nhân dân gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh bọn thống-trị quá ích-ký vô tình. Có điều đặc-biệt hơn nữa là ba nhà thơ này lại chẳng xuất thân ở nơi cơm rau áo vải, nghĩa là chốn bình-dân. Trái lại họ sinh-trưởng nơi quan gia và cũng làm quan to trong triều nhưng khác người ta là không dua-nịnh mà chỉ lo trạch-quản trí dân là phương-châm của đạo-đức Khổng-Mạnh.

Thi-ca của họ đã đề-cập đến những việc gì? Chúng tôi xin đan cử bài *Tạ Mạnh đại phu Ký tân trà* như sau:

Nhật cao trượng ngũ thụ chính nùng,  
 Quân tương đả môn kinh Chu cống,  
 Khẩu truyển Gián-nghị tổng thư tín  
 Bạch quyển tà phong, tam đạo ấn.  
 Khai giam uyển kiến Gián-nghị diện,  
 Thủ duyệt nguyệt đoàn tam bách kiến.  
 Văn đạo tân xuân nhập sơn lý,  
 Chập trùng kinh động xuân phong khí.  
 Thiên-tử tứ thường dâng tiện trà.  
 Bách thảo bất cảm tiên khai hoa,  
 Nhân phong ám kết châu bài lỗi,  
 Tiên xuân choát xuất hoàng kim nha.  
 Chích tiên bồi phương tiện phong lý.

<sup>1</sup> Vua Huyền-Tông làm vua 43 năm là ông vua ở ngôi nhiều nhất của đời Đường.

Chí tinh chí hảo thả bất xa.  
 Chí tôn chí dư hợp vương công,  
 Hà sự tiện đáo sơn nhân gia ?  
 Sài môn quân quan vô tục khách,  
 Sa mạo lưỡng đầu tự tiện khiết.  
 Bích vân dẫn nhập thanh, phong suy,  
 Bạch hoa như kiền uyển thượng diện,  
 Nhất uyển hầu vân nhuận.  
 Nhị uyển phá cô muộn,  
 Tam uyển sưu khổ trã.  
 Duy hữu văn-tự ngũ thiên quyền.  
 Tứ uyển suất thanh hãn,  
 Bình sinh bất bình sự  
 Tận tông mao — không xuất.  
 Ngũ uyển cân cốt thanh,  
 Lục uyển thông tiên linh.  
 Thất uyển khiết bất đắc  
 Tập tập lưỡng dịch sinh thanh phong,  
 Bồng lai sơn tài hà xứ ?  
 Ngọc-xuyên tử nguyện thừa thanh phong dục qui khứ.  
 Sơn thượng quân tiên ;  
 Tự hạ thồ  
 Thanh cao địa vị,  
 Cách phong vũ,  
 Bất tri ức triệu vạn thương sinh.  
 Trụ tại sơn diên thụ tân khổ,  
 Tiện vấn Gián-nghị thử thương sinh.  
 Đáo đầu tiện đắc tô-tức phú.

## BÀI DỊCH

Ôn quan Gián-nghị, cho trà,  
 Vội vàng đáp tạ thảo qua mấy lời.  
 Cao trượng rười mặt trời đã tỏ,  
 Lúc ấy đương giấc ngủ mơ màng.  
 Cửa ngoài linh đến đập vang,  
 Làm cho giấc mộng bàng hoàng tỉnh ra.  
 Người ấy nói: đây là thư tin  
 Gián-nghị-quan sai khiến đem qua.  
 Kèm theo gói buộc dây là,  
 Có ba đạo dấu đóng ra bên ngoài.  
 Mở gói tựa thấy ngài Gián-nghị  
 Trà hình trắng soạn kỹ ba trăm  
 Nghe rằng trong núi xa-xăm,  
 Tân xuân buổi ấy vào thăm đó mà.  
 Giống sáu bộ điều là trấn động,  
 Mà gió xuân kia cũng bốc lên.  
 Được nhờ thiên-tử ơn trên,  
 Thường dương trà ấy ban nên được dùng  
 Kia trăm loại các vùng cây cỏ,  
 Trước trà kia dám nở hoa đâu.  
 Nụ trà như chuỗi hạt châu.  
 Gió lành ngấm kết phơn màu long lanh.  
 Trước mùa xuân mầm ganh đua nở,  
 Mơn mơn tươi sắc tựa vàng pha.  
 Hái tươi sao lấy hương qua,  
 Phong vào tinh hảo xa hoa chẳng hề.  
 Dư huệ vua mọi bề quý hóa,  
 Đàng liệt vào phẩm giá vương công.  
 Sự đâu có sự lạ lùng,  
 Nhà sơn nhân loại được dùng tại sao ?  
 Vội-vã khép cửa rào ngay lại,

Khách tục không tiếp đãi một người.  
 Trên đầu đội mũ hân hời,  
 Tự tay đun lấy nước sôi pha trà.  
 Làn mây biếc tuôn qua gió thổi,  
 Miệng chén như hoa nổi rộp rờn.  
 Chén đầu cở hòng trơn trơn,  
 Chén hai cảm thấy nổi buồn đã tan.  
 Chén ba trút tâm can mọi sự,  
 Năm nghìn pho vấn-tự còn thối!  
 Chén tư rom-rốp mỡ hôi,  
 Bất bình mọi nỗi trong đời sạch không.  
 Đều theo lỗ chân lông ra tuốt,  
 Chén năm thời gân cốt nhe tênh.  
 Uống xong sáu chén vào mình,  
 Nhẹ nhàng khoan khoái như hình lên tiên.  
 Đến chén bảy nhấp liền chẳng nổi,  
 Nách hai bên gió thổi đã đầy.  
 Bông lai ở chốn nào đây?  
 Ngọc-Xuyên muốn cưỡi gió bay mà về.  
 Trên núi thăm mọi bề cao tít,  
 Quần tiên, kia cách biệt cõi trần.  
 Thanh cao địa-vị vô ngần,  
 Gió mưa ngăn cách mấy lần bên trên.  
 Biết đâu lũ dân đen ức triệu,  
 Bên sườn non, đang chịu đắng cay.  
 Hỏi quan Gián-nghị cho hay,  
 Rằng dân đen ấy có ngày vui không?

Nguyên do của bài thơ trên đây là Lư-Đông tức Ngọc-Xuyên-Từ được tiếng là một hiền-giá, nhà vua có lòng mến nên cho Mạnh-dại-phu gửi trà đến tặng, không ngoài việc bắc một mảnh cầu thông-cảm giữa mình với thi-sĩ.

Lư vẫn lạnh-lùng trước cái hậu-ý của vua, có lẽ cái trào-dình bay

cái chế độ đương thời đây gian-nịnh đã làm cho thi-sĩ chán ngán. Tuy nhiên trong dịp này Lư mượn luôn việc cảm ơn " dư huệ" của nhà vua để nói lên các nhận-xét của mình về thái-độ cũng như hành-vi của các nhà đương-cuộc đối với nhân dân buổi ấy.

Đọc bài thơ của họ Lư, ta thấy lời lẽ rất là trang-trọng đối với nhà vua, và Lư cũng tỏ ra rất vui mừng nhận được tặng-phẩm, tự coi là được hưởng một vinh-dự đặc-biệt. Lư lại ca-ngợi trà vô cùng khéo-léo cho rằng uống trà của nhà vua Lư thấy tâm-hồn sáng-khoái, thân-thể nhẹ-nhàng như được bay theo mây gió lên chốn Bồng-lai và mọi sự buồn phiền trong lòng cũng tiêu tan đi hết.

Khen ngợi trà như thế thật là hết mức, rồi với tám câu cuối Lư đã hạ những nhát búa tạ vào cái thượng tầng kiến-trúc xã-hội đương thời không tiếc tay :

Trên núi thăm mọi bề cao tít,  
 Quần tiên kia cách biệt cõi trần.  
 Thanh cao địa-vị vô ngần,  
 Gió mưa ngăn cách mấy lần bên trên!  
 Biết đâu lũ dân đen ức triệu,  
 Bên sườn non đang chịu đắng cay.  
 Hỏi quan Gián-nghị cho hay,  
 Rằng dân đen ấy có ngày vui không?

Với những lời thơ trên đây Lư-Đông có tàn-nhân lắm chăng? Thiết-tưởng không, nếu ta chịu suy xét đến cái lịch-ký và tàn-ác của đám người phong-kiến. Tần-Thủy-Hoàng đã sử-dụng hàng triệu con người đem lên miền Bắc nước Tàu xây thành Vạn-lý, Tùy-Dương-đế cũng hy-sinh hàng trăm vạn sinh-linh để xây-dựng Đông-Đô (Lạc-Dương) tô-diềm Tràng-An, lập vườn Tây-Uyển vào đào con sông từ Giang-Nam lên Hà-Bắc làm con đường hành-lạc với các cung-nhân. Kim-tự-tháp Ai-Cập, vườn treo Babylone, Thành La-Mã bị hòa-thiếu v.v... chẳng là do những cuồng-vọng của các vua chúa mấy ngàn năm trước đó sao? Điều tai hại khác và được liên-miên tiếp-tục là không mấy khi các vua chúa lại không có lòng ham muốn mở rộng Đê-quốc do đó mà đời này qua đời khác nhân-dân đã bị xô-dẩy vào lò lửa chiến-tranh khiến cha mất con, vợ mất chồng, gia-đình tan-tác chia ly... Đê-quốc nhà Đường cũng không đứng ngoài cái tệ chung này nếu ta đã coi qua lịch-sử Trung-Quốc...

Đỗ-Phù sống vào Trung-điệp đời Đường (712-770) cũng rất đau khổ với thời cuộc. Ông đã sống những ngày ly-loạn với nhân-dân và cũng có ngày chung đụng với đám vua quan chỉ biết có chủ-nghĩa duy ngã độc tôn còn dân đen sống chết không có thêm ngó đến. Đỗ đã có phen là Tả-thập-di là một chức Gián-quan rồi vì lòng ngay thẳng chống lại bọn hoạn-quan và gian-nịnh ông bị giáng đi làm Tư-công ở Hóa-Châu sau đó ông bỏ chức đi Kiếm-Nam, Cam-Túc, Thành-đô, Quý-Châu, trải những ngày đói rách phải đi nhặt hạt dẻ mà ăn.

*Sáng gõ cửa nhà giàu,  
Chiều theo sau đuôi ngựa.  
Xơi rượu thừa thịt nguội,  
Khắp nơi ngậm ngùi đau...*

Không tán thành việc nhà vua có nhiều tham-vọng mở rộng vương thò, trong bài *Xe ra trận*, ông đã hạ câu :

*Máu chảy biên-cương thành biển đỏ,  
Ý vua mở cõi vẫn không bờ...*

và do đó, bao nhiêu gia-đình dân đen đã phải cái nạn sinh-ly từ-biệt vô cùng thảm-thiết. Xin coi bài :

#### TÂN HÔN BIỆT

Thò ty phụ hồng ma,  
Dần man cố bất trường.  
Giá nữ dữ chinh phu,  
Bất như khí lộ bàng.  
Kết phát vi thể tử,  
Tịch bất noãn quân sàng.  
Mộ hôn, thân cáo biệt,  
Vô nãi thái thông mang !  
Quân hành tuy bất viễn,  
Thú biên tại Hà-dương.  
Thiếp thân vị phân minh,  
Hà dĩ bái cô chương ?  
Phụ mẫu dưỡng ngã thi,

Nhất dạ linh ngã tàng.  
Sinh nữ hữu sở qui,  
Kê cầu diệc đắc tương.  
Quân kim vãng tử địa,  
Châm thống bách trung trường.  
Thê dục tùy quân khứ,  
Hình thể phân xương hoàng.  
Vật vi tân hôn niệm,  
Nỗ-lực sự nhung hàng !  
Phụ nhân tại quân trung,  
Binh khí khủng bất dương.  
Tự ta bản gia nữ,  
Cửu chí la nhu thường.  
La nhu bất phục thi,  
Đôi quân tây hồng trang.  
Ngưỡng thị bách điều phi,  
Đại, tiểu tất song tường.  
Nhân sự đa thác ngộ,  
Dữ quân vĩnh tương vương.

#### CUỘC LY-BIỆT CỦA CẶP VỢ CHỒNG MỚI CƯỚI

*Tơ hồng leo phải cây đay,  
Quanh co quấn-quýt cho dây khó dài.  
Gà con cho mấy cậu cai,  
Chẳng thù bỏ quách ở nơi vệ đường.  
Rẽ ngói, em đến duyên chàng,  
Chiều em chưa ấm cái giường nhà trai.  
Cưới chiều hôm, vắng sớm mai,  
Duyên dâu lật đật cho người xót-xa !  
Chàng đi dù chẳng bao xa,  
Hà-dương đất ấy cũng là đáng lo.*

Thân em mới mẽ thẹn-thò,  
 Chào cha, gửi mẹ sao cho nên đều?  
 Nhớ xưa bác mẹ nuông-chiêu,  
 Ngày đêm những bắt nằng-niu giữ-giàng?  
 Đến khi về với nhà chàng,  
 Con gà, con chó cũng mang theo cùng.  
 Chàng nay tới chốn hải-hùng.  
 Nghĩ thôi, em những quận lòng đau thương.  
 Cũng toan quyết chí theo chàng,  
 Chút e hình-thế vội-vàng chưa yên,  
 Thôi, chàng gác mối tình duyên!  
 Việc binh đã gánh thì nên chuyên cần!  
 Đàn bà ở đám ba quân,  
 Sợ rằng gươm giáo kém phần xông pha.  
 Xót em thanh bạch con nhà,  
 Cố may được tấm quần là từ lâu.  
 Quần là còn mặc đi đâu?  
 Vì chàng, xin trả hết màu phấn son.  
 Ngựa trông chim chóc bao con,  
 Con to, con nhỏ cũng còn bay đôi.  
 Dê đang ngán cái kiếp người!  
 Cùng đường, thôi sẽ suốt đời nhớ mong!

NGÔ-TẮT-TỔ dịch

Các đối-tượng của Đỗ-Phủ là vua quan, tướng-tá, các bà phi, các nhà giàu và dân-chúng nghèo-khổ lần-lượt được nhắc-nhở, phê-bình hay chỉ-trích qua các bài thơ dưới đây:

Bài nói về tình-trạng chính-trị cuối đời Đường Huyền-Tông vô cùng rối-ren, bên trong có nạn hoạn-quan, gian-thần (Đương-Quốc-Trung, Lý-Lâm-Phủ v.v...), bên ngoài có loạn An-Lộc-Sơn cướp phá kinh-thành và nạn quân-phiệt địa-phương:

Nước cũ vua kẻ lưng hùm sói,  
 Quê xưa nhà giữa đám chông gai!

Bao giờ giặc hết dân yên nghiệp,  
 Quan chẳng ăn tiền khắp dưới trời?...

Bốn bề mười năm rộn chiến-tranh,  
 Chó dê nay lại tới Hàm-kinh!<sup>2</sup>  
 Phải miền Tương-dã đường đi lạc?  
 Sao nẻo Vu-Hồ ngựa chạy quanh?  
 Chặt đất hùm beo, người mất hút,  
 Thân đem đóm lửa xác nằm ghềnh!  
 Nhà vua chừng đã ghè xuôi ngược,  
 Các tướng làm sao được thái-bình?

Bài CÁC-TƯỚNG

Bài chê trách bọn quan to nhỏ và lính thị-vệ của nhà vua khi gặp quốc-biến:

Sang Đông hồi ấy nghe đâu,  
 Đám quân thị-vệ đua nhau chạy dài.  
 Thóc kho chia chẳng nhường ai,  
 Giáo gươm trước trận thì tài ... ném mau!  
 Giặc vào thẳng trước sân chầu,  
 Quan to quan bé giữ đầu không xong!  
 Nào ai là mặt anh hùng?  
 Thề lòng giữ lấy non sông nước nhà?...

Bài THƯƠNG-XUÂN

Đỗ-Phủ vạch mặt chỉ tên quân-phiệt Hoa-Khanh bằng động mĩa-mai vì y không có tài dẹp giặc cứu nước nhưng lại ra công áp-chế và cướp đoạt của dân:

Thành đô mệnh tướng có Hoa-Khanh,  
 Em bé học nói cũng biết danh,  
 Như lửa, như gió, như cát lạnh!  
 Thấy giặc thật đông mới nhẹ mình...

Bài ĐUA HOA-KHANH

<sup>2</sup> Câu này ám-chỉ giặc Hồ là bọn An-lộc-Sơn vào cướp ngôi của nhà Đường.

Một nước có bệ ông  
Muôn dân thành tro bụi...

Bài THẢO-ĐƯỜNG

Họ Đỗ than phiền nhiều kẻ bất tài nhưng khéo ra vào nịnh bợ nên được nhà vua phong tước lớn, chức cao :

Với phượng vui rộng ai sánh kịp ?  
Ngày nay thiên-hạ đều vương công.

Tốt số có khi hàm nhất phẩm,  
Hoạn quan đều đội mũ vương công.

Bài RỪA KHÍ GIỚI

Nhà thơ lại mỉa-mai Quốc-quốc phu-nhân là chị em của Dương-Quý-Phi cũng ra vào cung điện vua Huyền-Tông để dự phần sủng-ái. Một thời thiên-hạ, đã phải ghen với gia-đình họ Dương và thêm chê con gái có nhan-sắc để được nhờ :

Quốc-quốc phu nhân chịu thánh ân,  
Bình minh lên ngựa vào kim môn.  
Chín e son phấn nhòe màu ngọc,  
Điềm hoạt lông mày châu chỉ tôn !

Thương quân lính, ghét nhà giàu, Đỗ-Phủ viết :

Nhà giàu thật dễ ôi,  
Chiến trường phơi xương trắng.

Bài SAI CÓN ĐI HÁI RAU

Xe ngựa các quan thừa rượu thịt,  
Dân đen nhà trống, cửi nằm không !

Bài CA CUỐI NĂM

Rời tiên-sinh thốt ra lòng mong mỗi thái-bình sớm trở lại để trăm họ an-cư lạc-nghiệp :

Ước đem giáp đức thành nông-cụ,  
Tấc đất còn hoang trâu được cấy...

Bài TẦM THỐC

Đỗ-Phủ trút hơi thở cuối cùng bên bờ sông Tương vào năm 770 sau một thời-gian khá dài trong ốm đau, tật bệnh và nghèo túng. Hai năm sau Bạch-Cur-Dị ra chào đời để nối tiếp Tứ-Mỹ (biệt-hiệu của Đỗ-Phủ) trên con đường thi-ca hiện-thực. Cái bối-cảnh lịch-sử đời Đường vẫn chưa thay đổi, có lẽ còn bi-đát hơn do đó mà họ Bạch đã làm hàng ngàn bài thơ để nói lên những sự đau khổ của nhân-dân qua các biến-cổ chánh-trị, quận sự và xã-hội. Cái hạ tầng quốc-gia vẫn mỗi ngày chìm đắm sâu trong bùn lầy nước đọng, đói rách cơ-cấu hết chỗ nói. Trong khi đó đám phong-kiến thống-trị vẫn nhõn-nho.

Cuộc vui đầy tháng trận cười thâu đêm

giữa cung vàng điện ngọc, gác tía lầu son. Đã vậy đám tôi-tố của Phong-kiến cũng vẫn giã tay nặn bóp quần chúng qua chế-độ thuế-khóa (bằng tiền, bằng thóc, lụa, gấm và chế-độ cung-thị v.v...) hàng năm làm cho đời sống của nhân-dân lao-đao, khốn-khở không bút nào tả xiết.

Bạch-Cur-Dị cũng khơi đầu sự-nghiệp vào buổi trung niên bằng con đường khoa-hoạn. Ông đậu Tiến-sĩ như Đỗ-Phủ và cũng lần lượt giữ nhiều trách-vụ với triều-đình. Năm 806 ông 34 tuổi được bổ làm Huyện-úy Chu Chí là một thị-trấn thuộc tỉnh Thiểm-Tây. Năm sau ông về kinh làm Hàn-lâm-học-sĩ và năm sau nữa được thăng Tả-thập-dị tức Ngự-sử-quan. Năm 811 ông về cư tang bà mẹ và mấy tháng sau người con gái độc nhất của ông cũng qua đời. Đề tiêu sáu giải muộn sau hai cái tang đau đớn và đề thông-cảm với nhân-dân trên mọi khía cạnh của cuộc sinh-hoạt, ông hàng ngày tham-gia việc cày cấy với nông-dân quanh vùng.

Trong khoảng thời-gian này ông đã có dịp nhận xét rõ-ràng hơn bao giờ hết cuộc sống sa-đọa của vua quan và những sự cơ-cấu của những người bình-dân nên đã có nhiều bài thơ có tính cách hiện-thực như bài Gặt lúa, Cảnh rét trong thôn xóm, Nộp thóc, Khinh-phì (Béo nhe), Hắc đàm long (Rồng đàm đen), Túc Từ-Các sơn (ngủ trọ trên núi Từ-Các) v.v...

Trước sau họ Bạch đã sáng-tác tới 2800 bài thơ nhiều hình-thức khác nhau. Có thể nói về lượng ông cũng đáng đứng đầu thi-giới Trung-Quốc cổ kim và về phẩm ít nhất cũng đã được coi là thi-bá của thứ-thời rồi.

Ông có bốn loại thơ : Phúng dụ, Nhân thích, Cảm thương và Tạp luật. Riêng loại Phúng dụ được ông coi trọng hơn cả vì mỗi bài thơ của loại này là một sự trào-lộng, châm-biếm và giáo-dục sâu-sắc có mục-đích đả-phá để xây-dựng thế-tinh, nhân-sự. Nói cách khác các bài thơ của

loại này đã phản-ảnh trung-thực tình cảnh của hạ-tầng xã-hội Trung-Quốc bấy giờ đang quần-quại trong máu và nước mắt. Thi-nhân của chúng ta không quên than phiền số phận phụ-nữ từ những kẻ phải phục-vụ trong cung-điện, những góa-phụ đến những người bán cười nơi tửu-quán, trà-lâu trong các bài *Tỳ-bà-hành*, *Mẹ là con*, *Người góa phụ*, *Người đầu bạc ở cung Thượng dương* v.v...

Qua loại thơ *Cảm-thương*, người ta chú ý nhiều đến hai bài *Tỳ-bà-hành* và *Trùng-hận-ca* mà chính tác-giả lại không ưa là bao nhiêu. Chính tác-giả đã có lần phát-biểu ý-kiến như vậy bởi tác-giả đặt nặng vấn-đề nhân-sinh và đại-chúng trên hết.

Đây một số bài thơ loại *Phúng-dụ* mang nhiều màu sắc hiện-thực.

Bài *Xem gặt lúa* có câu :

*Nghe lời chị ấy nói,  
Ai cũng ngậm-ngùi thương.  
Ruộng nhà bán nộp thuế,  
Nhặt lúa đỡ đói lòng.*

Bài *Ngựa nhốt củ Địa-hoàng* tả cái khổ tâm của dân quê bị đói phải vào rừng nhặt củ *Địa-hoàng* đổi lấy thóc ngựa nhà quan :

*... Cây ông đổi giúp cho nhau,  
Ngựa ăn béo tốt đẹp màu thăn da.  
Chỉ xin thóc ngựa ăn thừa,  
Đem về ổn đở cho qua hội này !...*

Bài *Ông lão bán than* áo rách tả-tơi cứ mong trời rét nhiều, rét lâu để bán được than :

*... Xót thân rách rưới tả-tơi,  
Sợ than sụt giá khấn trời rét thêm...*

Vậy mà khi xe than xuống kinh-thành lại bị lính của nhà vua mua bằng giá rẻ và cướp cả công chuyê-r-chở.

*Phăng phăng đôi ngựa کیا ai nhỉ ?  
Áo vàng, áo trắng, lính quan thị,  
Tay giơ tờ giấy, mồm quát : " Sặc !"  
Quay xe hò trâu kéo về Bắc.*

*Một xe than nặng hơn ngàn cân,  
Người nhà vua lấy tiếc sao được.  
Nhả tấm vải hồng, một trượng the,  
Buộc lên sừng trâu trả đấy mặc !<sup>3</sup>*

Bài *Thương trách* chê trách sự vô tình của những kẻ giàu :

*Nhà giàu có thịt bỏ đi,  
Khó tàng có bạc mục rồi không hay.  
Cậy ai hỏi một lời này :  
Thế-gian lắm kẻ tháng ngày đói ăn.  
Sao không giúp kẻ cơ hàn,  
Chỉ lo chè chén cho thân béo phì ?*

Bài *Khinh-phì* mỉa-mai bọn hoạn quan :

*Ăn no càng phần chán,  
Rượu thắm mặt thêm tươi.  
Giang-Nam trời đại hạn,  
Cù-châu người ăn người !*

Bài *Túc Tử-Các Sơn* tả sự tàn-ác của lính nhà quan :

*Cốc rượu chưa kịp uống,  
Lính tráng đã đến nơi.  
Áo đỏ, cầm búa lớn,  
Sừng sộ mưìi mấy người.  
Cướp rượu trong buổi tiệc,  
Đoạt cơm trên bàn ăn...  
Trước nhà có cây quí,  
Trồng đã ba mươi năm.  
Búa rìu đồn tận gốc,  
Chủ nhà không dám ngón.  
Chúng xưng là Thần Sách,  
Đốn gỗ làm nhà quan...*

<sup>3</sup> Vào thuở đó hoạn-quan cho người cầm thánh chỉ ra chợ mua hàng của dân bằng giá rẻ mạt, chúng còn dùng vải cũ nhuộm lại để trả giá hàng, lại còn bắt chớ hàng vào tận cung điện. Chế-độ cung thị ngày xưa ở Trung-Quốc quả là một chế-độ bạch-đoạt của dân.



Bài *Nộp thuế* tố cáo chế độ bóc lột dân chúng đến xương-tủy mà nhà vua ngồi trên bệ ngọc quá cao đầu có nghĩ thần dân lầm than đến hết mức, trách gì qua bao thế-hệ đám "Xích-tử" của triều-đình đã chẳng phải vùng lên tranh-đấu :

*Quan làng có biết hay không ?  
Thuế kia vẫn thúc lập công tranh quyền.  
Ruộng phải bán lấy tiền nộp thuế,  
Đến sang năm hết kể sinh nhai.  
Cướp manh áo trên người,  
Đoạt hạt cơm trong miệng.  
Hại người hại vật là lang sói,  
Lọ phải nhe răng giờ thói ăn người !...*

Bài *Hắc đàm long*, Bạch đập vào mặt lũ quan lại dối vua hại nước và chê trách đáng chí-tôn hôn-ám vì đã chẳng gần dân :

*Cáo giả thần rồng xoi hết lợn,  
Chín tầng đày suối rồng hay chăng ?*

Tóm lại, qua một số thơ kể trên, ta thấy Bạch-Cư-Dị có chủ-trương đem văn-chương tranh-đấu cho tầng lớp nhân dân đau-khổ, không kiêng sợ những kẻ có thế-lực và cũng chẳng ngại làm méch lòng vua. Quả vậy, rồi Bạch đã có nhiều lần viết thư tâm-sự với Nguyễn-Cửu (tức Nguyễn-Chân cũng là một nhà thơ có tiếng thời đó) rằng : "Ngoài việc dâng thư lên vua giải-tò nổi điều-đứng của dân mong vua sửa đổi chánh-tình, nhưng có điều không tiện nói thẳng tôi đã phải dùng thi ca để đạo-đạt ý tôi lên nhà vua..." Tấm lòng ngay thẳng của Bạch sau đó đã đem lại hậu-quả tai hại là bọn gian-thần đã đẩy Bạch ra ngoài triều-đình để đi làm quan ở các xứ xa-xôi (Giang-Châu, Hoàng-Châu, Trung-Châu v.v...) Rồi Bạch mất vào 846 tại Lạc-Dương để lại cho đời một số thi-ca bất-hủ.

Ngày nay văn-minh, học-thuật từ Đông qua Tây đều hưởng vẻ hiện-thực và xã-hội, những thơ tình-cảm viên-vông, than mây khóc gió, tuyết nguyệt, phong hoa trở nên lỗi-thời và chìm dần vào hư-vô, do đó trong những nhà thơ còn sống lại đến bây giờ ai mà quên được Lư-Đông, Đỗ-Phủ và Bạch-Cư-Dị ?

## PHỤ-CHÚ

Thơ Đỗ-Phủ cũng như thơ của Bạch-Cư-Dị là những tiếng nói chống cường quyền, chống bất công mà thủ-phạm là bọn phong-kiến. Bọn này đã có phản-ứng kịch-liệt đối với hai nhà thơ nên hoạn-lộ của họ rất lao-đac. Hàn-Vũ sau này đã bênh vực Đỗ-Phủ trong bài *Nhạo Trương-Tịch* như sau :

*Văn chương Lý, Đỗ  
Như hào quang muôn trượng !  
Cớ gì lũ trẻ con,  
Tìm lời bay phỉ-báng ?  
Kiến đen rung cây to  
Nực cười không tự lượng !*

Thi-sĩ Việt-Nam có Nguyễn-Trãi và Nguyễn-Du cũng rất cảm mến Đỗ-Phủ trong bài *Loạn hậu cảm tác*, Ưc-Trai tiên sinh viết về họ Đỗ có câu :

*Từ-Mỹ có trung Đường xã-tốc  
Bá-Nhân đảm lệ Tấn sơn-hà.  
.....  
Đỗ-Phủ hà tăng vọng Vị-Bắc,  
Quản-Ninh do sự khách Liêu-dông.*

Tiên-Điền tiên-sinh trên sứ-trình qua Lôi-Dương có ghé thăm mộ Đỗ-Thiếu-Lãng cũng ngộ những lời cảm mến rất thành-thực :

*Nghìn thuở văn-chương dùng bạc thầy,  
Trọn đời khâm phục đảm đơn sai.  
Bá từng đặt Lỗ tìm đâu thấy ?  
Rồng cá sông thu nhớ chữa khuấy.  
Rơi lệ lưỡng thương người thuở trước,  
Hay thơ nên mới cực nhường này.  
Lắc đầu bệnh cũ còn chưa khỏi,  
Đừng để bầy ma nhạo báng rầy.*

(Mấy câu thơ trên đây do BUI-KỶ và PHAN-VŨ dịch)

Còn Bạch-cư-Dị cũng giành được nhiều cảm-tình của nhân-dân qua lời thơ của Lưu-Vũ-Tích sau khi tiễn đưa Bạch ở Tô-Châu :

*Nghe nói Bạch thái-thú,  
Bỏ quan về Võ-Kê.  
Tô-Châu mười vạn hộ,  
Khóc ồ như trẻ thơ.*

và người ta còn lấy tên ông để đặt cho con đê nằm thẳng tắp bên Tây-hồ, nay gọi là Bạch-đê. Kỳ-niệm này thật vô cùng quý giá sau khi nhà thơ đã khuất từ mười hai thế-kỷ.

(Một số tài-liệu đề viết bài này đã được trích trong N.C.V.H số 4 và 11 phổ-biến năm 1962 do tác-giả là Bùi-Thanh-Ba).



#### ĐÌNH - CHÍNH

Trên V.H.N.S., Tập XIV, Q. 3 & 4 (Tháng 3 & 4, 1965), số đặc-biệt về Đại-Hội Giáo-Dục Toàn-Quốc 1964, tr. 748, "nghị-định ấn-định thành-phần Hội-Đồng Quốc-Gia Giáo-Dục," về thành-phần đại-diện hội-viên chính-thức dòng 31, xin ghi thêm :

*Ô. Đình-Đồng-Nhất Giáo-sư Hậu-Nghĩa*

Xin thành-thực cáo lỗi cùng Quý-Vị độc-giả và Giáo-sư.

*phụ-trương*

PATRICK. D. COHEN

## *presyllables and reduplication in jeh*

0. Introduction
1. Non-reduplicating Presyllables
2. Restrictions on Non-reduplicative Presyllables
3. Reduplicating Presyllables

### 0. Introduction.

The Jeh language of the Mon-Khmer family is spoken by approximately 9000 people in a narrow stretch of land next to the Laos border in northern Kontum province, Vietnam. This paper presents the southern Dak Wak dialect spoken in the Dak Sut area,<sup>1</sup>

A common feature of the languages in this area is the occurrence of a presyllable before the main syllable of a word. The most common presyllables in Jeh are : *pa-*, *ta-*, *ka-*, *al-*, *ma-*, *ja-*, *si-*, and *ʔa-*. The general structure of the presyllable is described by Dwight Gradin in another paper.<sup>2</sup> The following paper is a detailed description of the occurrence of these and other less common presyllables.

### 1. Non-reduplicating Presyllables.

Non-reduplicating presyllables are more common in Jeh than

<sup>1</sup> The analysis here described is the result of one year of study on the Jeh language under the auspices of the Summer Institute of Linguistics. I am indebted to Dwight Gradin, whose 'Consonantal Tone in Jeh Phonemics' served as a guide to this paper. David D. Thomas has also given much needed advice in the analysis and write-up of this paper. Special thanks is here given to Sak and Yun of Dak Trap village and Nhor of Dak Rajel village who have been the main informants for this paper.

<sup>2</sup> See section 6.1 of 'Consonantal Tone in Jeh Phonemics' by Dwight Gradin, in this same volume.

reduplicating presyllables.

### 1.1 Before Bilabial Stops

Presyllables can occur before *b* and *p* and before the combinations *bl*, *br*, *pl*, and *pr*.

*b* has been found with the following presyllables:

ta-: *taba* 'branch'; *tabeet* 'kinked'.

ka-: *kabaw* 'all of the time'; *kabeh* 'edible wing of a bird';

al-:<sup>3</sup> *albaat* 'tender'; *albi* ?<sup>4</sup> 'soft'; *alboh* 'a room'.

si-: *siban* 'upper arm'; *sibuw* 'the distance between the thumb and index finger when extended'; *sibi* 'wild radish'.

The presyllable *si-* ~ *?i-* and *m-* (before *b*) and *n-* (before *d*). *Siban* freely varies with *?iban* and *mban*. *Sida* (see 1.2) freely varies with *?ida* and *nda*. *?i-* in the locative words *?ihaw* 'there' and *?imuw* 'here' does not fluctuate nor does *si-* in loan words such as *simang* 'bandage' and *simong* 'cement'.

*bl* has been found only with ta-

ta-: *tablah* 'to fight'; *tabloo?* 'to translate'; *tablung* 'to remember'; *tablàng?* 'to break down something'.

*br* has been found only with ta-

ta-: *tabreew* 'commotion'.

*p-* has been found with the following presyllables:

ta-: *tapal* 'to fly'; *tapul* 'to flutter in the breeze'; *tapaay?* 'damaged'; *tapèh* 'seven'; *tapeeng* 'shoulder'.

ka-: *kapiw* 'water buffalo'; *kapuw* 'to rely on'; *kapuung* 'cucumber'; *kapù?* 'a rice head'.

al-: *alpah* 'to pay'; *alpiat* 'tongue'.

?a-: *?apal* 'mortar'; *?apat* 'to go out'; *?apuy* 'a bundle'.

*pl* has been found only with the presyllable ta-

ta-: *taplòh* 'to clear one's throat'.

*pr* has been found with the following presyllables:

ta-: *tapraang* 'to span'.

al-: *alproop* 'a small beetle'.

3 The presyllable *al-* is a flap lateral [l] with a slight [a] on-glide. This I am interpreting as phonemically /al-/. (For a different interpretation, see Gradin, op.cit.). All other vowel-initial words have a distinct [ʔ] onset so are interpreted as /ʔv-/.

4 Grave accent / ` / indicates 'deep' vowel. See Gradin, sec. 5.1. Other symbols also follow the same orthography as Gradin's paper.

### 1.2 With Alveolar Stops

Presyllables have been found before *d* and *t* and with *dr* and *tr*. *d* has been found with the following presyllables:

pa-: *padam* 'five'; *padàng* 'to set on end'; *padàt* 'to bother'; *padày* 'to rest'; *padùk* (stomach).

ka-: *kadèt* 'to pin down'; *kadiat* 'to pinch'; *kadook* 'a thief'

*kadong* 'a crossbow rat trap'; *kaduh* 'skin'.

al-: *alda* 'broad'; *aldey* 'short sectioned bamboo'.

?i-: *?ida* 'thumb to middle finger measurement'. (In some dialects this presyllable fluctuates with *si-*, *sida*, or *n-*, *nda*.)

*dr* has been found with the following presyllable:

pa-: *padraan* 'strong'; *padreeng* 'fat'; *dadrung* 'rich'.

ta-: *tadraw* 'six'; *tadroong* 'something'.

ka-: *kadraap* 'rat'; *kadrak* 'type of wood used in crossbow'; *kadràm* 'many'; *kadrèp* 'jiffy'; *kadriam* 'onion'; *kadroon* 'a fence'; *kadroot* 'honey bee'; *kadrùh* 'to jump down'.

ma-: *madra* 'trellis'.

?i-: ~ *si-* ~ *n-*: *?idrah* 'to be' split in half'; *?idruw* 'to mark'; *?idrum* '29th lunar night'.

?a-: *?adrah* 'to scare'; *?adray* 'pestle'; *?adrih* 'green'.

*t* has been found with the following presyllable:

pa-: *patuw* 'to teach'; *patua?* 'to jest'; *patuh* 'to explode'.

ka-: *kataal* 'end'; *kataang* 'flat-sided'; *kataaw* 'sugar cane'; *katang* 'a section of bamboo'; *katap* 'egg'; *katayh* 'hip'; *katùl* 'to smother'.

?i-: *?ital* 'a back basket strap'; *?itong* 'a type of string'; *?itùk* 'to boil'.

?a-: *?atang* 'a stool'; *?atùal* 'rafter wood'; *?atùk* 'a tribal shirt'.

*tr* has been found with the following presyllables:

ta-: *tatrat?* '11th lunar night'.

ka-: *katraw* 'a type of bird'; *katrey* 'long green squash'.

### 1.3 With Alveo-palatal Stops

Presyllables can occur before *j* and *ch*.

*j* has been found with the following presyllables:

pa-: *pajòh* 'to brag'; *pajèeng* 'to make'.

ja-: *jajooy* 'the rising tone in Jeh'; *jaju* 'for the time being'; *jajua?* 'a spring pole trap for birds'.

ka- : *kajak* 'to sway'; *kajap* 'durable'; *kajeh* 'a fork'; *kajèè?* 'wet';  
*kajip* 'a centipede'.

al- : *aljèel* 'a small type of bamboo'.

ch has been found with the following presyllables :

pa- : *pachoong* 'to test ability'.

ta- : *tachèn* 'nine'.

cha- : *chacheng* 'to keep in mind'.

ka- : *kachaap* 'fish scales'; *kachah* 'charcoal'; *kachal* 'fish fins';  
*kachiat* 'to die'; *kachiing* 'the dirt weight on a forge'; *kachuh* 'to spit'.

?a- : ?*acheh* 'to twist a rope'; ?*achool* 'bowl of a smoking pipe'.

#### 1.4 With Velar Stops

Presyllables have been found with the following voiced and voiceless velar stops : *g*, *gl*, *k*, and *kl*.

*g* has been found with the following presyllables :

pa- : *pagaang* 'medicine'; *pagan* 'to span'; *pagung* 'to flex the fingers'.

ta- : *tagàyh* 'to break'; *taguat* 'to tie'.

al- : *algaap* 'soul'; *algày* 'skilled'; *algèem* 'deer'; *algeeng* 'stiff and sore'; *algèm* 'a type of shrub'.

si- ~ ?i- : *sigu* 'classifier for plant stalks or trees'; *sigù* 'to doze'.

*gl* has been found with the following presyllables :

pa- : *paglaang* 'cross, crucifix'.

ta- : *taglùm* 'to bump together lightly'.

al- : *alglàm* 'to collide with force'.

*k* has been found with the following presyllables :

pa- : *pakaal* 'a fence'; *pakip* 'to close the fingers together'.

ta- : *takat* 'medicine'; *taküy* 'horns of an animal'.

ka- : *kakaay?* 'to scratch'; *kaküat* 'angry'.

si- ~ ?i- : ?*ikaap* 'a sign post'; ?*ika?* 'back basket';

?*ikiang* 'the principal rafters in a roof'; ?*ikook* 'tall wide-bladed grass'.

*kl* has been found only with *ta-*.

ta- *taklep* 'to fasten together'; *taklih* 'to fall'; *takloh* 'clean'.

#### 1.6 With Pregelottalized Consonants

Presyllables have been found before ?*b*, ?*d*, ?*l* ?*r*, ?*m*, and ?*n*.

?*b* has been found with the presyllable *ka-* in loan words.

ka- : *ka?bang* 'table' from Vietnamese *cái bàn* 'table'.

*ka?bèn* 'shovel' from Vietnamese *cái bèn* 'shovel'.

?*d* has been found with the presyllable *ka-* in loan words.

ka- : *ka?deeng* 'lamp' from Vietnamese *cái đèn* 'lamp'.

?*l* has been found with the following presyllables :

ta- : *ta?lèe?* 'easy'.

ka- : *ka?lay* 'quite a while ago'.

si- : *si?laang* 'a honey-making insect'; *si?leeng* 'a type of wood'.

?*r* has been found with the following presyllables :

pa- : *pa?reeng* 'to wander around looking for something'.

ka- : *ka?riap* 'to march in a large group'; *ka?ròp* 'to hop'.

?*m* has been found with the following presyllables :

ta- : *ta?mot* 'to splice'.

ka- : *ka?moon* 'to tell a legend'.

?*n* has been found with the following presyllables :

ka- : *ka?nooy* 'finger'; *ka?nuh* 'to do your best'; *ka?num* 'to urinate'.

ma- : *ma?nuat* 'half'.

si- ~ ?i- : *si?na* 'animal tracks'; *si?nàn* 'to sit down'; *si?neng* 'tooth'.

#### 1.7 With Liquids and Nasals

Presyllables have been found with the liquids *l*, *ll*, and *r*, and with the nasals *m*, *mr*, *n*, *nr* and *ng*.

*l* has been found with the following presyllables :

pa- : *paleel* 'careless'; *pleh* 'to speak humbly'; *palek* 'to roll something along the ground'; *paliñ* 'to change money'.

ta- : *talaang* 'to crack an egg'; *talam* 'inside'; *tali?* 'name'; *taliw?* 'to sprain'; *talboy* 'to swim'.

ma- : *malam* 'haphazardly'; *malat* 'to treat'; *malò?* '30th lunar night'.

mi- : *milong* 'nylon' (from Vietnamese *ni-lông* 'nylon').

?a- : ?*alah* 'lazy'; ?*alook* 'in spite of'; ?*ale?* 'baby boy'.

sa- : *salaang* 'to set on its back'.

ji- : *jilat* 'a type of radish'.

*ll* has been found only with an *?a-* presyllable.

*?a-*: *?allày* 'instead'; *?alley* 'okey'. In certain idiolects these are pronounced *?illày* and *?illey* respectively.

*r* has been found with the following presyllables:

*ta-*: *tarok* 'skies'; *tarüt* 'to flinch'.

*ka-*: *kari* 'by themselves'.

*al-*: *alruan* 'to hate'.

*ma-*: *maraaw* 'bachelor house'.

*?a-*: *?arüm* 'pig weed'.

*m* has been found with the following presyllables:

*pa-*: *pamut* 'ankle'.

*ta-*: *tama* 'to flee'; *tamaal* 'two fingers' width'; *tamek* 'mosquito';

*tamoong* 'to see in general'.

*ka-*: *kamaayh* 'bashful'; *kamät* 'gall bladder'; *kamay* 'even though' 'even though'.

*al-*: *almel* 'stubborn'; *almü?* 'tangled'.

*si-*: *simang* 'bandage'; *simong* 'cement'.

*?i-*: *?imuw* 'here'. (See 1.1 presyllable *si-*.)

*m̄r* has been found only with the presyllable *ka-*.

*ka-*: *kamrin* 'numb'.

*n* has been found with the following presyllables:

*ta-*: *tanaang* 'betel nut'; *taneen* 'good natured'; *taneh* 'crossbow strap'; *tanoh* 'to converse'; *tanok* 'beach'; *tanuw* 'bull'; *tanu* 'lots'.

*ka-*: *kanal* 'to recognize'; *kanam* 'corpse'; *kanuul* 'not smart'.

*al-*: *alnaaw* 'straw'; *alnoot* 'a wood plane'.

*ma-*: *manaayh* 'same'; *manah* 'boy's love for a girl'; *maneng* 'crossbow'; *manih* 'a snap trap'.

*?a-*: *?anoom* 'a type of back basket'.

*nh* has been found with the following presyllables:

*ka-*: *kanhaam* 'to rouse from sleep'.

*al-*: *alnhok* 'to jostle'; *alnhu* 'shade'.

*ma-*: *manha* 'to deceive'; *manhuk* 'to scare'.

*ng* has been found with the following presyllables:

*ta-*: *tangeh* 'to chop with the back of the knife blade'; *tangi* 'to sing a tribal song'.

*al-*: *alnga* 'sesame seeds'; *alngèp* 'cool'; *alngeh*, stiff and sore'; *alngoop* 'a sheath'; *alngdop* 'shady'; *alngoot* 'to long for'; *alnguut* 'to fold in half'.

*ma-*: *mangaay* 'people'; *mangeh* 'a poisonous vine'.

### 1.8 With Fricatives

Presyllables have been found before initial *s* and *sr*.

*s* has been found with the following presyllables:

*ka-*: *kasak* 'sack' (from French *sac* 'sack, bag'); *kasàm* 'a thorny vegetable'; *kasàp* 'notebook'; *kasèt* 'honey bee'; *\*kasey* 'a string'; *kasiàng* 'bone'; *kasoong* 'night monkey'; *kasù* 'rubber' (from French *caoutchouc* 'rubber'); *kasu?* 'perspiration'.

*al-*: *alseh* 'to shave'; *alsiil* 'to blind with light'; *alsool* 'the spring of a trap'; *alsoong* 'while you're at it'.

*?a-*: *?aseh* 'horse'; *?asuang* 'to dance'.

*sa-*: *sasuang* 'to dart and dash'.

*sr* has been found with the following presyllables:

*pa-*: *pasrùng* 'angry'.

*ka-*: *kasreeng* 'to aim'.

*ma-*: *masro?* 'tomorrow'.

### 1.9 With Semi-vowels

Presyllables have been found with the semi-vowels *w* and *y*.

*w* has been found with the following presyllables:

*ta-*: *tawàt* 'to throw away'; *tawèl* 'round'; *tawe?* 'to turn over'; *tawiyah* 'strange'.

*al-*: *alwia?* 'a saw-toothed sickle'; *alwiil* 'blurred'.

*y* has been found with the following presyllables:

*pa-*: *payo?* 'to play'.

*ka-*: *kaya* 'ginger'; *kayaak* 'old age'; *kayaal* 'wind'; *kayaw* 'to refuse'.

*al-*: *alyool* 'bamboo fish net floats'; *alyuw* 'courtship'; *alyuk* 'to stagger'.

*?a-*: *?ayoh* 'tribal shirt'; *?ayoo?* 'to imitate'.

## 2. Restrictions on Non-reduplicative Presyllables

Before some consonant clusters, presyllables do not seem to occur. The following is an analysis of these clusters.

### 2.1 With Doubled Initial Voiced Consonants

*bb*, *dd*, *jj*, *gg*, *nn* have not been found with a presyllable.  
*bb* as in *bbàng* 'a tie beam in a house'; *bbah* 'out-side of'.  
*dd* as in *ddong* 'a winnowing basket'; *ddok* 'to sag'.  
*jj* as in *ggah* 'to split in half'.  
*jj* as in *jjua?* 'a spring pole trap for birds'.  
*nn* as in *nnah* 'rice wine'; *nnàl* 'the wall of a house'.

### 2.2 With Clusters of Three Consonants

Presyllables have not been found with clusters of three consonants  
*mbr* as in *mbràam* 'a derogatory remark'.  
*?br* as in *?bruyh* 'brush'.  
*dár* as in *ddraay* 'a spring pole snare for birds'; *ddrep* 'lizard'.  
*ndr* as in *ndrah* 'one half'; *ndruh* 'falsetto'.  
*hmr* as in *hmra* 'day after tomorrow'; *hmruan* 'four days from now'.

### 2.3 With Certain Consonants Preceded or Followed by h

Presyllables have not been found with *ph*, *th*, *kh*, *hl*, *hm*, *hn*, *hw*, *hy* except in certain loan words which take the *ka-* from the Vietnamese *cái*:  
*ph* as in *pha* 'difficult'; *phaak* 'to punish'; *phay* 'husked rice'.  
*th* as in *thoong* 'brass' (from Chinese *thông* 'brass').  
*kh* as in *kha* 'expensive'; *khàn* 'friend'; *khèel* 'a shield'.  
*hl* as in *hlak* 'to sleep soundly'; *hìung* 'a man's knife'.  
*hm* as in *hmàn* 'pants'; *hmeew* 'to be healthy'; *hmoot* 'silence'.  
*hn* as in *hnam* 'year'; *hnèep hnàl* 'happy'.  
*hw* as in *hwaay* 'besides'; *hwil* 'to forget'.  
*hy* as in *hyil* 'sad'; *hyuw* 'to imagine'.  
 Presyllables have been found with *hl*, *hm* and *th* in some loan words.  
*pahlang* 'French'  
*puhmon* 'bandage or a bolt of cloth'  
*kathuong* 'box' (from Vietnamese *cái thùng* 'box');  
*kathaang* 'ladder' (from Vietnamese *cái thang* 'ladder').

### 2.4 With the Clusters *mb* and *nd*

Presyllables have not been found with *mb* or *nd*.

*mb* as in *mbi* 'wild radish'; *mbu* 'distance between thumb and index finger'.

*nd* as in *nda* 'distance between thumb and middle finger'; *ndaay* 'together'; *ndok* 'to bounce'.

In all the above examples *si-* may freely alternate with *m* or *n*. Thus *mbi* ~ *sibi*, *mbu* ~ *sibu*, *nda* ~ *sida*, *ndaay* ~ *sidaay*, *ndok* ~ *sidok*.

### 3. Reduplicating Presyllables.

The reduplicating presyllables in Jeh consist of the  $C_1 V_1$  of the main syllable of the word except when the main vowel is *i*. So far I have only a few examples of reduplicating presyllable in my data. Examples:

*dudùut* 'to blow a horn (toot toot)'; *hohoh* 'buffalo'; *jajayh* 'frisky'; *teleh* 'shorter'; *luluk* 'noisy'; *?na?naam* 'of a kettle to sing'; *?wi?wia?* 'a little'.

When the vowel of the main syllable is *i*, the reduplicating presyllable vowel is *u*. Examples:

*chuchih* 'to erase'; *juji?* 'to scrub'; *lulit* 'a large biting fly'; *susi* 'tendon'.

### 4. Word Reduplication in Jeh.

For some words in Jeh, reduplication is obligatory for meaning. Color terms are usually reduplicated, though occasionally they can be used without reduplication.

#### 4.1 Symmetrical Reduplication

There are two types of word reduplication. One type is symmetrical reduplication consisting of two identical words in either closed or open syllables.

The following are examples of closed syllable symmetrical reduplication.

*bung bung* 'to fall'; *chang chang* 'the side of a person'; *chun chun* 'the haunches'; *dam dam* 'young man'; *dèk dèk* 'truly'; *di? di?* 'differ-



ent' ; *dra? dra?* 'old person' ; *druk druk* 'gray' ; *kul kul* 'wrist' ; *lik lik* 'dirt particles' ; *mang mang* 'at night' ; *nul nul* 'deaf' ; *ngay-ngay* 'during the day' ; *sè? sè?* 'during the afternoon' ; *yam yam* 'violet'.

The following are examples of open syllable symmetrical reduplication :

*chaw chaw* 'locust' ; *dri dri* 'girl' ; *luw luw* 'boy' ; *looy looy* 'longer' ; *sri sri* 'to fool around' ; *yaw yaw* 'a little bit'.

#### 4.2 Non-symmetrical Reduplication

The second type of reduplication is non-symmetrical though the two words are similar. Each fulfills the  $C_1 V_1 C_2$  requirement for a main closed syllable word.

*alma? alma* 'hardship' ; *?ayaw ?ayeh* 'to pity' ; *buk bòk* 'brown color' ; *ging gung* 'curved (road)' ; *hung hiang* 'a small whet stone' ; *juk jul* 'elbow' ; *luk lek* 'to be crooked, deceitful' ; *nhuk nhek* 'to shake' ; *ngiat ngiah* 'light green' ; *samu? sama?* 'untidy' ; *suk seh* 'to shake a winnowing basket' ; *truk trul* 'to jump'.

### "CULTURE LIBRARY"

Published by the Directorate of Cultural Affairs  
Ministry of Education and Culture

1. *SÛ-LIỆU VIỆT-NAM* (Documents on Vietnamese History)  
by *Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng* (246 pages) . . . . . 25\$
- 2.3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
The 6 provinces of South Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
Part I (152 pages) . . . . . 20\$  
Part II (132 pages) . . . . . 15\$
- 4.5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Province of Thanh-Hoa)  
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khải*.  
Part I (122 pages) . . . . . 15\$  
Part II (174 pages) . . . . . 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.  
*The Capital* (96 pages) . . . . . 15\$
- 7.8. *CỔ-ĐÓ HUẾ* (Huế, the Ancient Capital)  
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*  
(487 pages, 53 illustrations and maps) . . . . . 70\$
- 9.12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*  
*Provinces of Quang-Tri and Quang-Binh*  
(208 pages) . . . . . 20\$  
*Province of Thua-Thien* Part I (144 pages) . . . . . 15\$  
Part II (152 pages) . . . . . 15\$  
Part III (134 pages) . . . . . 15\$
- 13.14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VÙNG-BIÊN*  
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)  
by *Thái-Văn-Kiểm* & *Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) . . . . . 55\$

15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6  
by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) . . . . . 6\$
16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE  
(Introduction to Vietnamese Literature)  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7  
by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) . . . . . 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4  
by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) . . . . . 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3  
by Lý-Chánh-Trung (20 pages) . . . . . 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE  
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1  
by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) . . . . . 6\$
20. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo  
Province of Binh-Đinh (196 pages) . . . . . 38\$
21. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Viet-nam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo  
Province of Quang-Nam (282 pages) . . . . . 25\$
22. ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ, TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by Tu-trai Nguyễn-Tạo  
Province of Quang-Ngai (212 pages) . . . . . 25\$
23. ĐÀI-NAM NHẤT THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN  
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :  
Central Vietnam)  
translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo  
Provinces of Phu-Yen and Khanh-Hoa  
(242 pages) . . . . . 25\$

On sale in all bookshops of the Capital and the Provinces, at  
the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

DWIGHT GRADIN

## consonantal tone in jeh phonemics<sup>1</sup>

0. Introduction
1. Consonantal Tone
2. Phonemes
3. Consonant Interpretation
4. Vowel Interpretation
5. Suprasegmental Features
6. Distribution of Phonemes
7. Description of Phonemes

### 0. Introduction.

The Jeh language of the Mon-Khmer family is spoken by approximately 9000 people in a narrow stretch of land next to the Laos border in northern Kontum province, Viet Nam. This paper presents the southern Dak Wàk dialect spoken in the Dak Sut area. Southern and northern Jeh are mutually intelligible, but the northwestern, Dak Bùng dialect and other dialects near the Laos border appear to be barely

<sup>1</sup> The analysis here described is the result of one year of study on the Jeh language, 1963-1964, under the auspices of the Summer Institute of Linguistics.

I am indebted to Richard Watson, whose 'Pacoh Phonemes' in *Mon-Khmer Studies I*, pp. 135-148, served as a guide to this paper, David D. Thomas has given much appreciated advice in this analysis. Patrick Cohen assisted with suggestions and an analysis of presyllables. Richard S. Pittman also gave valuable suggestions as to the organization of this paper. A special word of gratitude is here given to Sak of Dak Tráp and Nhor of Dak Rajel, who served as main informants during this time.

intelligible with the northern and southern dialects, though maintaining Jeh as their language name.

A distinctive phenomenon in Jeh is the limited high tone, which is interpreted as a consonant (cf. sec. 1). Deep vowel quality (cf. sec. 5. 1), which parallels the laryngealization of Sedang and the breathiness of Halang,<sup>2</sup> nearby languages, is another characteristic of southern Jeh. Jeh also has limited phonemic nasalization.

### 1. Consonantal Tone.

Mon-Khmer languages, for the most part, are not tonal, but in Jeh phonemic high tone has been discovered<sup>3</sup>. Though distribution of this high tone is limited to phonemically open syllables, phonemically it is very peculiar, occurring in complementary distribution to word final consonants.

The high tone is actualized as a level tone followed by a sharp rise (e.g. [tɛː] 'to scythe'). The main vowel remains level for the duration of a regular short vowel, and there is never any friction or occlusion succeeding the sharp rise in pitch. When high tone occurs with vowel glides, the syllable peak remains level, and the sharp rise coincides with the off-glide (e.g. [tiə̃] 'down there'). (Grave [˘] accent represents deep vowel. cf. sec. 5.1)

Final rising tone in adjacent languages and some northern dialects of Jeh is manifested as a glottal fricative [h], which does not exist in word final position in southern Jeh (e.g. [tɛh], [tiəh]). So high tone in southern Jeh, patterning as a consonant, is interpreted as an allophone of *h* in word final position (e.g. *tɛh* [tɛ'] 'to scythe'; *tiah* [tiə̃] 'down there').

The sharp rise in pitch can cause the vowel to be broken up by a non-constrative glottal stop, like Vietnamese 'ngã' [ŋaʔá] tone. This becomes an interesting commentary on Haudricourt's postulation of Viet-

2 Research on Sedang, a language in central Kontum, Vietnam; is being carried on by Kenneth and Marilyn Smith.

Research on Halang, a language in western Kontum, Vietnam, is being carried on by James and Nancy Cooper.

3 See Smalley, William A., 'Src Phonemes and Syllables', *JAOS* 92.218.222, for a Mon-Khmer language which he describes as having the feature of 'tone-length'.

namese 'hôi' and 'ngã' tones as having come from an original *h* or *s*. Jeh is an example of where this process appears to be actually going on.

High tone in Jeh can also occur on word final consonant *y*, thus becoming [ý] as in [daý] 'loud'. However, in some northern dialects this phone is manifested as *y* plus the fricative *h* (e.g. [dayh] 'loud'). So high tone, though coinciding with final *y* in southern Jeh, can still be interpreted as an allophone of *h dayh* S [daý], N [dayh] 'loud'. Distributionally, [ý] is interpreted as a close-knit sequence of two phonemes (*y* and *h*) that patterns as a unit consonant (cf. sec 3.2)

FIG. 1 CHART OF CONSONANT PHONEMES

	bilabial	alveolar	alveopalatal	velar	glottal
vl. stops	p	t	ch	k	ʔ
vd. stops	b	d	j	g	
nasals	m	n	nh	ng	
liquids	w	l/r	y		
fricative-tonal		s			h

FIG. 2 CHART OF VOWEL PHONEMES

	front	central	back
high glide	ia		ua
high	i		u
low	e	a	o

Suprasegmental : Length (aa)  
Deepness (à)  
Nasalization (a)

In one local northern dialect (Dak Trap), high tone has a wide<sub>r</sub> distribution. Word final voiceless stops do not exist in this dialect. Such phones do retain the same point of articulation as voiceless stops in the southern dialect but are manifested rather as nasal consonants with rising tone (e.g. [trãm] *trap* 'muddy'; [wãŋ] *wak* 'boy's name'). Thus in the Dak Trap dialect, final nasal consonants with high tone are interpreted as word final allophones of initial voiceless stops.

4 Haudricourt, A.-G. 'De l'origine des tons en Vietnamien', *Journal Asiatique*, Vol. 242, No. 1 (1954), pp. 69-82.

## 2. Phonemes.

See Figures 1 and 2.

## 3. Consonant Interpretation.

### 3.1 Consonant Clusters.

In Jeh there is a strong two-consonant cluster pattern, stop plus liquid (e. g. *pr*, *kl*). Aspirated stops (e. g. *ph*) are interpreted as clusters, patterning after the non-suspect stop plus liquid pattern.<sup>5</sup>

### 3.2 Suspect Sequences

Phonemes /ʔ/ and /h/ differ distributionally from all other phonemes in Jeh, occurring in sequences [wʔ], [yʔ], and [ý] in word final position. These sequences, however, are not posited as clusters on the grounds that no non-suspect clusters occur in word final position. Rather, a suggestion from Pike appears to be the preferred interpretation for such phonemes (/ʔ/, /h/). He suggests that 'two separate, legitimate phonemes may be joined together in a special type of close-knit sequence which as a unit acts in further distribution like a single phoneme'.<sup>6</sup> Thus, [wʔ], [yʔ] and [ý] are interpreted as close-knit sequences of two separate phonemes which act as unit consonants in distribution. Particularly the sequence [ý] demonstrates the validity of such an interpretation because the two phonemes [y] and high tone [ˊ] occur not merely in a close-knit sequence but simultaneously. Examples:

*chàwʔ* 'nonsense': *chàw chàw* 'grasshopper'  
*taayʔ* 'correct': *taay* 'slowly'  
*chooyh* [tʂó:ý] 'sand': *chooy* 'to plant rice'  
*puayh* [puáý] 'calf of leg': *pùah* [pùé] 'flexible'

This interpretation is also applied to the following suspect sequences: preglottalized and pre-aspirated nasals and liquids (*hng* has not been found), preglottalized stops *ʔb* and *ʔd*, pre-nasalized stops *m̃b*, *nd*, and *ngg* and

5 That the aspirated stops can be contrastively broken up, as in sec. 6, shows further that they follow the stop plus liquid pattern. However, presyllables do not occur before aspirated stops except in loan words (e.g. *kathaang* 'ladder').

6 Pike, Kenneth L., *Phonemics: A Technique for Reducing Languages to Writing* (University of Michigan), pp. 147-148.

lengthened consonants. That two consonants occur in a sequence is not sufficient argument that they should fit the non-suspect stop plus liquid pattern. The peak of these suspect sequences is the final consonant; whereas it is the initial consonant in the strong pattern. So when the peak of the sequence occurs finally, it is interpreted as a close-knit sequence of two phonemes acting distributionally as a unit phoneme. Examples:

*hnam* 'year' *nggál* 'large drum' *ʔleʔ* 'short'

### 3.3 Rising tone

Rising tone in the southern Jeh dialect is interpreted as an allophone of /h/ in word final position because (1) it occurs only on open syllables in complementary distribution with final consonant phonemes and (2) it corresponds to the final /h/ phoneme of some northern dialects which have free variation between rising tone and word final fricative [h] (cf. sec. 7.1).

### 3.4 sr-cluster

The sequence *sr* is manifested phonetically as a retroflexed alveopalatal fricative [ʃ̣] alternating freely with a retroflexed affricate [tʃ̣]. Phonetically it appears to be a unit phone, but phonemically it is interpreted as a cluster *sr*. It rarely occurs and varies to cluster *kh* in the Plày Talaat dialect. Examples:

*sriam* [tʃ̣iom] 'brittle', *chiam* 'to feed' *kriam* 'crossbow string'  
*kasreeng* [katʃ̣e.ŋ] 'to aim' *kheeng* 'coals'.

## 4. Vowel Interpretation.

### 4.1 Basic system

Except for /e/, which has maintained a four-way contrast of short, long, deep, and long deep, vowels in Jeh have a three-way contrast of short, long, and deep. The deep form tends to be short in the high vowel *i*, *u* and central vowel *a* and long in the low vowel *o*. Central vowel *a* has a fourth contrast of long deep only for derogatory words. High back vowel *u* has a four-way contrast only when followed by liquids *l*, *y*. However, *u* in the Plày Talaat dialect has only a three-

way contrast.

## 4.2 Distribution of vowels

Not all vowel contrasts occur in every environment. Short vowels can occur neither on open syllables nor before rising tone /h/.

## 5. Suprasegmental Features.

### 5.1 Deep vowel<sup>7</sup>

The deep vowel quality is produced by relaxing the faucal pillars, lowering the larynx, and giving increased pressure from the diaphragm. The result is a deep, somewhat gruff, voice quality. Pitch is usually lower than that of the clear form. Deepness, when occurring with short vowels, changes the vowel height, forcing it up in most instances. This accounts for the peculiar similarity of the /i/ and /è/, which have nearly identical vowel heights but which are completely different phonemes (cf. sec. 7. 2 for examples).

### 5.2 Length

Length can occur with all five vowels but not with glides. The vowel heights of /e/ and /è/ are lowered by length (cf. sec. 7. 2 for examples).

### 5.3 Nasalization

Nasalization is rare, though presumably can occur with any vowel. It occurs in a very limited environment — only in closed syllables and only after /h/ and /ʔ/. It does not affect vowel height. Examples:

*həy* 'enough', *həy* 'we (incl)' *həol* 'happy'  
*hool* 'to tow' *ʔùul* 'to groan' *ʔuul* 'to seep'  
*ʔəoʔ* 'to suppress', *ʔəoʔ* 'pumpkin'.

## 6. Distribution of Phonemes.

The word in Jeh can be defined as having one main syllable,

<sup>7</sup> Deep vowel in Jeh parallels very closely the description of the 'second register' of the pitch range of Cambodian by E. J. A. Henderson in 'The Main Features of Cambodian Pronunciation', *Bulletin of the School of Oriental and African Studies* (University of London), Vol. XIV, Part I, pp. 151ff. The grave accent (˘) is used as the phonetic symbolization for deep vowel in this paper.

which may be preceded by an unstressed, but occasionally morphologically significant, presyllable. The existence of a presyllable in Jeh is established by the fact that a consonant cluster (e. g. *tr*) of the main syllable can be contrastively broken up, the first consonant (*t*) occurring in the presyllable and the second consonant (*r*) occurring in the main syllable.<sup>8</sup>

Examples:

*trah* 'to chop out' *tarah* '(of chicken) to squawk'  
*khey* 'month' *kahey* 'moon'

### 6.1 Presyllables pattern: C<sub>1</sub> V<sub>1</sub>

Presyllables occur before single consonants, strong consonant clusters, and preglottalized consonants (but before \*no other close-knit sequences).

6.1.1 V<sub>1</sub> has one filler: *a*. There is complete neutralization of the vowel in the presyllable except after *ʔ*. Following *j* and *s*, which are in complementary distribution in the presyllable (cf. sec. 6.1.2), this vowel becomes *i*. Glottal stop *ʔ* maintains a distinction between *a* and *i*, possibly due partly to the fact that men's names are preceded by *a* and women's names by *i*. Examples:

*ʔidrah* 'one-half year' *ʔadrah* 'to scare'  
*taba* 'branch' *pakaal* 'fence'

6.1.2 C<sub>1</sub> can be filled by voiceless stops *p*, *t*, *k*, *ʔ* by nasal *m*, and by alveolars *s*, *l* (e.g. *palek* 'to roll'). Voiced stops occur in C<sub>1</sub> only as alternating with voiceless stops or *m* (e.g. *bangaay* ~ *mangaay* 'person'). *j* is in complementary distribution to *s* in C<sub>1</sub>, occurring only before *k*, *ʔ*, *h*, *m* of the main syllable (e.g., *jihoom* 'lungs'). *s* precedes other consonants (e.g. *silaang* 'face up'). *l*, though phonemically interpreted as a filler of C<sub>1</sub>, occurs phonetically inverted after V<sub>1</sub>. It occurs before every consonant except *ch* (e.g. *lapiat* [alpiat] 'tongue').

### 6.1.3 Reduplicative words<sup>8</sup>

In a reduplicative word, presumably any consonant or consonant

<sup>8</sup> If such a contrast were non-existent, Jeh could be interpreted as an agglutinative monosyllabic language. The *a* would serve only as an open transition between the C in the presyllable and the C in the main syllable. The contrast is proportionately rare in Jeh, having been found only with five C<sub>1</sub>C<sub>1</sub> clusters: *pl*, *tr*, *th*, *kl*, *kh*. For a detailed analysis of Jeh presyllables from a different standpoint, see Patrick D. Cohen, 'Presyllables and Reduplication in Jeh', in this same volume.

cluster, which occurs initially in the main syllable, can occur in the presyllable. Presumably any vowel can fill  $V_1$  of a reduplicative word. And a syllable-final C can also occur. Examples:

*dodo?* 'to be in line' *drudruan* 'to fight'  
*pingpiang* 'spider' *?na?nam* '(of kettle) to sing'  
*truktrool* 'to jump up and down'

### 6.2 Main syllable pattern: $CV \pm C_3$ or $C_3C_4V \pm C_5$

V (main vowel) can be filled by any vowels in the chart. Short vowels cannot occur without  $C_3$ .

C (main consonant) has two classes of fillers:  $C_3$  and cC.

Class  $C_3$  fillers are composed of a single consonant, which may be any consonant in the chart.

Class cC fillers<sup>10</sup> are composed of all close-knit sequences except *yh*, *w?* and *y?* (cf. sec. 3.2). See Fig. 3 for complete distribution of cC.

$C_3$  (main consonant of cluster) can be filled by *m*, *s*, and by all stops except *j*.

$C_4$  (second consonant of cluster) can be filled by *r*, *l*, *h*. See Fig. 3 for complete distribution of consonant clusters.

$C_5$  (final consonant) can be filled by close-knit sequences *yh*, *w?*, *y?* and by any single consonant except voiced stops *b*, *d*, *j*, *g*, the palatals *nh*, *ch*, fricative *s*, and *r*.

### 6.3 Summary of word pattern in Jeh

The word can be summarized as follows:

$\pm$  presyllable ( $C_1V_1$ ) + main syl. ( $C_2V \pm C_3$ ) or ( $C_3C_4 \pm C_5$ ) or ( $cCV \pm C_3$ ).

## 7. Description of Phonemes.

### 7.1 Consonants

/p/ simple voiceless bilabial stops: [p].

*pat* 'to be extinguished' *bat* 'to remember'

*mat* 'eye' *phat* 'to be plugged' *waat* 'to pull back.'

9 There is also a rare occurrence of close-knit sequence preceding a member of  $C_4$ , but usually only as alternate pronunciations (e.g. *hmra* ~ *lamra* 'day after tomorrow' *ndruung* ~ *druung* 'cocoon').

/t/ simple voiceless alveolar stops: [t].

*tiam* 'to temper iron' *kadiam* 'onion' *chiam* 'to feed' *toong* 'cl. for tools' *thoong* 'brass'

/ch/ simple voiceless alveopalatal affricate: [tʃ].

*cheh* 'to twist rope' *jeh* 'Jeh people' *teh* [to scythe] *keh* 'cup-board' *cheeng* 'to carry with'

Fig. 3 CONSONANT CLUSTERS AND WORD INITIAL CLOSE-KNIT SEQUENCES

Consonant clusters				class cC			
$C_2 \backslash C_3$	r	l	h	nasal	dbl.	$\overset{c}{C}$	$\overset{c}{C}$
p	pr	pl	ph	mb	bb	?b	b
t	tr		th	nd	dd	?d	d
k	kr	kl	kh		jj		j
b	br	bl		ngg	gg <sup>10</sup>		g
d	dr					?m hm	m
g	gr	gl		nn		?n hn	n
m	mr	ml				?hn hnh	nh
s	sr					?ng	ng
				"		?l hl	l
						?r hr	r
						?w hw	w
						?y hy	y

Fig. 4 EXAMPLES OF WORD PATTERNS<sup>11</sup>

PRESYLLABLE	Main Syllable					
	$\pm C_2$		$\pm C_3C_4$		$\pm cC$	
	$-C_2$	$+C_2$	$-C_3$	$+C_3$	$-C_5$	$+C_5$
	none	ma pah	pra praan	?ya ndok		
$C_1V_1$	ta.ma	ta.pah	ma.dra ta.praang			

<sup>10</sup> Lengthened *g* occurs only in the Plây Talaat dialect.

<sup>11</sup> *ma* 'aunt'; *tama* 'flea'; *pah* 'to split'; *tapah* 'to be split'; *pra* 'to spread out, crisscross'; *madra* 'arbor' *praan* 'strong'; *lapraang* 'to span'; *?ya* 'tobacco'; *ndok* 'to bounce'.

strap over shoulder' *kheeng* 'burning coals'

/k/ simple voiceless velar stop: [k].

*kooy* 'to carry on head' *gooy tuh* 'breast nipple'

*khooy* 'to be used to' *?akuw* 'joint of bamboo' *?i?uw* 'common rafter'

/ʔ/ <sup>12</sup> glottal stop: [ʔ].

*ta?ua* 'to bellow' *hùa ho?* 'airplane' *?akuw* 'joint' *?i?uw* 'rafter' *kong do?* 'land snail' *dok* 'monkey'

/b/ simple voiced bilabial stop: [ʔ].

*bok* 'to dig' *pok* 'to open' *mok* 'site' *tabaang* 'third night of Jeh month' *ka?baang* 'table' *bbàng* 'tie beam'

/d/ simple voiced alveolar stop: [d].

*dam* 'young man' *tam* 'with' *kanam* 'corpse'

/j/ lenis voiced alveopalatal affricate: [d͡ʒ]. In rapid speech, it varies freely to a voiced alveopalatal vocoid [y].

*jaal* 'round fish net' *yaal* 'fourth night of Jeh month' *joh* 'to peck' *goh* 'clean' *choh* 'to cut out' *?ayoh* 'tribal shirt'

/g/ simple voiced velar stop: [g].

*gook* 'smoking pipe' *kook* 'goiter'

/m/ simple voiced bilabial nasal, [m]. In word final position it can vary to a syllabic nasal [bm].

12 In this paper symbols follow Vietnamese orthography where possible. Exceptions are:

[iə] and [uə] are written *ia* and *ua*:

double vowels indicate length.

The current orthography of Jeh is the same as the phonemic symbols except in the following cases:

Word initial *ɲw* and *ɲy* are written as *u* and *i*.

Word final *wɲ* and *yɲ* are written as *ü* and *ï*.

Word final *yhɲ* is written *yh* after short vowels and *ih* after long vowels.

Word final *w* and *y* are written as *u* and *y* after short vowels and as *o* and *i* after long vowels.

*i* is used after *e* (e.g. *dei* 'not') because there is no length contrast after *e*.

Word final *uw* is written as *ou*.

Glottal stop *ʔ* is written, word initial, = word medial, and ∘ word final. It is left unwritten before word initial vowels.

The phonemic sign // is used only for clarity or when in contrast to the phonetic sign [ ]. Elsewhere the phonemes are italicized.

*tama* 'flea' *taba* 'points on antler' *?imuw* 'here' *kakuw* 'to rely on' *mùt* 'to go in' *?mùt* 'to take in'

/n/ simple voiced alveolar nasal: [n]. In word final position it can vary to a syllabic nasal [dn].

*nuat* 'tumor' *duat* 'to pull out' *naam* 'a shed' *nhaam* 'to weep' *lana* 'sheet' *langa* 'sesame seeds', *ka niap* 'small fish' *lup liap* 'thirteenth night of Jeh month' *nah* 'side' *?nah* 'some' *nnaah* 'wine'

/nh/ simple voiced alveopalatal nasal: [n̥]. It is the only nasal that does not occur in word final position.

*lanhok* 'to jostle' *tanok* 'beach' *ngok* 'mountain' *jong jok* 'rainbow'

/ng/ simple voiced velar nasal: [ŋ]. In word final position it can vary to a syllabic nasal [gŋ].

*ngòh* 'ridge of a notch' *gòh* 'to ignite'. See /nh/, /n/.

/l/ voiced alveolar lateral: [l]. In word final position it becomes a neutralization of /l/ and /r/ and can vary to a syllabic liquid [dl].

*loh* 'to go out' *roh* 'thin' *taal* 'stock of crossbow' *taan* 'to weave' *bal* 'species' *ban* 'to raise'.

/r/ voiced alveolar flap: [r̥].

*rok* 'cow' *lok* 'white colored wasp'.

/w/ voiced bilabial rounded vocoid: [w]. It alternates freely to a slightly fricative allophone [b] in syllable-initial position.

*wal* 'to go back' *bal* 'species' *?waal* 'to drill' *ka* 'fish' *kaw* 'to call'.

/y/ voiced alveopalatal vocoid: [y].

*kaya* 'ginger' *?ya* 'tobacco' *yaang* 'spirit' *jaang* 'work' *yaal* 'fourth night of Jeh month' *nhaal* 'bronze colored mineral' *ha* 'hip' *hay* 'we'.

/s/ alveolar fricative: [s]. In initial position it alternates freely with voiceless alveolar affricate [ts].

*saang* 'to finish' *haang* 'hot' *?aang* 'rabbet joint' *kathaang* 'ladder'.

/h/ voiceless glottal fricative: [h]. In initial position in isolation and following voiceless stops it is a glottal fricative.



*hèe?* 'slow' *èèe?* 'afternoon' *?èe?* 'yes'

[M, N, N̄ L, R, W, Y] In initial position in sequences it has allophones of voiceless nasals and liquids before their voiced counterparts.

*hmàn* [Mmàn] 'pants' *?màn* 'forbid'

*hnho?* [N̄no] 'sad' *dey nho?* 'not much'

*hraay hrày* [Rra. y Rrày] 'to misplace' *raay* '(of rain) to stop'

*hmaay* [Wwa:y] 'besides' *waay* 'to redeem'

[·] In final position /h/ is manifested as a rising tone. (cf. sec. 3.3)

*tih* [ti:] 'big' *tì* 'hand'

*puàh* [púá] 'flexible' *súa* 'to believe'

*tiah* [tiá] 'down there' *sia* 'to miss'

## 7.2 Vowels

/i/ /ii/ /i/ is a high open front unrounded vocoid: [ɨ].

/ii/ is phonetically similar but longer.

*hwil* 'to forget temporarily' *?wiil* 'to coil'

/ɨ/ is a high close front unrounded vocoid: [ɨ].  
(‘deep’ vowel, cf. sec. 5.1).

*hiw* 'to flow' *chiw* 'to go' *chim* 'bird' *sim* 'species of duck'

/ia/ /iá/ /iá/ is a glide from /i/ to a neutral central vowel (schwa)

/iá/ is phonetically similar but deep.

*tiang* 'to fasten' *tiang* 'to sunbathe' *kachiat driang* 'to be killed instantly', *driing* 'yellow'

/e/ is a mid front unrounded vocoid: [e].

*pet* 'duck' *pit* 'to plant' *jep* 'sandal' *jeep* 'shoulder basket' *jèp* 'to sew' *hnèep* 'happy' *kajip* 'centipede'

/ee/ is a low front unrounded long vocoid: [eː].

*?reeng* 'to look for' *?riing* 'spring pole snare' *?rèeng* 'to look at' *reeng* 'hundred' *reng* 'close together'

/è/ is a high open front unrounded deep vocoid: [ɨ̃].

*tèng nèng* 'guitar' *ting dra* 'one-half full'. See /e/.

/èe/ is a mid front unrounded long deep vocoid: [èː].

*pèeng* 'upper' *piing* 'snap trap'. See /e/.

/a/ /aa/ /a/ is a low open central unrounded vocoid:

[a]. /aa/ is phonetically similar but longer.

*wal* 'to return' *wàl* 'wall plate pole' *waal* 'to tell'.

/à/ is a low close central unrounded deep vocoid: [à].

*ddàng* 'equal to' *ddong* 'to help'. See /a/.

/u/ /uu/ /u/ is normally a mid close back rounded vocoid: [o].

It can vary freely to a high back rounded vocoid [u]. /uu/ is phonetically similar but longer.

*sal puk* 'field in fallow (first year)' *puuk* '(of stomach) to growl'

*kung* 'horizontal' *kong* 'forearm' *juuy* 'deer' *jùuy* 'after'.

/ù/ is a mid close back rounded deep vocoid: [ò].

*chùk* 'to irrigate' *chuk* 'to slug' *kaduy* 'small of back' *dùy* 'to pull'

/ua/ /ùá/ /uá/ is a glide from /u/ to a neutral central vowel (schwa).

/ùá/ is phonetically similar but deep.

*yuan* 'seed for wine' *yàun* 'we (excl.)' *jua?* 'to step on' *jùá?* 'sour' *sasuang* 'to dart and dash' *suung* 'to scald'

/o/ /oo/ /o/ is normally a low back rounded vocoid:

[ɔ]. It can vary freely to mid back position [o]. /oo/ is phonetically similar but longer.

*bong* 'to fall' *boong* 'to restore' *tabang* 'bamboo shoots' *chong* 'to eat rice' *pachoong* 'to test'

/ò/ is normally a low back rounded long deep vocoid: [òː]. It

alternates freely with a low close central vowel [àː].

*pachoong* 'to test' *chòong* 'to file' *chàng dramang* 'midnight'

/./ indicates nasalization. It is contrastive only after /h/ and /ʔ/.

(See examples in discussion of nasalization sec. 5.3)